|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
|  |  |

***Tuần : 1* Tiết PPCT: 1**

**Chương VII. SINHHỌC CƠ THỂ**

**Bài 30. KHÁI QUÁT VỀ CƠ THỂ NGƯỜI**

*Thời gian thực hiện: 1 tiết*

**I. Mục tiêu:**  
**1. Kiến thức:** Học sinh biết được:

- Cấu tạo khái quát về cơ thể người gồm các phần: Đầu, cổ, thân, tay và chân.

- Các cơ quan trong cơ thể người gồm hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ thần kinh và các giác quan, hệ nội tiết và hệ sinh dục.

- Mỗi cơ quan, hệ cơ quan có một vai trò nhất định và có mối liên quan chặt chẽ với các cơ quan, hệ cơ quan khác.

**2. Năng lực:**

**2.1. Năng lực chung:**

- **Tự chủ và tự học:** Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm khái quát về cơ thể người.

- **Giao tiếp và** hiểu **hợp tác:** Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu khái quát về cơ thể người, vai trò chính của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người, hợp tác đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:* Nêu được các phần của cơ thể người. Nêu được tên và vai trò chính của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.

***- Tìm hiểu tự nhiên:*** Quan sát hình ảnh, liên hệ với cơ thể mình để nêu được các phần của cơ thể.

***- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*** Vận dụng kiến thức bài học vào thực tế để lập kế hoạch học tập, làm việc hợp lí và khoa học.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về tên và vai trò chính của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Có ý thức bảo vệ và chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

1. **Hoạt động 1: Hoạt động khởi động**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:**Học sinh thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi của GV.

**c.****Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**  - GV chiếu hình ảnh về các màu da của khác nhau.    - GV yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:  *Mỗi người đều có những đặc điểm riêng để phân biệt với người khác như màu da, chiều cao, nhóm máu,… Ngoài sự khác nhau đó; cấu tạo cơ thể người có những đặc điểm chung nào?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | ***Dự kiến câu trả lời của HS:***  Cấu tạo cơ thể người có những đặc điểm chung là:  - Cơ thể người được cấu tạo gồm các phần: đầu, cổ, thân, hai tay và hai chân. Toàn bộ cơ thể được bao bọc bên ngoài bởi một lớp da, dưới da là lớp mỡ, dưới lớp mỡ là cơ và xương.  - Các hệ cơ quan trong cơ thể người gồm: hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ thần kinh và các giác quan, hệ nội tiết, hệ sinh dục. Mỗi hệ cơ quan lại được cấu tạo bởi các cơ quan và thực hiện các vai trò nhất định. |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái quát về cơ thể người**

**a. Mục tiêu:**Nêu được các phần của cơ thể người.

**b. Nội dung:** GV yêu cầu học sinh làm việc cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình 30.1 – Cấu tạo khái quát cơ thể người và trả lời câu hỏi của GV

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chiếu Hình 30.1 – Cấu tạo khái quát cơ thể người cho HS quan sát.  - GV yêu cầu học sinh làm việc cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát Hình 30.1 – Cấu tạo khái quát cơ thể người và trả lời câu hỏi:  *Cơ thể người có cấu tạo gồm các phần nào?*    - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình ảnh và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS Cá nhân trả lời câu hỏi, HS khác theo dõi và bổ sung  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - Học sinh nhận xét, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung khái quát về cơ thể người. | **I. Khái quát về cơ thể người**  **KL:**  - Cơ thể người bao gồm các phần: đầu, cổ, thân, hai tay và hai chân.  - Toàn bộ cơ thể được bao bọc bên ngoài bởi một lớp da, dưới da là lớp mỡ, dưới lớp |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người**

**a. Mục tiêu:**Nêu được tên, vai trò của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người.

**b. Nội dung:**

- GV chiếu **Bảng 30.1.** Vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người.

- GV tổ chức cho HS đọc thông tin mục II SGK trang 124, bảng 30.1 và thực hiện nhiệm vụ để tìm hiểu về vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể.

- GV yêu cầu HS kể tên một số hệ cơ quan trong cơ thể người.

- GV cho HS thảo luận cặp đôi nghiên cứu thông tin, trả lời câu hỏi ở phần khởi động.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chiếu **Bảng 30.1.** Vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Cơ quan/ Hệ cơ quan** | **Các cơ quan trong từng hệ cơ quan** | **Vai trò chính trong cơ thể** | | Hệ vận động | Cơ, xương, khớp | Định hình cơ thể, bảo vệ nội quan, giúp cơ thể cử động và di chuyển | | Hệ tuần hoàn | Tim và mạch máu | Vận chuyển chất dinh dưỡng, oxygen, hormone,…đến các tế bào và vận chuyển các chất thải từ tế bào đến các cơ quan bài tiết để thải ra ngoài | | Hệ hô hấp | Đường dẫn khí (mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản) và hai lá phổi | Giúp cơ thể lấy khí oxygen từ môi trường và thải khí carbon dioxide ra khỏi cơ thể | | Hệ tiêu hóa | Ống tiêu hóa (miệng, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn) và các tuyến tiêu hóa | Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được và thải chất bã ra ngoài | | Hệ bài tiết | Phổi, thận, da | Lọc các chất thải có hại cho cơ thể từ máu và thải ra môi trường. | | Hệ thần kinh | Não, tủy sống, dây thần kinh, hạch thần kinh | Thu nhận các kích thích từ môi trường, điều khiển, điều hòa hoạt động của các cơ quan, giúp cho cơ thể thích nghi với môi trường | | Các giác quan | Thị giác, thính giác,… | Giúp cơ thể nhận biết được các vật và thu nhận âm thanh | | Hệ nội tiết | Tuyến yên, tuyến giáp, tuyến tụy, tuyến trên thận, tuyến sinh dục,… | Điều hòa hoạt động của các cơ quan trong cơ thể thông qua việc tiết một số loại hormone tác động đến cơ quan nhất định | | Hệ sinh dục | Ở nam: tinh hoàn, ống dẫn tinh, túi tinh, dương vật,…  Ở nữ: buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung, âm đạo,… | Giúp cơ thể sinh sản, duy trì nòi giống |   - GV yêu cầu HS đọc thông tin mục II SGK/124, Bảng 30.1 để tìm hiểu về vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể.  - GV yêu cầu HS kể tên và vai trò của một số hệ cơ quan trong cơ thể người.  *- GV cho HS hoạt động cặp đôi đọc thông tin trong Bảng 30.1 và thảo luận để trả lời các câu hỏi ở phần khởi động?*  - *GV cho HS đọc mục Em có biết trong SGK/124 về vai trò của các cơ quan trong cơ thể và biện pháp giữ gìn cho cơ thể khỏe mạnh*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi.  - HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân kể tên các hệ cơ quan và vai trò của từng hệ cơ quan.  - HS đại diện các cặp đôi báo cáo kết quả thảo luận.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá, chốt nội dung về vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. | **II. Vai trò của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người**  - Các hệ cơ quan trong cơ thể người gồm hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ thần kinh và các giác quan, hệ nội tiết, hệ sinh dục.  - Mỗi cơ quan, hệ cơ quan có một vai trò nhất định và có mối liên quan chặt chẽ với các cơ quan, hệ cơ quan khác.  - **Bảng 30.1.** Vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. SGK/124  ***Gợi ý câu trả lời câu hỏi của hoạt động cặp đôi:***  *Cấu tạo cơ thể người có những đặc điểm chung là:*  *- Cơ thể người được cấu tạo gồm các phần: đầu, cổ, thân, hai tay và hai chân. Toàn bộ cơ thể được bao bọc bên ngoài bởi một lớp da, dưới da là lớp mỡ, dưới lớp mỡ là cơ và xương.*  *- Các hệ cơ quan trong cơ thể người gồm: hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ thần kinh và các giác quan, hệ nội tiết, hệ sinh dục. Mỗi hệ cơ quan lại được cấu tạo bởi các cơ quan và thực hiện các vai trò nhất định.* |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Củng cố cho HS kiến thức khái quát về cơ thể người.

**b. Nội dung:** HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1.** Thanh quản là một bộ phận của   |  |  | | --- | --- | | A. Hệ hô hấp | B. Hệ tiêu hóa | | C. Hệ bài tiết | D. Hệ sinh dục |   **Câu 2.** Các cơ quan trong hệ hô hấp là   |  | | --- | | A. Phổi và thực quản. | | B. Đường dẫn khí và thực quản . | | C. Thực quản, đường dẫn khí và phổi. | | D. Phổi và đường dẫn khí. |   **Câu 3.** Hệ vận động bao gồm các bộ phận là   |  |  | | --- | --- | | A. Xương và cơ. | B. Xương và mạch máu. | | C. Tim, phổi và các cơ. | D. Tất cả A, B, C đều sai. |   **Câu 4.** Chức năng của hệ tuần hoàn là   |  | | --- | | A. Vận chuyển các chất dinh dưỡng và oxygen đến tế bào. | | B. Vận chuyển các chất thải từ tế bào đến các cơ quan hệ bài tiết. | | C. Vận chuyển oxygen từ tế bào về tim, đến phổi thải ra ngoài | | D. Cả A và B đều đúng |   **Câu 5.** Hệ cơ quan nào có vai trò lọc các chất thải có hại cho cơ thể từ máu và thải ra môi trường?   |  |  | | --- | --- | | A. Hệ hô hấp | B. Hệ tiêu hóa | | C. Hệ bài tiết | D. Hệ tuần hoàn |   **Câu 6.** Hệ cơ quan nào có vai trò biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể hấp thụ được và thải chất bã ra ngoài?   |  |  | | --- | --- | | A. Hệ hô hấp | B. Hệ tiêu hóa | | C. Hệ bài tiết | D. Hệ tuần hoàn |   **Câu 7.** Hệ cơ quan nào có vai trò thực hiện quá trình sinh sản   |  |  | | --- | --- | | A. Hệ hô hấp | B. Hệ thần kinh | | C. Hệ sinh dục | D. Hệ tuần hoàn |   **Câu 8.** Câu nào dưới đây được coi là chức năng của hệ tiêu hóa   |  | | --- | | A. Xử lí cơ học thức ăn. | | B. Thủy phân thức ăn thành các đơn phân tiêu hóa được. | | C. Loại bỏ thức ăn không đặc trưng cho loài. | | D. Cả A, B và C đều đúng. |   **Câu 9.** Trong trao đổi chất hệ tuần hoàn có vai trò   |  | | --- | | A. Vận chuyển oxygen, chất dinh dưỡng và chất thải. | | B. Vận chuyển oxygen và chất dinh dưỡng. | | C. Vận chuyển chất thải. | | D. Vận chuyển muối khoáng. |   **Câu 10.** Hệ cơ quan nào dưới đây phân bố ở hầu hết mọi nơi trong cơ thể người ?   |  |  | | --- | --- | | A. Hệ hô hấp | B. Hệ tiêu hóa | | C. Hệ bài tiết | D. Hệ tuần hoàn |   **Câu 11.** Trong cơ thể người, ngoài hệ thần kinh và hệ nội tiết thì hệ cơ quan nào có mối liên hệ trực tiếp với các hệ cơ quan còn lại?   |  |  | | --- | --- | | A. Hệ tiêu hóa | B. Hệ bài tiết | | C. Hệ hô hấp | D. Hệ tuần hoàn |   **Câu 12.** Vai trò tiếp nhận và trả lời kích thích của môi trường, điều hòa hoạt động các cơ quan là của hệ cơ quan nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Hệ vận động | B. Hệ thần kinh | | C. Hệ bài tiết | D. Hệ tuần hoàn |   **Câu 13.** Những hệ cơ quan nào tham gia thực hiện chức năng trao đổi chất?   |  | | --- | | A. Hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp và hệ bài tiết | | B. Hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ vận động và hệ bài tiết | | C. Hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ nội tiết và hệ bài tiết | | D. Hệ tiêu hoá, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp và hệ nội tiết |   **Câu 14:** Những cơ quan nào dưới đây cùng có chức năng chỉ đạo hoạt động của các hệ cơ quan khác trong cơ thể?   |  | | --- | | A. Hệ thần kinh và hệ nội tiết | | B. Hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp | | C. Hệ bài tiết, hệ sinh dục, hệ nội tiết | | D. Hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ tiêu hoá |   **Câu 15.** Khi chúng ta bơi cật lực, hệ cơ quan nào dưới đây sẽ tăng cường độ hoạt động?     |  |  | | --- | --- | | A. Hệ tuần hoàn | B. Hệ hô hấp | | C. Hệ vận động | D. Tất cả các phương án trên |   **Câu 16:** Cho các hệ cơ quan sau:  1. Hệ hô hấp. 2. Hệ sinh dục. 3. Hệ nội tiết.  4. Hệ tiêu hóa. 5. Hệ thần kinh. 6. Hệ vận động.  Hệ cơ quan nào có vai trò điều khiển và điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan khác trong cơ thể?  A. 1, 2, 3 B. 3, 5 C. 1, 3, 5, 6 D. 2, 4, 6  **Câu 17:** Ở cơ thể người, cơ quan nằm trong khoang bụng là:  A. Bóng đái. B. Thận.  C. Ruột già. D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 18:** Nguyên tố hóa học nào dưới đây tham gia cấu tạo nên prôtêin, lipid, carbohydrat và cả axit nuclêic?  A. Hyđrogen. B. Tất cả các phương án còn lại  C. Oxygen. D. Carbon.  **Câu 19:** Cơ thể người được phân chia thành mấy phần ? Đó là những phần nào ?  A. 3 phần : đầu, thân và chân. B. 2 phần : đầu và thân  C. 3 phần : đầu, thân và các chi. D. 3 phần : đầu, cổ và thân  **Câu 20:** Khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ trên phản ánh điều gì?  A. Các hệ cơ quan trong cơ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau  B. Dinh dưỡng là thành phần thiết yếu của cơ và xương  C. Hệ thần kinh và hệ vận động đã bị hủy hoại hoàn toàn do thiếu dinh dưỡng  D. Tất cả các phương án đưa ra  **Câu 21:** Thành phần nào dưới đây cần cho hoạt động trao đổi chất của tế bào?  A. Oxygen.  B. Chất hữu cơ (prôtêin, lipit, gluxit…)  C. Tất cả các phương án còn lại.  D. Nước và muối khoáng.  **Câu 22:** Khi chúng ta tập thể thao, hệ cơ quan nào dưới đây sẽ tăng cường độ hoạt động ?  A. Hệ tuần hoàn. B. Hệ hô hấp.  C. Hệ vận động. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 23:** Khi chạy có những hệ cơ quan nào hoạt động?  1. Hệ tuần hoàn 2. Hệ hô hấp 3. Hệ bài tiết 4. Hệ thần kinh  5. Hệ nội tiết 6. Hệ sinh dục 7. Hệ vận động  Chọn câu trả lời đúng trong các câu sau:  A. 1,2,3,4,5,6 B. 1, 3,4, 5, 6, 7  C. 1,2,3,4,5,7 D. 1,2,3,4,6,7  **Câu 24:** Trong cơ thể người, loại mô nào có chức năng nâng đỡ và là cầu nối giữa các cơ quan?  A. Mô cơ. B. Mô thần kinh.  C. Mô biểu bì. D. Mô liên kết.  **Câu 25:**  Chức năng co dãn tạo nên sự vận động, đây là chức năng của loại mô nào sau đây?  A. Mô cơ. B. Mô liên kết.  C. Mô biểu bì. D. Mô thần kinh.  **Câu 26:** Hệ cơ ở người được phân chia thành mấy loại mô ?  A. 5 loại. B. 4 loại. C. 3 loại. D. 2 loại.  **Câu 27:** Da là điểm đến của hệ cơ quan nào dưới đây ?  A. Hệ tuần hoàn. B. Hệ thần kinh.  C. Hệ bài tiết. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 28:** Cơ nào dưới đây ngăn cách khoang ngực và khoang bụng  A. Cơ liên sườn. B. Cơ ức đòn chum.  C. Cơ hoành. D. Cơ nhị đầu.  **Câu 29:** Ở cơ thể người, cơ quan nằm trong khoang ngực là:  A. Tim. B. Phổi.  C. Thực quản. D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 30:** Ở người, khoang bụng và khoang ngực ngăn cách nhau bởi bộ phận nào ?  A. Cơ hoành. B. Cơ ức đòn chum.  C. Cơ liên sườn. D. Cơ nhị đầu.  **Câu 31:** Khi chúng ta bơi cật lực, hệ cơ quan nào dưới đây sẽ tăng cường độ hoạt động?  A. Hệ hô hấp. B. Hệ vận động.  C. Hệ tuần hoàn. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 32:** Trao đổi chất của cơ thể và môi trường được thực hiện qua  A. Hệ tiêu hóa. B. Hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết.  C. Hệ hô hấp. D. Hệ tuần hoàn.  **Câu 33:** Khí quản là một bộ phận của?  A. Hệ hô hấp. B. Hệ tiêu hóa. C. Hệ bài tiết. D. Hệ sinh dục.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trình bày đáp án và giải thích, HS khác bổ sung  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập.**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm.***  **Câu 1:** A  **Câu 2:** D  **Câu 3:** A  **Câu 4:** D  **Câu 5:** C  **Câu 6:** B  **Câu 7:** C  **Câu 8:** D  **Câu 9:** A  **Câu 10:** D  **Câu 11:** D  **Câu 12:** B  **Câu 13:** A  **Câu 14:** A  **Câu 15:** D    **Câu 16:** B  **Câu 17:** D  **Câu 18:** B  **Câu 19:** C  **Câu 20:** A  **Câu 21:** B  **Câu 22:** D  **Câu 23:** C  **Câu 24:** D  **Câu 25:** A  **Câu 26:** C  **Câu 27:** D  **Câu 28:** C  **Câu 29:** D  **Câu 30:** A  **Câu 31:** D  **Câu 32:** B  **Câu 33:** A |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi sau:  *1, Kể tên và nêu được vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể mình.*  *2. Khi chúng ta ngủ, các cơ quan nào hoạt động ở mức thấp nhất, cơ quan nào hoạt động mạnh nhất? Giải thích.*  *3. Lập kế hoạch học tập và sinh hoạt hợp lí, khoa học cho bản thân.*  - GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học, hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi sau:  ***Câu 1:*** *Khi mất khả năng dung nạp chất dinh dưỡng, cơ thể chúng ta sẽ trở nên kiệt quệ, đồng thời khả năng vận động cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Ví dụ trên phản ánh điều gì?*  ***Câu 2:*** *Bằng một ví dụ, em hãy phân tích vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể.*  ***Câu 3:*** *Khi chạy có những hệ cơ quan nào hoạt động?*  ***Câu 4:***  *Bằng một ví dụ, em hãy phân tích vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể.*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ học tập.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện theo nhóm làm ra sản phẩm và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV mời một số HS đưa ra câu trả lời.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, góp ý và kết thúc bài học. | **IV. Vận dụng.**  ***Gợi ý câu trả lời câu hỏi hoạt động cặp đôi:***  *1, Nội dung* ***Bảng 30.1.*** *Vai trò chính của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể người. SGK/124*  *2, Khi chúng ta ngủ, túi mật, gan, phổi hoạt động mạnh nhất để loại bỏ độc tố ra khỏi cơ thể. Trong khi đó, tim, ruột non và bóng đái sẽ hoạt động ở mức thấp nhất.*  *3, Mỗi cơ quan trong cơ thể sẽ làm việc với “ Công suất” lớn nhất vào một khoảng thời gian nhất định và có một khung giờ khác để nghỉ ngơi. Do đó cần có kế hoạch làm việc, ăn uống và nghỉ ngơi khoa học để có một cơ thể khỏe mạnh.*  ***Gợi ý câu trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:***  **Câu 1*:*** *Khả năng vận động bị ảnh hưởng là do chất dinh dưỡng không đủ để cung cấp cho cơ và xương hoạt động. Khi thiếu chất dinh dưỡng thì hệ thần kinh cũng không cung cấp đủ năng lượng cho hệ thần kinh hoạt động. Từ đó ảnh hưởng đến khả năng điều khiển các hoạt động của hệ vận động. Điều này chứng tỏ các hệ cơ quan có mối liên hệ mật thiết với nhau vì khi 1 hệ cơ quan bị ảnh hưởng thì các hệ cơ quan khác cũng sẽ bị ảnh hưởng theo.*  **Câu 2:**  *- Ví dụ về vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể như sau:*  *Khi chạy, hệ vận động làm việc với cường độ lớn. Cùng lúc đó các hệ cơ quan khác cũng tăng cường hoạt động: nhịp tim tăng, mạch máu giãn, thở nhanh và sâu, mồ hôi tiết nhiều… Điều đó chứng tỏ các hệ cơ quan trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.*  **Câu 3:** *Khi chạy, những hệ cơ quan hoạt động là: hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ thần kinh, hệ nội tiết, hệ vận động.*  **Câu 4:** *Ví dụ về vai trò của hệ thần kinh trong sự điều hòa hoạt động của các hệ cơ quan trong cơ thể như sau:*  *Khi chạy, hệ vận động làm việc với cường độ lớn. Cùng lúc đó các hệ cơ quan khác cũng tăng cường hoạt động: nhịp tim tăng, mạch máu giãn, thở nhanh và sâu, mồ hôi tiết nhiều… Điều đó chứng tỏ các hệ cơ quan trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.* |

**\* Hướng dẫn tự học ở nhà**

- Ôn lại kiến thức đã học trong bài 30.

- Làm bài tập bài 30 trong Sách bài tập.

- Đọc và tìm hiểu trước Bài 31: Hệ vận động ở người

*Tuần: 1,2 Tiết PPCT: 2,3,4*

**Bài 31: HỆ VẬN ĐỘNG Ở NGƯỜI**

***Thời gian thực hiện: 3 tiết***

**I. Mục tiêu:**  
**1. Kiến thức:**

- Nêu được cấu tạo, chức năng và phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.

- Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. Giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.

- Trình bày được một số bệnh, tật và bệnh học đường liên quan đến hệ vận động. Nêu được biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống bệnh.

- Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp. Vận dụng hiểu biết về hệ vận động và bệnh học đường để bảo vệ bản thân, tuyên truyền và giúp đỡ người khác.

- Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.

**2. Năng lực:**

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về hệ vận động ở người.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu về một số bệnh tật liên quan đến hệ vận động; ý nghĩa của việc rèn luyện thể dục thể thao; thực hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương, hợp tác đảm bảo các thành viên trong nhóm đều được tham gia và trình bày.

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:*

+ Nêu được cấu tạo, chức năng và phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.

+ Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. Giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.

+ Trình bày được một số bệnh, tật và bệnh học đường liên quan đến hệ vận động.

+ Nêu được biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống bệnh.

+ Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp.

*- Tìm hiểu tự nhiên:* Quan sát hình ảnh, liên hệ với cơ thể mình để chỉ ra được vị trí các xương trên cơ thể. Thực hành sơ cứu và băng bó khi bị gãy xương. Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng hiểu biết về hệ vận động và bệnh học đường để bảo vệ bản thân, tuyên truyền và giúp đỡ người khác.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ vận động ở người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Có ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

- Các dụng cụ cần chuẩn bị trong tiết thực hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu.**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** GV chiếu hình ảnh, đặt vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời:

*Tại sao mỗi người lại có vóc dáng và kích thước khác nhau? Nhờ đâu mà cơ thể người có thể di chuyển, vận động?*

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chiếu hình ảnh minh họa về mỗi người có vóc dáng khác nhau.    Nêu vấn đề, yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:  *Tại sao mỗi người lại có vóc dáng và kích thước khác nhau? Nhờ đâu mà cơ thể người có thể di chuyển, vận động?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới. | ***Gợi ý câu trả lời của HS:***  *- Mỗi người có vóc dáng và kích thước khác nhau là do bộ xương tạo nên khung cơ thể khác nhau, giúp cơ thể có hình dạng nhất định.*  *- Cơ thể người có thể di chuyển, vận động là nhờ có cơ bám vào xương, khi cơ co hay dãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.* |

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của hệ vận động**

**a. Mục tiêu:**

- Nêu được cấu tạo, chức năng và phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động.

- Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động. Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. Giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.

**b. Nội dung:** GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục I SGK trang 125, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời các câu hỏi trong phần lệnh SGK/126.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân đọc thông tin mục I SGK trang 125, quan sát hình ảnh, thảo luận nhóm cặp đôi và trả lời các câu hỏi sau:  *1. Quan sát hình 31.1 SGK, phân loại các xương vào ba phần của bộ xương. Chỉ ra vị trí của các xương đó trên cơ thể của em.*    *2. Quan sát hình 31.2, liên hệ kiến thức về đòn bẩy đã học ở bài 19, cho biết tay ở tư thế nào có khả năng chịu tải tốt hơn.*    - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng, hỗ trợ HS nếu cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV mời ngẫu nhiên HS báo cáo câu trả lời.  - Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - HS rút ra kiến thức về cấu tạo và chức năng của hệ vận động  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về cấu tạo và chức năng của hệ vận động.  - Giải quyết câu hỏi mở đầu. | **I. Cấu tạo và chức năng của hệ vận động**  ***1. Cấu tạo của hệ vận động***  *Gợi ý trả lời câu hỏi 1 của hoạt động căp đôi:*  ***1.****Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm bộ xương và hệ cơ.*  *Phân loại các xương vào 3 phần của bộ xương:*  *- Xương đầu: Xương sọ não, xương sọ mặt.*  *- Xương thân: Xương ức, xương sườn, xương sống.*  *- Xương chi: Xương tay, xương chân.*  *( HS tự chỉ ra vị trí của các xương trên cơ thể mình)*  **KL:**  - Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm bộ xương và hệ cơ.  - Xương được cấu tạo từ chất hữu cơ và chất khoáng. Bộ xương người trưởng thành chia làm ba phần: xương đầu, xương thân, xương chi.  - Cơ bám vào xương nhờ các mô liên kết như dây chằng, gân.  **2. Chức năng của hệ vận động**  *Gợi ý trả lời câu hỏi 2 của hoạt động căp đôi:*  ***2.****Bộ xương tạo nên khung cơ thể, giúp cơ thể có hình dạng nhất định và bảo vệ cơ thể. Cơ bám vào xương, khi cơ co hay dãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động.*  *- Tay ở tư thế co có khả năng chịu tải tốt hơn, do khớp xương tạo kết nối kiểu đòn bẩy giữa các xương. Khớp xương tạo nên điểm tựa, sự co cơ tạo nên lực kéo, nhờ vậy xương có khả năng chịu tải cao khi vận động.*  **KL:**  - Bộ xương tạo nên khung cơ thể, giúp cơ thể có hình dạng nhất định và bảo vệ cơ thể. Cơ bám vào xương, khi cơ co hay dãn sẽ làm xương cử động, giúp cơ thể di chuyển và vận động. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động**

**a. Mục tiêu:**

- Trình bày được một số bệnh, tật và bệnh học đường liên quan đến hệ vận động.

- Nêu được biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống bệnh.

- Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học, khu dân cư.

**b. Nội dung:**

- GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế, hoạt động nhóm để tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.

- GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS: *Tìm hiểu các bệnh về hệ vận động (nguyên nhân, số lượng người mắc) trong trường học và khu dân cư; đề xuất và tuyên truyền biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ vận động.*

**c. Sản phẩm:** Phần trình bày hoạt động nhóm của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình ảnh, đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế, hoạt động nhóm để tìm hiểu về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động.  *+ Nhóm 1,2: Tìm hiểu về tật cong vẹo cột sống. Tìm hiểu trong lớp có bao nhiêu bạn mắc tật cong vẹo cột sống.*    *+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về bệnh loãng xương. Quan sát hình 31.4 và dự đoán xương nào bị giòn, dễ gãy. Từ đó nêu tác hại của bệnh loãng xương.*    - GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS và báo cáo vào tiết học sau: *Tìm hiểu các bệnh về hệ vận động (nguyên nhân, số lượng người mắc) trong trường học và khu dân cư; đề xuất và tuyên truyền biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ vận động.*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập.  - HS về nhà thực hiện nhiệm vụ.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.  - Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi nếu có.  - HS báo cáo bài tập về nhà vào tiết sau.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động. | **II. Một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động**  ***1. Tật cong vẹo cột sống***  - Tật cong vẹo cột sống là tình trạng cột sống không giữ được trạng thái bình thường, các đốt sống bị xoay lệch về một bên, cong quá mức về phía trước hay phía sau.  - Cong vẹo cột sống có thể do tư thế hoạt động không đúng trong thời gian dài, mang vác vật nặng thường xuyên, do tai nạn hay còi xương.  **2. Bệnh loãng xương**  - Cơ thể thiếu calcium và phosphorus sẽ thiếu nguyên liệu để kiến tạo xương nên mật độ chất khoáng trong xương thưa dần, dẫn đến bệnh loãng xương.  - Bệnh này thường gặp ở người cao tuổi. Khi bị chấn thương, người mắc bệnh loãng xương có nguy cơ gãy xương cao hơn người không mắc bệnh |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về ý nghĩa của tập thể dục, thể thao**

**a. Mục tiêu:**Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao và chọn phương pháp luyện tập thể thao phù hợp.

**b. Nội dung:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế để nêu ý nghĩa của luyện tập thể dục, thể thao.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK và dựa vào kiến thức thực tế để trả lời câu hỏi:  *1, Nêu ý nghĩa của luyện tập thể dục, thể thao.*  *2, Ở nhà, em đã và đang luyện tập bộ môn thể dục, thể thao nào?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động nhóm, thực hiện nhiệm vụ học tập.  - GV quan sát và hỗ trợ HS nếu cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.  - Các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, góp ý và đặt câu hỏi nếu có.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung về ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. | **III. Ý nghĩa của tập thể dục, thể thao**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động:*  - Tập thể dục thể thao có vai trò kích thích tăng chiều dài và chu vi của xương, cơ bắp nở nang và rắn chắc, tăng cường sự dẻo dai của cơ thể.  *- Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao cần đảm bảo phù hợp với mức độ, thời gian luyện tập; thích hợp với lứa tuổi; đảm bảo sự thích ứng của cơ thể.*  *- Một số phương pháp luyện tập phù hợp dành cho lứa tuổi 14 – 15 như: đi bộ, chạy bộ, đạp xe, nhảy dây, bơi lội, bóng rổ, cầu lông, bóng đá,…* |

**Hoạt động 2.4: Thực hành: Sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương**

**a. Mục tiêu:**Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương.

**b. Nội dung:**

- GV đưa ra câu hỏi dẫn dắt: *Những nguyên nhân nào có thể dẫn đến gãy xương? Khi bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?*

- GV yêu cầu HS tìm hiểu các dụng cụ cần chuẩn bị và các bước tiến hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.

- GV yêu cầu HS quan sát chiếu video hướng dẫn sơ cứu hoặc GV thực hiện  sơ cứu trực tiếp. Chia lớp thành 4 – 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm có 1 HS đóng vai người bị thương, 1 HS hỗ trợ, 1 HS thực hiện sơ cứu. Thực hiện theo vòng tròn.

- HS thực hành, sau đó thảo luận trả lời câu hỏi.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS:

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV đưa ra câu hỏi dẫn dắt:  *1.* *Những nguyên nhân nào có thể dẫn đến gãy xương? Khi bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?*  - GV yêu cầu HS tìm hiểu các dụng cụ cần chuẩn bị và các bước tiến hành sơ cứu và băng bó người bị gãy xương.  - GV chiếu video hướng dẫn sơ cứu hoặc GV thực hiện  sơ cứu trực tiếp. Chia lớp thành 4 - 6 nhóm nhỏ, mỗi nhóm có 1 HS đóng vai người bị thương, 1 HS hỗ trợ, 1 HS thực hiện sơ cứu. Thực hiện theo vòng tròn.  - Sau đó trả lời các câu hỏi:  *2. Khi thực hiện buộc cố định nẹp cần lưu ý những điều gì?*  *3. Có thể sử dụng những dụng cụ nào tương tự nẹp và dây vải rộng bản trong điều kiện thực tế khi sơ cứu và băng bó người khác bị gãy xương?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  ­- HS trả lời câu hỏi.  - HS hoạt động nhóm, thực hành theo hướng dẫn của GV.  - GV quản lí HS, hỗ trợ HS trong quá trình thực hành.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV đại diện các nhóm trình bày phần tìm hiểu của nhóm.  - Các nhóm nhận xét về kết quả băng bó của nhóm mình và các nhóm khác.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - Học sinh nhận xét, bổ sung, đánh giá.  - Giáo viên nhận xét, đánh giá và chốt nội dung kiến thức.  - GV Cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài thông qua mục Em đã học. | **IV. Thực hành: Sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương**  *Gợi ý trả lời câu hỏi 1:*  ***1.*** *Có nhiều nguyên nhân dẫn đến gãy xương như tai nạn giao thông, tai nạn thể thao,... Khi bị gãy xương cần phải thực hiện sơ cứu đúng cách, không nên nắp bóp bữa bãi.*  ***Chuẩn bị:*** *SGK/127*  ***Cách tiến hành***:  *a)**Sơ cứu gãy xương cẳng tay*  *Bước 1:* Đặt tay bị gãy vào sát thân nạn nhân.  *Bước 2:* Đặt hai nẹp vào hai phía của cẳng tay, nẹp dài từ khuỷu tay tới cổ tay, đồng thời lót bông/ gạc y tế hoặc miếng vải sạch vào phía trong nẹp.  *Bước 3:* Dùng dây vải rộng bản/ băng y tế buộc cố định nẹp.  *Bước 4:* Dùng khăn vải làm dây đeo vào cổ để đỡ cẳng tay treo trước ngực, cẳng tay vuông góc với cánh tay.  *b) Sơ cứu gãy xương chân*    *Bước 1:* Đặt nạn nhân nằm trên mặt phẳng, duỗi chân thẳng, bàn chân vuông góc với cẳng chân.    *Bước 2:* Dùng hai nẹp đặt phía trong và ngoài của chân bị gãy, đồng thời lót bông hoặc miễng vải sạch ở vị trí tiếp giáp giữa chân và nẹp.  *Bước 3:* Dùng dây vải rộng bản/ băng y tế buộc cố định hai nẹp với nhau ở các vị trí trên và dưới vùng gãy để cố địn |

**3. Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Củng cố cho HS kiến thức về hệ vận động ở người, khắc sâu mục tiêu bài học.

**b. Nội dung:** GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1.** Hệ vận động ở người có cấu tạo gồm:   |  |  | | --- | --- | | A. Cơ đầu và cơ thân. | B. Xương thân và xương chi. | | C. Bộ xương và hệ cơ. | D. Xương thân và hệ cơ. |   **Câu 2.**  Chất nào trong xương có vai trò làm xương bền chắc?   |  |  | | --- | --- | | A. Chất hữu cơ. | B. Chất khoáng. | | C. Chất vitamin. | D. Chất hóa học. |   **Câu 3.**  Xương sườn thuộc phần nào của bộ xương?   |  |  | | --- | --- | | A. Xương đầu. | B. Xương chi. | | C. Xương thân. | D. Xương bụng. |   **Câu 4.**  Nguyên nhân nào dưới đây thường gây bệnh loãng xương?  A. Tư thế hoạt động không đúng cách trong thời gian ngắn.  B. Cơ thể thiếu calcium và phosphorus.  C. Do tai nạn giao thông.  D. Cơ thể thiếu cholesterol và vitamin.  **Câu 5.**  Để cơ và xương phát triển tốt cần  A. Có một chế độ dinh dưỡng hợp lí.  B. Rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên.  C. Lao động vừa sức.  D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 6:** Bộ xương người được chia làm mấy phần? Đó là những phần nào?  A. 3 phần: xương đầu, xương thân, xương các chi  B. 4 phần: xương đầu, xương thân, xương tay, xương chân.  C. 2 phần: xương đầu, xương thân  D. 3 phần: xương đầu, xương cổ, xương thân  **Câu 7:** Bộ xương có vai trò:   |  |  | | --- | --- | | A. Nâng đỡ cơ thể | B. Bảo vệ các cơ quan | | C. Giúp cơ thể vận động | D. Cả A, B và C |   **Câu 8:** Để chống vẹo cột sống, cần phải làm gì?  A. Khi ngồi phải ngay ngắn, không nghiêng vẹo  B. Mang vác về một bên liên tục  C. Mang vác quá sức chịu đựng  D. Cả ba đáp án trên  **Câu 9:** Tật cong vẹo cột sống do nguyên nhân chủ yếu nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Ngồi học không đúng tư thế | B. Đi giày, guốc cao gót | | D. Thức ăn thiếu vitamin A, C | C. Thức ăn thiếu canxi |   **Câu 10:** Để cơ và xương phát triển cân đối chúng ta cần lưu ý điều gì  A. Khi đi, đứng hay ngồi học, làm việc cần giữ đúng tư thế, tránh cong vẹo cột sống.  B. Lao động vừa sức  C. Rèn luyện thân thể thường xuyên  D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 11:** Thiếu vitamin D sẽ gây bệnh  A. Thiếu máu  B. Tê phù  C. Còi xương ở trẻ và loãng xương ở người lớn  D. Khô giác mạc ở mắt.  **Câu 12:** Khi sơ cứu cho người bị gãy xương cần chú ý  A. Không được nắn bóp bừa bãi, dùng nẹp bang cố định chỗ gãy.  B. Chườm nước đá lạnh cho đỡ đau  C. Rửa sạch vết thương, rồi bang buộc chặt chỗ gãy  D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 13:** Xương có chứa thành phần hóa học là  A. Chất hữu cơ và vitamin  B. Chất vô cơ và muối khoáng  C. Chất hữu cơ và chất vô cơ (chất khoáng)  D. Chất vô cơ và vitamin  **Câu 14:** Chất khoáng có chức năng  A. làm cho xương có tính mền dẻo  B. làm cho xương bền chắc  C. làm cho xương tăng trưởng  D. Cả đáp án A và C  **Câu 15:** Xương trẻ nhỏ khi gãy thì mau liền hơn vì  A. thành phần chất cốt giao nhiều hơn chất khoáng  B. thành phần chất cốt giao ít hơn chất khoáng  C. chưa có thành phần khoáng  D. chưa có thành phần chất cốt giao  **Câu 16.** Hai tính chất cơ bản của xương là   |  |  | | --- | --- | | A. Vận động và đàn hồi | B. Đàn hồi và rắn chắc | | C. Co rút và rắn chắc | D. Vận động và co rút |   **Câu 17:** Trong cử động gập cánh tay, các cơ ở hai bên cánh tay sẽ   |  |  | | --- | --- | | A. Co duỗi ngẫu nhiên | B. Cùng co | | C. Co duỗi đối kháng | D. Cùng duỗi |   **Câu 18:** Chọn cặp từ thích hợp để điền vào các chỗ trống trong câu sau : Xương to ra về bề ngang là nhờ các tế bào …(1)… tạo ra những tế bào mới đẩy …(2)… và hóa xương.  A. (1) : mô xương cứng ; (2) : ra ngoài.  B. (1) : mô xương xốp ; (2) : vào trong.  C. (1) : màng xương ; (2) : ra ngoài.  D. (1) : màng xương ; (2) : vào trong.  **Câu 19:** Thành phần cấu tạo của xương  A. Chủ yếu là chất hữu cơ (cốt giao)  B. Chủ yếu là chất vô cơ (muối khoáng)  C. Chất hữu cơ (cốt giao) và chất vô cơ (muối khoáng) có tỉ lệ chất cốt giao không đổi  D. Chất hữu cơ (cốt giao) và chất vô cơ (muối khoáng) có tỉ lệ chất cốt giao thay đổi theo độ tuổi  **Câu 20:** Cơ có hai tính chất cơ bản, đó là  A. co và dãn. B. gấp và duỗi.  C. phồng và xẹp. D. kéo và đẩy.  **Câu 21:** Cơ sẽ bị duỗi tối đa trong trường hợp nào dưới đây ?  A. Mỏi cơ. B. Liệt cơ. C. Viêm cơ. D. Xơ cơ.  **Câu 22:** Chức năng của hai đầu xương là:  A. Giảm ma sát trong khớp xương. B. Phân tán lực tác động  C. Tạo các ô chứa tủy đỏ. D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 23:** Chất khoáng chủ yếu cấu tạo nên xương người là  A. Fe (iron). B. Ca (calcium).  C. P (phosphorus). D. Mg (magnesium).  **Câu 24:** Xương có nhiều biến đổi do sự phát triển tiếng nói ở người là:  A. Xương trán. B. Xương mũi  C. Xương hàm trên. D. Xương hàm dưới  **Câu 25:** Ở người già, trong khoang xương có chứa gì ?  A. Máu. B. Mỡ. C. Tủy đỏ.        D. Nước mô.  **Câu 26:** Vì sao xương đùi của con người lại phát triển hơn so với phần xương tương ứng của thú ?  A. Vì con người cường độ hoạt động mạnh hơn các loài thú khác nên kích thước các xương chi (bao gồm cả xương đùi) phát triển hơn.  B. Vì con người có tư thế đứng thẳng nên trọng lượng phần trên cơ thể tập trung dồn vào hai chân sau và xương đùi phát triển để tăng khả năng chống đỡ cơ học.  C. Vì xương đùi ở người nằm ở phần dưới cơ thể nên theo chiều trọng lực, chất dinh dưỡng và canxi tập trung tại đây nhiều hơn, khiến chúng phát triển lớn hơn so với thú.  D. Tất cả các phương án đưa ra.  **Câu 27:** Hiện tượng mỏi cơ có liên quan mật thiết đến sự sản sinh loại axit hữu cơ nào ?  A. Axit axetic. B. Axit malic.  C. Axit acrylic. D. Axit lactic.  **Câu 28:** Các nan xương sắp xếp như thế nào trong mô xương xốp ?  A. Xếp nối tiếp nhau tạo thành các rãnh chứa tủy đỏ  B. Xếp theo hình vòng cung và đan xen nhau tạo thành các ô chứa tủy đỏ  C. Xếp gối đầu lên nhau tạo ra các khoang xương chứa tủy vàng  D. Xếp thành từng bó và nằm giữa các bó là tủy đỏ  **Câu 29:** Sự khác biệt trong hình thái, cấu tạo của bộ xương người và bộ xương thú chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?  A. Tư thế đứng thẳng và quá trình lao động.  B. Sống trên mặt đất và cấu tạo của bộ não  C. Tư thế đứng thẳng và cấu tạo của bộ não  D. Sống trên mặt đất và quá trình lao động  **Câu 30:** Xương nào dưới đây có hình dạng và cấu tạo có nhiều sai khác với các xương còn lại?  A. Xương đốt sống. B. Xương bả vai.  C. Xương cánh chậu. D. Xương sọ.  **Câu 31:** Khi cơ co thì bắp cơ ngắn lại và to về bề ngang là do:  A. Vân tối dày lên  B. Một đầu cơ to và một đầu cố định  C. Các tơ mảnh xuyên xâu vào vùng tơ dày làm vân tối ngắn lại  D. Cả ba đáp án trên đều đúng  **Câu 32:** Đặc điểm nào dưới đây chỉ có ở con người ?  A. Xương lồng ngực phát triển theo hướng lưng – bụng  B. Lồi cằm xương mặt phát triển  C. Xương cột sống hình vòm  D. Cơ mông tiêu giảm  **Câu 33:** Hoạt động co cơ có ý nghĩa gì?  A. Giúp cơ thể di chuyển. B. Giúp cơ thể vận động  C. Con người lao động được. D. Cả ba đáp án trên  **Câu 34:** Đặc điểm cấu tạo của tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ là:  A. Tế bào cơ gồm nhiều đơn vị cấu trúc nối liền nhau  B. Mỗi đơn vị cấu trúc có tơ cơ dày, tơ cơ mảnh xếp xen kẽ nhau  C. Mỗi đơn vị cấu trúc đều có thành phần mềm dẻo phù hợp với chức năng co dãn cơ  D. Cả A, B đều đúng  **Câu 35:** Chức năng của cột sống là:  A. Bảo vệ tim, phổi và các cơ quan phía bên trong khoang bụng  B. Giúp cơ thể đứng thẳng, gắn xương sườn với xương ức thành lồng ngực  C. Giúp cơ thể đứng thẳng và lao động  D. Bảo đảm cho cơ thể được vận động dễ dàng  **Câu 36:** Biên độ co cơ có mối tương quan như thế nào với khối lượng của vật cần di chuyển ?  A. Biên độ co cơ chỉ phụ thuộc vào khối lượng của vật cần di chuyển mà không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khác  B. Biên độ co cơ không phụ thuộc vào khối lượng của vật cần di chuyển  C. Biên độ co cơ tỉ lệ thuận với khối lượng của vật cần di chuyển  D. Biên độ co cơ tỉ lệ nghịch với khối lượng của vật cần di chuyển  **Câu 37:** Để tăng cường khả năng sinh công của cơ và giúp cơ làm việc dẻo dai, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Tắm nóng, tắm lạnh theo lộ trình phù hợp để tăng cường sức chịu đựng của cơ  B. Thường xuyên luyện tập thể dục thể thao  C. Tất cả các phương án còn lại  D. Lao động vừa sức  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV mời HS cá nhân trả lời từng câu hỏi.  - Các HS còn lại lắng nghe, nhận xét.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm.***  **Câu 1:** C  **Câu 2:** B  **Câu 3:** C  **Câu 4:** B  **Câu 5:** D  **Câu 6:** A  **Câu 7:** D  **Câu 8:** A  **Câu 9:** A  **Câu 10:** D  **Câu 11:** C  **Câu 12:** A  **Câu 13:** C  **Câu 14:** B  **Câu 15:** A  **Câu 16:** B  **Câu 17:** C  **Câu 18:** D  **Câu 19:** D  **Câu 20:** A  **Câu 21:** B  **Câu 22:** D  **Câu 23:** B  **Câu 24:** D  **Câu 25:** B  **Câu 26:** B  **Câu 27:** D  **Câu 28:** B  **Câu 29:** A  **Câu 30:** A  **Câu 31:** C  **Câu 32:** B  **Câu 33:** D  **Câu 34:** D  **Câu 35:** B  **Câu 36:** D  **Câu 37:** C |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:**Vận dụng hiểu biết về hệ vận động và bệnh học đường để bảo vệ bản thân, tuyên truyền và giúp đỡ người khác.

**b. Nội dung:** Dựa vào kiến thức đã học, hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi*.*

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học về hệ vận động, hoạt động nhóm theo bàn trả lời các câu hỏi sau:  **Câu 1:** Hãy giải thích vì sao người già dễ bị gãy xương, và khi gãy xương thì sự phục hồi xương diễn ra chậm, không chắc chắn?  **Câu 2:** Nêu đặc điểm cấu tạo của xương phù hợp với chức năng nâng đỡ và vận động?  **Câu 3:** Thế nào là bệnh học đường vẹo cột sống, nguyên nhân và hậu quả?  **Câu 4:** Em hãy nêu một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật.  - GV yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học về hệ vận động, hoạt động cá nhân và trả lời câu hỏi sau: ***(HS thực hiện ở nhà và trình bày vào tiết sau).***  1, Đề xuất và thực hiện một số biện pháp phòng chống các bệnh, tật liên quan đến hệ vận động ở lứa tuổi học đường.  2, Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao phù hợp với lứa tuổi.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện cá nhân và trả lời câu hỏi (Nếu không đủ thời gian, GV sẽ giao về nhà).  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, góp ý và kết thúc bài học. | **IV. Vận dụng**  ***Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:***  **Câu 1:** Vì người già sự phân hủy hơn sự tạo thành, đồng thời tỉ lệ chất cốt giao giảm, vì vậy xương giòn, xốp nên dễ bị gãy và khi bị gãy xương xương thì sự phục hồi xương diễn ra chậm, không chắc chắn.  **Câu 2:**  \* Cấu tạo của xương phù hợp với chức năng vận động:  Bộ xương người có khoảng 206 chiếc, gắn với nhau nhờ các khớp, có 3 loại khớp  Khớp bất động: gắn chặt các xương với nhau🡪 bảo vệ nâng đỡ. VD: khớp giữa xương đỉnh và xương trán, khớp giữa xương đỉnh và xương thái dương, khớp giữa xương liên hàm với xương hàm trên...  [Khớp bán động](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Kh%E1%BB%9Bp_b%C3%A1n_%C4%91%E1%BB%99ng&action=edit&redlink=1): Khả năng hoạt động hạn chế để bảo vệ các cơ quan như tim , phổi..ví dụ khớp ở cột sống, lồng ngực  [Khớp động](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Kh%E1%BB%9Bp_%C4%91%E1%BB%99ng&action=edit&redlink=1): khả năng hoạt động rộng, chiếm phần lớn trong cơ thể giúp cho cơ thể vận động dễ dàng. Ví dụ khớp xương chi  \* Cấu tạo của xương phù hợp với chức năng nâng đỡ  - Thành phần hóa học: Gồm chất vô cơ và hữu cơ. Chất vô giúp xương rắn, chống đỡ được sức nặng của cơ thể và trọng lượng mang vác. Chất hữu cơ làm cho xương có tính đàn hồi chống lại các lực tác động, làm cho xương không bị giòn, không bị gãy.  - Cấu trúc: xương có cấu trúc đảm bảo tính vững chắc là hình ống, cấu tạo bằng mô xương cứng, ở thân xương dài, mô xương xốp gồm các nan xương xếp vòng cung.  **Câu 3:**  \* Vẹo cột sống là tình trạng cột sống bị uốn cong sang bên phải hoặc bên trái theo hình chữ C hay chữ S (thuận hoặc ngược).  Cong cột sống là khi cột sống xuất hiện những đoạn cong bất thường theo 2 dạng: gù (cột sống phần ngực uốn cong quá mức ra phía sau); ưỡn (cột sống phần thắt lưng uốn cong quá mức ra phía trước).  \* Các nguyên nhân bao gồm:  - Tư thế ngồi học không đúng: lệch vai sang trái hoặc sang phải, cúi đầu quá thấp.  - Học sinh phải ngồi học trong thời gian quá dài trên những bộ bàn ghế không đúng kích thước.  - Học sinh có thói quen mang cặp một bên mà không đeo cặp trên hai vai.  - Do phải lao động sớm: gánh vác, gặt hái, bế em hoặc mắc phải một số di chứng của bệnh còi xương, suy dinh dưỡng, lao cột sống, bại liệt.  \* Hậu quả: bệnh cong vẹo cột sống không phải bệnh nguy hiểm, không gây tác hại nghiêm trọng tức thời, tuy nhiên bệnh sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe thể chất và tâm thần của một thế hệ trong tương lai  - Gây lệch trọng tâm cơ thể, làm học sinh ngồi học không được ngay ngắn, gây cản trở cho việc đọc, viết, căng thẳng thị giác và làm trí não kém tập trung dẫn đến ảnh hưởng xấu kết quả học tập.  - Gây ảnh hưởng đến hoạt động của tim, phổi và sự phát triển của khung xương chậu (đặc biệt đối với em gái sẽ gây ảnh hưởng đến sinh đẻ khi trưởng thành).  - Cơ thể lệch, bước đi không cân đối, bước đi không đều ảnh hưởng đến thẩm mỹ.  **Câu 4:**  - Bàn ghế học tập cần có kích thước phù hợp với chiều cao của học sinh đối với từng cấp học khi sử dụng.  - Đối với học sinh tiểu học và THCS phải sử dụng cặp sách 2 quai để đeo trên vai.  - Thầy cô giáo và bố mẹ luôn hướng dẫn, nhắc nhở các em ngồi học đúng tư thế.  - Lập thời gian biểu cụ thể cho học tập, vui chơi giải trí, lao động, nghỉ ngơi hợp lý ở trường cũng như ở nhà sao cho phù hợp với từng lứa tuổi cho từng cấp học.  - Tập luyện thể dục thường xuyên, sẽ giúp cho xương chắc khỏe, phòng ngừa được bệnh loãng xương. Vận động hợp lý, ngủ đủ giấc giúp tăng cường sức khỏe chung, điều hòa hoạt động của hệ nội tiết, trong đó có tuyến yên, tuyến giáp. Nhờ đó hệ nội tiết tiết các kích thích tố tăng trưởng GH (Growth Hormone) giúp tận dụng hết tiềm năng di truyền, đồng thời kích thích sự phát triển của tế bào xương, tăng chiều dài của xương.  - Sự mỏi cơ là do tích tụ các sản phẩm của trao đổi chất trong cơ đang hoạt động như acid lactic, acid phosphoric… Nghỉ ngơi đúng cách là yếu tố quan trọng để phục hồi khả năng làm việc của cơ. Cử động, luyện tập đúng phương pháp để phòng tránh chuột rút, giãn cơ…  - Chế độ dinh dưỡng phải hợp lý, khẩu phần ăn có chứa canxi, phospho, vitamin D, vitamin K2 sẽ giúp cho bộ xương chắc, khỏe.  ***Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động ở nhà:***  **1.** Một số biện pháp phòng chống các bệnh, tật liên quan đến hệ vận động ở lứa tuổi học đường:  - Ngồi học đúng tư thế, lưng thẳng.  - Sử dụng bàn ghế có kích thước phù hợp.  - Hạn chế mang vác vật nặng.  - Có chế độ dinh dưỡng hợp lí, đủ chất.  - Thường xuyên rèn luyện thể dục, thể thao phù hợp.  - Duy trì cân nặng hợp lí.  - Loại bỏ những thói quen không tốt cho xương khớp bằng một số biện pháp như: khi dùng điện thoại không nên cúi gằm; khi bê, nhấc đồ không cúi khom người,  **2.** Lựa chọn phương pháp luyện tập thể dục, thể thao cần đảm bảo phù hợp với mức độ, thời gian luyện tập; thích hợp với lứa tuổi; đảm bảo sự thích ứng của cơ thể. Một số phương pháp luyện tập phù hợp dành cho lứa tuổi 14 – 15 như: đi bộ, chạy bộ, đạp xe, nhảy dây, bơi lội, bóng rổ, cầu lông, bóng đá,… |

**\* Hướng dẫn tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 31.

2. Làm bài tập bài 31 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 32: Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.

**Ký duyệt của TTCM**

Ngày ….. tháng … năm 2023

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

**Ký duyệt của TTCM**

Ngày ….. tháng … năm 2023

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

Bùi Thị Hồng Khánh

**Tuần: 3,4 Tiết PPCT: 5,6,7,8**

**Bài 32 : DINH DƯỠNG VÀ TIÊU HÓA Ở NGƯỜI**

***Thời gian thực hiện: 4 tiết***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và mối quan hệ giữa tiêu hóa, dinh dưỡng.

- Trình bày được chức năng của hệ tiêu hóa; kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa, nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của hệ tiêu hóa .

- Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phần ăn cho con người; thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.

- Nêu được một số bệnh về đường tiêu hóa và cách phòng chống các bệnh đó; Vận dụng để phòng chống các bệnh về tiêu hóa cho bản thân và gia đình.

- Trình bày được một số vấn đề về an toàn thực phẩm.

- Vận dụng được các hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.

- Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.

**2. Năng lực:**

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Tương tác tích cực với các thành viên trong nhóm, sử dụng ngôn ngữ một cách khoa học để diễn đạt. Hoạt động nhóm một cách hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều tham gia và trình bày ý kiến khi thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình học tập.

**- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:*** Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:*

+ Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và mối quan hệ giữa tiêu hóa, dinh dưỡng.

+ Trình bày được chức năng của hệ tiêu hóa; kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa, nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hóa.

+ Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phần ăn cho con người.

+ Nêu được một số bệnh về đường tiêu hóa và cách phòng chống các bệnh đó; vận dụng để phòng chống các bệnh về tiêu hóa cho bản thân và gia đình.

+ Trình bày được một số vấn đề an toàn thực phẩm. Đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.

*- Tìm hiểu tự nhiên:*Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về an toàn thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình. Thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về dinh dưỡng và tiêu hóa ở người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Có ý thức bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Mở đầu**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:**GV chiếu hình ảnh, đặt vấn đề, yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống.

**c.****Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chiếu hình ảnh về các loại thức ăn.  Nêu vấn đề, yêu cầu học sinh hoạt động cặp đôi và trả lời câu hỏi:  *+ Cơ thể cần thường xuyên lấy các chất dinh dưỡng từ nguồn thức ăn để duy trì sự sống và phát triển. Tuy nhiên, thức ăn hầu hết có kích thước lớn nên các tế bào của cơ thể không thể hấp thụ được. Quá trình nào đã giúp cơ thể giải quyết vấn đề này và quá trình đó diễn ra như thế nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi 2 -3 HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | *Gợi ý câu trả lời của HS:*  - Quá trình tiêu hóa giúp biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được.  - Quá trình tiêu hóa diễn ra như sau: Thức ăn được di chuyển qua ống tiêu hóa, trải qua tiêu hóa cơ học (thức ăn được nghiền nhỏ và đảo trộn) và tiêu hóa hóa học (thức ăn được biến đổi nhờ sự xúc tác của các enzyme) tạo thành các chất đơn giản. Các chất dinh dưỡng được hấp thụ ở ruột non, các chất không được tiêu hóa và hấp thu được thải ra ngoài qua hậu môn. |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng và mối quan hệ giữa tiêu hóa, dinh dưỡng.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/128; nêu khái niệm về chất dinh dưỡng và dinh dưỡng .

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/128.  - HS nêu khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/128 và trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Khái niệm chất dinh dưỡng và dinh dưỡng.**  - Chất dinh dưỡng là các chất có trong thức ăn mà cơ thể sử dụng làm nguyên liệu cấu tạo cơ thể và cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống.  - Dinh dưỡng là quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng để duy trì sự sống của cơ thể. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được chức năng của hệ tiêu hóa; kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa, nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của hệ tiêu hóa .

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/129; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/129 về cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  Quan sát Hình 32.1 và dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các yêu cầu sau:    ***1.****Nêu tên các cơ quan của hệ tiêu hóa tương ứng với những vị trí được đánh số trong hình.*  ***2.****Xác định tên ba cơ quan mà thức ăn không đi qua.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/129 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Tiêu hóa ở người.**  ***1. Cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.***  *Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:*  ***1.****Tên các cơ quan của hệ tiêu hóa tương ứng với những vị trí được đánh số trong hình:*   |  |  | | --- | --- | | 1. Tuyến nước bọt | 7. Ruột già | | 2. Hầu | 8. Hậu môn | | 3. Thực quản | 9. Túi mật | | 4. Dạ dày | 10. Gan | | 5. Tuyến tụy | 11. Khoang miệng | | 6. Ruột non |  |   ***2.****Tên ba cơ quan mà thức ăn không đi qua là:* gan, ruột già, hậu môn.  **KL:**  - Hệ tiêu hóa có các cơ quan (miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn) và các tuyến tiêu hóa (tuyến nước bọt, tụy, gan, mật…)  - Chức năng: Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng mà cơ thể có thể hấp thụ được và loại chất thải ra khỏi cơ thể. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu quá trình tiêu hóa ở người.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được năng của mỗi cơ quan trong hệ tiêu hóa và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của hệ tiêu hóa .

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/129; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/129 về quá trình tiêu hóa ở người.  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  **1,** Thảo luận về sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hóa.  **2,** Nêu mối quan hệ giữa tiêu hóa và dinh dưỡng  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/129 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | ***2. Quá trình tiêu hóa ở người.***  Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:  ***1.****Quá trình tiêu hóa thức ăn trong hệ tiêu hóa trải qua sự tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học nhờ sự phối hợp các cơ quan trong hệ tiêu hóa:*  *- Thức ăn khi đi vào khoang miệng được tiêu hóa cơ học nhờ hoạt động nhai, nghiền của răng và đảo trộn của lưỡi. Tiêu hóa hóa học nhờ enzyme amylase của tuyến nước bọt giúp biến đổi một phần tinh bột chín trong thức ăn thành đường maltose.*  *- Sau đó, thức ăn được đẩy xuống thực quản và đưa tới dạ dày. Dạ dày co bóp giúp thức ăn được nhuyễn và thấm đều dịch vị. Enzyme pepsin trong dịch vị giúp biến đổi một phần protein trong thức ăn.*  *- Thức ăn từ dạ dày được chuyển xuống ruột non, tại đây có ba loại dịch là dịch tụy, dịch mật và dịch ruột chứa các enzyme giúp biến đổi chất dinh dưỡng trong thức ăn thành những chất đơn giản mà cơ thể hấp thụ được.*  *- Phần lớn chất dinh dưỡng đã được hấp thụ qua thành ruột non, thức ăn chuyển xuống ruột già sẽ hấp thụ thêm một số chất dinh dưỡng, chủ yếu hấp thụ lại nước, cô đặc chất bã. Hoạt động của một số vi khuẩn của ruột già phân giải những chất còn lại tạo thành phân và thải ra ngoài nhờ nhu động của ruột già theo cơ chế phản xạ qua hậu môn.*  ***2.****Mối quan hệ giữa tiêu hóa và dinh dưỡng: Hoạt động của hệ tiêu hóa giúp biến đổi thức ăn thành các chất đơn giản tạo thuận lợi cho quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng trong dinh dưỡng. Không có hoạt động tiêu hóa thì hoạt động dinh dưỡng không thể diễn ra một cách hiệu quả.*  **KL:**  - Quá trình tiêu hóa thức ăn trong hệ tiêu hóa trải qua sự tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học nhờ sự phối hợp các cơ quan trong hệ tiêu hóa:  - Hoạt động của hệ tiêu hóa giúp biến đổi thức ăn thành các chất đơn giản tạo thuận lợi cho quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng trong dinh dưỡng.  - Không có hoạt động tiêu hóa thì hoạt động dinh dưỡng không thể diễn ra một cách hiệu quả. |

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu một số bệnh về đường tiêu hóa.**

**Hoạt động 2.4.1: Tìm hiểu về sâu răng.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng; đề xuất được biện pháp giúp phòng, chống sâu răng.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 32.2, nghiên cứu thông tin SGK/130; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 32.2 - Các giai đoạn sâu răng.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/130 về sâu răng.  - HS thảo luận nhóm theo bàn thực hiện các yêu cầu sau:  *1, Quan sát Hình 32.2, thảo luận về các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng.*  *2, Đề xuất một số biện pháp giúp phòng, chống sâu răng và các việc nên làm để hạn chế những ảnh hưởng tới sức khỏe khi đã bị sâu răng.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **III. Một số bệnh về đường tiêu hóa.**  ***1. Sâu răng.***  *Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:*  ***1.****Các giai đoạn hình thành lỗ sâu răng:*  *- Giai đoạn 1: Men răng bị ăn mòn, có thể xuất hiện những đốm mờ đục, sau đó, dần ăn mòn men răng.*  *- Giai đoạn 2: Xoang sâu lan đến ngà răng, xuất hiện những lỗ sâu răng màu đen.*  *- Giai đoạn 3: Viêm tủy răng. Tủy răng sẽ bị vi khuẩn tấn công khi mất đi 2 lớp bảo vệ bên ngoài là men răng và ngà răng, dẫn đến nhiễm khuẩn và viêm tủy răng.*  ***2.***  *- Một số biện pháp giúp phòng, chống sâu răng:*  *+ Sử dụng kem đánh răng có chứa Fluoride để vệ sinh răng miệng sau mỗi lần ăn uống. Đặc biệt, phải đánh răng ít nhất hai lần trong ngày (vào buổi tối trước khi đi ngủ và buổi sáng sau khi thức dậy).*  *+ Sử dụng chỉ nha khoa hoặc bàn chải đánh răng có đầu nhỏ để vệ sinh các kẽ răng.*  *+ Xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh, khoa học: hạn chế ăn đồ nóng, lạnh đột ngột; giảm đồ ăn ngọt; tăng cường ăn rau, củ, quả.*  *+ Thực hiện khám và lấy vôi răng theo định kỳ hoặc theo chỉ dẫn của bác sĩ.*  *- Các việc nên làm để hạn chế những ảnh hưởng tới sức khỏe khi đã bị sâu răng:*  *+ Đối với những răng bị hư, bạn nên tham khảo ý kiến của bác sĩ để phục hồi hoặc che lấp phần răng bị hư bằng cách trám răng.*  *+ Thực hiện vệ sinh răng miệng đúng cách.*  *+ Hạn chế ăn vặt, nhất là những thức ăn ngọt, chứa nhiều đường (như bánh, kẹo,...), đồ ăn có mùi nồng (như mắm tôm) hoặc các loại nước uống có gas.*  *+ Sử dụng kẹo cao su xylitol kết hợp với Fluoride để giảm thiểu nguy cơ.*  KL:  - Sâu răng là tình trạng tổn thương phần mô cứng của răng do vi khuẩn gây ra, hình thành các lỗ nhỏ trên răng. Khi lỗ sâu răng lan sâu và rộng sẽ gây đau.  - Cần vệ sinh răng miệng đúng cách để phòng sâu răng và hạn chế sự lan rộng của các lỗ sâu răng. |

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.**

**Hoạt động 2.4.2: Tìm hiểu về Viêm loét dạ dày – tá tràng.**

**a. Mục tiêu:**

- Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng của bệnh viêm loét dạ dày – tá tràng; cách phòng chống bệnh đó;

- Vận dụng để phòng chống các bệnh về tiêu hóa cho bản thân và gia đình.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 32.3, nghiên cứu thông tin SGK/130; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 32.3 – Dạ dày và tá tràng bị viêm loét.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/130 Viêm loét dạ dày – tá tràng.  - HS thảo luận nhóm theo bàn thực hiện các yêu cầu sau:  *1,* Người bị viêm loét dạ dày – tá tràng nên và không nên sử dụng các loại thức ăn, đồ uống nào? Em hãy kể tên và giải thích.  *2,* Dựa vào thông tin trên, em hãy nêu các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa và cơ sở khoa học của các biện pháp đó.*.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | ***1. Viêm loét dạ dày – tá tràng***  *Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:*  ***1.***  - Người bị viêm loét dạ dày – tá tràng nên sử dụng các loại thức ăn, nước uống như: cơm mềm, chuối, nước ép táo, sữa chua, rau củ màu đỏ và xanh đậm, ngũ cốc, trà thảo dược, nghệ và mật ong…Vì đây là những thực phẩm giàu vitamin và khoáng chất, có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày, giúp cho việc chữa lành các vết loét hoặc có khả năng giúp giảm tiết acid.  - Người bị viêm loét dạ dày – tá tràng không nên sử dụng: các đồ uống có cồn (rượu, bia, cà phê,…); các gia vị cay nóng (ớt, tiêu,…); đồ ăn chiên xào nhiều dầu mỡ; trái cây chua; nước ngọt, đồ uống có ga,… Vì đây là những thực phẩm dễ gây tổn thương đến niêm mạc dạ dày, làm tăng acid dạ dày, đầy bụng, khó tiêu,…  ***2.***Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hóa và cơ sở khoa học của các biện pháp:   |  |  | | --- | --- | | **Biện pháp** | **Cơ sở khoa học** | | Ăn chậm nhai kĩ, ăn đúng giờ, đúng bữa, hợp khẩu vị; tạo bầu không khí vui vẻ thoải mái khi ăn; sau khi ăn cần có thời gian nghỉ ngơi hợp lí. | Giúp thuận lợi cho quá trình tiêu hóa cơ học và tiêu hóa hóa học được hiệu quả. | | Có chế độ dinh dưỡng hợp lí, xây dựng thói quen ăn uống lành mạnh. | Đảmbảo đủ chất dinh dưỡng, tránh cho các cơ quan tiêu quá phải làm việc quá sức. | | Ăn uống hợp vệ sinh, thực hiện an toàn thực phẩm. | Tránh các tác nhân gây hại cho các cơ quan tiêu hóa. | | Uống đủ nước; tập thể dục thể thao phù hợp. | Giúp cho cơ thể và hệ tiêu hóa khỏe mạnh. |   **KL:**  - Sâu răng là tình trạng tổn thương phần mô cứng của răng do vi khuẩn gây ra, hình thành các lỗ nhỏ trên răng. Khi lỗ sâu răng lan sâu và rộng sẽ gây đau.  - Cần vệ sinh răng miệng đúng cách để phòng sâu răng và hạn chế sự lan rộng của các lỗ sâu răng. |

**Hoạt động 2.5: Tìm hiểu chế độ dinh dưỡng ở người.**

- Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi; nêu được nguyên tắc lập khẩu phần ăn cho con người;

- Thực hành xây dựng chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Bảng 32.1, nghiên cứu thông tin SGK/131; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Bảng 32.1 – Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam/ngày.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần IV SGK/131 chế độ dinh dưỡng ở người  - HS thảo luận nhóm theo bàn thực hiện các yêu cầu sau:  Dựa vào thông tin trên, thảo luận nhóm để thực hiện yêu cầu và trả lời các câu hỏi sau:  *1,*  Chế độ dinh dưỡng của cơ thể người phụ thuộc vào những yếu tố nào? Cho ví dụ.  *2,* Thực hành xây dựng khẩu phần ăn cho bản thân theo các bước sau:  ***Bước 1****:* Kẻ bảng ghi nội dung cần xác định theo mẫu Bảng 32.2.  ***Bước 2:*** Điền tên thực phẩm và xác định lượng thực phẩm ăn được.  Xác định tên thực phẩm và lượng thực phẩm ăn được (Z), Z = X – Y. Trong đó: X là khối lượng cung cấp; Y là lượng thải bỏ, Y = X × tỉ lệ thải bỏ.  Lưu ý: Xác định tỉ lệ thải bỏ của thực phẩm bằng cách tra bảng 32.3.  ***Bước 3****:* Xác định giá trị dinh dưỡng của các loại thực phẩm.  Xác định giá trị dinh dưỡng của từng loại thực phẩm bằng cách lấy số liệu ở Bảng 32.3 nhân với khối lượng thực phẩm ăn được (Z) chia cho 100.  ***Bước 4:*** Đánh giá chất lượng của khẩu phần.  Cộng các số liệu đã liệt kê, đối chiếu với Bảng 32.1, từ đó điều chỉnh chế độ ăn uống  **C:\Users\Administrator\Desktop\hoat-dong-trang-131-khtn-8-ket-noi-1-2.png**  ***Bước 5:*** Báo cáo kết quả sau khi đã điều chỉnh khẩu phần ăn.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **IV. Chế độ dinh dưỡng ở người.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:*  ***1.***  *- Chế độ dinh dưỡng của cơ thể người phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: nhu cầu dinh dưỡng, độ tuổi, giới tính, hình thức lao động, trạng thái sinh lí của cơ thể,…*  *- Ví dụ:*  *+ Trẻ em cần có nhu cầu dinh dưỡng cao hơn người cao tuổi.*  *+ Người lao động chân tay có nhu cầu dinh dưỡng cao hơn nhân viên văn phòng.*  *+ Người bị bệnh và khi mới khỏi bệnh cần được cung cấp chất dinh dưỡng nhiều hơn để phục hồi sức khỏe.*  *+ Phụ nữ mang thai cần có chế độ dinh dưỡng tăng thêm năng lượng, bổ sung chất đạm và chất béo, bổ sung các khoáng chất.*  ***2.***  ***Bước 1:*** Kẻ bảng ghi nội dung cần xác định theo mẫu Bảng 32.2.  ***Bước 2:*** Điền tên thực phẩm và xác định lượng thực phẩm ăn được.  - Ví dụ: Gạo tẻ  + X: Khối lượng cung cấp, X = 400g.  + Y: Lượng thải bỏ, Y = 400 × 1% = 4g.  + Z: Lượng thực phẩm ăn được  Z = 400 – 4 = 396g.  Tính tương tự với các loại thực phẩm khác.  ***Bước 3:*** Xác định giá trị dinh dưỡng của các loại thực phẩm.  - Ví dụ: Giá trị dinh dưỡng của gạo tẻ  + Protein = (7,9 x 396)/100= 31,29 g.  + Lipid = (1,0 x 396)/100= 3, 96 g.  + Carbohydrate  = (75,9 x 396)/100 = 300,57 g.  Tính tương tự với các loại thực phẩm khác.  ***Bảng kết quả sau khí tính toán xong các loại thực phẩm trong khẩu phần ở bên dưới:***  ***Bước 4:*** Đánh giá chất lượng khẩu phần ăn:  - Protein: 31,29 + 22,4 + 6,1 + 0,96 + 0,35  = 61,1 (g)  - Lipid: 3,96 + 12, 6 + 0,56 + 0,5 + 58,45  = 76,07 (g)  - Carbohydrate:  300,57 + 11,5 + 22,6 + 0,35 = 335 (g)  - Năng lượng:  1362 + 191 + 76 + 99 + 529 = 2257 (Kcal)  - Chất khoáng: Calcium  = 845,5 (mg), sắt = 22,51 (mg).  - Vitamin: A = 0,52 (mg), B1 = 3,06 (mg), B2 = 2,56 (mg), PP = 23,6 (mg),  C = 217,8 (mg).  So sánh với các số liệu bảng 31.2, ta thấy đây là khẩu phần ăn tương đối hợp lí, đủ chất cho lứa tuổi 12 - 14.  ***Bước 5:*** Báo cáo kết quả sau khi đã điều chỉnh khẩu phần ăn.  **KL:**  - Các loại thức ăn khác nhau chứa các nhóm chất dinh dưỡng khác nhau như protein, carbohydrate, lipid, vitamin, chất khoáng.  - Một chế độ dinh dưỡng hợp lí cần chứa đầy đủ các nhóm chất dinh dưỡng và năng lượng cần thiết mà cơ thể sử dụng mỗi ngày.  - Chế độ dinh dưỡng không hợp lý có thể gây ra bệnh về dinh dưỡng. |

**Bảng kết quả sau khi tính toán xong các loại thực phẩm trong khẩu phần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thực phẩm** | **Khối lượng (g)** | | | **Thành phần dinh dưỡng (g)** | | | **Năng lượng (Kcal)** | **Chất khoáng (mg)** | | **Vitamin (mg)** | | | | |
| X | Y | Z | Protein | Lipid | Carbohydrate |  | Calcium | Sắt | A | B1 | B2 | PP | C |
| Gạo tẻ | 400 | 4,0 | 396 | 31,29 | 3,96 | 300,57 | 1362 | 273,6 | 10,3 | - | 0,8 | 0,0 | 12,7 | 0,0 |
| Thịt gà ta | 200 | 104 | 96 | 22,4 | 12,6 | 0,0 | 191 | 11,5 | 1,5 | 0,12 | 0,2 | 0,2 | 7,8 | 3,8 |
| Rau dền đỏ | 300 | 114 | 186 | 6,1 | 0,56 | 11,5 | 76 | 536 | 10 | - | 1,9 | 2,2 | 2,6 | 166 |
| Xoài chín | 200 | 40,0 | 160 | 0,96 | 0,5 | 22,6 | 99 | 16 | 0,64 | - | 0,16 | 0,16 | 0,5 | 48 |
| Bơ | 70 | 0,0 | 70 | 0,35 | 58,45 | 0,35 | 529 | 8,4 | 0,07 | 0,4 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 |

**Hoạt động 2.6: Tìm hiểu an toàn vệ sinh thực phẩm.**

**a. Mục tiêu:**

- Trình bày được một số vấn đề về an toàn thực phẩm.

- Vận dụng được các hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình; đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 32.4, nghiên cứu thông tin SGK/133; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 32.4 – Nấm mốc ở quả cam.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần V SGK/133 An toàn vệ sinh thực phẩm.  - HS thảo luận nhóm theo bàn  vận dụng hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm, hãy thực hiện các yêu cầu sau:  *1, Cho biết ý nghĩa của thông tin trên bao bì (hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng,…) thực phẩm đóng gói.*  *2, Trình bày một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản và chế biến thực phẩm giúp phòng chống các bệnh vừa nêu.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130 thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **V. An toàn vệ sinh thực phẩm.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:*  ***1.*** *Ý nghĩa của thông tin trên bao bì (hạn sử dụng, giá trị dinh dưỡng,…) thực phẩm đóng gói:*  *- Hạn sử dụng: Giúp người tiêu dùng biết được thời gian sản phẩm có thể giữ được giá trị dinh dưỡng và đảm bảo an toàn trong điều kiện bảo quản được ghi trên nhãn. Không nên sử dụng thực phẩm đã quá hạn sử dụng.*  *- Giá trị dinh dưỡng: Giúp người tiêu dùng xác định được hàm lượng, giá trị dinh dưỡng của sản phẩm để lựa chọn đúng nhu cầu.*  *- Thông tin nhà sản xuất, nguồn gốc xuất xứ: Giúp người tiêu dùng xác định rõ nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.*  *- Hướng dẫn sử dụng: Giúp người tiêu dùng bảo quản và chế biến đúng cách, giữ được các chất dinh dưỡng có trong sản phẩm.*  ***2.***  *- Một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm:*  *+ Ngộ độc thực phẩm cấp tính gây rối loạn tiêu hóa gây đầy hơi, đau bụng, tiêu chảy; rối loạn thần kinh gây đau đầu, chóng mặt, hôn mê, tê liệt các chi,…*  *+ Có thể gây ra các biến chứng nguy hiểm sau một thời gian như ung thư, rối loạn chức năng không giải thích được, vô sinh, gây quái thai,…*  *- Các biện pháp lựa chọn, bảo quản và chế biến thực phẩm giúp phòng chống các bệnh trên:*  *+ Biện pháp lựa chọn thực phẩm: Lựa chọn thực phẩm tươi, an toàn, nguồn gốc rõ ràng.*  *+ Biện pháp bảo quản thực phẩm: Lựa chọn các phương pháp bảo quản an toàn, phù hợp cho từng loại thực phẩm như: những thực phẩm dễ hỏng như rau, quả, cá, thịt tươi,… cần được bảo quản lạnh; không để lẫn thực phẩm ăn sống với thực phẩm cần nấu chín;…*  *+ Biện pháp chế biến thực phẩm: Chế biến hợp vệ sinh như ngâm rửa kĩ, nấu chín, khu chế biến thực phẩm phải đảm bảo sạch sẽ, thực phẩm sau khi chế biến cần được che đậy cẩn thận,…*  **KL:**  - An toàn vệ sinh thực phẩm là giữ cho thực phẩm không bị nhiễm khuẩn, nhiễm độc và biến chất.  - Khi ăn phải thực phẩm không an toàn có thể bị ngộ độc thực phẩm, rối loạn tiêu hóa gây đau bụng, tiêu chảy....  - Để giữ vệ sinh an toàn thực phẩm, cần lựa chọn thực phẩm đảm bảo vệ sinh; nguồn gốc rõ ràng; chế biến, bảo quản đúng cách; các thực phẩm chế biến sẵn phải còn hạn sử dụng… |

**Hoạt động 2.7: Thực hiện dự án: Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa và vấn đề vệ sin an toàn thực phẩn.**

**a. Mục tiêu:**

- Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.

- Điều tra được vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/133, 134; Hoạt động nhóm bàn thực hiện dự án điều tra: một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả hoạt động điều tra của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần VI SGK/133 về mục tiêu và cách tiến hành dự án: Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương ***(Giáo viên giao nhiệm vụ cho nhóm HS thực hiện ở nhà từ tiết học trước, tiết này HS chỉ báo cáo lại kết quả hoạt động của nhóm)***  - HS thảo luận nhóm vận dụng hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm, hãy thực hiện dự án điều tra theo các bước sau:  ***a, Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa trong trường học hoặc tại địa phương.***  ***Bước 1:*** Điều tra các bệnh về tiêu hóa xuất hiện trong trường học hoặc tại địa phương, số người mắc và tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh.  ***Bước 2:*** Thảo luận, đề xuất các biện pháp phòng chống bệnh.  ***Bước 3:*** Viết báo cáo theo mẫu Bảng 32.4  **Bảng 32.4**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh | Số người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? | ? |   ***b, Điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương.***  ***Bước 1:*** Điều tra về các trường hợp mất vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương và tìm hiểu nguyên nhân.  ***Bước 2:*** Thảo luận, đề xuất các biện pháp phòng chống.  ***Bước 3:*** Viết báo cáo theo mẫu Bảng 32.5  **Bảng 32.5**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Trường hợp mất vệ sinh an toàn thực phẩm | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động nhóm theo bàn nắm bắt tình hình thực tế tại trường học, địa phương hoàn thiện các nội dung bảng 32.4; 32.5.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày báo cáo của nhóm, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, và kết luận. | **VI. dự án: Điều tra một số bệnh đường tiêu hóa và vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.**    Kết quả dự án:  Nội dung bảng 32.4; 32.5 |

**Hoạt động 4: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Hệ thống được một số kiến thức đã học.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi :

**c.****Sản phẩm:** HS trình bày các phương án trả lời.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1.** Cơ quan tiêu hóa nào không tiêu hóa thức ăn?   |  |  | | --- | --- | | A. Miệng | B. Thực quản | | C. Dạ dày | D. Ruột non |   **Câu 2.** Cơ quan tiết dịch mật tiêu hóa lipit là cơ quan nào?   |  |  | | --- | --- | | A. Gan | B. Tụy | | C. Ruột | D. khoang miệng |   **Câu 3.** Bộ phận trong ống tiêu hóa dài nhất là   |  |  | | --- | --- | | A. dạ dày. | B. ruột non. | | C. thực quản. | D. Ruột già. |   **Câu 4.** Tuyến tiêu hoá nào dưới đây không nằm trong ống tiêu hoá?   |  |  | | --- | --- | | A. Tuyến ruột | B. Tuyến vị | | C. Tuyến tuỵ | D. Tuyến nước bọt |  **Câu 5.** Thế nào là sự tiêu hoá thức ăn?  |  | | --- | | A. Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng | | B. Cơ thể hấp thụ chất dinh dưỡng qua thành ruột | | C. Thải bỏ các chất thừa không hấp thụ được | | D. Cả A, B và C. |   **Câu 6.** Việc làm nào dưới đây có thể gây hại cho men răng của bạn ?   |  |  | | --- | --- | | A. Uống nước lọc | B. Ăn kem | | C. Uống sinh tố bằng ống hút | D. Ăn rau xanh |   **Câu 7**. Bệnh về đường tiêu hóa thường gặp nhất ở trẻ em là?   |  |  | | --- | --- | | A. Tiêu chảy | B. Trào ngược acid | | C. Bệnh sa dạ dày | D. Bệnh viêm đại tràng |  **Câu 8**. Biện pháp nào dưới đây giúp làm tăng hiệu quả tiêu hoá và hấp thụ thức ăn ?  |  | | --- | | 1. Tạo bầu không khí thoải mái, vui vẻ khi ăn | | 2. Ăn nhanh. | | 3. Ăn đúng giờ, đúng bữa và hợp khẩu vị | | 4. Ăn chậm, nhai kĩ |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1,2,3 | B. 1,2,4 | C. 1,3,4 | D. 1,3,4 |   **Câu 9**. Loại thức uống nào dưới đây gây hại cho gan của bạn ?   |  |  | | --- | --- | | A. Rượu trắng | B. Nước lọc | | C. Nước khoáng | D. Nước ép trái cây |   **Câu 10**. Biện pháp nào dưới đây giúp cải thiện tình trạng táo bón   |  | | --- | | 1. Ăn nhiều rau xanh | | 2. Hạn chế thức ăn chứa nhiều tinh bột và prôtêin | | 3. Uống nhiều nước | | 4. Uống chè đặc |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 2, 3 | B. 1, 3 | C. 1, 4 | D.1, 2, 3 |   **Câu 11**. Tại ruột già xảy ra hoạt động nào dưới đây ?   |  |  | | --- | --- | | A. Hấp thụ lại nước. | B. Tiêu hoá thức ăn. | | C. Hấp thụ chất dinh dưỡng. | D. Nghiền nát thức ăn. |  **Câu 12.** Trẻ em có thể bị béo phì vì nguyên nhân nào sau đây ?  |  | | --- | | A. Mắc phải một bệnh lý nào đó | | B. Lười vận động | | C. Ăn quá nhiều thực phẩm giàu năng lượng : sôcôla, mỡ động vật, đồ chiên xào… | | D. Tất cả các phương án. |   **Câu 13**. Bệnh nào dưới đây không phải là bệnh do hệ tiêu hóa?   |  |  | | --- | --- | | A. Trào ngược acid | B. Hội chứng IBS | | C. Viêm phế quản | D. Không dung nạp lactose |   **Câu 14.**  Bệnh đau dạ dày có thể phát sinh từ nguyên nhân nào dưới đây ?   |  | | --- | | A. Căng thẳng thần kinh kéo dài | | B. Ăn các loại thức ăn thô cứng hoặc quá cay nóng | | C. Nhiễm vi khuẩn Helicobacter pylori | | D. Tất cả các phương án. |   **Câu 15.**  Loại đồ ăn/thức uống nào dưới đây tốt cho hệ tiêu hoá ?   |  |  | | --- | --- | | A. Nước giải khát có ga | B. Khoai lang | | C. Lạp xưởng | D. Xúc xích |   **Câu 16:** Quá trình tiêu hóa được thực hiện bởi hoạt động của:  A. Các tuyến tiêu hóa.  B. Các cơ quan trong ống tiêu hóa  C. Hoạt động của các enzyme.  D. Các cơ quan trong ống tiêu hóa và các tuyến tiêu hóa.  **Câu 17:** Chất nào dưới đây bị biến đổi thành chất khác qua quá trình tiêu hoá?  A. Vitamin. B. Ion khoáng.  C. Carbohydrat. D. Nước  **Câu 18:** Thế nào là tiêu hoá thức ăn?  A. Biến đổi thức ăn thành các chất dinh dưỡng  B. Cơ thể hấp thụ chất dinh dưỡng qua thành ruột  C. Thải bỏ các chất thừa không hấp thụ được  D. Cả A, B và C.  **Câu 19:** Cơ quan nào dưới đây không phải là một bộ phận của hệ tiêu hoá?  A. Thanh quản. B. Thực quản. C. Dạ dày. D. Gan  **Câu 20:** Các tuyến tiêu hóa là?  A. Tuyến nước bọt. B. Tuyến vị.  C. Tuyến ruột. D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 21:** Tuyến vị nằm ở bộ phận nào trong ống tiêu hoá?  A. Dạ dày. B. Ruột non. C. Ruột già. D. Thực quản.  **Câu 22:** Bữa ăn hợp lý dựa trên nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể nhằm đáp ứng được yêu cầu?  A. Cung cấp cho cơ thể đủ các chất dinh dưỡng theo nhu cầu, lứa tuổi, khả năng lao động, môi trường, khí hậu.  B. Đảm bảo bữa ăn hàng ngày cân đối, đủ dinh dưỡng để phát triển tốt thể lực và trí lực, có sức khỏe để lao động  C. Thức ăn phải đảm bảo an toàn vệ sinh, không được là nguồn lây bệnh  D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 23:** Cơ quan nào dưới đây không nằm trong ống tiêu hóa?  A. Thực quản. B. Dạ dày. C. Tuyến ruột. D. Tá tràng.  **Câu 24:** Nhu cầu dinh dưỡng phụ thuộc vào yếu tố nào?  A. Giới tính, lứa tuổi. B. Khả năng lao động.  C. Môi trường, khí hậu. D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 25:** Hoạt động đầu tiên của quá trình tiêu hóa xảy ra ở đâu?  A. Miệng. B. Thực quản. C. Dạ dày. D. Ruột non.  **Câu 26:** Trong hệ tiêu hoá ở người, bộ phận nào tiếp nhận thức ăn từ dạ dày?  A. Tá tràng. B. Thực quản. C. Hậu môn. D. Kết tràng.  **Câu 27:** Qua tiêu hoá, lipit sẽ được biến đổi thành chất nào?  A. Glycerol và vitamin. B. Glycerol và acid amin.  C. Nucleotit và acid amin. D. Glycerol và acid béo.  **Câu 28:** Trong ống tiêu hoá ở người, vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng chủ yếu thuộc về cơ quan nào?  A. Ruột thừa. B. Ruột già. C. Ruột non. D. Dạ dày.  **Câu 29:** Các chất mà cơ thể không hấp thụ được là?  A. Đường đơn. C. Muối khoáng.  B. Acid amin. D. Cellulose.  **Câu 30:** Điều gì sẽ xảy ra khi cơ thể không đủ chất dinh dưỡng?  A. Suy dinh dưỡng. B. Đau dạ dày.  C. Giảm thị lực. D. Tiêu hóa kém.  **Câu 31:** Chất nào dưới đây không bị biến đổi thành chất khác trong quá trình tiêu hóa?  A. Vitamin. B. Carbohydrat. C. Protein. D. Lipid  **Câu 32:** Năng lượng cần thiết của trẻ em trong thời gian một ngày khoảng bao nhiêu?  A. 50 kcal/kg trọng lượng cơ thể/ngày.  B. 100 kcal/kg trọng lượng cơ thể/ngày.  C. 150kcal/kg trọng lượng cơ thể/ngày.  D. 200 kcal/kg trọng lượng cơ thể/ngày.  **Câu 33:** Các hoạt động xảy ra trong quá trình tiêu hóa là?  A. Ăn và uống. B. Thải phân  C. Hấp thụ chất dinh dưỡng. D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 34:** Tiêu hóa thức ăn bao gồm các hoạt động ?  A. Tiêu hóa lí học. B. tiêu hóa hóa học  C. Tiết dịch vị tiêu hóa. D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 35:** Giá trị dinh dưỡng của thức ăn biểu hiện ở?  A. Chỉ phụ thuộc vào thành phần các chất chứa trong thức ăn  B. Chỉ phụ thuộc vào năng lượng chứa trong thức ăn  C. Phụ thuộc vào thành phần và năng lượng các chất chứa trong thức ăn  D. Khả năng hấp thu chất dinh dưỡng của cơ thể  **Câu 36:** Người béo phì nên ăn loại thực phẩm nào dưới đây?  A. Đồ ăn nhanh  B. Nước uống có ga  C. Ăn ít thức ăn nhưng nên ăn đầy đủ tinh bột  D. Hạn chế tinh bột, đồ chiên rán, ăn nhiều rau xanh  **Câu 37:** Quá trình biến đổi lí học và hoá học của thức ăn diễn ra đồng thời ở bộ phận nào dưới đây?  A. Khoang miệng. B. Dạ dày.  C. Ruột non. D. Tất cả các phương án  **Câu 38:** Tại sao trẻ sơ sinh chỉ cần bú mẹ vẫn phát triển được?  A. Sữa mẹ có đủ các chất dinh dưỡng cần thiết cho cơ thể  B. Sữa mẹ có nhiều chất kháng khuẩn  C. Sữa mẹ có đầy đủ năng lượng cung cấp cho trẻ  D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 39:** Chức năng cùa hệ tiêu hóa của người là?  A. Xử lí cơ học thức ăn.  B. Thủy phân thức ăn thành các đơn phân tiêu hóa được.  C. Loại bỏ thức ăn không cần thiết.  D. Cả A, B và C.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** B  **Câu 2:** A  **Câu 3:** B  **Câu 4**: C  **Câu 5:** D  **Câu 6**: B  **Câu 7:** A  **Câu 8**: A  **Câu 9**: A  **Câu 10**: D  **Câu 11**: A  **Câu 12**: D  **Câu 13**: C  Người không dung nạp Lactose thường có các triệu chứng như tiêu chảy, buồn nôn, nôn và chướng bụng ,đầy hơi gia tăng khi ăn sữa hoặc sản phẩm từ sữa như pho mát, sữa chua hoặc bơ.  Hội chứng IBS: co thắt đại tràng: rột kích thích.  **Câu 14:** D  **Câu 15**: B  Khoai lang rất tốt cho hệ tiêu hóa. Nó có 3 loại tinh bột: tinh bột tiêu hóa nhanh chiếm khoảng 80%, tinh bột tiêu hóa chậm 9% và tinh bột kháng 11%. Tinh bột tiêu hóa chậm cùng với chất xơ trong khoai lang khiến cơ thể bạn no lâu hơn mà không tăng đột biến lượng đường trong máu.  **Câu 16:** D  **Câu 17:** C  **Câu 18:** D  **Câu 19**: C  **Câu 20:** D  **Câu 21**: A  **Câu 22:** D  **Câu 23**: C  **Câu 24**: D  **Câu 25**: A  **Câu 26**: A  **Câu 27**: D  **Câu 28**: C  **Câu 29:** D  **Câu 30:** A  **Câu 31:** A  **Câu 32**: B  **Câu 33:** D  **Câu 34**: D  **Câu 35:** C  **Câu 36**: D  **Câu 37**: A  **Câu 38**: D  **Câu 39**: D |

**Hoạt động 5: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.

**b. Nội dung:**Vận dụng kiến thức và hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hóa để trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV: cho HS hoạt động cặp đôi trả lời các câu hỏi:  **Câu 1.** Phần phình to nhất trong ống tiêu hóa có tên gọi là gì?  **Câu 2.** Cơ quan nào trong ống tiêu hóa nào có thể tiết dịch tiêu hóa (enzime tiêu hóa) ?  **Câu 3.** Vì sao trong khẩu phần ăn uống nên tăng cường rau, hoa quả tươi?  **Câu 4.** Theo em căng thẳng thần kinh kéo dài có thể gây ra bệnh tiêu hóa nào? Em hãy giải thích vì sao?  **Câu 5.** Chức năng của cơ quan tiêu hóa có hình ảnh dưới đây là gì?    **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS thực hiện hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS đại diện các cặp đôi báo cáo kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức | **IV. Vận dụng**  ***Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:***  **Câu 1:** dạ dày (bao tử)  **Câu 2:** Khoang miệng, dạ dày, ruột non  **Câu 3:**  - Để đáp ứng nhu cầu vitamin của cơ thể  - Cung cấp thêm các chất xơ giúp hoạt động tiêu hóa dễ dàng.  **Câu 4:** Căng thẳng thần kinh có thể gây ra các bệnh tiêu hóa như: Trào ngược dạ dày, viêm loét dạ dày, táo bón, hội chứng ruột kích thích...  **Giải thích:** Khi bạn căng thẳng não tiết hoocmon ảnh hưởng trực tiếp cơ quan tiêu hóa như kích thích dạ dày tiết axit dạ dày,và ruột lâu dài gây ra trào ngược dạ dày, ruột bị kích thích, mặt khác năng lượng dành cho tiêu hóa giảm làm giảm hiệu quả tiêu hóa.  **Câu 5:** Chức năng của ruột non là tiêu hóa triệt để thức ăn và hấp thụ thức ăn. |

**\* Hướng dẫn tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 32.

2. Làm bài tập bài 32 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 33: Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.

**Ký duyệt của TTCM**

Ngày ….. tháng … năm 2023

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

**Tuần: 5 Tiết PPCT: 9,10,11**

**Bài 33: MÁU VÀ HỆ TUẦN HOÀN CỦA CƠ THỂ NGƯỜI**

***Thời gian thực hiện: 3 tiết***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được chức năng của máu; nêu tên các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần.

- Nêu được khái niệm nhóm máu; phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn..

- Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể; vai trò của vaccine và tiêm vaccine trong việc phòng bệnh; trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người; giải thích vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khỏe mạnh.

- Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống; vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.

- Kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.

- Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu; thực hiện được các bước đo huyết áp.

- Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra một số bệnh liên quanđến máu và hệ tuần hoàn; tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả theo đúng yêu cầu của GV trong khi tìm hiểu về miễn dịch và vaccine, nhóm máu và truyền máu, tìm hiểu các bệnh về máu và hệ tuần hoàn, đảm bảo các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận và trình bày.

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:*

+ Nêu được chức năng của máu; nêu tên các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần.

+ Nêu được khái niệm nhóm máu; phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn.

+ Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể; vai trò của vaccine và tiêm vaccine trong việc phòng bệnh; trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người.

+ Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống.

+ Kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.

*- Tìm hiểu tự nhiên:*Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu; thực hiện được các bước đo huyết áp. Điều tra một số bệnh liên quan đến máu và hệ tuần hoàn; tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:**

- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống của GV.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Một người bị mất máu liên tục sẽ yếu dần và nguy hiểm đến tính mạng. Máu có vai trò gì đối với cơ thể? Máu lưu thông trong cơ thể như thế nào và tim có vai trò gì trong quá trình đó?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:***  *- Vai trò của máu đối với cơ thể: Giúp bảo vệ cơ thể; vận chuyển các chất cần thiết cho tế bào và mang các chất thải từ tế bào tới các cơ quan bài tiết.*  *- Máu lưu thông trong cơ thể nhờ hệ tuần hoàn. Tim có vai trò như một chiếc bơm, vừa hút, vừa đẩy máu lưu thông trong hệ tuần hoàn.* |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu các thành phần của máu.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được chức năng của máu; nêu tên các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/128; nêu khái niệm về chất dinh dưỡng và dinh dưỡng .

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chiếu Hình 33.1- Các thành phần của máu cho HS quan sát.    - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/135  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  ***1,*** *Xác định tên và chức năng các thành phần của máu được đánh số trong Hình 33.1*  ***2,*** *Điều gì sẽ xảy ra với cơ thể chúng ta nếu thiếu một trong các thành phần của máu?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân quan sát Hình 33.1; nghiên cứu thông tin trong sgk/135; thảo luận nhóm bàn và trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV đại diện các nhóm trình bày, các HS nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Máu.**  ***1. Các thành phần của máu.***  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  *1, Tên và chức năng các thành phần của máu được đánh số trong Hình 33.1:*  *1. Tiểu cầu: Tham gia bảo vệ cơ thể nhờ cơ chế làm đông máu.*  *2. Hồng cầu: Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.*  *3. Bạch cầu: Tham gia bảo vệ cơ thể.*  *4. Huyết tương: Duy trì máu ở trạng thái lỏng giúp máu dễ dàng lưu thông trong mạch; vận chuyển chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và chất thải.*  *2, - Nếu thiếu một trong các thành phần của máu thì cơ thể sẽ gặp các bệnh lý liên quan đến máu, ảnh hưởng đến chức năng của nhiều cơ quan, thậm chí tử vong.*  *- Ví dụ:*  *+ Nếu thiếu tiểu cầu sẽ gây tình trạng xuất huyết, khả năng đông máu và khả năng chống nhiễm trùng sẽ giảm.*  *+ Nếu thiếu hồng cầu có thể gây bệnh thiếu máu, hoặc có triệu chứng như khó thở, chóng mặt, da xanh, tim đập nhanh,…*  *+ Nếu thiếu bạch cầu thường khiến sức đề kháng của cơ thể yếu hơn, dễ nhiễm trùng*  **KL:**  **\* Huyết tương :** Duy trì máu ở trạng thái lỏng giúp máu dễ dàng lưu thông trong mạch; vận chuyển chất dinh dưỡng, các chất cần thiết khác và chất thải.  **\* Các tế bào máu gồm:**  + Hồng cầu : Vận chuyển oxygen và carbon dioxide trong máu.  + Bạch cầu : Tham gia bảo vệ cơ thể.  + Tiểu cầu : Tham gia bảo vệ cơ thể nhờ cơ chế làm đông máu. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về miễn dịch và vaccine.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể; vai trò của vaccine và tiêm vaccine trong việc phòng bệnh; trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người.

**b. Nội dung:**

*-* Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/136; nêu khái niệm về kháng nguyên, kháng thể; hoạt động của bạch cầu bảo vệ cơ thể; vaccine.

- HS hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi hoạt động SGK/136.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 33.2; 33.3 SGK/136.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/136.  - HS nêu khái niệm kháng nguyên, kháng thể, miễn dịch, vaccine  **-** Hs thảo luận nhóm bàn trả lời câu hỏi:  *1, Giải thích vì sao con người sống trong môi trường chứa nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khỏe mạnh*  *2, Tiêm vaccine có vai trò gì trong việc phòng bệnh?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/128 và trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | ***2. Miễn dịch và vaccine.***  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cá nhân:***  **KL:**  - Kháng nguyên là những chất khi xâm nhập vào cơ thể có khả năng kích thích cơ thể tạo ra các kháng thể tương ứng.  - Kháng thể là những phân tử protein do một loại bạch cầu (tế bào lympho B) tạo ra để chống lại các kháng nguyên  - Tương tác giữa kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế chìa khóa và ổ khóa để tạo phản ứng miễn dịch  - Miễn dịch là khả năng cơ thể chống lại một số yếu tố gây bệnh bằng cách tạo ra lại kháng thể chống lại các yếu tố gây bệnh đó.  - Vaccine là chế phẩm chứa một lượng rất nhỏ kháng nguyên hoặc mầm bệnh đã được bất hoạt hoặc làm giảm độc lực, có vai trò kích thích cơ thể tạo ra kháng thể chống lại tác nhân gây bệnh.  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  *1, Con người sống trong môi trường chứa nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khỏe mạnh vì cơ thể có khả năng nhận diện, ngăn cản sự xâm nhập của mầm bệnh, đồng thời chống lại mầm bệnh khi nó đã xâm nhập vào cơ thể, đó gọi là khả năng miễn dịch của cơ thể.*  *2, Việc tiêm vaccine giúp con người chủ động tạo ra miễn dịch cho cơ thể: Mầm bệnh đã chết hoặc suy yếu,… trong vaccine có tác dụng kích thích tế bào bạch cầu tạo ra kháng thể, kháng thể tạo ra tiếp tục tồn tại trong máu giúp cơ thể miễn dịch với bệnh đã được tiêm vaccine.* |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các nhóm máu và truyền máu.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm nhóm máu; phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn.

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/137 rút ra kết luận về nhóm máu, truyền máu.

- HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi của GV.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/137 về nhóm máu và truyền máu:  + Các nhóm máu ở người.  + Đặc điểm của từng nhóm máu (Kháng nguyên, kháng thể).  + Khi nào thì một người phải truyền máu?  + Khi truyền máu phải đảm bảo nguyên tắc nào?  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  *1. Vẽ Hình 33.4 vào vở rồi hoàn thành sơ đồ truyền máu bằng cách đánh dấu chiều mũi tên để thể hiện mối quan hệ cho, nhận giữa các nhóm máu.*  Thảo luận nhóm để thực hiện các yêu cầu và trả lời câu hỏi sau  *2, Giả sử một người có nhóm máu A cần được truyền máu, người này có thể nhận những nhóm máu nào? Nếu truyền nhóm máu không phù hợp sẽ dẫn đến hậu quả gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/128 và trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | ***3. Nhóm máu và truyền máu.***  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cá nhân:***  - Ở người có 4 nhóm máu là: A, B, AB, O.  - Đặc điểm của từng nhóm máu:  Bảng 33.1. Các loại nhóm máu:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Nhóm máu    Đặc điểm | A | B | AB | O | | Kháng nguyên trên hồng cầu | A | B | A, B | Không có A, B | | Kháng thể trong huyết tương | β | α | Không có α, β | α, β |   - Khi người bị mất máu nhiều cần phải truyền máu.  - Nguyên tắc: Máu của người cho phải cùng nhóm với máu của người nhận.  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  *- Sơ đồ truyền máu thể hiện mối quan hệ cho, nhận giữa các nhóm máu:*  *Thảo luận nhóm để thực hiện các yêu cầu và trả lời câu hỏi sau*  *2,*  *- Nếu một người có nhóm máu A cần được truyền máu, người này có thể nhận nhóm máu A và nhóm máu O.*  *- Nếu truyền nhóm máu không phù hợp sẽ xảy ra hiện tượng kết dính làm phá hủy hồng cầu của máu truyền ngay trong lòng mạch máu, đồng thời, có thể gây ra hiện tượng sốc và nguy hiểm đến tính mạng người nhận máu.* |

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu cấu tạo của hệ tuần hoàn.**

**a. Mục tiêu:** Kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn; nêu được chức năng của mỗi cơ quan .

**b. Nội dung:**

*-* HS quan sát Hình 33.5 SGK/138 - Hệ tuần hoàn ở người.

*-* HS cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/137 về cấu tạo của hệ tuần hoàn.

- HS nêu cấu tạo của hệ tuần hoàn.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chiếu Hình 33.5 SGK/138 - Hệ tuần hoàn ở người.  Giải tự nhiên và xã hội 3 bài 7: Hoạt động tuần hoàn SGK tự nhiên và xã hội  3  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/137 về cấu tạo của hệ tuần hoàn và thực hiện yêu cầu:  + Nêu cấu tạo của hệ tuần hoàn ở người.  + Vai trò của từng thành phần trong hệ tuần hoàn.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/137; quan sát Hình 33.5 SGK/138 - Hệ tuần hoàn ở người, thực hiện yêu cầu của GV.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Hệ tuần hoàn.**  ***1. Cấu tạo của hệ tuần hoàn.***  *- Hệ tuần hoàn gồm tim và hệ mạch.*  *- Tim: Hoạt động như một chiếc bơm, vừa hút, vừa đẩy máu lưu thông trong hệ tuần hoàn.*  *- Hệ mạch: gồm động mạch, mao mạch, tĩnh mạch, trong đó động mạch vận chuyển máu từ tim đến mao mạch để trao đổi nước, chất khí, các chất giữa máu và các tế bào; máu trao đổi tại mao mạch theo tĩnh mạch trở về tim.*  **KL:** Cấu tạo của hệ tuần hoàn gồm có tim và hệ mạch. Trong đó, hệ mạch gồm động mạch, mao mạch và tĩnh mạch; các mạch máu có dạng ống, hợp thành một hệ thống kín. |

**Hoạt động 2.5: Tìm hiểu chức năng của hệ tuần hoàn.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được chức năng của hệ tuần hoàn.

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân, nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/138 về chức năng của hệ tuần hoàn.

- HS hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/138 về chức năng của hệ tuần hoàn.  - GV cho HS thảo luận cặp đôi thực hiện yêu cầu:  *Nêu sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cặp đôi thực hiện yêu cầu của GV.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi ngẫu nhiên một vài Hs trình bày, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | ***2. Chức năng của hệ tuần hoàn.***  **KL:**  Sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn:  + Tim hoạt động như một chiếc bơm, vừa hút, vừa đẩy máu lưu thông trong hệ tuần hoàn.  + Động mạch vận chuyển máu từ tim đến mao mạch để trao đổi nước, chất khí, các chất giữa máu và các tế bào; máu trao đổi tại mao mạch theo tĩnh mạch trở về tim. |

**Hoạt động 2.6: Tìm hiểu một số bệnh về máu và tim mạch.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống; vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/138,139; quan sát Hình 33.6 SGK/141; Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 33.6 SGK/141 về mạch máu.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần III SGK/138, 139 - Một số bệnh về máu và tim mạch.  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  ***1,*** *Tìm hiểu nguyên nhân, triệu chứng, hậu quả của một số bệnh về máu, tim mạch.*  ***2,*** *Vận dụng hiểu biết về các bệnh đã tìm hiểu, đề xuất biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ tuần hoàn và cơ thể. Giải thích cơ sở của các biện pháp đó.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần III SGK/138, 139 - Một số bệnh về máu và tim mạch.  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **III. Một số bệnh về máu và tim mạch.**  ***Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:***  **1,**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Tên bệnh** | **Nguyên nhân** | **Triệu chứng** | **Hậu quả** | | Thiếu máu | - Do không sản xuất đủ hoặc giảm số lượng hồng cầu hoặc huyết sắc tố (hemoglobin) dẫn đến máu giảm khả năng vận chuyển oxygen trong cơ thể.  - Hoặc do mất quá nhiều máu khi bị thương, khi đến kì kinh nguyệt. | Mệt mỏi, da xanh, tim đập nhanh, đau thắt ngực, ngất và khó thở khi gắng sức… | Khiến cơ thể mệt mỏi và suy giảm chất lượng cuộc sống; có thể dẫn đến các biến chứng nghiêm trọng như rối loạn nhịp tim kéo dài, ngất xỉu đột ngột, mẹ bầu có thể sinh non, thậm chí tử vong. | | Huyết  áp cao | - Huyết áp tăng cao lúc đầu có thể do sau khi luyện tập thể dục, thể thao, khi tức giận hay khi bị sốt,… Nếu tình trạng này kéo dài có thể làm tổn thương cấu trúc thành động mạch và gây ra bệnh huyết áp cao.  Quảng cáo  - Do chế độ ăn nhiều đường và muối, thức ăn chứa nhiều chất béo,… | Nhức đầu, tê hoặc ngứa râm ran ở các chi, chóng mặt, hoa mắt, buồn nôn, chảy máu cam, … | Có thể gây ra nhiều biến chứng như nguy hiểm về sau như: nhồi máu cơ tim, đột quỵ, suy | | Xơ vữa động mạch | - Do chế độ ăn chưa hợp lí, hút thuốc lá, ít vận động,… dẫn đến hàm lượng cholesterol trong máu tăng cao kết hợp với Ca2+ ngấm vào thành mạch. | Các triệu chứng cụ thể phụ thuộc vào vị trí động mạch bị xơ vữa như: Đau thắt ngực, tê bì tay chân hoặc cảm giác yếu ớt vô lực, khó nói hoặc nói lắp, mất thị lực tạm thời ở một mắt hoặc cơ mặt bị rủ xuống,… | - Làm hẹp lòng mạch, mạch bị xơ vữa, dẫn đến tăng huyết áp, giảm dòng máu, tạo thành các cục máu đông dẫn đến tắc mạch. Nếu các cục máu đông xuất hiện ở động mạch vành tim gây đau tim, còn ở động mạch não là nguyên nhân gây đột quỵ. |   2, *Biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ tuần hoàn và cơ thể và cơ sở của các biện pháp đó.*   |  |  | | --- | --- | | **Các biện pháp** | **Cơ sở khoa học** | | Có chế độ dinh dưỡng hợp lí, đủ chất; hạn chế thức ăn chế biến sẵn chứa nhiều muối, đường hoặc dầu mỡ. | Bổ sung sắt và các chất cần thiết tốt cho hệ tuần hoàn. Hạn chế các tác nhân gây hại cho hệ tuần hoàn như tăng huyết áp, xơ vữa động mạch,… | | Hạn chế sử dụng các chất kích thích như rượu, bia, thuốc lá,… | Hạn chế tình trạng chất kích thích làm tăng huyết áp và làm tăng trọng lượng cơ thể. | | Tạo cuộc sống vui tươi, thoải mái về tinh thần, giảm căng thẳng. | Giúp hệ tuần hoàn làm việc hiệu quả, hạn chế tăng huyết áp. | | Rèn luyện thể dục, thể thao vừa sức, hợp lí. | Nâng dần sức chịu đựng của tim và cơ thể, tăng khả năng hoạt động của hệ tuần hoàn. | | Khám sức khỏe định kì. | Nắm được các chỉ số của cơ thể, từ đó có kế hoạch cải thiện sức khỏe tốt hơn. | | Đảm bảo môi trường sống sạch sẽ, tiêu diệt các tác nhân truyền bệnh qua đường máu. | Giảm thiếu tối đa sự ảnh hưởng và gây hại của các tác nhân truyền bệnh qua đường máu. |   **KL:**  - Một số bệnh về máu và tim mạch: Thiếu máu, huyết áp cao; xơ vữa động mạch…  - Một số biện pháp phòng bệnh, bảo vệ hệ tuần hoàn:  + Có chế độ dinh dưỡng hợp lí, đủ chất; hạn chế thức ăn chế biến sẵn chứa nhiều muối, đường hoặc dầu mỡ.  + Hạn chế sử dụng các chất kích thích như rượu, bia, thuốc lá..  + Tạo cuộc sống vui tươi, thoải mái về tinh thần, giảm căng thẳng.  + Rèn luyện thể dục, thể thao vừa sức, hợp lí.  + Khám sức khỏe định kì.  + Đảm bảo môi trường sống sạch sẽ, tiêu diệt các tác nhân truyền bệnh qua đường máu. |

**Hoạt động 2.7: Thực hành: Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu.**

**a. Mục tiêu:** Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 33.7, 33.8, nghiên cứu thông tin SGK/139; Hoạt động nhóm thực hành sơ cứu người bị chảy máu theo các bước.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả hoạt động thực hành của các nhóm HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 33.7 - Sơ cứu chảy máu ở tay.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch SGK/139.  - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch theo các bước SGK/139:  *Bước 1:* Dùng ngón tay bịt chặt miệng vết thương cho tới khi thấy máu không chảy nữa.  *Bước 2:* Sát trùng vết thương bằng cồn iodine.  *Bước 3:* Che kín miệng vết thương bằng bông, gạc, băng gạc.  - GV cho HS quan sát Hình Hình 33.8 – Gây áp lực gián tiếp lên động mạch để cầm máu.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách sơ cứu chảy máu động mạch cánh tay SGK/140.  - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu chảy máu động mạch cánh tay theo các bước SGK/140:  *Bước 1:* Dùng ngón tay cái dò tìm vị trí động mạch cánh tay,khi thấy dấu hiệu mạch đập rõ thì ấn mạnh để làm ngừng chảy máu ở vết thương.  *Bước 2:* Buộc dây garô  Dùng dây cao su hay dây vải mềm buộc chặt ở vị trí gần sát vết thương (cao hơn vết thương về phía tim) với lưc ép đủ làm cầm máu.  *Bước 3:* sát trùng vết thương bằng cồn iodine rồi che kín miệng vết thương.  *Bước 4:* Đưa người bị thương đến cơ sở y tế gần nhất.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/130.  - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu theo các bước.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **IV. Thực hành: Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ và đo huyết áp.**  ***a. Sơ cứu cầm máu trong các trường hợp giả định.***  *\* Sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch*  Cách tiến hành: Các bước SGK/139.  *\* Sơ cứu chảy máu động mạch cánh tay.*  Cách tiến hành: Các bước SGK/140. |

**Hoạt động 2.8: Thực hành: Thực hiện tình huống giả định cấp cứu người bị tai biến, đột quỵ.**

**a. Mục tiêu:** Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị tai biến, đột quỵ.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/140; Hoạt động nhóm thực hành sơ cứu giả định người bị đột quỵ.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả hoạt động thực hành của các nhóm HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách sơ cứu người bị đột quỵ SGK/139.  - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu chảy máu mao mạch và tĩnh mạch theo các bước SGK/140:  *Bước 1:* Gọi người trợ giúp và nhanh chóng gọi cấp cứu 115.  *Bước 2:* Trong thời gian chờ xe cấp cứu đến, cần đặt phần đầu và lưng của nạn nhân nằm nghiêng để tránh bị sặc đường thở.  *Bước 3:* Nới lỏng quần áo cho rộng, thoáng; mở phần cổ áo để kiểm tra tình trạng hô hấp của nạn nhân.  *Bước 4:* Dùng vải mềm cuốn vào ngón tay trỏ rồi lấy sạch đờm, dãi trong miệng nạn nhân.  *Bước 5:* Ghi lại thời điểm nạn nhân khởi phát biểu hiện đột quỵ,những loại thuốc mà nạn nhân đang dùng hoặc mang theo đơn thuốc đang có.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/140.  - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu theo các bước.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | ***b. Sơ cứu đột quỵ.***  Cách tiến hành: Các bước SGK/140. |

**Hoạt động 2.7: Thực hành: Thực hiện tình huống giả định đo huyết áp.**

**a. Mục tiêu:** Thực hiện được các bước đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ.

**b. Nội dung:**

*-* Học sinh hoạt động nhóm đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ.

- Hoạt động nhóm bàn trả lời câu hỏi.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả hoạt động thực hành đo huyết áp và câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách tiến hành đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ SGK/140  - HS thảo luận nhóm thực hiện đo huyết áp bằng huyết áp kế đồng hồ theo các bước:  *Bước 1:* Yêu càu người đo huyết áp nằm hoặc ngồi ở tư thế thoải mái, duỗi thẳng cánh tay. Xác định vị trí của động mạch cánh tay để đặt ống nghe.  *Bước 2:* Quấn vòng bít của huyết áp kế quanh vị trí đặt ống nghe.  *Bước 3:* Vặn chặt núm xoay và bóp quả bóng cao su để bơm khí vào vòng bít của huyết áp kế cho đến khi đồng hồ chỉ khoảng 160-180 mmHg thì dừng lại.  *Bước 4:* Vặn ngược núm xoay để từ từ xả hơi, đồng thời đeo ống nghe tim phổi để nghe thấy tiếng đập đầu tiên, đó là huyết áp tối đa. Tiếp tục nghe cho đến khi không có tiếng đập nữa, đó là huyết áp tối thiểu..  - Đọc chỉ số đo huyết áp của bản thân và của các bạn trong nhóm. Nhận xét chỉ số đo được, biết rằng huyết áp bình thường tối thiểu là 60 mmHg đến dưới 90 mmHg và tối đa là từ 90 mmHg đến dưới 140 mmHg.  - HS thảo luận nhóm bàn trả lời câu hỏi:  *1, Khi thực hiện biện pháp buộc dây garô cần lưu ý những điều gì?*  *2, Vì sao chỉ dùng biện pháp buộc dây garô để sơ cứu những vết thương chảy máu động mạch ở tay hoặc chân? Những vết thương chảy máu động mạch không phải ở tay, chân cần được xử lí như thế nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động nhóm thực hành đo huyết áp theo các bước.  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi.  - GV theo dõi các nhóm thực hành, hỗ trợ khi cần thiết.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm báo cáo kết quả đo huyết áp; báo cáo kết quả hoạt động trả lời câu hỏi, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | ***c, Đo huyết áp (bằng huyết áp kế đồng hồ)***  - Cách tiến hành: Các bước SGK/140.  - Đọc chỉ số đo huyết áp của bản thân và của các bạn trong nhóm.  - Nhận xét chỉ số đo được.  ***Biết rằng huyết áp bình thường tối thiểu là 60 mmHg đến dưới 90 mmHg và tối đa là từ 90 mmHg đến dưới 140 mmHg.***  *Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:*  *1, Khi thực hiện biện pháp buộc dây garô cần lưu ý:*  *- Cần dò tìm được vị trí động mạch để làm ngừng sự chảy máu ở vết thương.*  *- Buộc dây garô ở vị trí gần sát vết thương (cao hơn vết thương về phía tim).*  *- Buộc dây garô với lực ép đủ làm cầm máu, tránh trường hợp thắt quá chặt gây dập nát tổ chức phần mềm, gây liệt chi hoặc trường hợp thắt garô không đủ chặt làm máu tiếp tục chảy, đồng thời ứ tắc tĩnh mạch có thể gây tím thẫm.*  *- Ghi chú thời gian đặt garô, không buộc quá lâu vì có thể làm hoại tử phần cơ quan bên dưới chỗ thắt garô.*  *2,*  *- Chỉ dùng biện pháp buộc dây garô để sơ cứu những vết thương chảy máu động mạch ở tay hoặc chân vì: Tay và chân là những mô đặc nên biện pháp buộc dây garô mới có hiệu quả. Ở những vị trí khác (như bẹn, bụng, đầu, cổ) biện pháp buộc dây garô vừa không có hiệu quả cầm máu, vừa gây nguy hiểm đến tính mạng.*  *- Những vết thương chảy máu động mạch không phải ở tay, chân cần được xử lí bằng cách: một mặt cho băng chặt vết thương, mặt khác lấy ngón tay ấn chặn vào phía đường đi của động mạch (phía trên vết thương đó). Nếu người sơ cứu không biết nghiệp vụ cấp cứu vết thương thì cần băng chặt vết thương để cầm máu tạm thời bằng mọi cách. Sau đó, nhanh chóng đưa bệnh nhân đến cơ sở y tế gần nhất.* |

**Hoạt động 2.8: Thực hiện dự án: Điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.**

**a. Mục tiêu:**

- Điều tra được các bệnh về máu và tim mạch tại địa phương.

- Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/141; Hoạt động nhóm bàn thực hiện dự án điều tra: các bệnh về máu và tim mạch tại địa phương và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả hoạt động điều tra của nhóm HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần V SGK/141 về mục tiêu và cách tiến hành dự án: Điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.  - HS thảo luận nhóm vận dụng hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm, hãy thực hiện dự án điều tra theo các bước sau: ***(Giáo viên giao nhiệm vụ cho nhóm HS thực hiện ở nhà từ tiết học trước, tiết này HS chỉ báo cáo lại kết quả hoạt động của nhóm)***  *- Cách tiến hành:*  *Bước 1: Lập kế hoạch và tiến hành điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.*  *Bước 2: Thảo luận, đề xuất các biện pháp phòng chống bệnh về máu, tim mạch.*  *Bước 3: Viết báo cáo điều tra một số bệnh về máu, tim mạch theo mẫu Bảng 33.2 và viết một đoạn tổng hợp thông tin timfhieeur về phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.*  *- Kết quả:*  *Ghi kết quả điều tra một số bệnh về máu và tim mạch theo mẫu Bảng 33.2.*  **Bảng 33.2.**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh | Số lượng người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? | ? |   **-** HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *1, Hiến máu có hại cho sức khỏe không? Vì sao?*  *2, Những ai có thể hiến máu được và những ai không thể hiến máu?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động nhóm theo bàn nắm bắt tình hình thực tế tại địa phương hoàn thiện các nội dung bảng 33.2.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi đại diện các nhóm trình bày báo cáo của nhóm, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, và kết luận.  - GV Cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/141.  - GV Cho HS hệ thống lại các nội dung của bài theo mục Em đã học SGK/141. | **V- Dự án: Điều tra một số bệnh về máu, tim mạch và phong trào hiến máu nhân đạo tại địa phương.**  - Kết quả dự án:  - Nội dung bảng 33.2  *Gợi ý trả lời câu hỏi thảo luận:*  *1,*  - Hiến máu không có hại cho sức khỏe nếu thể tích máu hiến phù hợp với thể trạng cũng như tần suất hiến hợp lí.  - Giải thích:  + Nếu hiến máu phù hợp thì mặc dù sau khi hiến máu, các chỉ số trong cơ thể có chút thay đổi nhưng vẫn nằm trong giới hạn sinh lí bình thường, không gây ảnh hưởng đến hoạt động thường ngày của cơ thể.  + Thậm chí, hiến máu còn được xem là một cơ hội giúp sức khỏe được tăng cường tốt hơn vì giúp kích thích khả năng tạo máu, thải sắt ứ trệ trong các cơ quan.  2,  - Những người có thể hiến máu được là:  + Người từ 18 – 60 tuổi, cân nặng ít nhất là 42 kg đối với nữ và 45 kg đối với nam. Không bị nhiễm hoặc không có các hành vi lây nhiễm HIV và các bệnh lây nhiễm qua đường truyền máu khác.  + Người đã hiến máu lần gần nhất trước đó 12 tuần hoặc hiến thành phần máu lần gần nhất trước đó 3 tuần.  + Phụ nữ không có thai hoặc không nuôi con nhỏ dưới 1 tuổi.  - Những người không thể hiến máu là:  + Người đã nhiễm hoặc đã thực hiện hành vi có nguy cơ nhiễm HIV.  + Người đã nhiễm viêm gan B, viêm gan C và các virus lây qua đường truyền máu.  + Người có các bệnh mãn tính: tim mạch, huyết áp, hô hấp,… |

**Hoạt động 4: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1**. Hệ mạch máu gồm mấy loại mạch?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1 | B. 2 | C. 3 | D. 4 |   **Câu 2**. Chức năng của bạch cầu là gì?   |  | | --- | | A. Vận chuyển chất khí | | B. Đông máu giúp cơ thể không bị mất máu nhiều. | | C. Vận chuyển các chất dinh dưỡng và các chất khác. | | D. Bảo vệ cơ thể bằng cơ chế thực bào, tiết kháng thể, tiết tế bào limpo T. |   **Câu 3.** Khi hồng cầu kết hợp với chất khí nào thì máu sẽ có màu đỏ tươi ?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. N2 | B. O2 | C. CO2 | D. CO |   **Câu 4.** Trong máu, huyết tương chiếm tỉ lệ bao nhiêu về thể tích ?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 75% | B. 60% | C. 45% | D. 55% |   **Câu 5.** Ở người, loại mạch nào là nơi xảy ra sự trao đổi chất với tế bào ?   |  |  | | --- | --- | | A. Mao mạch | B. Tĩnh mạch | | C. Động mạch | D. Tất cả các phương án |   **Câu 6.** Mao mạch có điểm gì đặc biệt để tăng hiệu quả trao đổi chất với tế bào ?   |  | | --- | | 1. Vận tốc dòng máu chảy rất chậm | | 2. Thành mạch mỏng chỉ được cấu tạo bởi một lớp biểu bì | | 3. Phân nhánh dày đặc đến từng tế bào | | 4. Thành mạch dày có ba lớp. |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1,2 | B. 1,2,3 | C. 1,2,4 | D. 1,3,4 |   **Câu 7.** Máu được vận chuyển qua hệ mạch là do   |  | | --- | | A. sức đẩy của tim khi tâm co | | B. sự hỗ trợ của hệ mạch | | C. nhờ hệ thống van | | D. sức đẩy của tim khi tâm co và sự hỗ trợ của hệ mạch và một số yếu tố khác. |   **Câu 8.** Khi chúng ta bị ong chích thì nọc độc của ong được xem là   |  |  | | --- | --- | | A. chất kháng sinh. | B. kháng thể. | | C. kháng nguyên. | D. prôtêin độc. |   **Câu 9.** Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?  1. Tiêu chảy 2. Lao động nặng 3. Nghỉ ngơi 4. Sốt cao   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. 1,2,3,4 | B. 1,2,4. | C. 1,2,3. | D. 1,3,4. |   **Câu 11.** Sắp xếp vận tốc máu chảy trong thành mạch theo đúng trình tự   |  | | --- | | A. Tĩnh mạch > động mạch > mao mạch | | B. Động mạch > mao mạch > tĩnh mạch | | C. Động mạch > tĩnh mạch > mao mạch | | D. Tĩnh mạch > mao mạch > động mạch |   **Câu 12**. Nhóm máu nào là nhóm máu chuyên nhận?   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | A. A | B. B | C. O | D. AB |   **Câu 13.** Loại đồ ăn nào dưới đây đặc biệt có lợi cho hệ tim mạch ?   |  |  | | --- | --- | | A. Cá hồi | B. Sữa tươi | | C. Kem | D. Lòng đỏ trứng gà |   **Câu 14.**  Tại sao tim làm việc cả đời không biết mệt mỏi   |  | | --- | | A. Vì thời gian làm việc bằng thời gian nghỉ ngơi | | B. Vì tim nhỏ | | C. Vì khối lượng máu nuôi tim nhiều chiếm 1/10 trên cơ thể | | D. Vì tim làm việc theo chu kì |   **Câu 15** Khi được tiêm phòng vacxin thuỷ đậu, chúng ta sẽ không bị mắc căn bệnh này trong tương lai. Đây là dạng miễn dịch nào ?   |  |  | | --- | --- | | A. Miễn dịch tự nhiên | B. Miễn dịch nhân tạo | | C. Miễn dịch tập nhiễm | D. Miễn dịch bẩm sinh |   **Câu 16:** Phát biểu nào dưới đây là đúng ?  A. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại nước mô.  B. Huyết thanh khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết tương.  C. Huyết tương khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết thanh.  D. Nước mô khi loại bỏ chất sinh tơ máu thì còn lại huyết tương.  **Câu 17:** Nhóm máu nào dưới đây không tồn tại cả hai loại kháng nguyên A và B trên hồng cầu?  A. Nhóm máu O. B. Nhóm máu A.  C. Nhóm máu B. D. Nhóm máu AB.  **Câu 18:** Bạch cầu đươc phân chia thành mấy loại chính ?  A. 3 loại. B. 4 loại. C. 5 loại. D. 6 loại.  **Câu 19:** Trật tự đúng về đường đi của máu trong hệ tuần hoàn hở là  A. Tim → Động mạch→ khoang cơ thể→ trao đổi chất với tế bào→ hỗn hợp máu - dịch mô→ tĩnh mạch→ tim  B. Tim→ động mạch→ trao đổi chất với tế bào→ hỗn hợp máu→ dịch mô→ khoang cơ thể→ tĩnh mạch→ tim  C. Tim→ động mạch→ hỗn hợp máu - dịch mô→ khoang cơ thể → trao đổi chất với tế bào→ tĩnh mạch→ tim  D. Tim→ động mạch→ khoang cơ thể→ hỗn hợp máu - dịch mô→ trao đổi chất với tế bào → tĩnh mạch→ tim  **Câu 20:** Trong hệ tuần hoàn mở, máu chảy trong động mạch dưới áp lực  A. Cao, Tốc độ máu chảy nhanh. B. Thấp, tốc độ máu chảy chậm.  C. Thấp, tốc độ máu chảy nhanh. D. Cao, tốc độ máu chạy chậm.  **Câu 21:** Người mang nhóm máu AB có thể truyền máu cho người mang nhóm máu nào mà không xảy ra sự kết dính hồng cầu ?  A. Nhóm máu O. B. Nhóm máu AB.  C. Nhóm máu A. D. Nhóm máu B.  **Câu 22:** Đặc điểm nào dưới đây không có ở hồng cầu người ?  A. Hình đĩa, lõm hai mặt.  B. Nhiều nhân, nhân nhỏ và nằm phân tán.  C. Màu đỏ hồng.  D. Tham gia vào chức năng vận chuyển khí.  **Câu 23:** Máu trao đổi chất với tế bào qua thành  A. tĩnh mạch và mao mạch. B. mao mạch.  C. động mạch và mao mạch. D. động mạch và tĩnh mạch.  **Câu 24:** Trong hệ nhóm máu ABO, khi lần lượt để các nhóm máu truyền chéo nhau thì sẽ có tất cả bao nhiêu trường hợp gây kết dính hồng cầu ?  A. 7 trường hợp. B. 3 trường hợp.  C. 2 trường hợp. D. 6 trường hợp.  **Câu 25:** Nhóm máu mang kháng nguyên A có thể truyền được cho nhóm máu nào dưới đây ?  A. AB B. O C. B D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 26:** Nhóm máu không mang kháng thể α và có thể truyền được cho nhóm máu nào dưới đây ?  A. O  B. B C. A  D. AB  **Câu 27:** Trong hệ tuần hoàn kín, máu chảy trong động mạch dưới áp lực  A. Cao, tốc độ máu chảy chậm.  B. Thấp, tốc độ máu chảy chậm.  C. Thấp, tốc độ máu chảy nhanh.  D. Cao hoặc trung bình, tốc độ máu chảy nhanh  **Câu 28:** Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?  A. Tiêu chảy. B. Lao động nặng.  C. Sốt cao. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 29:** Điều không phải là ưu điểm của tuần hoàn kín so với tuần hoàn hở là  A. Tim hoạt động ít tốn năng lượng  B. máu chảy trong động mạch với áp lực cao hoặc trung bình  C. máu đến các cơ quan ngang nên đáp ứng được nhu cầu trao đổi khí và trao đổi chất  D. tốc độ máu chảy nhanh, máu thì được xa  **Câu 30:** Khi tâm thất phải co, máu được bơm đến bộ phận nào ?  A. Tĩnh mạch phổi. B. Tĩnh mạch chủ.  C. Động mạch chủ. D. Động mạch phổi.  **Câu 31:** Vì sao máu nhiễm tác nhân gây bệnh (HIV, virut viêm gan B, virut viêm gan C,…) thì dù có tương thích cũng không nên đem truyền cho người khác ?  A. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị kết dính hồng cầu do các tác nhân gây bệnh kích thích sự ngưng kết trong lòng mạch.  B. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị nhiễm các tác nhân trên và phát sinh những bệnh tương ứng.  C. Vì nếu truyền máu thì người nhận sẽ bị sốc phản vệ cho các tác nhân gây bệnh kể trên xâm nhập vào cơ thể.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 32:** Loại tế bào máu nào đóng vai trò chủ chốt trong quá trình đông máu ?  A. Hồng cầu. B. Bạch cầu.  C. Tiểu cầu. D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 33:** Nước mô không bao gồm thành phần nào dưới đây ?  A. Huyết tương. B. Hồng cầu.  C. Bạch cầu. D. Tiểu cầu  **Câu 34:** Trong hệ nhóm máu ABO, có bao nhiêu nhóm máu không mang kháng thể anpha ?  A. 4. B. 1. C. 2. D. 3  **Câu 35:** Khả năng vận chuyển khí của hồng cầu có được là nhờ loại sắc tố nào ?  A. Hemoerythrin. B. Hemoxianin C. Hemoglobin. D. Mioglobin  **Câu 36:** Trong cơ thể sống, tế bào nằm chìm ngập trong loại dịch nào ?  A. Nước mô. B. Máu. C. Dịch bạch huyết. D. Dịch nhân.  **Câu 37:** Ở Việt Nam, số lượng hồng cầu trung bình của nam giới là:  A. 4,4 – 4,6 triệu/ml máu. B. 3,9 – 4,1 triệu/ml máu.  C. 5,4 – 5,6 triệu/ml máu. D. 4,8 – 5 triệu/ml máu.  **Câu 38:** Các tế bào máu ở người được phân chia thành mấy loại chính ?  A. 5 loại. B. 4 loại. C. 3 loại. D. 2 loại  **Câu 39:** Khi nói về hoạt động tim mạch, phát biểu nào dưới đây là đúng ?  A. Van 3 lá luôn đóng, chỉ mở khi tâm thất trái co.  B. Van động mạch luôn mở, chỉ đóng khi tâm thất co.  C. Khi tâm thất trái co, van hai lá sẽ đóng lại.  D. Khi tâm thất phải co, van 3 lá sẽ mở ra.  **Câu 40:** Một người được xem là mắc bệnh cao huyết áp khi  A. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 140 mmHg.  B. huyết áp tối thiểu 120 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.  C. huyết áp tối thiểu 100 mmHg, huyết áp tối đa > 160 mmHg.  D. huyết áp tối thiểu 90 mmHg, huyết áp tối đa > 120 mmHg.  **Câu 41:** Bệnh nào dưới đây có thể gây ra nhiều biến chứng nguy hiểm ở hệ tim mạch ?  A. Bệnh nước ăn chân. B. Bệnh tay chân miệng.  C. Bệnh thấp khớp. D. Bệnh á sừng.  **Câu 42:** Để phòng ngừa các bệnh tim mạch, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Thường xuyên vận động và nâng cao dần sức chịu đựng  B. Nói không với rượu, bia, thuốc lá, mỡ, nội tạng động vật và thực phẩm chế biến sẵn  C. Ăn nhiều rau quả tươi, thực phẩm giàu Omega – 3  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 43:** Ở tim người, tại vị trí nào dưới đây không xuất hiện van ?  A. Giữa tĩnh mạch chủ và tâm nhĩ phải.  B. Giữa tâm nhĩ trái và tâm thất trái  C. Giữa tâm nhĩ phải và tâm thất phải.  D. Giữa tâm thất trái và động mạch chủ  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** C  **Câu 2:** D  **Câu 3:** B  **Câu 4**: D  **Câu 5:** B  **Câu 6**: B  **Câu 7:** D  **Câu 8**: C  **Câu 9**: B  **Câu 11**: C  **Câu 12**: D  **Câu 13**: A  cá hồi rất giàu omega - 3 giúp điều hòa nhịp tim, ngăn ngừa hình thành các cục máu đông.  **Câu 14:** D  Vì tim làm việc 0,4s và nghỉ ngơi 0,4 giây xen kẽ nhau do đó tim làm việc suốt đời mà không mệt mỏi  **Câu 15**: B  Đây là miễn dịch nhân tạo vì tạo miễn dịch chủ động do con người chích vaccine.  **Câu 16:** C  **Câu 17:** A  **Câu 18:** C  **Câu 19**: D  **Câu 20:** B  **Câu 21**: B  **Câu 22:** B  **Câu 23**: B  **Câu 24**: A  **Câu 25**: A  **Câu 26**: D  **Câu 27**: D  **Câu 28:** D  **Câu 29:** A  **Câu 30:** D  **Câu 31**: B  **Câu 32**: C  **Câu 33:** B  **Câu 34**: C  **Câu 35**: B  **Câu 36**: A  **Câu 37**: A  **Câu 38**: C  **Câu 39**: C  **Câu 40**: A  **Câu 41**: C  **Câu 42**: D  **Câu 43**: A |

**Hoạt động 5: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống, thực tế.

**b. Nội dung:**Học sinh vận dụng kiến thức và hiểu biết về cách bệnh về máu, tim mạch để bảo vệ bản thân và gia đình

**c.****Sản phẩm:** Báo cáo hoạt của học sinh về các hoạt động đã thực hiện ở nhà.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  GV Cho HS hoạt động cá nhân viết báo cáo thực hiện ở nhà, giờ học sau báo cáo vào đầu giờ và nộp báo cáo cho GV  *- Các biện pháp mà cá nhân đã thực hiện để phòng chống một số bệnh về máu và tim mạch.*  *- Hoạt động của bản thân đã vận dụng hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình.*  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời các câu hỏi:  **Câu 1.** Nhóm máu O có thể cho nhóm máu nào?  **Câu 2.** Kháng nguyên là gì? Kháng thể là gì?  **Câu 3.** Vacxin 5 trong 1 được chích cho các em bé từ 3 tháng tuổi theo chương trình tiêm chủng quốc gia, vaccine tích hợp gồm 5 loại vaccine phòng các bệnh nào?  **Câu 4**. Tại sao khi tiêm thuốc chữa bệnh thì thường tiêm vào tĩnh mạch?    **Câu 5.** Vận tốc máu thay đổi như thế nào trong hệ mạch? Ý nghĩa của sự thay đổi đó?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân thực hiện viết báo cáo tại gia đình, báo cáo sản phẩm của mình trước tập thể lớp và nộp lại báo cáo vào đầu giờ học sau.  - HS nhóm thảo luận trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân báo cáo sản phẩm của cá nhân trước lớp vào giờ học sau.  - Nộp lại báo cáo cá nhân cho GV.  - HS các nhóm báo cáo kết quả thảo luận trả lời câu hỏi.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức | **IV. Vận dụng**  ***Sản phẩm báo cáo của HS***  ***Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:***  **Câu 1.**  Nhóm máu O có thể cho tất cả các nhóm máu khác: A, B, AB  **Câu 2.**  -, Kháng nguyên là những phân tử ngoại lai có khả nănng kích thích cơ thể tiết ra kháng thể. Các phân tử này có trên bề mặt tế bào vi khuẩn, bề mặt vỏ virus, hay trong các nọc độc của ong, rắn…..  -, Kháng thể là những phân tử protein do cơ thể tiết ra để chống lại các kháng nguyên  -, Tương tác giữa kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế chìa khóa và ổ khóa.  **Câu 3.**  Bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm màng não mủ/viêm phổi do vi khuẩn HiB và viêm gan B  **Câu 4.** Tiêm tĩnh mạch vì:  + Động mạch có áp lực mạnh khi rút kim tiêm thường gây phụt máu.  + Động mạch nằm sâu trong thịt nên khó tìm thấy .  + Động mạch đưa máu đi đến cảc cơ quan.  + Tĩnh mạch có lòng rộng nên dễ luồn kim tiêm.  + Tĩnh mạch nằm cạn nên dễ tìm thấy.  + Tĩnh mạch đưa máu về tim.  **Câu 5.** Vận tốc máu thay đổi trong hệ mạch.  - Vận tốc máu trong mạch giảm dần từ động mạch cho đến mao mạch (0,5m/s ở động mạch → xuống 0,001 m/s ở mao mạch), sau đó lại tăng dần trong tĩnh mạch.  - Ý nghĩa của việc thay đổi đó:  + Máu vận chuyển nhanh ở động mạch để đáp ứng nhu cầu tạo năng lượng cho các tế bào hoạt động (đặc biệt khi lao động nặng).  + Máu vận chuyển chậm ở mao mạch để tạo điều kiện cho quá trình thực hiện trao đổi chất diễn ra hiệu quả.  + Máu vận chuyển nhanh trở lại ở tĩnh mạch để kịp thời đưa máu về tim. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 33.

2. Làm bài tập bài 33 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 34: Hệ hô hấp ở người.

**Tuần: 6,7 Tiết PPCT: 12,13,14**

**Bài 34: HỆ HÔ HẤP Ở NGƯỜI**

***Thời gian thực hiện: 3 tiết***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.

- Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng chống bệnh; vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.

- Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp.

- Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương , nêu được nguyên nhân và cách phòng chống.

- Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước; thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá; đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá .

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp, một số bệnh về phổi, đường hô hấp, tác hại của thuốc lá.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:*

+ Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp, một số bệnh về phổi, đường hô hấp.

+ Nêu được tác hại của thuốc lá đối với hệ hô hấp.

+ Nắm được cách sơ cứu người bị gián đoạn hô hấp.

*- Tìm hiểu tự nhiên:*Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị gián đoạn về hô hấp. Điều tra một số bệnh liên quan đến hệ hô hấp trong trường học và tại địa phương.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ hô hấp của cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Con người tồn tại và hoạt động được là nhờ có nguồn năng lượng sinh ra từ quá trình hô hấp tế bào. Quá trình đó cần sử dụng khí O2 và thải ra khí CO2. Việc lấy khí O2 từ môi trường và thải khí CO2 ra khỏi cơ thể được thực hiện như thế nào?*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*** |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp; nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/142, 143; thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/ 142, 143 và rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV chiếu Hình 34.1- Hệ hô hấp ở người cho HS quan sát.  Hệ hô hấp ở người  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1 - Cấu tạo của hệ hô hấp, SGK/142  - HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi:  *Đọc thông tin kết hợp quan sát Hình 34.1, nêu tên các cơ quan của hệ hô hấp, đặc điểm và chức năng của mỗi cơ quan.*  - HS rút ra kết luận về cấu tạo của hệ hô hấp.  - GV chiếu Hình 34.2, 34.3 cho HS quan sát.  Sự thông khí ở phổi  *Hình 34.2 Sự thông khí ở phổi*  trao đổi khí  *Hình 34.3 Trao đổi khí ở phổi (a) và các tế bào trong cơ thể(b)*  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 - Chức năng của hệ hô hấpSGK/143  - HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi:  *Quan sát hình 34.2, mô tả hoạt động của cơ xương và sự thay đổi thể tích lồng ngực khi cử động hô hấp*  - HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  ***1.****Quan sát hình 34.3 mô tả sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào.*  ***2.****Trình bày sự phối hợp chức năng của mỗi cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp*  - HS rút ra kết luận về chức năng của hệ hô hấp.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân quan sát Hình 34.1, 34.2, 34.3 SGK/ 142, 143; nghiên cứu thông tin trong sgk/142, 143; thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi.  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV đại diện các cặp đôi, nhóm trình bày, các HS nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  - HS đưa ra kết luận về cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp.**  **KL:**  - Hệ hô hấp ở người gồm đường dẫn khí (mũi, họng, thanh quản, khí quản, phế quản) và cơ quan trao đổi khí là hai lá phổi.  - Mũi có lớp niêm mạc tiết chất nhầy, có nhiều lông mũi và lớp mao mạch dày đặc giúp ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi.  - Thanh quản có nắp thanh quản, có thể cử động để dậy kín đường hô hấp khi nuốt thức ăn.  - Khí quản có lớp niêm mạc tiết chất nhầy với nhiều lông rung chuyển động liên tục, dẫn khí từ ngoài vào.  - Phế quản và tiểu phế quản dẫn khí vào phổi rồi đến phế nang.  - Phổi gồm nhiều phế nang (là nơi diễn ra quá trình trao đổi khí).  - Phế nang được bao bọc bởi hệ thống mạch máu dày đặc giúp quá trình trao đổi khí diễn ra dễ dàng.  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cặp đôi:***  ***\* Làm tăng thể tích lồng ngực:***  *+ Cơ liên sườn ngoài co → tập hợp xương ức và xương sườn có điểm tựa linh động sẽ chuyển động đồng thời theo 2 hướng: lên trên và ra 2 bên làm lồng ngực mở rộng ra 2 bên là chủ yếu.*  *+ Cơ hoành co → lồng ngực mở rộng thêm về phía dưới, ép xuống khoang bụng.*  ***\* Làm giảm thể tích lồng ngực:***  *+ Cơ liên sườn ngoài và cơ hoành không co nữa và giãn ra → làm lồng ngực thu nhỏ trở về vị trí cũ.*  *+ Ngoài ra còn có sự tham gia của một số cơ khác khi thở gắng sức.*  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  **1,**  + Trao đổi khí ở phổi gồm sự khuếch tán của O2 từ không khí ở phế nang vào máu và của CO2 từ máu vào không khí phế nang.  + Trao đổi khí ở tế bào gồm sự khuếch tán của O2 từ máu vào tế bào của CO2 từ tế bào vào máu.  **2,**  - Nhờ hoạt động của lồng ngực với sự tham gia của các cơ hô hấp mà ta thực hiện được hít vào và thở ra, giúp cho không khí trong phổi thường xuyên được đổi mới.  - Chức năng quan trọng của hệ hô hấp là trao đổi khí, gồm sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào  **KL:**  - Đường dẫn khí có chức năng dẫn khí ra và vào phổi, ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi, đồng thời bảo vệ phổi khỏi tác nhân có hại từ môi trường.  - Phổi thực hiện chức năng trao đổi khí giữa môi trường ngoài và máu trong mao mạch phổi. Sự phối hợp của đường dẫn khí và phổi đảm bảo chức năng lưu thông và trao đổi khí của hệ hô hấp.  ***a. Thông khí ở phổi***  - Sự thông khí ở phổi được diễn ra nhờ cử động hô hấp (hít vào, thở ra).  - Khi hít vào hay thở ra, hoạt động của cơ, xương thay đổi sẽ làm tăng hoặc giảm thể tích lồng ngực.  ***b. Trao đổi khí ở phổi và tế bào***  Ở phổi và các tế bào trong cơ thể, chất khí được trao đổi theo cơ chế khuếch tán. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số bệnh về phổi, đường hô hấp.**

**a. Mục tiêu:**

- Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng chống bệnh; vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.

- Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp.

- Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương , nêu được nguyên nhân và cách phòng chống.

**b. Nội dung:**

*-* Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/143, 144; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/ 144 và rút ra kết luận về một số bệnh về phổi, đường hô hấp.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần II - một số bệnh về phổi, đường hô hấp.  - HS rút ra kết luận về một số bệnh về phổi, đuờng hô hấp.  - GV Cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/144:  **1.** Đọc thông tin và thảo luận, nêu nguyên nhân gây bệnh về phổi và đường hô hấp; vận dụng những hiểu biết về các bệnh, nêu biện pháp phòng chống bệnh để bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình.  **2.** Điều tra một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc địa phương, số lượng người mắc và đề xuất biện pháp phòng chống bệnh rồi hoàn thành thông tin điều tra theo mẫu Bảng 34.1.  Bảng 34.1.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tên bệnh** | **Số lượng người mắc** | **Biện pháp phòng chống** | | ? | ? | ? |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/143, 144; rút ra kết luận về một số bệnh về phổi.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/144:  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân đưa ra kết luận về một số bệnh về phổi.  - HS các nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/144:  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Một số bệnh về phổi, đường hô hấp.**  **KL:**  Một số cơ quan của hệ hô hấp tiếp xúc trực tiếp với môi trường nên dễ mắc các bệnh về phổi và đường hô hấp như viêm đường hô hấp, viêm phổi,... 1. Viêm đường hô hấp - Đường dẫn khí thường xuyên tiếp xúc với không khí bị ô nhiễm, có chứa vi sinh vật hoặc các chất có hại gây viêm đường hô hấp: viêm mũi, viêm họng, viêm phế quản,...  - Các triệu chứng khi bị viêm họng như khó chịu ở họng (đau, rát, sưng họng); ho có đờm; có thể sốt, nhức đầu, mệt mỏi;...  - Viêm phế quản cũng có các triệu chứng như viêm họng nhưng biểu hiện rõ ràng hơn: ho nhiều, ho có đờm, sốt kéo dài, khò khè, khó thở, mệt mỏi, tức ngực,... 2. Viêm phổi - Virus, vi khuẩn, nấm, hoá chất trong không khí xâm nhập vào phổi có thể gây viêm phổi.  - Khi đó, các phế nang bị viêm, tiết nhiều dịch làm ảnh hưởng đến chức năng trao đổi khí của phổi.  - Các triệu chứng của bệnh bao gồm đau ngực, ho, mệt mỏi, sốt, đổ mồ hôi và ớn lạnh, buồn nôn, khó thở,...  - Nếu không điều trị bệnh kịp thời có thể nguy hiểm đến tính mạng hoặc gây nhiều biến chứng. 3. Lao phổi - Lao phổi do vi khuẩn Mycobacterium tuberculosis  xâm nhập vào phổi, phá huỷ các mô và mạch máu trong phổi, gây chảy máu và tiết chất nhầy.  - Người bị bệnh có biểu hiện đau ngực, ho khạc kéo dài, có thể ho khạc ra máu, sốt nhẹ về chiều, đổ mồ hôi, sút cân, kém ăn, mệt mỏi,... Bệnh dễ lây lan qua đường hô hấp khi tiếp xúc gần với người bệnh.  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  ***1.****Nguyên nhân gây bệnh về phổi và đường hô hấp:*  *- Nguyên nhân do nhiễm trùng. Nhiễm trùng là nguyên nhân gây bệnh viêm đường hô hấp thường gặp nhất. ...*  *- Nguyên nhân từ bệnh hen suyễn, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, mắc bệnh hệ thống, bệnh xơ nang, viêm màng ngoài tim,...*  *- Ung thư phổi,...*  *- Nguyên nhân do chấn thương. ...*  *- Nguyên nhân do thay đổi khí hậu*  *Biện pháp phòng chống bệnh để bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình*  *- Để tránh nhiễm virus cúm và các virus gây bệnh viêm đường hô hấp, tiêm phòng vắc xin là biện pháp hiệu quả song cần tiêm chủ động hàng năm để cập nhật các chủng virus bệnh mới.*  *- Vệ sinh răng miệng sạch sẽ, dùng nước muối súc họng hàng ngày.*  *- Hạn chế dùng tay chạm lên mặt, miệng, mũi,... để tránh lây nhiễm tác nhân gây bệnh.*  *- Bỏ thói quen hút thuốc lá, tránh xa khói thuốc lá để bảo vệ hệ hô hấp khỏe mạnh.* |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về thuốc lá và tác hại của khói thuốc lá.**

**a. Mục tiêu:** Biết được tác hại của khói thuốc lá

**b. Nội dung:**

*-* Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/144; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/ 144 và rút ra kết luận về tác hại của khói thuốc lá.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần III – Thuốc lá và tác hại của khói thuốc lá.  - HS rút ra kết luận về tác hại của khói thuốc lá đối với hệ hô hấp.  - GV Cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/144:  ***1.****Làm việc nhóm đưa ra quan điểm của bản thân về việc nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá.*  ***2.****Thiết kế một áp phích (poster) tuyên truyền không hút thuốc lá.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/144; rút ra kết luận về tác hại của khói thuốc lá đối với hệ hô hấp.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/144:  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân đưa ra kết luận về tác hại của khói thuốc lá đối với hệ hô hấp.  - HS các nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/144:  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **III. Thuốc lá và tác hại của khói thuốc lá.**  **KL:**  - Khói thuốc lá có chứa nhiều chất độc có hại cho hệ hô hấp như khí CO, khí NOx, nicotine,...  - CO chiếm chỗ của O2 trong hồng cầu, làm cho cơ thể ở trạng thái thiếu O2.  - NOx gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trở trao đổi khí.  - Nồng độ khí CO và NOx trong không khí vượt quá giới hạn cho phép gây nguy hiểm đến sức khoẻ, có thể dẫn đến tử vong.  - Nicotine làm tê liệt lớp lông rung trong phế quản, giảm hiệu quả lọc sạch không khí, chất này còn làm tăng nguy cơ gây ung thư phổi.  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  **1.**  Không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá vì:  - Ảnh hưởng sức khỏe: Họng, phổi, tim mạch… dẫn đến tử vong sớm, là nguyên nhân gây ung thư, đột quỵ, đột tử.  - Kinh tế gia đình: Việc sử dụng thuốc lá gây thiệt hại đến kinh tế.  - Đạo đức: nêu gương xấu, sa vào tệ nạn xã hội,…  - Môi trường không lành mạnh, thiếu văn hóa, ảnh hưởng đến phụ nữ mang thai và mọi người xung quanh.  - Chập cháy điện, cháy rừng ảnh hưởng lớn đến xã hội, môi trường xung quanh.  **2.**  ảnh tuyên truyền |

**Hoạt động 2.4: Thực hành: Hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.**

**a. Mục tiêu:** Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị đuối nước.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân, quan sát Hình 34.4, 34.5, nghiên cứu thông tin SGK/144, 145; Hoạt động nhóm thực hành sơ cứu người bị đuối nước theo các bước.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả hoạt động thực hành của các nhóm HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 34.4, 34.5 – Phương pháp hà hơi thổi ngạt, phương pháp ấn lồng ngực  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách sơ cứu người bị đuối nước theo hướng dẫn SGK/144, 145.  - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu người bị đuối nước bằng 2 cách theo hướng dẫn SGK/144, 145:  *Bước 1:* Nhanh chóng đưa nạn nhân ra khỏi mặt nước. Đặt nạn nhân nằm nơi khô ráo, thoáng khí.  *Bước 2:* Tiến hành hô hấp nhân tạo cho nận nhân.  ***Phương pháp hà hơi thổi ngạt***  + Đặt nạn nhân nằm ngửa, đầu hơi ngửa ra phía sau.  + Dùng 2 ngón tay để bịt mũi nạn nhân.  + Hít một hơi mạnh rồi ghé môi sát miệng nạn nhân và thổi hết hơi vào. Lặp lại liên tục khoảng 12 đến 20 lần/ phút cho tới khi hô hấp của nạn nhân được ổn định.   * + ***Phương pháp ấn lồng ngực***     - - Đặt nạn nhân nằm ngửa, đầu hơi ngửa ra phía sau.     - - Đặt 2 bàn tay chồng lên nhau, các ngón tay đan vào nhau. Dùng sức nặng cơ thể ấn mạnh vào ngực nạn nhân để đẩy không khí ra ngoài.     - - Thực hiện ấn mạnh khoảng 12 đến 20 lần/ phút cho tới khi hô hấp của nạn nhân được ổn định.   - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi sau thực hành:  ***1.****Nêu ý nghĩa của việc bịt mũi nạn nhân trong phương pháp hà hơi thổi ngạt.*  ***2.****Tại sao phải dùng tay ấn vào ngực trong phương pháp ấn lồng ngực.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/144, 145.  - HS thảo luận nhóm thực hành sơ cứu người bị đuối nước theo các bước.  - HS trả lời câu hỏi sau thực hành.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  - HS báo cáo kết quả câu hỏi sau thực hành  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức.  - GV cho HS đọc mục Em có biết SGK/145 để tìm hiểu về dịch bệnh Covid – 19.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/145. | **IV. Thực hành: Hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.** 1. Mục tiêu Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước. 2. Chuẩn bị Tranh mô tả các thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước. 3. Cách tiến hành *Bước 1:* Nhanh chóng đưa nạn nhân ra khỏi mặt nước. Đặt nạn nhân nằm nơi khô ráo, thoáng khí.  *Bước 2:* Tiến hành hô hấp nhân tạo cho nận nhân.  ***Phương pháp hà hơi thổi ngạt***  + Đặt nạn nhân nằm ngửa, đầu hơi ngửa ra phía sau.  + Dùng 2 ngón tay để bịt mũi nạn nhân.  + Hít một hơi mạnh rồi ghé môi sát miệng nạn nhân và thổi hết hơi vào. Lặp lại liên tục khoảng 12 đến 20 lần/ phút cho tới khi hô hấp của nạn nhân được ổn định.  Phương pháp hà hơi thổi ngạt  *Phương pháp hà hơi thổi ngạt*   * + ***Phương pháp ấn lồng ngực***     - - Đặt nạn nhân nằm ngửa, đầu hơi ngửa ra phía sau.     - - Đặt 2 bàn tay chồng lên nhau, các ngón tay đan vào nhau. Dùng sức nặng cơ thể ấn mạnh vào ngực nạn nhân để đẩy không khí ra ngoài.     - - Thực hiện ấn mạnh khoảng 12 đến 20 lần/ phút cho tới khi hô hấp của nạn nhân được ổn định.   ấn lồng ngực olm  *Phương pháp ấn lồng ngực*  ***Gợi ý câu trả lời câu hỏi sau thực hành:***  ***1.****Ý nghĩa của việc bịt mũi nạn nhân trong phương pháp hà hơi thổi ngạt: Việc bịt mũi nạn nhân trong phương pháp hà hơi thổi ngạt sẽ giúp hạn chế việc không khí sau khi thổi vào quay trở lại mũi đi ra ngoài. Nhờ đó, nạn nhân sẽ nhận được nhiều oxygen hơn vào phổi hơn, tăng hiệu quả của biện pháp hô hấp nhân tạo.*  ***2.****Phải dùng tay ấn vào lồng ngực trong phương pháp ấn lồng ngực vì: Khi dùng tay ấn vào lồng ngực sẽ tạo ra lực ép tác động gián tiếp vào tim và phổi, giúp khôi phục tuần hoàn và cử động hô hấp.* |

**Hoạt động 4: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Ở người, một cử động hô hấp được tính bằng  A. hai lần hít vào và một lần thở ra.  B. một lần hít vào và một lần thở ra.  C. một lần hít vào hoặc một lần thở ra.  D. một lần hít vào và hai lần thở ra.  **Câu 2:** Chất độc nào dưới đây có nhiều trong khói thuốc lá ?  A. Heroin. B. Cocain. C. Moocphin. D. Nicotin  **Câu 3:** Hoạt động hô hấp của người có sự tham gia tích cực của những loại cơ nào ?  A. Cơ lưng xô và cơ liên sườn. B. Cơ ức đòn chũm và cơ hoành  C. Cơ liên sườn và cơ nhị đầu. D. Cơ liên sườn và cơ hoành  **Câu 4:** Loại khí nào dưới đây thường gây viêm, sưng lớp niêm mạc, cản trở trao đổi khí và có thể gây chết người khi dùng với liều cao ?  A. N2 B. O2 C. H2 D. NO2  **Câu 5:** Bộ phận nào dưới đây không thuộc hệ hô hấp ?  A. Thanh quản. B. Thực quản. C. Khí quản. D. Phế quản.  **Câu 6:** Loại khí nào dưới đây có ái lực với hồng cầu rất cao và thường chiếm chỗ ôxi để liên kết với hồng cầu, khiến cơ thể nhanh chóng rơi vào trạng thái ngạt, thậm chí tử vong ?  A. N2 B. CO C. CO2 D. NO2  **Câu 7:** Khi chúng ta hít vào, cơ liên sườn ngoài và cơ hoành sẽ ở trạng thái nào ?  A. Cơ liên sườn ngoài dãn còn cơ hoành co.  B. Cơ liên sườn ngoài và cơ hoành đều dãn  C. Cơ liên sườn ngoài và cơ hoành đều co  D. Cơ liên sườn ngoài co còn cơ hoành dãn  **Câu 8:** Trong quá trình trao đổi khí ở tế bào, loại khí nào sẽ khuếch tán từ tế bào vào máu ?  A. Khí nitrogen. B. Khí carbon dioxide.  C. Khí oxygen. D. Khí hydrogen.  **Câu 9:** Để bảo vệ phổi và tăng hiệu quả hô hấp, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?  A. Đeo khẩu trang khi tiếp xúc với khói bụi hay môi trường có nhiều hoá chất độc hại  B. Thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, bao gồm cả luyện thở  C. Nói không với thuốc lá  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 10:** Loại sụn nào dưới đây có vai trò đậy kín đường hô hấp khi chúng ta nuốt thức ăn ?  A. Sụn thanh nhiệt. B. Sụn nhẫn.  C. Sụn giáp. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 11:** Trong 500 ml khí lưu thông trong hệ hô hấp của người trưởng thành thì có khoảng bao nhiêu ml khí nằm trong “khoảng chết” (không tham gia trao đổi khí) ?  A. 150 ml. B. 200 ml. C. 100 ml. D. 50 ml.  **Câu 12:** Quá trình trao đổi khí ở người diễn ra theo cơ chế  A. bổ sung. B. chủ động.  C. thẩm thấu. D. khuếch tán.  **Câu 13:** Khí quản người được tạo thành bởi bao nhiêu vòng sụn khuyết hình chữ C ?  A. 20 – 25 vòng sụn. B. 15 – 20 vòng sụn.  C. 10 – 15 vòng sụn. D. 25 – 30 vòng sụn.  **Câu 14:** Bộ phận nào dưới đây ngoài chức năng hô hấp còn kiêm thêm vai trò khác ?  A. Khí quản. B. Thanh quản. C. Phổi. D. Phế quản.  **Câu 15:** Dung tích sống trung bình của nam giới người Việt nằm trong khoảng  A. 2500 – 3000 ml. B. 3000 – 3500 ml.  C. 1000 – 2000 ml. D. 800 – 1500 ml.  **Câu 16:** Phổi người trưởng thành có khoảng  A. 200 – 300 triệu phế nang. B. 800 – 900 triệu phế nang.  C. 700 – 800 triệu phế nang. D. 500 – 600 triệu phế nang.  **Câu 17:** Hoạt động nào dưới đây góp phần bảo vệ đường hô hấp của bạn ?  A. Tất cả các phương án đưa ra  B. Trồng nhiều cây xanh  C. Xả rác đúng nơi quy định  D. Đeo khẩu trang trong môi trường có nhiều khói bụi  **Câu 18:** Lượng khí cặn nằm trong phổi người bình thường có thể tích khoảng bao nhiêu ?  A. 500 – 700 ml. B. 1200 – 1500 ml.  C. 800 – 1000 ml. D. 1000 – 1200 ml.  **Câu 19:** Trong đường dẫn khí của người, khí quản là bộ phận nối liền với  A. họng và phế quản. B. phế quản và mũi.  C. họng và thanh quản. D. thanh quản và phế quản.  **Câu 20:** Bệnh nào dưới đây được xem là một trong Tứ chứng nan y của nền Y học cổ ?  A. Tiểu đường. B. Ung thư.  C. Lao phổi. D. Thống phong.  **Câu 21:** Khi chúng ta thở ra thì  A. cơ liên sườn ngoài co. B. cơ hoành co.  C. thể tích lồng ngực giảm. D. thể tích lồng ngực tăng.  **Câu 22:** Trong quá trình hô hấp, con người sử dụng khí gì và loại thải ra khí gì ?  A. Sử dụng khí nitơ và loại thải khí cacbonic  B. Sử dụng khí cacbônic và loại thải khí oxi  C. Sử dụng khí ôxi và loại thải khí cacbonic  D. Sử dụng khí oxi và loại thải khí nitơ  **Câu 23:** Bộ phận nào của đường hô hấp có vai trò chủ yếu là bảo vệ, diệt trừ các tác nhân gây hại?  A. Phế quản. B. Khí quản. C. Thanh quản. D. Họng.  **Câu 24:** Loại khí nào dưới đây không độc hại đối với con người ?  A. N2 B. NO2 C. CO  D. NO  **Câu 25:** Khi luyện thở thường xuyên và vừa sức, chúng ta sẽ làm tăng  A. dung tích sống của phổi.  B. lượng khí cặn của phổi.  C. khoảng chết trong đường dẫn khí.  D. lượng khí lưu thông trong hệ hô hấp.  **Câu 26:** Hiệu quả trao đổi khí có mối liên hệ mật thiết với trạng thái và khả năng hoạt động của hệ cơ quan nào ?  A. Hệ tiêu hoá. B. Hệ sinh dục.  C. Hệ bài tiết. D. Hệ tuần hoàn  **Câu 27:** Mỗi lá phổi được bao bọc bên ngoài bởi mấy lớp màng ?  A. 4 lớp. B. 3 lớp. C. 2 lớp. D. 1 lớp  **Câu 28:** Vì sao khi chúng ta hít thở sâu thì sẽ làm tăng hiệu quả hô hấp ?  A. Vì hít thở sâu giúp loại thải hoàn toàn lượng khí cặn và khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi, tạo ra khoảng trống để lượng khí hữu ích dung nạp vào vị trí này.  B. Vì khi hít thở sâu thì ôxi sẽ tiếp cận được với từng tế bào trong cơ thể, do đó, hiệu quả trao đổi khí ở tế bào sẽ cao hơn.  C. Vì khi hít vào gắng sức sẽ làm tăng lượng khí bổ sung cho hoạt động trao đổi khí ở phế nang và khi thở ra gắng sức sẽ giúp loại thải khí dự trữ còn tồn đọng trong phổi.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 29:** Thông thường, tỉ lệ khí cacbônic trong không khí hít vào là bao nhiêu ?  A. 0,03%. B. 0,5%. C. 0,46% D. 0,01%  **Câu 30:** Lớp màng ngoài của phổi còn có tên gọi khác là  A. lá thành. B. lá tạng. C. phế nang. D. phế quản.  **Câu 31.** Hệ hô hấp không gồm cơ quan nào dưới đây?  A. Tim B. Phổi C. Khí quản D. Họng  **Câu 32.** Vi khuẩn *Mycobacterium tuberculosis*là tác nhân gây bệnh nào dưới đây?  A. Viêm phế quản B. Viêm phổi  C. Viêm đường hô hấp D. Lao phổi  **Câu 33.** Đơn vị cấu tạo của phổi là gì?  A. phế quản B. thanh quản C. khí quản D. phế nang  **Câu 34.** Tuyến amidan có ở cơ quan nào của hệ hô hấp?  A. Mũi. B. Khí quản. C. Họng. D. Phế quản.  **Câu 35.** Ở phổi và các tế bào, chất khí được trao đổi theo cơ chế nào?  A. Thẩm thấu B. Khuếch tán C. Thực bào D. Cả 3 cơ chế trên  **Câu 36.** Hệ hô hấp của người bao gồm  A. đường dẫn khí và phổi. B. thanh quản, khí quản và phế quản.  C. mũi và phổi. D. mũi, thanh quản, khí quản và phổi.  **Câu 37.** Bệnh lao phổi dễ lây lan qua đường nào khi tiếp xúc gần với bệnh nhân?  A. Tiêu hóa. B. Hô hấp. C. Bài tiết. D. Tuần hoàn.  **Câu 38.** Ý nghĩa của việc bịt mũi nạn nhân trong phương pháp hà hơi thổi ngạt là gì?  A. Kích thích nạn nhân sớm hô hấp lại bình thường bằng miệng.  B. Kích thích tim co bóp nhanh hơn, cung cấp nhiều oxygen hơn cho cơ thể.  C. Nạn nhân sẽ nhận được nhiều carbon dioxide vào phổi hơn, tăng khả năng hồi phục của nạn nhân.  D. Nạn nhân sẽ nhận được nhiều oxygen vào phổi hơn, tăng hiệu quả của biện pháp hô hấp nhân tạo.  **Câu 39.** Bộ phận nào dưới đây có chức năng làm ẩm và làm ấm không khí vào phổi?  A. phế quản B. mũi C. thanh quản D. khí quản  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** B  **Câu 2:** D  **Câu 3:** D  **Câu 4**: D  **Câu 5:** B  **Câu 6**: B  **Câu 7:** C  **Câu 8**: B  **Câu 9**: D  **Câu 10**: A  **Câu 11**: A  **Câu 12**: D  **Câu 13**: B    **Câu 14:** B    **Câu 15**: B    **Câu 16:** C  **Câu 17:** A  **Câu 18:** D  **Câu 19**: D  **Câu 20:** C  **Câu 21**: C  **Câu 22:** C  **Câu 23**: D  **Câu 24**: A  **Câu 25**: A  **Câu 26**: D  **Câu 27**: C  **Câu 28**: C  **Câu 29:** A  **Câu 30:** A  **Câu 31:** A  **Câu 32**: D  **Câu 33**: D  **Câu 34**: B  **Câu 35:** B  **Câu 36**: A  **Câu 37**: B  **Câu 38**: D  **Câu 39**: B |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Nêu chức năng của đường dẫn khí và hai lá phổi?  **Câu 2.** Hãy đề xuất các biện pháp bảo vệ hô hấp tránh các tác nhân có hại?  **Câu 3.** Tại sao trong đường dẫn khí của hệ hô hấp đã có những cấu trúc và cơ chế chống bụi, bảo vệ phổi nhưng khi lao động hay đi đường vẫn cần đeo khẩu trang chống bụi?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm bàn trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi phần hoạt động thảo luận:*  **Câu 1.** Đường dẫn khí có chức năng dẫn khí ra và vào phổi, ngăn bụi, làm ẩm, làm ấm không khí vào phổi, đồng thời bảo vệ phổi khỏi tác nhân có hại từ môi trường. Phổi thực hiện chức năng trao đổi khí giữa môi trường ngoài và trong máu trong mao mạch phổi. Sự phối hợp của đường dẫn khí và phổi đảm bảo chức năng lưu thông và trao đổi khí của hệ hô hấp.  **Câu 2.** Những biện pháp bảo vệ hô hấp tránh khỏi những tác nhân gây hại như xây dựng môi trường trong sạch, trồng nhiều cây xanh, giữ vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân sạch sẽ, không hút thuốc lá, hạn chế sử dụng thiết bị có thải khí độc, đeo khẩu trang khi lao động ở nơi có nhiều bụi, khi đi đường….  **Câu 3.** Trong đường dẫn khí của hệ hô hấp đã có những cấu trúc và cơ chế chống bụi, bảo vệ phổi nhưng khi lao động hay đi đường vẫn cần đeo khẩu trang chống bụi vì mật độ bụi và các tác nhân khác gây hại cho hệ hô hấp trên đường phố hay khi đang lao động rất lớn, vượt quá khả năng làm sạch của đường dẫn khí, bởi vậy nên đeo khẩu trang khi đi đường hay khi lao động để hệ hô hấp tránh khỏi các tác nhân gây hại. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 34.

2. Làm bài tập bài 34 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 35: Hệ bài tiết ở người.

**Ký duyệt của BGH**

Ngày ….. tháng … năm 2023

**Ký duyệt của TTCM**

Ngày ….. tháng … năm 2023

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

**Tuần: 8 Tiết PPCT: 15,16**

**Bài 35: HỆ BÀI TIẾT Ở NGƯỜI**

***Thời gian thực hiện: 2 tiết***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được chức năng của hệ bài tiết; kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.

- Trình bầy được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.

- Tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo.

- Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,… trong trường học hặc địa phương.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết, một số bệnh về hệ bài tiết, một số thành tựu về ghép thận, chạy thận nhân tạo.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:*

+ Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết, một số bệnh về hệ bài tiết.

+ Nêu được một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.

+ Thực hiện được dự án điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc tại địa phương.

*- Tìm hiểu tự nhiên:*Thực hiện được dự án điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc tại địa phương.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học về hệ bài tiết để bảo vệ bản thân và gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ bài tiết của cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Để kéo dài sự sống cho những người bị bệnh suy thận, người ta thường phải chạy thận nhân tạo hoặc ghép thận. Em hãy giải thích tại sao.*  - HS tiếp nhận nhiệm vụ.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh chú ý theo dõi, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:***  *Người bệnh mắc suy thận khi quả thận bị suy giảm chức năng, không còn đủ khả năng bài tiết bình thường cho cơ thể. Vì vậy chạy thận nhân tạo hay ghép thận là phương pháp thay thế, làm giảm gánh nặng cho thận hỏng và giúp hệ bài tiết của cơ thể hoạt động bình thường.* |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ hô hấp.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được chức năng của hệ bài tiết; kể tên được các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân quan sát Hình 35.1 Cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu ở người, nghiên cứu thông tin SGK/146, 147; thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/ 146 và rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 35.1- Cấu tạo hệ bài tiết ở người SGK/147 .  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần I - Cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết, SGK/146,147.  - HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi:  *Đọc đoạn thông tin trên kết hợp quan sát Hình 35.1, kể tên các cơ quan của hệ bài tiết nước tiểu và các bộ phận chủ yếu của thận.*  - HS rút ra kết luận về chức năng và cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân quan sát Hình 35.1 SGK/ 147; nghiên cứu thông tin trong sgk/146, 147; thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi.  - HS rút ra kết luận về chức năng và cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV đại diện các cặp đôi, nhóm trình bày, các HS nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung (nếu có).  - HS đưa ra kết luận về chức năng và cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Cấu tạo và chức năng của hệ bài tiết.**  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cặp đôi:***  *Hệ bài tiết nước tiểu của cơ thể người gồm có 4 cơ quan: thận, ống dẫn nước tiểu (niệu quản), bóng đái và ống đái. Các bộ phận chủ yếu của thận: phần vỏ; phần tuỷ và bể thận. Mỗi quả thận gồm nhiều đơn vị chức năng cấu tạo từ : cầu thận và ống thận*  **KL:**  **1. Chức năng của hệ bài tiết**  - Bài tiết là một hoạt động của cơ thể thải loại chất cặn bã và các chất độc hại khác để duy trì tính ổn định môi trường trong.  *- Các sản phẩm cần được bài tiết phát sinh từ sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong cơ thể hoặc những chất thừa gây hại cho cơ thể.*   |  |  | | --- | --- | | **Sản phẩm thải chủ yếu** | **Cơ quan bài tiết chủ yếu** | | CO2 | Phổi | | Nước tiểu | Thận | | Mồ hôi | Da |   *- Trong đó thận chịu trách nhiệm loại thải đến 90% sản phẩm bài tiết nên có vai trò rất quan trọng.*  *- Vai trò của hoạt động bài tiết:*  *+ Giúp cơ thể thải loại các chất cặn bã do hoạt động trao đổi chất của tế bào tạo ra và các chất dư thừa.*  *+ Đảm bảo tính ổn định của môi trường trong.*  **2. Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu**  - Hệ bài tiết nước tiểu gồm: 2 quả thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái và ống đái. Trong đó thận là quan trọng nhất.  - Mỗi quả thận có khoảng 1 triệu đơn vị chức năng. Mỗi đơn vị chức năng được cấu tạo từ cầu thận và ống thận. Chức năng để lọc máu và hình thành nước tiểu.  *+ Cầu thận: là một búi mao mạch dày đặc bám sát vào mao mạch là màng lọc có các lỗ nhỏ.*  *+ Nang cầu thận: túi bao ngoài cầu thận.* |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số bệnh về hệ bài tiết.**

**a. Mục tiêu:** Trình bầy được một số bệnh về hệ bài tiết và cách phòng chống bệnh; vận dụng kiến thức về hệ bài tiết để bảo vệ sức khỏe.

**b. Nội dung:**

*-* Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/147; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/ 147, 148 và rút ra kết luận về một số bệnh về hệ bài tiết.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần II - một số bệnh về hệ bài tiết.  - HS rút ra kết luận về một số bệnh về hệ bài tiết.  - GV Cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/147, 148:  ***Đề xuất biện pháp để bảo vệ hệ bài tiết.***  *Đọc thông tin trong Bảng 35.1 và đề xuất biện pháp phù hợp để bảo vệ hệ bài tiết rồi hoàn thành theo mẫu Bảng 35.1.*  Bảng 35.1.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Thói que** | **Nguy cơ xảy ra** | **Đề xuất biện pháp** | | Ăn quá mặn, quá chua, nhiều đường | Hệ bài tiết làm việc quá tải | ? ? ? | | Không uống đủ nước | Giảm khả năng bài tiết nước tiểu | ? ? ? | | Nhịn tiểu khi buồn tiểu | Tăng nguy cơ lắng sỏi trong hệ bài tiết nước tiểu | ? ? ? | | Không giữ vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu | Tăng nguy viêm nhiễm hệ bài tiết nước tiểu | ? ? ? | | Ăn thức ăn bị ôi thiu | Gây độc hại cho hệ bà tiết nước tiểu | ? ? ? |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/147; rút ra kết luận về một số bệnh về hệ bài tiết.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/147, 148.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân đưa ra kết luận về một số bệnh về hệ bài tiết.  - HS các nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/147, 148:  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Một số bệnh về hệ bài tiết.**  **KL:**  **1. Bệnh sỏi thận**  **-** Nguyên nhân: khi calcium oxalate, muối phosphate, muối urate… tích tụ trong thận với nồng độ cao gặp điều kiện pH thích hợp sẽ kết tủa tạo thành sỏi.  - Triệu chứng: đau lưng, hai bên hông, tiểu són, tiểu dắt hoặc có lẫn máu trong nước tiểu.  - Để phòng bệnh: uống đủ nước, ăn hợp lí.  **2. Bệnh viêm cầu thận**  - Nguyên nhân: do liên cầu khuẩn gây nên  - Triệu chứng: phù nề, tăng huyết áp, thiếu máu, có lẫn máu trong nước tiểu.  - Để phòng bệnh: tránh nhiễm khuẩn, điều trị các ổ viêm amidan, sâu răng.  **3. Bệnh suy thận**  - Nguyên nhân: có nhiều nguyên nhân khác nhau như cao huyết áp, đái tháo đường…  - Triệu chứng: buồn nôn, mệt mỏi, mất ngủ, phù nề, huyết áp cao.  - Để phòng bệnh: phòng tránh các bệnh lí khác về thận, duy trì huyết áp ổn định, bảo vệ cơ thể để tránh hiện tượng mất máu.  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Thói quen | Nguy cơ xảy ra | Đề xuất biện pháp | | Ăn quá mặn, quá chua, nhiều đường | Hệ bài tiết làm việc quá tải | Điều chỉnh chế độ ăn hợp lí, không lạm dụng gia vị nêm | | Không uống đủ nước | Giảm khả năng bài tiết nước tiểu | Tạo thói quen uống đủ nước | | Nhịn tiểu khi buồn tiểu | Tăng nguy cơ lắng sỏi trong hệ bài tiết nước tiểu | Đi tiểu ngay khi buồn tiểu | | Không giữ vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu | Tăng nguy viêm nhiễm hệ bài tiết nước tiểu | Vệ sinh thân thể sach sẽ mỗi ngày | | Ăn thức ăn bị ôi thiu | Gây độc hại cho hệ bà tiết nước tiểu | Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu được một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo.

**b. Nội dung:**

*-* Học sinh hoạt động cá nhân quan sát Hình 35.2; 35.3, nghiên cứu thông tin SGK/148; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/ 149 và rút ra kết luận về một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV – HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 35.2 - Ghép thận; Hình 35.3 - Chạy thận nhân tạo SGK/147 .  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần III - Một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo, SGK/146.  - GV Cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/149:  ***Tìm hiểu một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo***  *Thảo luận nhóm để thực hiện các yêu cầu sau:*  *1. Tìm hiểu một số thành tựu ghép thận và chạy thận nhân tạo ở Việt Nam và trên thế giới.*  *2. Nêu quan điểm của em về tính nhân văn của việc hiến thận.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 35.2 - Ghép thận; Hình 35.3 - Chạy thận nhân tạo SGK/147 .  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần III - Một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo, SGK/146.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/149.  - HS rút ra kết luận về một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/149.  - HS đưa ra kết luận về một số thành tựu: ghép thận, chạy thận nhân tạo.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **III. một số thành tựu ghép thận, chạy thận nhân tạo.**  **KL:**  ***1. Ghép thận.***  Quả thận hoạt động bình thường được ghép vào cơ thể người bệnh để thay thế cho thận suy giảm hoặc không còn chức năng.  ***2. Chạy thận nhân tạo***  Chạy thận nhân tạo là phương pháp sử dụng máy chạy thận để lọc máu giúp thải chất độc, chất thải ra khỏi cơ thể khi chức năng của thận bị suy giảm không thể thực hiện được nhiệm vụ này.  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  *1, Một số thành tựu về ghép thận và chạy thận nhân tạo ở Việt Nam và trên thế giới đó là:*  *Ghép tạng là 1 trong 10 thành tựu lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XX. Lịch sử ghép tạng tại Việt Nam đánh dấu bằng ca ghép thận thành công đầu tiên vào năm 1992. Sau 30 năm kể từ ca ghép tạng đầu tiên, đến nay, cả nước có 23 bệnh viện được Bộ Y tế công nhận đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật lấy, ghép 1 trong 6 bộ phận cơ thể người. Theo đó, ghép thận tại bệnh viện đã đi vào thường quy và kết quả đạt được tương đương các trung tâm lớn trên thế giới.*  *Tính đến nay, các bác sĩ Việt Nam đã ghép thận thành công cho gần 600 trường hợp, rút ngắn thời gian ghép trung bình 3 tiếng.*  *Tại Việt Nam đã thực hiện thành công ca ghép thận từ người cho chết não vào năm 2010.*  *Năm 1943, nhà khoa học Kolff (Hà Lan) đã phát triển máy chạy thận nhân tạo đầu tiên trên thế giới.*  *2. Học sinh nêu quan điểm cá nhân.* |

**Hoạt động 2.4: Dự án, bài tập: Điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.**

**a. Mục tiêu:** Thực hiện được dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,… trong trường học hặc địa phương.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động nhóm, thực hiện dự án, bài tập: Điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,… trong trường học hặc địa phương.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả dự án điều tra của HS (Các nhóm báo cáo trước lớp và nộp báo cáo điều tra của nhóm vào đầu giờ học sau).

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách điều tra các bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương theo hướng dẫn SGK/149.  - HS hoạt động nhóm tiến hành điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,… trong trường học hặc địa phương theo hướng dẫn SGK/149:  *Bước 1:* Lập kế hoạch và tiến hành điều tra trong trường học hoặc địa phương có nhứng bệnh nào liên quan đến thận, số lượng người mắc bệnh và nguyên nhân gây bệnh.  *Bước 2:* Thảo luận đề xuất biện pháp phòng chống bệnh.  *Bước 3:* Viết báo cáo theo mẫu Bảng 35.2  **Bảng 33.2.**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh | Số lượng người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? | ? |   - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi sau thực hành:  ***Kể tên một số loại thực phẩm phù hợp với người bệnh sỏi thận, suy thận và viêm cầu thận.***  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/149.  - HS thảo luận nhóm tiến hành điều tra bệnh về thận như sỏi thận, viêm thận,… trong trường học hặc địa phương theo hướng dẫn SGK/149  - HS trả lời câu hỏi sau thực hiện dự án.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm báo cáo trước lớp và nộp báo cáo điều tra của nhóm vào đầu giờ học sau  - HS báo cáo kết quả câu hỏi sau dự án.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức.  - GV cho HS đọc mục Em có biết SGK/149 để tìm hiểu về lịch sử ngành ghép thận Việt Nam.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/149. | **IV. Dự án, bài tập: Điều tra một số bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.** 1. Mục tiêu Điều tra được các bệnh về thận trong trường học hoặc địa phương.. 2. Cách tiến hành *Bước 1:* Lập kế hoạch và tiến hành điều tra trong trường học hoặc địa phương có nhứng bệnh nào liên quan đến thận, số lượng người mắc bệnh và nguyên nhân gây bệnh.  *Bước 2:* Thảo luận đề xuất biện pháp phòng chống bệnh.  *Bước 3:* Viết báo cáo theo mẫu Bảng 35.2  **3. Kết quả.**  **Bảng 33.2.**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh | Số lượng người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? | ? |   ***Gợi ý câu trả lời câu hỏi sau thực hiện dự án:***  *Một số loại thực phẩm phù hợp cho người bệnh sỏi thận, suy thận, viêm cầu thận là:*  *Ưu tiên ăn các thực phẩm lành mạnh như: thịt nạc (gia cầm, cá, hải sản); các loại đậu như đậu xanh, đậu nành; rau và trái cây như rau diếp, cà chua, khoai tây, táo, dưa hấu, lê…* |

**Hoạt động 4: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Sản phẩm bài tiết của thận là gì ?  A. Nước mắt. B. Nước tiểu. C. Phân. D. Mồ hôi.  **Câu 2:** Loại cơ nào dưới đây không tham gia vào hoạt động đào thải nước tiểu ?  A. Cơ vòng ống đái. B. Cơ lưng xô  C. Cơ bóng đái. D. Cơ bụng  **Câu 3:** Hoạt động lọc máu để tạo nước tiểu đầu có thể kém hiệu quả hay ngưng trệ hoặc ách tắc vì nguyên nhân nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Một số cầu thận bị hư hại về cấu trúc do các vi khuẩn gây viêm các bộ phận khác rồi gián tiếp gây viêm cầu thận.  C. Các tế bào ống thận do thiếu ôxi, làm việc quá sức hay bị đầu độc nhẹ nên hoạt động kém hiệu quả hơn bình thường.  D. Bể thận bị viêm do vi khuẩn theo đường bài tiết nước tiểu đi lên và gây ra.  **Câu 4:** Trong quá trình tạo thành nước tiểu, giai đoạn nào dưới đây không cần đến ATP ?  A. Bài tiết tiếp. B. Hấp thụ lại  C. Lọc máu. D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 5:** Bộ phận nào có vai trò dẫn nước tiểu từ bể thận xuống bóng đái ?  A. Ống dẫn nước tiểu. B. Ống thận C. Ống đái. D. Ống góp  **Câu 6:** Sự ứ đọng và tích lũy chất nào dưới đây có thể gây sỏi thận ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Axit uric.  C. Oxalat. D. Xistêin.  **Câu 7:** Mỗi ngày, một người bình thường thải ra khoảng bao nhiêu lít nước tiểu ?  A. 1,5 lít. B. 2 lít. C. 1 lít. D. 0,5 lít  **Câu 8:** Loại thức ăn nào dưới đây chứa nhiều oxalat – thủ phạm hàng đầu gây sỏi đường tiết niệu?  A. Đậu xanh. B. Rau ngót. C. Rau bina. D. Dưa chuột  **Câu 9:** Việc làm nào dưới đây có hại cho hệ bài tiết ?  A. Uống nhiều nước. B. Nhịn tiểu  C. Đi chân đất. D. Không mắc màn khi ngủ  **Câu 10:** Ở người bình thường, mỗi quả thận chứa khoảng bao nhiêu đơn vị chức năng ?  A. Một tỉ. B. Một nghìn. C. Một triệu. D. Một trăm  **Câu 11:** Nước tiểu chứa trong bộ phận nào dưới đây là nước tiểu chính thức ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Bể thận.  C. Ống thận. D. Nang cầu thận.  **Câu 12:** Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần lưu ý điều gì ?  A. Đi tiểu đúng lúc. B. Giữ gìn vệ sinh thân thể.  C. Uống đủ nước D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 13:** Trong thận, bộ phận nào dưới đây nằm chủ yếu ở phần tuỷ ?  A. Ống thận. B. Ống góp. C. Nang cầu thận. D. Cầu thận.  **Câu 14:** Có bao nhiêu cơ vòng ngăn cách giữa bóng đái và ống đái ?  A. 2. B. 1. C. 3 D. 4  **Câu 15:** Để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu, chúng ta cần tránh điều gì sau đây ?  A. Ăn quá mặn, quá chua. B. Uống nước vừa đủ.  C. Đi tiểu khi có nhu cầu. D. Không ăn thức ăn ôi thiu, nhiễm độc.  **Câu 16:** Cơ quan giữ vai trò quan trọng nhất trong hệ bài tiết nước tiểu là  A. bóng đái. B. thận. C. ống dẫn nước tiểu. D. ống đái.  **Câu 17:** Trong nước tiểu đầu không chứa thành phần nào dưới đây ?  A. Hồng cầu. B. Nước.  C. Ion khoáng. D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 18:** Tác nhân nào dưới đây có thể gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu ?  A. Khẩu phần ăn uống không hợp lí. B. Vi sinh vật gây bệnh  C. Tất cả các phương án còn lại. D. Các chất độc có trong thức ăn  **Câu 19:** Đơn vị chức năng của thận không bao gồm thành phần nào sau đây ?  A. Ống góp. B. Ống thận. C. Cầu thận. D. Nang cầu thận  **Câu 20:** Thành phần nào dưới đây của nước tiểu đầu sẽ được hấp thụ lại ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Creatin.  C. Axit uric. D. Nước  **Câu 21:** Các tế bào ống thận có thể bị đầu độc bởi tác nhân nào sau đây ?  A. Thủy ngân. B. Nước. C. Glucôzơ. D. Vitamin.  **Câu 22:** Cầu thận được tạo thành bởi  A. một chuỗi các tĩnh mạch thận xếp nối tiếp nhau.  B. hệ thống các động mạch thận xếp xen kẽ nhau.  C. một búi mao mạch dày đặc.  D. một búi mạch bạch huyết có kích thước bé.  **Câu 23:** Trong quá trình lọc máu ở thận, các chất đi qua lỗ lọc nhờ  A. sự vận chuyển chủ động của các kênh ion trên màng lọc.  B. sự chênh lệch áp suất giữa hai bên màng lọc.  C. sự co dãn linh hoạt của các lỗ lọc kèm hoạt động của prôtêin xuyên màng.  D. lực liên kết của dòng chất lỏng cuốn các chất đi qua lỗ lọc.  **Câu 24:** Bộ phận nào dưới đây nằm liền sát với ống đái ?  A. Bàng quang. B. Thận.  C. Ống dẫn nước tiểu. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 25:** Thông thường, lượng nước tiểu trong bóng đái đạt đến thể tích bao nhiêu thì cảm giác buồn đi tiểu sẽ xuất hiện ?  A. 50 ml. B. 1000 ml. C. 200 ml. D. 600 ml  **Câu 26:** Sự tổn thương của các tế bào ống thận sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động nào sau đây ?  A. Bài tiết nước tiểu. B. Lọc máu  C. Hấp thụ và bài tiết tiếp. D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 27:** Chọn số liệu thích hợp điền vào chỗ chấm để hoàn thành câu sau : Ở người, thận thải khoảng … các sản phẩm bài tiết hoà tan trong máu (trừ khí cacbonic).  A. 80% . B. 70%. C. 90% . D. 60%.  **Câu 28:** Ca ghép thận đầu tiên trên thế giới được thực hiện vào năm nào ?  A. 1963. B. 1954. C. 1926. D. 1981.  **Câu 29:** Thành phần của nước tiểu đầu có gì khác so với máu ?  A. Không chứa các chất cặn bã và các nguyên tố khoáng cần thiết  B. Không chứa chất dinh dưỡng và các tế bào máu  C. Không chứa các tế bào máu và prôtêin có kích thước lớn  D. Không chứa các ion khoáng và các chất dinh dưỡng  **Câu 31:** Quá trình bài tiết không thải chất nào dưới đây?  A. Chất cặn bã. B. Chất độc C. Chất dinh dưỡng. D. Nước tiểu  **Câu 32:** Vai trò chính của quá trình bài tiết?  A. Duy trì tính ổn định của môi trường trong cơ thể     B. Thanh lọc cơ thể, loại bỏ chất dinh dưỡng dư thừa     C. Đảm bảo các chất dinh dưỡng trong cơ thể luôn được đổi mới     D. Giúp giảm cân.  **Câu 33:** Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu bao gồm  A. Thận và ống đái     B. Thận, ống dẫn nước tiểu, bong đái     C. Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái.     D. Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái, phổi, da  **Câu 34:** Người nào thường có nguy cơ chạy thận nhân tạo cao nhất?  A. Những người hiến thận. B. Những người bị tại nạn giao thông   C. Những người bị suy thận. D. Những người hút nhiều thuốc lá  **Câu 35:** Nguyên nhân gây ra bệnh sỏi thận?  A. Ăn uống không lành mạnh. B. Thường xuyên nhịn đi vệ sinh  C. Lười vận động. D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 36:** Thói quen nào có lợi cho sức khỏe của thận?     A. Ăn nhiều đồ mặn. B. Uống thật nhiều nước.     C. Nhịn tiểu lâu. D. Tập thể dục thường xuyên.  **Câu 37:** Tác nhân nào gián tiếp gây hại thận?  A. Thức ăn mặn     B. Ăn các thức ăn nhiều cholesteron (1 thành phần tạo sỏi)     C. Sự xâm nhập của các vi khuẩn gây viêm các cơ quan khác     D. Nhịn tiểu lâu  **Câu 38:** Nguyên nhân nào không dẫn tới hiện tượng tiểu đêm nhiều lần?  A. Vận động mạnh. B. Viêm bàng quang     C. Sỏi thận. D. Suy thận  **Câu 39:** Tác nhân nào không gây cản trở cho hoạt động bài tiết nước tiểu?  A. Sỏi thận. B. Bia C. Vi khuẩn gây viêm. D. Huyết áp  **Câu 40:** Những cơ quan nào của cơ thể tham gia vào hoạt động bài tiết?  A. Phổi, thận, tim B. Ruột già, thận, dạ dày     C. Phổi, thận, da D. Dạ dày, tim, phổi  **Câu 41:** Sản phẩm bài tiết của thận là gì ?  A. Nước mắt       B. Nước tiểu. C. Phân       D. Mồ hôi  **Câu 42:** Bộ phận nào có vai trò dẫn nước tiểu từ bể thận xuống bóng đái ?  A. Ống dẫn nước tiểu. B. Ống thận. C. Ống đái. D. Ống góp  **Câu 43:** Ở người bình thường, mỗi quả thận chứa khoảng bao nhiêu đơn vị chức năng ?  A. Một tỉ       B. Một nghìn. C. Một triệu    D. Một trăm  **Câu 44:** Chọn số liệu thích hợp điền vào chỗ chấm để hoàn thành câu sau : Ở người, thận thải khoảng … các sản phẩm bài tiết hoà tan trong máu (trừ khí cacbônic).  A. 80%      B. 70% C. 90%      D. 60%  **Câu 45:** Việc làm nào dưới đây có hại cho hệ bài tiết ?  A. Uống nhiều nước. B. Nhịn tiểu.  C. Đi chân đất. D. Không mắc màn khi ngủ  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** B  **Câu 2:** A  **Câu 3:** B  **Câu 4**: C  **Câu 5:** A  **Câu 6**: A  **Câu 7:** A  **Câu 8**: C  **Câu 9**: B  **Câu 10**: C  **Câu 11**: B  **Câu 12**: D  **Câu 13**: B    **Câu 14:** A    **Câu 15**: A    **Câu 16:** B  **Câu 17:** A  **Câu 18:** A  **Câu 19**: A  **Câu 20:** D  **Câu 21**: A  **Câu 22:** C  **Câu 23**: B  **Câu 24**: A  **Câu 25**: C  **Câu 26**: C  **Câu 27**: C  **Câu 28**: A  **Câu 29:** C  **Câu 31:** A  **Câu 32**: A  **Câu 33**: C  **Câu 34**: C  **Câu 35:** D  **Câu 36**: D  **Câu 37**: C  **Câu 38**: A  **Câu 39**: B  **Câu 40**: C  **Câu 41**: B  **Câu 42**: A  **Câu 43**: A  **Câu 44**: C  **Câu 45**: B |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Điền vào các ô trống trong bảng sau bằng nội dung thích hợp:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Các thói quen sống  khoa học | Cơ sở khoa học | | 1 | Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như hệ bài tiết nước tiểu. |  | | 2 | Khẩu phần ăn uống hợp lí:  - Không ăn quá nhiều prôtêin, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi.  - Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại.  - Uống đủ nước |  | | 3 | Khi muốn đi tiểu thì nên đi ngay, không nên nhịn lâu. |  |   **Câu 2.** Bài tiết là gì ? Hoạt động bài tiết có vai trò quan trọng như thế nào vói cơ thể người ?  **Câu 3.** Albumin là protein có nhiều nhất trong huyết tương, chiếm tới 60% tổng protein huyết tương. Một người có hàm lượng albumin huyết tương thấp, lượng albumin giảm do bị hỏng thận. Hãy cho biết ở bệnh nhân này bộ phận nào của thận đã bị hỏng. Vì sao?  **Câu 4.** Tại sao khi uống nhiều rượu, bia người ta thường đi tiểu nhiều và tăng cảm giác khát ?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi phần hoạt động thảo luận:*  **Câu 1.**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | STT | Các thói quen sống  khoa học | Cơ sở khoa học | | 1 | Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như hệ bài tiết nước tiểu. | Hạn chế tác hại của các vi sinh vật gây bệnh | | 2 | Khẩu phần ăn uống hợp lí:  - Không ăn quá nhiều prôtêin, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi.  - Không ăn thức ăn ôi thiu và nhiễm chất độc hại.  - Uống đủ nước | - Không để thận làm việc quá nhiều và hạn chế chất tạo sỏi  - Hạn chế tác hại của các chất độc  - Tạo điều kiện thuận lợi choquá trình lọc máu liên tục | | 3 | Khi muốn đi tiểu thì nên đi ngay, không nên nhịn lâu. | Tạo điều kiện thuận lợi cho sự tạo thành nước tiểu được liên tục. Hạn chế khả năng tạo sỏi ở bóng đái |   **Câu 2.**  - Khái niệm bài tiết :  Bài tiết là hoạt động lọc thải các sản phẩm dư thừa và độc hại của các cơ quan bài tiết như da, phổi, thận ra khỏi cơ thể.  - Vai trò của hoạt động bài tiết trong cơ thể người .  Bài tiết giúp cơ thể thải loại các sản phẩm chất độc hại của quá trình dị hoá và các sản phẩm dư thừa khác, để duy trì tính ổn định của môi trường trong (áp suất thẩm thấu, pH...).  **Câu 3.**  Bệnh nhân này bị hỏng cầu thận. Bình thường dịch lọc được tạo ra ở nang cầu thận sẽ không có tế bào máu và prôtêin huyết tương. Nhưng ở bệnh nhân này hàm lượng albumin huyết tương thấp, lượng albumin giảm do bị hỏng thận => bộ phận bị hỏng là cầu thận. Cầu thận hỏng => thành phần dịch lọc chứa albumin => mất albumin qua nước tiểu => hàm lượng albumin huyết tương thấp.  **Câu 4.**  - Rượu, bia gây ức chế tiết ADH => giảm quá trình tái hấp thu nước ở ống thận => sự bài tiết nước tiểu tăng lên.  - Lượng nước trong cơ thể giảm kích thích trung khu điều hoà trao đổi nước gây cảm giác khát => uống nhiều nước, bù nước cho cơ thể. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 35.

2. Làm bài tập bài 35 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 36: Điều hòa môi trường trong của cơ thể người.

**Ký duyệt của TTCM**

Ngày ….. tháng … năm 2023

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

Đặng Vũ Hạnh Nguyên

**Bài 36: ĐIỀU HÒA MÔI TRƯỜNG TRONG CỦA CƠ THỂ NGƯỜI**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 1 tiết (tiết 111 - tuần 28)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể.

- Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong và vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ: nồng độ glucose, nồng độ muối, urea, uric acid, PH trong máu).

- Đọc và hiểu được thông tin một số ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ glucose và uric acid trong máu.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về môi trường trong của cơ thể, cân bằng môi trường trong của cơ thể.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể.

- Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong và vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ: nồng độ glucose, nồng độ muối, urea, uric acid, PH trong máu).

*- Tìm hiểu tự nhiên:*Đọc và hiểu được thông tin một số ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ glucose và uric acid trong máu.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học về điều hòa môi trường trong của cơ thể để bảo vệ bản thân và gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về môi trường trong của cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát hình ảnh mô tả một số triệu chứng của một người bị bệnh gout SGK/150.  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Hình bên mô tả một số triệu chứng của một người bị bệnh gout. Một trong những nguyên nhân gây bệnh trên là do rối loạn môi trường trong của cơ thể (tăng nồng độ uric acid trong máu). Môi trường trong của cơ thể là gì? Rối loạn môi trường trong gây ra những nguy cơ nào cho cơ thể?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh quan sát hình ảnh, kết hợp kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi 2 – 3 HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*** |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu môi trường trong của cơ thể.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm môi trường trong của cơ thể.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động cá nhân quan sát Hình 36.1 Môi trường trong của cơ thể, nghiên cứu thông tin SGK/150; trả lời câu hỏi SGK/ 150 và rút ra kết luận về môi trường trong của cơ thể.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 36.1 Môi trường trong của cơ thể SGK/150.  - GV Cho HS nghiên cứu thông tin phần I SGK/150.  - HS hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi:  *Quan sát Hình 36.1 mô tả các thành phần môi trường trong của cơ thể.*  - HS rút ra kết luận về môi trường trong của cơ thể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 36.1 và nghiên cứu thông tin phần I SGK/150.  - HS cá nhân trả lời câu hỏi SGK/150*.*  - HS rút ra kết luận về môi trường trong của cơ thể.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi..  - HS đưa ra kết luận về môi trường trong của cơ thể.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Môi trường trong của cơ thể.**  **KL:**  - Môi trường trong của cơ thể bao gồm máu, nước mô và bạch huyết.  - Môi trường trong cơ thể thường xuyên liên hệ với môi trường ngoài thông qua các hệ cơ quan như hệ tiêu hóa, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp và da… |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về cân bằng môi trường trong của cơ thể**

**a. Mục tiêu:**

- Nêu được khái niệm cân bằng môi trường trong và vai trò của sự duy trì ổn định môi trường trong của cơ thể (ví dụ: nồng độ glucose, nồng độ muối, urea, uric acid, PH trong máu).

- Đọc và hiểu được thông tin một số ví dụ cụ thể về kết quả xét nghiệm nồng độ glucose và uric acid trong máu.

**b. Nội dung:**

*-* Học sinh hoạt động cá nhân, nghiên cứu thông tin SGK/150, 151.

- HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/151.

- HS rút ra kết luận về khái niệm và vai trò của cân bằng môi trường trong của cơ thể.

- HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/ 151

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần II SGK/150, 151.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/151:  *1, Cân bằng môi trường trong cơ thể là gì và có vai trò như thế nào đối với cơ thể?*  *2, Sau khi ăn quá mặn, chúng ta thường có cảm giác khát. Việc uống nhiều nước sau khi ăn quá mặn có ý nghĩa gì đối với cơ thể?*  - HS rút ra kết luận về khái niệm và vai trò của cân bằng môi trường trong của cơ thể.  - GV Cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/151:  ***Đọc kết quả xét nghiệm nồng độ glucose và uric acid trong máu.***  *Bảng 36.1 Mẫu kết quả xét nghiệm một số chỉ số sinh lí, sinh hóa máu của một người.*   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Tên xét nghiệm** | **Kết quả** | **Chỉ số bình thường** | **Đơn vị** | | Định lượng glcose (máu) | 9,8 | 3,9 – 6,4 | mmol/L | | Định lượng uric acid (máu) | 171 | Nam: 210 – 420  Nữ: 150 - 350 | µmol/L | | … | … |  |  |   *Giả sử Bảng 36.1 là kết quả xét nghiệm của một bệnh nhân nam. Thảo luận nhóm nhận xét về kết quả xét nghiệm, dự đoán các nguy cơ về sức khỏe của bệnh (nếu có) và đưa ra lời khuyên phù hợp.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/150, 151.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/151.  - HS rút ra khái niệm, vai trò của cân bằng môi trường trong của cơ thể.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/151.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi SGK/151  - HS đưa ra khái niệm và vai trò của cân bằng môi trường trong của cơ thể.  - HS các nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/151.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/151. | **II. cân bằng môi trường trong của cơ thể.**  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  **KL:**  1. Cân bằng môi trường trong cơ thể là duy trì sự ổn định môi trường trong cơ thể, đảm bảo cho các hoạt động sống của cơ thể diễn ra bình thường.  *2. Khi ăn quá mặn, hàm lượng natri trong máu tăng cao làm áp suất thẩm thấu của máu tăng lên (máu đặc và khó di chuyển hơn trong hệ mạch), kích thích các thụ thể ở thành mạch máu phát xung thần kinh tới trung ương thần kinh, tạo cảm giác khát. Việc bổ sung nhiều nước sau khi* *ăn mặn giúp làm giảm áp suất thẩm thấu của máu về mức ổn định.*  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:***  ( Ý kiến của cá nhân HS) |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Thành phần nào chiếm 55% thể tích của máu?  A. Hồng cầu. B. Bạch cầu.  C. Tiểu cầu. D. Huyết tương.  **Câu 2:** Thành phần chiếm 45% thể tích của máu là?  A. Huyết tương. B. Các tế bào máu.  C. Hồng cầu. D. Bạch cầu  **Câu 3:** Môi trường trong cơ thể được tạo thành bởi thành phần nào?  A. Máu. B. Nước mô.  C. Bạch huyết. D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 4:**  Chức năng của huyết tương là gì?  A. Tham gia vận chuyển các chất dinh dưỡng, hoocmôn, kháng thể và các chất khoáng, các chất thải  B. Môi trường chuyển hóa của các quá trình trao đổi chất  C. Tiêu hủy các chất thải, thừa do tế bào đưa ra.  D. Câu A và B đúng.  **Câu 5:** Thành phần của máu có đặc điểm màu vàng, lỏng là:  A. Hồng cầu. B. Bạch cầu.  C. Huyết tương. D. Tiểu cầu.  **Câu 6:** Trong cơ thể sống, tế bào nằm chìm ngập trong loại dịch nào ?  A. Nước mô. B. Máu.  C. Dịch bạch huyết. D. Dịch nhân  **Câu 7:** Chúng ta sẽ bị mất nhiều nước trong trường hợp nào sau đây ?  A. Tiêu chảy. B. Lao động nặng.  C. Sốt cao. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 8:** Nước mô không bao gồm thành phần nào dưới đây ?  A. Huyết tương. B. Hồng cầu.  C. Bạch cầu. D. Tiểu cầu  **Câu 9:** Môi trường trong cơ thể có vai trò chính là gì?  A. Giúp tế bào thường xuyên trao đổi chất với môi trường ngoài.  B. Giúp tế bào có hình dạng ổn định  C. Giúp tế bào không bị xâm nhập bởi các tác nhân gây hại  D. Sinh tổng hợp các chất cần thiết cho tế bào  **Câu 10:** Huyết tương không bao gồm thành phần nào dưới đây ?  A. Nước. B. Muối khoáng.  C. Bạch cầu. D. Kháng thể  **Câu 11:** Loại tế bào máu có đặc điểm màu hồng, hình đĩa, lõm 2 mặt, không có nhân là?  A. Hồng cầu. B. Bạch cầu.  C. Tiểu cầu. D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 12:** Loại tế bào máu có đặc điểm trong suốt, kích thước khá lớn, có nhân là:  A. Hồng cầu. B. Bạch cầu.  C. Tiểu cầu. D. Tất cả các đáp án trên  **Câu 13:** Bạch cầu được phân chia thành mấy loại chính?  A. 4 loại. B. 5 loại. C. 3 loại. D. 6 loại  **Câu 14:** Các tế bào máu ở người được phân chia thành mấy loại chính ?  A. 5 loại. B. 4 loại. C. 3 loại. D. 2 loại  **Câu 15:** Ở Việt Nam, số lượng hồng cầu trung bình của nam giới là:  A. 4,4 – 4,6 triệu/ml máu. B. 3,9 – 4,1 triệu/ml máu.  C. 5,4 – 5,6 triệu/ml máu. D. 4,8 – 5 triệu/ml máu.  **Câu 16:** Điền từ phù hợp vào chỗ trống: … là nơi vận chuyển, đồng thời là môi trường chuyển hóa của các quá trình trao đổi chất.  A. Huyết tương. B. Hồng cầu.  C. Bạch cầu. D. Tiểu cầu  **Câu 17:** Trong máu, huyết tương chiếm tỉ lệ bao nhiêu về thể tích?  A. 60%. B. 45%. C. 75%. D. 55%.  **Câu 18:** Khi hồng cầu kết hợp với chất khí nào thì máu sẽ có màu đỏ tươi ?  A. N2 B. CO2 C. O2  D. CO  **Câu 19:** Đặc điểm nào dưới đây không có ở hồng cầu người ?  A. Hình đĩa, lõm hai mặt.  B. Nhiều nhân, nhân nhỏ và nằm phân tán.  C. Màu đỏ hồng.  D. Tham gia vào chức năng vận chuyển khí.  **Câu 20:** Máu gồm mấy thành phần?  A. 2. B. 3. C. 4. D. 5  **Câu 21:** Vai trò của hồng cầu là:  A. Vận chuyển chất dinh dưỡng đi nuôi cơ thể.  B. Vận chuyển O2 và CO2.  C. Vận chuyển các chất thải.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 22:** Khả năng vận chuyển khí của hồng cầu có được là nhờ loại sắc tố nào ?  A. Hemoerythrin. B. Hemoxianin.  C. Hemoglobin. D. Mioglobin.  **Câu 23:** Điền từ phù hợp vào chỗ trống: … là nơi vận chuyển oxi từ phổi đến tim rồi đến các cơ quan (máu đỏ tươi) và vận chuyển CO2 từ các cơ quan về tim về phổi (máu đỏ thẫm)  A. Hồng cầu. B. Bạch cầu.  C. Tiểu cầu. D. Huyết tương.  **Câu 24:** Điền từ phù hợp vào chỗ trống: … là nơi vận chuyển, đồng thời là môi trường chuyển hóa của các quá trình trao đổi chất.  A. Huyết tương. B. Hồng cầu.  C. Bạch cầu. D. Tiểu cầu.  **Câu 25:** Thành phần của máu có đặc điểm màu vàng, lỏng là:  A. Hồng cầu. B. Bạch cầu.  C. Huyết tương. D. Tiểu cầu.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** B  **Câu 3:** D  **Câu 4**: D  **Câu 5:** C  **Câu 6**: A  **Câu 7:** D  **Câu 8**: B  **Câu 9**: A  **Câu 10**: C  **Câu 11**: A  **Câu 12**: B  **Câu 13**: B    **Câu 14:** C    **Câu 15**: A    **Câu 16:** A  **Câu 17:** D  **Câu 18:** C  **Câu 19**: B  **Câu 20:** A  **Câu 21**: B  **Câu 22:** C  **Câu 23**: A  **Câu 24**: A  **Câu 25**: C |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm theo bàn trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Cho biết cơ thể duy trì được cân bằng nội môi như thế nào?  **Câu 2.** Chỉ số uric acid là gì? Nồng độ uric acid trong máu đạt ngưỡng bao nhiêu thì một người được chẩn đoán mắc bệnh Gout?  **Câu 3.** Giải thích tại sao đối với người bình thường, khi ăn nhiều đường, lượng đường trong máu vẫn ổn định.  **Câu 4.** Dựa vào thông tin trong Bảng 40.1, cho biết khi nào thì một người bị bệnh tiểu đường hoặc có nguy cơ bị bệnh tiểu đường.  **Câu 5.** Một bệnh nhân tiểu đường và một bệnh nhân Gout có kết quả xét nghiệm máu như phiếu a, b dưới đây. Hãy nhận xét về chỉ số glucose, chỉ số uric acid trên phiếu kết quả xét nghiệm của hai bệnh nhân này so với chỉ số bình thường.  Media VietJack  Media VietJack**Phiếu kết quả xét nghiệm**  **Câu 6.** Vì sao ở các nước đang phát triển, trẻ em bị suy dinh dưỡng thường chiếm tỉ lệ cao?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm bàn trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi phần hoạt động thảo luận:*  **Câu 1.** Cơ thể duy trì được cân bằng nội môi bằng cách duy trì ổn định các điều kiện vật lí, hóa học của môi trường trong thông qua các cơ chế điều hòa cân bằng khác nhau. Khi một cơ quan hay hệ cơ quan nào đó cần tăng cường hoạt động thì các cơ quan, hệ cơ quan khác sẽ điều chỉnh hoạt động nhằm thiết lập cân bằng cho môi trường trong của cơ thể, đảm bảo duy trì ổn định tính chất vật lí và hóa học của môi trường.  **Câu 2.**  - Chỉ số uric acid là nồng độ uric acid trong 1 lít máu.  - Một người được chẩn đoán mắc bệnh Gout khi nồng độ uric acid trong máu trên 428 µmol/L ở nam và trên 357 µmol/L ở nữ.  **Câu 3.**  Đối với người bình thường, khi ăn nhiều đường, lượng đường trong máu vẫn ổn định vì cơ thể có cơ chế điều hòa hàm lượng đường glucose trong máu; hàm lượng này được duy trì ổn định chủ yếu nhờ hoạt động của gan. Khi nồng độ glucose trong máu cao, tuyến tụy tăng tiết insulin, làm các tế bào cơ thể tăng nhận glucose, gan tăng nhận và chuyển glucose thành dạng glycogen dự trữ, dẫn đến nồng độ glucose trong máu giảm xuống trở về mức bình thường.  **Câu 4.**  Một người bị bệnh tiểu đường hoặc có nguy cơ bị bệnh tiểu đường khi chỉ số đo nồng độ đường trong máu lúc đói, chưa ăn uống gì (kể cả hút thuốc lá) lớn hơn hoặc bằng 6,5%; hoặc chỉ số đo tại thời điểm bất kì lớn hơn 11,1%.  **Câu 5.**  Nhận xét về chỉ số glucose, chỉ số uric acid trên phiếu kết quả xét nghiệm của hai bệnh nhân này:  - Bệnh nhân thứ nhất (bệnh nhân tiểu đường) có chỉ số glucose là 14,5 mmol/L cao hơn rất nhiều so với chỉ số bình thường là 3,9 – 6,5 mmol/L.  - Bệnh nhân thứ hai (bệnh nhân Gout) có chỉ số uric acid là 500 µmol/L khá cao so với chỉ số bình thường là 208 – 428 µmol/L.  **Câu 6.** Vì ở những nước này, do đời sống kinh tế còn khó khăn nên khẩu phần ăn của trẻ không chứa đầy đủ các thành phần dinh dưỡng cần thiết cho sự phát triển của các em. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 36.

2. Làm bài tập bài 36 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 37: Hệ thần kinh và các giác quan.

**Bài 37: HỆ THẦN KINH VÀ CÁC GIÁC QUAN Ở NGƯỜI**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 3 tiết (tiết 112, 113, 114 - tuần 28, 29)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh; nêu được chức năng của các giác quan, giác quan thị giác và thính giác.

- Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng chống các bệnh đó.

- Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh; không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.

- Kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng; liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.

- Kể tên được các bộ phận của tai và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh; liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.

- Trình bày được một số bệnh về thị giác, thính giác, cách phòng chống các bệnh đó, vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.

- Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học, tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, sơ đồ để tìm hiểu về hệ thần kinh, các giác quan ở người.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh và các giác quan.

- Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng chống các bệnh đó.

- Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh; không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.

- Kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng; liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.

- Kể tên được các bộ phận của tai và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh; liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.

- Trình bày được một số bệnh về thị giác, thính giác, cách phòng chống các bệnh đó, vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.

- Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học, tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.

*- Tìm hiểu tự nhiên:*

- Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh và giác quan.

- Biết được cấu tạo của mắt, cấu tạo của tai, quá trình thu nhận ánh sáng của mắt, thu nhận âm thanh của tai.

- Nắm được được một số bệnh về thị giác, thính giác, cách phòng chống các bệnh đó, vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.

- Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học, tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng kiến thức đã học về hệ thần kinh và giác quan để bảo vệ bản thân và gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ thần kinh và giác quan của cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Tại sao chúng ta có thể nghe được âm thanh và nhìn được hình dạng,màu sắc của các sự vật, hiện tượng xung quanh?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh sử dụng kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS các cặp đôi trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới. | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:***  Vì nhờ có hệ thống cảm nhận kích thích chuyển hóa là các giác quan và hệ thống điều khiển điều hòa là hệ thần kinh. |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh.

**b. Nội dung:**Học sinh quan sát Hình 37.1 Cấu tạo hệ thần kinh ở người, nghiên cứu

thông tin SGK/152; hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi SGK/ 152 và rút ra kết luận về cấu

tạo và chức năng của hệ thần kinh.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 37.1- Cấu tạo hệ thần kinh ở người SGK/152.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1 - Cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh, SGK/152.  - HS cá nhân trả lời câu hỏi:  *Đọc thông tin trên kết hợp quan sát Hình 37.1, trình bày cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh; nêu vị trí của mỗi bộ phận.*  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân quan sát Hình 37.1 SGK/152; nghiên cứu thông tin trong sgk/152, trả lời câu hỏi.  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về chức năng và cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Hệ thần kinh.**  **1. Cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh.**  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cá nhân:***  *- Cấu tạo:*   * *Có dạng hình ống.* * *Gồm 2 bộ phận: bộ phận trung ương có não và tủy sống (chủ đạo), bộ phận ngoại biên có các dây thần kinh và hạch thần kinh.*   *- Chức năng:**điều khiển, điều hòa và phối hợp hoạt động của cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể thành một thể thống nhất.*  *-Vị trí của mỗi bộ phận trên cơ thể:**não nằm trong hộp sọ, tủy sống nằm trong cột sống, dây thần kinh phân bố rộng khắp cơ thể, hạch thần kinh nằm rải rác và nối với các dây thần kinh.*  **KL:**  - Cấu tạo: Có dạng hình ống, gồm 2 bộ phận: bộ phận trung ương có não và tủy sống , bộ phận ngoại biên có các dây thần kinh và hạch thần kinh.  - Chức năng:điều khiển, điều hòa và phối hợp hoạt động của cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể thành một thể thống nhất. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh.**

**a. Mục tiêu:**

- Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và cách phòng chống các bệnh đó.

- Nêu được tác hại của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh; không sử dụng các chất gây nghiện và tuyên truyền hiểu biết cho người khác.

**b. Nội dung:**Học sinh quan sát Hình 37.2 Bệnh Parkinson, nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/153; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/153 và rút ra kết luận một số bệnh về hệ thần kinh, ảnh hưởng của các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 37.2 Bệnh Parkinson SGK/153.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 - một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh, SGK/153.  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *Thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu sau:*  *a, Nghiện ma túy gây ra những tệ nạn gì cho xã hội?*  *b, Từ những hiểu biết về chất gây nghiện, em sẽ tuyên truyền điều gì đến người thân và mọi người xung quanh?*  - HS rút ra kết luận về một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân quan sát Hình 37.2 SGK/153; nghiên cứu thông tin trong sgk/153, trả lời câu hỏi.  - HS rút ra kết luận về một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS nêu kết luận về một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **2. Một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh.**  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cá nhân:***  *a, Nghiện ma túy sẽ gây hại sức khỏe và tinh thần người nghiện, hệ lụy kéo theo là sự xuống cấp của đạo đức xã hội, tạo ra các tội phạm ma túy, hủy hoại giống nòi và ành hưởng trật tự an toàn xã hội.*  *b, “Nói không với chất gây nghiện’’.*  **KL:**  ***a. Một số bệnh về hệ thần kinh:***  \* Bệnh Parkinson:  - Nguyên nhân: do thoái hóa tế bào thần kinh (cao tuổi, nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thần kinh,…).  - Tác hại: suy giảm chức năng vận động (run tay, mất thăng bằng, khó khăn khi di chuyển).  - Cách phòng bệnh: bổ sung vitamin D (thực phẩm, tắm nắng); luyện tập thể dục, thể thao hợp lí; tránh xa môi trường độc hại,…  \* Bệnh động kinh:  - Nguyên nhân: do rối loạn hệ thống thần kinh trung ương (di truyền, chấn thương hoặc các bệnh về não…).  - Tác hại: co giật hoặc có những hành vi bất thường, đôi lúc mất ý thức.  - Cách phòng bệnh: giữ tinh thần vui vẻ, ngủ đủ giấc, luyện tập thể dục, thể thao hợp lí, ăn uống đủ chất,…  \* Bệnh Alzheimer:  - Nguyên nhân: do rối loạn thần kinh (cao tuổi).  - Tác hại: mất trí nhớ, giảm khả năng ngôn ngữ, lẩm cẩm, khả năng hoạt động kém.  - Cách phòng bệnh: luyện trí não (đọc sách, báo; có chế độ ăn uống hợp lí; giữ tinh thần thoải mái và tăng cường vận động;…)  ***b. Các chất gây nghiện đối với hệ thần kinh:***  **-** Là chất kích thích hệ thần kinh như: nicotine trong thuốc lá, etanol trong rượu, ma túy,….  **-** Làm thay đổi chức năng bình thường của cơ thể (bị phụ thuộc, cảm giác thèm, nhớ, nghiện chất đó tùy thuộc vào mức độ khác nhau,…).  - Đặc biệt, dẫn đến các tệ nạn xã hội. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về thị giác**

**a. Mục tiêu:**

- Kể tên được các bộ phận của mắt và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận ánh sáng; liên hệ được kiến thức truyền ánh sáng trong thu nhận ánh sáng ở mắt.

- Trình bày được một số bệnh về thị giác, cách phòng chống các bệnh đó, vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.

- Tìm hiểu được các bệnh và tật về mắt trong trường học, tuyên truyền chăm sóc và bảo vệ đôi mắt.

**b. Nội dung:**

- Học sinh quan sát Hình 37.3 cấu tạo của cầu mắt, nghiên cứu thông tin phần a SGK/153, 154; hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi SGK/154 và rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của mắt.

- Học sinh quan sát Hình 37.4 sơ đồ quá trình thu nhận ánh sáng, nghiên cứu thông tin phần b SGK/154; hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/154 và rút ra kết luận về quá trình thu nhận ánh sáng của mắt.

- Học sinh quan sát Hình 37.5 mắt bình thường và các tật về mắt, nghiên cứu thông tin phần c SGK/154, 155; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/155 và trả lời cau hỏi phần hoạt động SGK/155, rút ra kết luận một số bệnh, tật về mắt.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 37.3 cấu tạo của cầu mắt SGK/153, 154.  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần a SGK/153, 154; hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi SGK/154: *Đọc thông tin SGK/ trang 154 kết hợp quan sát Hình 37.3, kể tên các bộ phận của mắt.*  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của mắt.  - GV cho HS quan sát Hình 37.4 sơ đồ quá trình thu nhận ánh sáng SGK/154.  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần b SGK/154; hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/154: *Liên hệ kiến thức truyền ánh sáng, giải thích quá trình thu nhận ánh sáng ở mắt trong Hình 37.4.*  - HS rút ra kết luận về quá trình thu nhận ánh sáng của mắt.  - GV cho HS quan sát Hình 37.5 mắt bình thường và các tật về mắt SGK/155.  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần c SGK/154, 155; hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/155: *Quan sát Hình 37.5, xác định mắt bình thường và mắt mắc các tật trong hình.*    - GV cho HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/155:  *Tìm hiểu các bệnh và tật về mắt trong trường học.*  *1, Tìm hiểu các bệnh và tật về mắt trong trường học rồi hoàn thành thông tin theo mẫu.*  *Bảng 37.1.*   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh, tật | Số lượng người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? | ? |   *2, Thiết kế poster tuyên truyền cho mọi người cách chăm sóc,bảo vệ đôi mắt.*  - HS rút ra kết luận một số bệnh, tật về thị giác.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 37.2, 37.3, 37.4 SGK/154, 155; nghiên cứu thông tin trong sgk/153, 154, 155, hoạt động cá nhân, cặp đôi, nhóm trả lời các câu hỏi.  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của thị giác, quá trình thu nhận ánh sáng của mắt, một số bệnh, tật về thị giác.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân, cặp đôi, các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS nêu kết luận về cấu tạo và chức năng của thị giác, quá trình thu nhận ánh sáng của mắt, một số bệnh, tật về thị giác.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Các giác quan.**  **1, Thị giác.**  ***a, Cấu tạo và chức năng***  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cá nhân:***  *Cấu tạo của mắt gồm 2 phần:*  *- Bên ngoài: mi mắt, lông mi, cầu mắt nằm trong hóc mắt.*  *- Bên trong cầu mắt có: giác mạc, thủy dịch, đồng tử, mống mắt (lòng đen), thể thủy tinh, dịch thủy tinh, màng cứng, màng mạch, võng mạc (màng lưới), dây thần kinh thị giác.*  **KL:**  - Cơ quan thị giác gồm: mắt,dây thần kinh thị giác, và vùng thị giác ở não.  - Chức năng của cơ uan thị giác:quan sát, thu nhận hình ảnh, màu sắc của sự vật của hiện tượng, giúp não nhận biết và xử lí thông tin.  - Cấu tạo của mắt gồm 2 phần:  + Bên ngoài: mi mắt, lông mi, cầu mắt nằm trong hóc mắt.  + Bên trong cầu mắt có: giác mạc, thủy dịch, đồng tử, mống mắt (lòng đen), thể thủy tinh, dịch thủy tinh, màng cứng, màng mạch, võng mạc (màng lưới), dây thần kinh thị giác.  ***b. Quá trình thu nhận ánh sáng:***  ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động cặp đôi:***  *Do ánh sáng phản chiếu từ cây xanh khúc xạ qua giác mạc và thể thủy tinh tới màng lưới, tác động lên tế bào thụ cảm thị giác, gây hưng phấn các tế bào này và truyền theo dây thần kinh thị giác tới não cho ta cảm nhận về hình ảnh ngược chiều của cây xanh.*  **KL:**  Ánh sáng phản chiếu từ vật khúc xạ qua giác mạc và thể thủy tinh tới màng lưới, tác động lên tế bào thụ cảm thị giác, gây hưng phấn các tế bào này và truyền theo dây thần kinh thị giác tới não ⇒ cảm nhận của hình ảnh của vật (nhìn thấy vật).  ***c. Một số bệnh, tật về thị giác:***  ***Gợi ý câu trả lời câu hỏi hoạt động cặp đôi:***  *a, Mắt thường.*  *b, Mắt cận thị.*  *c, Mắt viễn thị.*  *d, Mắt loạn thị.*  **KL:**  \* Bệnh đau mắt đỏ:  - Nguyên nhân: do virus Adino, vi khuẩn Staphylococcus,….  - Tác hại: đỏ mắt, chảy nước mắt, có nhiều ghèn (dử) mắt, cộm mắt.  - Cách phòng bệnh: rửa tay thường xuyên, đeo kính bảo vệ mắt, hạn chế dụi mắt, bổ sung các thực phẩm có lợi cho mắt, không nên tiếp xúc trực tiếp hoặc dùng chung đồ cá nhân của người bệnh,…  \* Tật cận thị:  - Nguyên nhân: do bẩm sinh cầu mắt dài, nhìn gần khi đọc sách hoặc làm việc trong ánh sáng yếu, lâu dần làm thể thủy tinh phồng lên. Tình trạng này kéo dài làm thể thủy tinh mất dần khả năng đàn hồi.  - Tác hại: chỉ nhìn rõ các vật ở gần mà không nhìn rõ các vật ở xa, ảnh của vật ở phía trước màng lưới.  - Cách khắc phục: đeo kính cận (kính phân kì) phù hợp giúp ảnh lùi về đúng màng lưới.  \* Tật viễn thị:  - Nguyên nhân: do cầu mắt quá ngắn hoặc thể thủy tinh bị lão hóa xẹp xuống khó phồng lên.  - Tác hại: chỉ nhìn rõ các vật ở xa, ảnh của vật ở phía sau màng lưới.  - Cách khắc phục: đeo kính lão (kính hội tụ) phù hợp giúp kéo ảnh về đúng màng lưới.  \* Tật loạn thị:  **-** Nguyên nhân: do giác mạc bị biến dạng không đều khiến các tia sáng đi vào mắt hội tụ ở nhiều điểm.  - Tác hại: hình ảnh của vật không thể hội tụ ở màng lưới, khiến mắt nhìn bị mờ, nhòe.  - Cách khắc phục: đeo kính thuốc giúp nhìn rõ vật. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của cơ quan thính giác và của tai.**

**a. Mục tiêu:** Kể tên được các bộ phận của tai và sơ đồ đơn giản quá trình thu nhận âm thanh; liên hệ được cơ chế truyền âm thanh trong thu nhận âm thanh ở tai.

**b. Nội dung:**Học sinh quan sát Hình 16.9 SGK/71- cấu tạo tai và quá trình thu nhận âm thanh của tai, nghiên cứu thông tin phần 2a SGK/155, 156; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/156 và rút ra kết luận về cấu tạo, chức năng và quá trình thu nhận âm thanh của tai.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 16.9 - cấu tạo tai và quá trình thu nhận âm thanh của tai SGK/71.  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 2a SGK/155, 156; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/156:  *Đọc thông tin và quan sát Hình 16.9, thực hiện các yêu cầu sau:*  *a, Sơ đồ hóa quá trình thu nhận âm thanh của tai.*  *b, Giải thích vai trò của vòi tai trong cân bằng áp suất không khí giữa tai và khoang miệng.*  - HS rút ra kết luận về cấu tạo, chức năng và quá trình thu nhận âm thanh của tai.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 16.9 - cấu tạo tai và quá trình thu nhận âm thanh của tai SGK/71.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2a SGK/155, 156; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/156:  - HS rút ra kết luận về cấu tạo, chức năng và quá trình thu nhận âm thanh của tai.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS nêu kết luận về cấu tạo, chức năng và quá trình thu nhận âm thanh của tai.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **2, Thính giác.**  ***a, Cấu tạo và chức năng***  *Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:*  *a, Sóng âm đi từ ngoài theo ống tai vào → rung màng nhĩ → tác động vào chuỗi xương tai → tác động vào ốc tai làm rung động màng và dịch → tạo xung thần kinh theo dây thần kinh thính giác lên não (cho ta cảm giác về âm thanh).*  *b, Khi áp suất không khí từ tai ngoài tác động đến màng nhĩ sẽ làm màng này cong về phía tai giữa, tuy nhiên do áp suất không khí cũng tác động tương tự vào khoang miệng, nhờ vòi tai đã làm cho áp suất không khí tác động lên phía đối diện của màng nhĩ. Nhờ đó áp suất hai bên màng nhĩ được cân bằng.*  **KL:**  *- Cấu tạo cơ quan thính giác:* tai, dây thần kinh thính giác, vùng thính giác ở não.  *- Chức năng:* thu nhận âm thanh từ môi trường, truyền lên não xử lí giúp ta nhận biết được âm thanh.  *- Cấu tạo của tai gồm 3 phần:*  + Tai ngoài: vành tai, ống tai.  + Tai giữa: màng nhĩ và chuỗi xương tai. Từ đây có vòi tai thông với khoang miệng  + Tai trong có ốc tai chứa các cơ quan thụ cảm âm thanh, từ ốc tai có dây thần kinh thính giác đi về não.  *- Quá trình thu nhận âm thanh của tai:*theo cơ chế truyền sóng âm(âm thanh được loa tai hứng, truyền qua ốc tai làm rung màng nhĩ, gây tác động vào chuỗi xương tai làm rung các màng và dịch trong ốc tai. Những rung động này gây hưng phấn cơ quan thụ cảm, làm xuất hiện xung thần kinh đi theo dây thần kinh thính giác về não cho ta cảm nhận âm thanh). |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của cơ quan thính giác và của tai.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được một số bệnh về thính giác, cách phòng chống các bệnh đó, vận dụng để bảo vệ bản thân và người thân trong gia đình.

**b. Nội dung:**Học sinh nghiên cứu thông tin phần 2b SGK/156; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/156 và rút ra kết luận một số bệnh về thính giác.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 2b SGK/156; trình bày một số bệnh về tai thường gặp về nguyên nhân, tác hại.  - HS trình bày một số bệnh về tai thường gặp về nguyên nhân, tác hại.  - Học sinh hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/156 và rút ra kết luận về cách phòng tránh một số bệnh về thính giác.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần 2b SGK/156; trình bày một số bệnh về tai thường gặp về nguyên nhân, tác hại.  - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/156 và rút ra kết luận về cách phòng tránh một số bệnh về thính giác.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS trình bày một số bệnh về tai thường gặp về nguyên nhân, tác hại.  - HS các nhóm đưa ra kết luận về cách phòng chống bệnh viêm tai giữa, ù tai.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/156. | ***b, Một số bệnh về thính giác.***  **KL:**  *- Bệnh viêm tai giữa:* là tình trạng tổn thương và viêm nhiễm tai giữa do vi khuẩn  + Nguyên nhân: nước bẩn lọt vào tai, ráy tai bị nhiễm khuẩn gây nhiễm trùng, thiếu máu não, nhiễm lạnh, biến chứng từ các bệnh vùng mũi hoặc họng.  + Tác hại: đau tai, nhức đầu, suy giảm thính giác, có dịch lỏng và hôi chảy từ tai, có thể kèm theo sốt nhẹ và đau họng.  *- Bệnh ù tai:*  + Nguyên nhân: làm việc trong môi trường tiếng ồn lớn; nghe tiếng bom, mìn nổ; ráy tai nhiều gây tắc nghẽn; có dị vật ở tai; thiếu máu não;…  + Tác hại: không nghe rõ được âm thanh; luôn nghe thấy tiếng “ù ù” trong tai.  - Cách phòng chống bệnh viêm tai giữa, ù tai: *HS đề xuất biện pháp* |

**Hoạt động 4: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Ở hệ thần kinh người, bộ phận ngoại trung ương không bao gồm thành phần nào dưới đây?  A. Tiểu não. B. Trụ não.  C. Tủy sống. D. Hạch thần kinh  **Câu 2:** Cơ quan phân tích thị giác gồm có 3 thành phần chính, đó là  A. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng lưới, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở thùy chẩm.  B. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng mạch, dây thần kinh thính giác và vùng thị giác ở thùy đỉnh.  C. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng cứng, dây thần kinh thị giác và vùng thị giác ở thùy trán.  D. các tế bào thụ cảm thị giác ở màng lưới, dây thần kinh vị giác và vùng vị giác ở thùy chẩm.  **Câu 3:** Ngăn cách giữa tai ngoài và tai giữa là  A. màng cơ sở. B. màng tiền đình.  C. màng nhĩ. D. màng cửa bầu dục.  **Câu 4:** Đồ uống nào dưới đây gây hại cho hệ thần kinh ?  A. Nước khoáng. B. Nước lọc.  C. Rượu. D. Sinh tố chanh leo  **Câu 5:** Dựa vào đâu mà hệ thần kinh người được phân biệt thành hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh sinh dưỡng ?  A. Cấu tạo. B. Chức năng.  C. Tần suất hoạt động. D. Thời gian hoạt động  **Câu 6:** Ở người, loại xương nào dưới đây được gắn trực tiếp với màng nhĩ ?  A. Xương bàn đạp. B. Xương đe.  C. Xương búa. D. Xương đòn  **Câu 7:** Đơn vị cấu tạo nên hệ thần kinh là  A. hạch thần kinh. B. dây thần kinh.  C. cúc xináp. D. nơron.  **Câu 8:** Tế bào nón tiếp nhận dạng kích thích nào dưới đây ?  A. Ánh sáng yếu và ánh sáng mạnh.  B. Ánh sáng mạnh và màu sắc  C. Ánh sáng yếu và màu sắc.  D. Cả ánh sáng mạnh, ánh sáng yếu và màu sắc  **Câu 9:** Để bảo vệ hệ thần kinh, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Giữ cho tâm hồn được thanh thản, tránh suy nghĩ lo âu  C. Xây dựng một chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lí  D. Đảm bảo giấc ngủ hằng ngày để phục hồi chức năng của hệ thần kinh sau thời gian làm việc căng thẳng  **Câu 10:** Ở người, bộ phận nào nằm giữa trụ não và đại não ?  A. Tủy sống. B. Hạch thần kinh.  C. Não trung gian. D. Tiểu não  **Câu 11:** Ở tai trong, bộ phận nào có nhiệm vụ thu nhận các thông tin về vị trí và sự chuyển động của cơ thể trong không gian ?  A. Ốc tai và ống bán khuyên.  B. Bộ phận tiền đình và ốc tai.  C. Bộ phận tiền đình và ống bán khuyên.  D. Bộ phận tiền đình, ốc tai và ống bán khuyên.  **Câu 12:** Vì sao nói ngủ là nhu cầu sinh lí của cơ thể ?  A. Vì đó là kết quả của quá trình ức chế tự nhiên sau một thời gian làm việc của hệ thần kinh.  B. Vì khi ngủ, khả năng làm việc của hệ thần kinh được phục hồi lại hoàn toàn.  C. Vì thời gian đi vào giấc ngủ đã được cài đặt sẵn trong cấu trúc hệ gen của loài người.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 13:** Ở người, trụ não có chức năng chủ yếu là gì ?  A. Điều khiển các hoạt động có ý thức của con người.  B. Điều khiển, điều hòa hoạt động của các nội quan, đặc biệt là hoạt động tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa.  C. Điều hòa, phối hợp các cử động phức tạp và giúp giữ thăng bằng cơ thể.  D. Là trung ương điều khiển các quá trình trao đổi chất và điều hòa thân nhiệt.  **Câu 14:** Trong các đối tượng dưới đây, đối tượng nào có thời gian ngủ mỗi ngày nhiều nhất ?  A. Người cao tuổi. B. Thanh niên.  C. Trẻ sơ sinh. D. Trẻ vị thành niên.  **Câu 15:** Ở mắt người, điểm mù là nơi  A. đi ra của các sợi trục tế bào thần kinh thị giác.  B. nơi tập trung tế bào nón.  C. nơi tập trung tế bào que.  D. nơi đi ra của các sợi trục tế bào liên lạc ngang.  **Câu 16:** Các tế bào thụ cảm thính giác nằm ở  A. màng bên. B. màng cơ sở.  C. màng tiền đình. D. màng cửa bầu dục.  **Câu 17:** Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Ở người, nhân xám của … là các trung khu thần kinh, nơi xuất phát của các dây thần kinh não.  A. tiểu não. B. não trung gian.  C. trụ não. D. tiểu não  **Câu 18:** Vì sao trẻ bị viêm họng thường dễ dẫn đến viêm tai giữa ?  A. Vì vi sinh vật gây viêm họng và vi sinh vật gây viêm tai giữa luôn cùng chủng loại với nhau.  B. Vì vi sinh vật gây viêm họng có thể theo vòi nhĩ tới khoang tai giữa và gây viêm tại vị trí này.  C. Vì vi sinh vật gây viêm họng có thể biến đổi về cấu trúc và theo thời gian sẽ gây viêm tai giữa.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 19:** Cận thị là  A. tật mà hai mắt nằm quá gần nhau.  B. tật mà mắt không có khả năng nhìn gần.  C. tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần.  D. tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn xa.  **Câu 20:** Viễn thị có thể phát sinh do nguyên nhân nào dưới đây ?  1. Do cầu mắt quá dài  2. Do cầu mắt ngắn  3. Do thể thủy tinh bị lão hóa  4. Do thường xuyên nhìn vật với khoảng cách quá gần  A. 1, 2, 3 4 B. 2, 4 C. 1, 3 D. 2, 3  **Câu 21:** Trong cầu mắt người, thành phần nào dưới đây có thể tích lớn nhất ?  A. Màng giác. B. Thủy dịch.  C. Dịch thủy tinh. D. Thể thủy tinh  **Câu 22:** Tai ngoài có vai trò gì đối với khả năng nghe của con người ?  A. Hứng sóng âm và hướng sóng âm  B. Xử lí các kích thích về sóng âm  C. Thu nhận các thông tin về sự chuyển động của cơ thể trong không gian  D. Truyền sóng âm về não bộ  **Câu 23:** Trong các bệnh về mắt, bệnh nào phổ biến nhất ?  A. Đau mắt đỏ. B. Đau mắt hột.  C. Đục thủy tinh thể. D. Thoái hóa điểm vàng.  **Câu 24:** Mống mắt còn có tên gọi khác là  A. lòng đen. B. lỗ đồng tử.  C. điểm vàng. D. điểm mù.  **Câu 25:** Để bảo vệ tai, chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Vệ sinh tai sạch sẽ bằng tăm bông, tránh dùng vật sắc nhọn vì có thể gây tổn thương màng nhĩ.  C. Tránh nơi có tiếng ồn hoặc sử dụng các biện pháp chống ồn (dùng bịt tai, xây tường cách âm…).  D. Súc miệng bằng nước muối sinh lý thường xuyên để phòng ngừa viêm họng, từ đó giảm thiếu nguy cơ viêm tai giữa.  **Câu 26:** Chọn cụm từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Nhờ khả năng điều tiết của … mà ta có thể nhìn rõ vật ở xa cũng như khi tiến lại gần.  A. thể thủy tinh. B. thủy dịch.  C. dịch thủy tinh. D. màng giác  **Câu 27:** Hầu hết các đường dẫn truyền nối giữa vỏ não và các phần dưới của não đều bắt chéo ở  A. hành tủy hoặc tủy sống.  B. não trung gian hoặc trụ não.  C. tủy sống hoặc tiểu não.  D. tiểu não hoặc não giữa.  **Câu 28:** Ban đêm, để dễ đi vào giấc ngủ, bạn không nên sử dụng đồ uống nào dưới đây ?  A. Cà phê. B. Trà atisô.  C. Nước rau má. D. Nước khoáng  **Câu 29:** Điều nào sau đây có thể gây cản trở đến giấc ngủ của bạn ?  A. Tâm trạng bất ồn. B. Tiếng ồn  C. Ánh sáng mạnh. D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 30:** Sự hình thành các phản xạ có điều kiện có thể mang lại kết quả nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Giúp trẻ phân biệt được người quen với người lạ.  C. Giúp hình thành nếp sống văn hóa.  D. Giúp con người thích nghi với môi trường sống mới.  **Câu 31.** Hệ thần kinh có dạng hình gì?  **A.** Thoi. **B.** Ống. **C.** Sợi. **D.** Trụ.  **Câu 32.** Tủy sống nằm trong vị trí nào của cơ thể?  **A.** Ống xương sống. **B.** Hộp sọ.  **C.** Ống các loại xương dài. **D.** Cột sống (phần cùng cụt).  **Câu 33.** Bộ phận nào sau đây của cầu mắt xem như là một thấu kính hội tụ?  **A.** Dịch thuỷ tinh.       **C.** Màng cứng.  **B.** Màng lưới.              **D.** Thể thuỷ tinh.  **Câu 34.** Cầu mắt được bảo vệ nhờ bộ phận nào?  **A.** Lông mi. **B.** Lông mày.  **C.** Mi mắt. **D.** Tất cả các đáp án trên.  **Câu 35.**Ở màng lưới, điểm vàng là nơi tập trung chủ yếu của loại tế bào nào?  **A.** Tế bào que. **B.** Tế bào nón.  **C.** Tế bào hạch. **D.** Tế bào lưỡng cực.  **Câu 36.**Ảnh của vật hiện trên điểm vàng nhìn rõ nhất là vì:  **A.** Ở điểm vàng mỗi chi tiết của ảnh được một tế bào nón tiếp nhận.  **B.** Ảnh của vật được truyền về não nhiều lần.  **C.** Ảnh của vật ở điểm vàng được truyền về não qua từng tế bào thẩn kinh riêng rẽ.  **D.** Câu A và C đúng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** A  **Câu 3:** C  **Câu 4**: C  **Câu 5:** B  **Câu 6**: C  **Câu 7:** D  **Câu 8**: B  **Câu 9**: A  **Câu 10**: C  **Câu 11**: C  **Câu 12**: A  **Câu 13**: B    **Câu 14:** C    **Câu 15**: A    **Câu 16:** B  **Câu 17:** C  **Câu 18:** B  **Câu 19**: C  **Câu 20:** D  **Câu 21**: C  **Câu 22:** A  **Câu 23**: B  **Câu 24**: A  **Câu 25**: A  **Câu 26**: A  **Câu 27**: A  **Câu 28**: A  **Câu 29:** D  **Câu 30:** A  **Câu 31**: B  **Câu 32**: A  **Câu 33**: D  **Câu 34**: D  **Câu 35**: B  **Câu 36**: D |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Hãy nêu một số cách phòng bệnh về tai.  **Câu 2.** Kể tên một số bệnh về hệ thần kinh? Trình bày nguyên nhân, tác hại và cách phòng các bệnh này.  **Câu 3.** Quan sát hình 37.2, hãy nêu vị trí các bộ phận của hệ thần kinh?  **Câu 4.** Quan sát hình 16.9, hãy nêu:  a, Cấu tạo và chứng năng của tai.  b, Trình bày quá trình thu nhận âm thanh của tai.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi phần hoạt động thảo luận:*  **Câu 1.**  - Bệnh viêm tai giữa: tránh không để nước bẩn lọt vào tai; phòng các bệnh vùng mũi, họng.  - Bệnh ù tai: tránh tiếp xúc với môi trường có tiếng ồn lớn, tránh để dị vật lọt vào tai.  **Câu 2.**  - Bệnh Parkinson:  + Nguyên nhân: do thoái hóa tế bào thần kinh (cao tuổi, nhiễm khuẩn hoặc nhiễm độc thần kinh,…).  + Tác hại: suy giảm chức năng vận động (run tay, mất thăng bằng, khó khăn khi di chuyển).  + Cách phòng bệnh: bổ sung vitamin D (thực phẩm, tắm nắng); luyện tập thể dục, thể thao hợp lí; tránh xa môi trường độc hại,…  - Bệnh động kinh:  + Nguyên nhân: do rối loạn hệ thống thần kinh trung ương (di truyền, chấn thương hoặc các bệnh về não…).  + Tác hại: co giật hoặc có những hành vi bất thường, đôi lúc mất ý thức.  + Cách phòng bệnh: giữ tinh thần vui vẻ, ngủ đủ giấc, luyện tập thể dục, thể thao hợp lí, ăn uống đủ chất,…  - Bệnh Alzheimer:  + Nguyên nhân: do rối loạn thần kinh (cao tuổi).  + Tác hại: mất trí nhớ, giảm khả năng ngôn ngữ, lẩm cẩm, khả năng hoạt động kém.  + Cách phòng bệnh: luyện trí não (đọc sách, báo; có chế độ ăn uống hợp lí; giữ tinh thần thoải mái và tăng cường vận động;…).  **Câu 3.**  - Vị trí của mỗi bộ phận trên cơ thể: não nằm trong hộp sọ, tủy sống nằm trong cột sống, dây thần kinh phân bố rộng khắp cơ thể, hạch thần kinh nằm rải rác và nối với các dây thần kinh.  **Câu 4.**  - Cấu tạo: tai, dây thần kinh thính giác, vùng thính giác ở não.  - Chức năng: thu nhận âm thanh từ môi trường, truyền lên não xử lí giúp ta nhận biết được âm thanh.  - Cấu tạo của tai gồm 3 phần:  + Tai ngoài: vành tai, ống tai.  + Tai giữa: màng nhĩ và chuỗi xương tai. Từ đây có vòi tai thông với khoang miệng  + Tai trong có ốc tai chứa các cơ quan thụ cảm âm thanh, từ ốc tai có dây thần kinh thính giác đi về não.  - Quá trình thu nhận âm thanh của tai: theo cơ chế truyền sóng âm(âm thanh được loa tai hứng, truyền qua ốc tai làm rung màng nhĩ, gây tác động vào chuỗi xương tai làm rung các màng và dịch trong ốc tai. Những rung động này gây hưng phấn cơ quan thụ cảm, làm xuất hiện xung thần kinh đi theo dây thần kinh thính giác về não cho ta cảm nhận âm thanh). |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 37.

2. Làm bài tập bài 37 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 38: Hệ nội tiết ở người.

**Bài 38: HỆ NỘI TIẾT Ở NGƯỜI**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 115, 116 - tuần 29)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Kể được tên và nêu được chức năng của các tuyến nội tiết.

- Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết và cách phòng chống các bệnh đó; vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình.

- Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine…)

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về hệ nội tiết của cơ thể người và một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*- Nhận thức khoa học tự nhiên:* Kể được tên và nêu được chức năng của các tuyến nội tiết và một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết.

*- Tìm hiểu tự nhiên:*Biết được nguyên nhân, biểu hiện của một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết và cách phòng chống các bệnh đó.

*- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*

+ Vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình.

+ Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine…)

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về hệ nội tiết của cơ thể người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh thực hiện thảo luận cặp đôi, đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Với chiều cao 2,51, anh Kosen người Thổ Nhĩ Kì được sách kỉ lục Guiness ghi nhận là người đàn ông cao nhất thế giới vào ngày 09/5/2011. Ngược lại, với chiều cao 0,51m, anh Dangi người đẹp Nepal được ghi nhận là người đàn ông trưởng thành thấp nhất thế giới vào ngày 26/2/2012. Điều gì khiến họ cao lớn hoặc thấp bé bất thường so với chúng ta?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh sử dụng kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS các cặp đôi trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*** |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu các tuyến nội tiết trong cơ thể người.**

**a. Mục tiêu:** Kể được tên và nêu được chức năng của các tuyến nội tiết.

**b. Nội dung:**Học sinh quan sát Hình 38.1 - Một số tuyến nội tiết trong cơ thể người, Hình 38.2 - Các hormone của tuyến yên và cơ quan chịu tác dụng của chúng; nghiên cứu thông tin SGK/157, 158; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/ 158 và rút ra kết luận về các tuyến nội tiết trong cơ thể người.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 38.1 - Một số tuyến nội tiết trong cơ thể người; Hình 38.2 - Các hormone của tuyến yên và cơ quan chịu tác dụng của chúng SGK/157, 158.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần I SGK/157, 158.  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *1, Nêu chức năng của các tuyến nội tiết.*  *2, Em hãy giải thích vì sao hoạt động của các hormone tuyến tụy giúp ổn định lượng đường trong máu. Quá trình tiết hormone điều hòa đường huyết bị rối loạn có thể dẫn đến hậu quả gì?*  - HS rút ra kết luận về các tuyến nội tiết trong cơ thể người.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân quan sát Hình 38.1, 38.2 SGK/157, 158; nghiên cứu thông tin trong sgk/157, 158.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/158:  - HS rút ra kết luận về về các tuyến nội tiết trong cơ thể người.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về các tuyến nội tiết trong cơ thể người.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Các tuyến nội tiết trong cơ thể người.**  *Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:*  *1, Chức năng: các tuyến nội tiết tiết ra các hormone giúp điều khiển, điều hoà hoạt động của các cơ quan nói riêng và cơ thể nói chung.*  *2, Hormone insulin chuyển hóa glucose trong máu thành glycogen dự trữ nên làm giảm đường huyết khi đường huyết tăng. Hormone glucagon chuyển hóa glycogen dự trữ thành glucose, nhờ đó làm tăng đường huyết khi đường huyết giảm. Vì vậy, hoạt động của hai hormone này giúp ổn định lượng đường trong máu.*  *Nếu quá trình tiết hormone điều hòa đường huyết bị rối loạn có thể dẫn đến lượng đường trong máu quá cao hoặc quá thấp, lâu dài có thể gây ra bệnh lý như bệnh tiểu đường hay chứng hạ đường huyết.*  **KL:**  - Các tuyến nội tiết ở người gồm: Tuyến yên; tuyến giáp; tuyến tụy; tuyến trên thận; tuyến sinh dục.  - Chức năng: các tuyến nội tiết tiết ra các hormone giúp điều khiển, điều hoà hoạt động của các cơ quan nói riêng và cơ thể nói chung. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết.**

**a. Mục tiêu:**

- Nêu được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết và cách phòng chống các bệnh đó; vận dụng được hiểu biết về các tuyến nội tiết để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình.

- Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (tiểu đường, bướu cổ do thiếu iodine…)

**b. Nội dung:**Học sinh nghiên cứu thông tin phần II SGK/159; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/159 và rút ra kết luận một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần II SGK/159.  - GV Cho HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/159  *Thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi và thực hiện các yêu cầu sau:*  *1, Em hãy nêu các biểu hiện trên cơ thể và đề xuất biện pháp phòng chống đối với:*  *a, Bệnh tiểu đường.*  *b, Bệnh bướu cổ do thiếu iodine.*  *2, Vận dụng hiểu biết về các tuyến nội tiết, em hãy đề xuất các biện pháp bảo vệ sức khỏe bản thân và gia đình, nêu tác dụng của các biện pháp đó.*  *3, Tìm hiểu một số bệnh nội tiết thường gặp ở địa phương theo gợi ý trong* Bảng 38.1.     |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | Tên bệnh, tật | Số lượng người mắc | Nguyên nhân | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? | ? |   - HS rút ra kết luận một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần II SGK/159.  - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/159  - HS rút ra kết luận một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS nêu kết luận về một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/159.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/159. | **II. Một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết.**  *Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:*  **KL:**  **1,**  ***1. Bệnh đái tháo đường***  - Đái tháo đường là bệnh rối loạn chuyển hoá glucose trong máu do thiếu hormone insulin hoặc insulin không tác dụng điều hoà đủ lượng đường trong máu.  - Triệu chứng của bệnh bao gồm ăn nhiều, uống nhiều, đi tiểu nhiều, sụt cân,...  - Bệnh có thể gây nhiều biến chứng nguy hiểm như mù loà, tổn thương dây thần kinh, hoại tử da.  ***2. Bệnh bướu cổ do thiếu iodine***  - Bướu cổ là tình trạng phì đại tuyến giáp do cơ thể thiếu iodine dẫn đến hormone thyroxine (TH) không được tiết ra.  - Người mắc bệnh có triệu chứng chậm lớn, trí tuệ phát triển chậm, giảm sút trí nhớ và hoạt động thần kinh suy giảm.  **2,**  Các biện pháp bảo vệ sức khỏe:  - Chế độ ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng và vi chất.  - Tránh stress, căng thẳng kéo dài.  - Hoạt động thể lực vừa sức thường xuyên.;  - Ngủ đủ và ngủ sâu giấc; … |

**Hoạt động 4: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Tuyến nào dưới đây vừa có chức năng ngoại tiết, vừa có chức năng nội tiết ?  A. Tuyến cận giáp. B. Tuyến yên.  C. Tuyến trên thận. D. Tuyến sinh dục.  **Câu 2:** Hormone insulin do tuyến tuỵ tiết ra có tác dụng sinh lí như thế nào ?  A. Chuyển glicogen thành tinh bột dự trữ trong gan và cơ  B. Chuyển glucozơ thành tinh bột dự trữ trong gan và cơ  C. Chuyển glicogen thành glucozơ dự trữ trong gan và cơ  D. Chuyển glucozơ thành glicogen dự trữ trong gan và cơ  **Câu 3:** Trong cơ thể người, tuyến nội tiết nào đóng vai trò chỉ đạo hoạt động của hầu hết các tuyến nội tiết khác ?  A. Tuyến sinh dục. B. Tuyến yên.  C. Tuyến giáp. D. Tuyến tuỵ.  **Câu 4:** Nhóm nào dưới đây gồm hai loại hormone có tác dụng sinh lý trái ngược nhau ?  A. Insulin và canxitonin. B. Oxitoxin và tiroxin  C. Insulin và glucagon. D. Insulin và tiroxin  **Câu 5:** Dấu hiệu nào dưới đây thường xuất hiện ở tuổi dậy thì của nam ?  A. Vú phát triển. B. Sụn giáp phát triển, lộ hầu  C. Hông nở rộng. D. Xuất hiện kinh nguyệt  **Câu 6:** Dịch tiết của tuyến nào dưới đây không đi theo hệ thống dẫn ?  A. Tuyến nước bọt. B. Tuyến sữa.  C. Tuyến giáp. D. Tuyến mồ hôi.  **Câu 7:** Tuyến nội tiết nào có khối lượng lớn nhất trong cơ thể người ?  A. Tuyến giáp. B. Tuyến tùng.  C. Tuyến yên. D. Tuyến trên thận  **Câu 8:** Thuỳ trước tuyến yên tiết ra hormone nào dưới đây ?  A. TH. B. ADH. C. ACTH. D. OT.  **Câu 9:** Bệnh tiểu đường có liên quan đến sự thiếu hụt hoặc rối loạn hoạt tính của hormone nào dưới đây ?  A. GH. B. Glucagon. C. Insulin. D. Ađrenalin.  **Câu 10:** Dấu hiệu nào dưới đây xuất hiện ở độ tuổi dậy thì của cả nam và nữ ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Xuất hiện mụn trứng cá.  C. Mọc lông nách. D. Lớn nhanh.  **Câu 11:** Trong các hormone dưới đây, có bao nhiêu hormone do thuỳ trước tuyến yên tiết ra?  1. FSH. 2. PRL. 3. TH. 4. ADH. 5. OT. 6. GH  A. 1 B. 3 C. 2  D. 4  **Câu 12:** Vỏ tuyến trên thận được phân chia làm mấy lớp ?  A. 2 lớp. B. 3 lớp. C. 4 lớp. D. 5 lớp  **Câu 13:** Hormone glucagon chỉ có tác dụng làm tăng đường huyết, ngoài ra không có chức năng nào khác. Ví dụ trên cho thấy tính chất nào của hormone ?  A. Tính đặc hiệu. B. Tính phổ biến.  C. Tính đặc trưng cho loài. D. Tính bất biến.  **Câu 14:** Lớp nào của vỏ tuyến trên thận tiết ra hormone điều hoà đường huyết ?  A. Lớp lưới. B. Lớp cầu.  C. Lớp sợi. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 15:** Khi tác động lên buồng trứng, FSH có vai trò gì ?  A. Kích thích tiết testosteron.  B. Kích thích bao noãn phát và tiết ơstrogen  C. Kích thích quá trình sinh tinh.  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 16:** Hormone nào dưới đây do phần tuỷ tuyến trên thận tiết ra ?  A. Norađrenalin. B. Cooctizon.  C. Canxitonin. D. Tiroxin  **Câu 17:** Kích tố nang trứng có tên viết tắt là gì ?  A. LH  B. FSH C. ICSH D. OT  **Câu 18:** Chỉ cần một lượng rất nhỏ, hormone đã tạo ra những chuyển biến đáng kể ở môi trường bên trong cơ thể. Điều này cho thấy tính chất nào của hormone ?  A. Có tính đặc hiệu. B. Có tính phổ biến.  C. Có tính đặc trưng cho loài. D. Có hoạt tính sinh học rất cao.  **Câu 19:** Ở nữ giới, hormone nào có tác dụng sinh lí tương tự như testosteron ở nam giới ?  A. Ađrenalin. B. Insulin. C. Progesteron. D. Ơstrogen  **Câu 20:** Iôt là thành phần không thể thiếu trong hormone nào dưới đây ?  A. Tiroxin. B. Oxitoxin. C. Canxitonin. D. Glucagon  **Câu 21:** Ở nữ giới không mang thai, hormone progesteron do bộ phận nào tiết ra ?  A. Âm đạo. B. Tử cung.  C. Thể vàng. D. Ống dẫn trứng  **Câu 22:** Hormone điều hoà sinh dục nam có thể được tiết ra bởi tuyến nội tiết nào dưới đây ?  A. Tuyến tùng. B. Tuyến trên thận.  C. Tuyến tuỵ. D. Tuyến giáp  **Câu 23:** Người bị bệnh Bazơđo thường có biểu hiện như thê nào ?  A. Sút cân nhanh.  B. Mắt lồi.  C. Tất cả các phương án còn lại.  D. Mất ngủ, luôn trong trạng thái hồi hộp, căng thẳng  **Câu 24:** Hormone ađrenalin gây ra tác dụng sinh lí nào dưới đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Dãn phế quản.  C. Tăng nhịp tim. D. Tăng nhịp hô hấp.  **Câu 25:** Hiện tượng “người khổng lồ” có liên quan mật thiết đến việc dư thừa hormone nào ?  A. GH  B. FSH C. LH  D. TSH  **Câu 26:** Loại hormone nào dưới đây giúp điều chỉnh đường huyết khi cơ thể bị hạ đường huyết ?  A. Ađrenalin. B. Norađrenalin.  C. Glucagon. D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 27:** ADH sẽ tác động trực tiếp đến cơ quan nào dưới đây ?  A. Gan. B. Tim. C. Thận. D. Phổi  **Câu 28:** Trong quá trình phát triển của thai nhi, sự phân hoá giới tính kết thúc khi nào ?  A. Tuần thứ 12. B. Tuần thứ 7. C. Tuần thứ 9. D. Tuần thứ 28  **Câu 29:** Ở đảo tuỵ của người có bao nhiêu loại tế bào có khả năng tiết hormone điều hoà đường huyết ?  A. 5 loại. B. 4 loại. C. 2 loại. D. 3 loại  **Câu 30:** Hormone nào dưới đây có tác dụng tăng cường sự co bóp cơ trơn, hỗ trợ quá trình tiết sữa và sinh nở ở phụ nữ ?  A. Oxitoxin. B. Canxitonin. C. Insulin. D. Tiroxin  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** D  **Câu 3:** B  **Câu 4**: C  **Câu 5:** B  **Câu 6**: C  **Câu 7:** A  **Câu 8**: C  **Câu 9**: C  **Câu 10**: A  **Câu 11**: B  **Câu 12**: B  **Câu 13**: A    **Câu 14:** C    **Câu 15**: B    **Câu 16:** A  **Câu 17:** B  **Câu 18:** D  **Câu 19**: D  **Câu 20:** A  **Câu 21**: C  **Câu 22:** B  **Câu 23**: C  **Câu 24**: A  **Câu 25**: A  **Câu 26**: D  **Câu 27**: C  **Câu 28**: A  **Câu 29:** C  **Câu 30:** A |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Kể tên các tuyến nội tiết chịu ảnh hưởng của các hooc môn tuyến yên?  **Câu 2.** Cho biết người có triệu chứng được thể hiện trong hình mắc bệnh gì? Nguyên nhân là gì?  Ai có khả năng mắc bướu cổ? Câu 3. Ai có khả năng mắc bướu cổ?Câu 4. Hãy kể tên các tuyến mà em đã biết và cho biết chúng thuộc các loại tuyến nào? **Câu 5.** Đề xuất một số biện pháp phòng chống bệnh đái tháo đường.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi phần hoạt động thảo luận:*  **Câu 1.** Các tuyển nội tiết:  + Tuyến sinh dục  + Tuyến giáp  + Tuyến trên thận  **Câu 2.** Người có triệu chứng được thể hiện trong hình đang mắc bệnh bướu cổ.  - Nguyên nhân gây bệnh bướu cổ:  + Nguyên nhân chủ yếu là do cơ thể thiếu iodine dẫn đến hormone thyroxin của tuyến giáp không được tiết ra, khi đó tuyến yên sẽ tiết ra TSH để tăng cường hoạt động của tuyến giáp, gây phì đại tuyến giáp.  + Một số nguyên nhân khác có thể gây bướu cổ là ăn các loại thức ăn hoặc dùng thuốc khiến chức năng tổng hợp hormone tuyến giáp bị ức chế; do rối loạn hoạt động tuyến giáp bẩm sinh;…  **Câu 3.** Bất cứ ai cũng có thể bị bướu cổ. Tuy nhiên, bướu cổ có khả năng phát triển ở những phụ nữ khi sinh cao hơn khoảng bốn lần so với nam giới. Nguy cơ phát triển bướu cổ của bạn cũng tăng lên khi bạn già đi, đặc biệt là sau 40 tuổi  **Câu 4.**  - Tuyến ngoại tiết: tuyến nước bọt, tuyến mồ hôi..  - Tuyến nội tiết: tuyến yên, tuyến tuỵ….  **Câu 5.** Một số biện pháp phòng chống bệnh đái tháo đường:  - Cần có chế độ dinh dưỡng phù hợp: hạn chế chất bột đường, chất béo; tăng cường ăn các loại rau quả tốt cho sức khỏe;…  - Luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.  - Kiểm soát cân nặng của cơ thể, tránh tình trạng thừa cân, béo phì.  - Không hoặc hạn chế tối đa việc sử dụng các loại chất kích thích như thuốc lá, rượu bia,…  - Thường xuyên kiểm tra lượng đường máu. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 38.

2. Làm bài tập bài 38 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 39: Da và điều hòa thân nhiệt ở người.

Trường THCS Thuận Giao. Tổ Khoa học tự nhiên.

Tuần 14, 15. Tiết 26, 27. Lớp dạy: 8A1

**Bài 39: DA VÀ ĐIỀU HÒA THÂN NHIỆT Ở NGƯỜI**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 117, 118 - tuần 29)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da.

- Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ, làm đẹp da an toàn; vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.

- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học, các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.

- Nêu được khái niệm thân nhiệt; thực hành được cách đo thân nhiệt và nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.

- Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người; vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt.

- Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể; nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng; thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc cảm lạnh.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của da, một số bệnh về da, vai trò của da trong điều hòa thân nhiệt, thành tựu ghép da trong y học.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da.

- Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc da.

- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học, các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.

- Nêu được khái niệm thân nhiệt; nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.

- Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người; vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học, các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư.

- Thực hành được cách đo thân nhiệt.

- Hiểu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt.

- Nắm được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể; nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng; thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc cảm lạnh.

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về da và điều hòa thân nhiệt để bảo vệ sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về da và điều hòa thân nhiệt ở người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**: GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Nhiệt độ cơ thể tăng cao hoặc hạ thấp quá mức đều là bất thường. Nhiệt độ cơ thể ổn định có vai trò gì và yếu tố nào tham gia duy trì sự ổn định đó?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**: Học sinh sử dụng kiến thức của bản thân, suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới. | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*** |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của da.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được cấu tạo sơ lược và chức năng của da.

**b. Nội dung:**Học sinh quan sát Hình 39.1 – Cấu tạo của da; nghiên cứu thông tin SGK/160, 161; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/ 161 và rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của da.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 39.1 – Cấu tạo của da SGK/160.    - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/160, 161.  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *1, Quan sát Hình 39.1, em hãy xác định các thành phần của lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.*  *2, Nêu chức năng các thành phần của da.*  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của da.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 39.1 - Cấu tạo của da SGK/160; nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/160, 161.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/161  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của da.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về cấu tạo và chức năng của da.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Da ở người.**  **1. Cấu tạo và chức năng của da.**  *Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:*  *1,*  *- Lớp biểu bì: Tầng sừng, tầng tế bào sống.*  *- Lớp bì: Thụ quan, tuyến nhờn, cơ co chân lông, lông và bao lông, tuyến mồ hôi, dây thần kinh, mạch máu.*  *- Lớp mỡ dưới da: Lớp mỡ.*  *2,*  *- Lớp biểu bì: tác dụng duy trì tiết mồ hôi, bã nhờn để da mềm mại, chống lại vi khuẩn và nấm từ bên ngoài.*  *- Lớp bì: giúp giảm sự tác động từ bên ngoài và làm lành vết thương, giúp nuôi dưỡng biểu bì, loại bỏ chất thải.*  *- Lớp mỡ dưới da: 1 lớp đệm để bảo vệ cơ và xương khỏi tác động của các cú va chạm từ bên ngoài như ngã, va đập,... đóng vai trò như 1 lối đi cho các dây thần kinh, mạch máu giữa da và cơ*  **KL:**  *\* Cấu tạo của da*: Da là lớp vỏ bọc bên ngoài cơ thể, được cấu tạo gồm lớp biểu bì, lớp bì và lớp mỡ dưới da.  *\* Chức năng của da:*  + Bảo vệ cơ thể, chống lại các yếu tố bất lợi của môi trường như sự va đập, sự xâm nhập của vi khuẩn  + Điều hòa thân nhiệt nhờ hoạt động của tuyến mồ hôi, mạch máu dưới da, chân lông  + Nhận biết các kích của môi trường nhờ thụ quan  + Bài tiết qua tuyến mồ hôi  *\* Chức năng của một số thành phần của da:*  *+ Lớp biểu bì có tầng sừng và tầng tế bào sống giúp bảo vệ cơ thể*  *+ Lớp bì có các bộ phận giúp da thực hiện chức năng cảm giác, bài tiết, điều hòa thân nhiệt*  *+ Lớp mỡ dưới da giúp da thực hiện điều hòa thân nhiệt* |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số bệnh về da và bảo vệ da.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ, làm đẹp da an toàn; vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.

**b. Nội dung:**

*-* HS quan sát Hình 39.2 - Biểu hiện một số bệnh về da; nghiên cứu thông tin SGK/161.

- HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/161.

- HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/162.

- HS rút ra kết luận một số bệnh về da và bảo vệ da.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 39.2 - Biểu hiện một số bệnh về da SGK/161.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/161.  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *1, Vì sao nói giữ gìn vệ sinh môi trường cũng là một biện pháp bảo vệ da?*  *2, Vận dụng những hiểu biết về da, nêu các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và trang điểm da an toàn.*  - HS rút ra kết luận một số bệnh về da và bảo vệ da.  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/162:  ***Tìm hiểu một số bệnh về da.***  *Tìm hiểu một số bệnh về da trong trường học hoặc khu dân cư rồi hoàn thành thông tin theo mẫu Bảng 39.1.*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tên bệnh, tật | Số lượng người mắc | Biện pháp phòng chống | | ? | ? | ? |   **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 39.2 - Biểu hiện một số bệnh về da  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/161.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/161  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/162.  - HS rút ra kết luận một số bệnh về da và bảo vệ da.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận một số bệnh về da và bảo vệ da.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **2. Một số bệnh về da và bảo vệ da.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  *1,*  *Giữ gìn vệ sinh môi trường cũng là một biện pháp bảo vệ da vì khi giữ môi trường trong sạch sẽ làm giảm bụi bẩn, chất gây kích ứng da, giảm vi khuẩn, bụi bẩn và nấm từ bên ngoài bám vào da.*  *2,*  *+ Tránh làm da bị tổn thương*  *+ Vệ sinh cơ thể sạch sẽ*  *+ Tránh để da tiếp xúc ánh nắng gay gắt*  *+ Không lạm dụng mĩ phẫm*  *+ Vệ sinh da sạch sẽ sau khi trang điểm*  **KL:**  - Một số bệnh về da: hắc lào, lang ben, mụn trứng cá, ….  - Các biện pháp chăm sóc, bảo vệ, làm đẹp da an toàn:  + Tránh làm da bị tổn thương  + Vệ sinh cơ thể sạch sẽ  + Tránh để da tiếp xúc ánh nắng gay gắt  + Không lạm dụng mĩ phẩm  + Vệ sinh da sạch sẽ sau khi trang điểm |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu một số thành tựu ghép da trong y học.**

**a. Mục tiêu:** Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học.

**b. Nội dung:**

*-* HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/162; hoạt động cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/162.

- HS rút ra kết luận một số thành tựu ghép da trong y học.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/162.  - GV cho HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi:  *Em hãy tìm hiểu một số thành tựu ghép da trong y học.*  - HS rút ra kết luận một số thành tựu ghép da trong y học.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/162.  - HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi.  - HS rút ra kết luận một số thành tựu ghép da trong y học.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các cặp đôi trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận một số thành tựu ghép da trong y học.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **2. Một số bệnh về da và bảo vệ da.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động cặp đôi:*  *- Năm 2015, các bác sĩ Bệnh viện Nhi Philadelphia, Mỹ (CHP) đã làm nên kỳ tích, cấy ghép thành công hai bàn tay và cẳng tay cho bé trai 8 tuổi Zion Harvey. Với sự thành công này Zion, ở Baltimore, Maryland trở thành bệnh nhân nhỏ tuổi nhất trên thế giới được cấy ghép hai cánh tay do bị nhiễm trùng dẫn đến hoại tử khi mới 2 tuổi. Ca phẫu thuật được tiến hành hồi đầu tháng 7/2015, kéo dài 10 tiếng đồng hồ tại Bệnh viện CHP bằng cách gắn xương, mạch máu, dây thần kinh và gân tay từ vật liệu do Gift of Life Program, một tổ chức phi Chính phủ hiến tặng.*  *- Vừa qua, Bệnh viện huyện Bình Chánh đã thực hiện ghép da thành công cho một bệnh nhân có vết thương bỏng do lửa độ II, độ III diện tích khoảng 200cm² nơi vai, ngực trái nhiễm trùng, hoại tử. Sáng ngày 10/03/2023, tại phòng khám Ngoại Tổng hợp Bệnh viện huyện Bình Chánh, bệnh nhân được Bác sĩ tiếp nhận và thăm khám với chẩn đoán bỏng độ II, III vai, ngực trái, nhiễm trùng. Bệnh nhân được chỉ định nhập viện điều trị. Theo thông tin ban đầu của người nhà, ông P.V.C 69 tuổi, cư ngụ ấp 2, xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, có tiền sử bệnh mạn tính, trong một lần tự bật lửa hút thuốc thì không may bị bỏng, người nhà chăm sóc vết thương trong 5 ngày, thấy vết thương ngày càng nặng và có dấu hiệu nhiễm trùng, lúc này người nhà đưa ông đến Bệnh viện huyện Bình Chánh để khám vết thương.*  **KL:**  Ghép da là việc lấy một phần da trên cơ thể và di chuyển hoặc cấy ghép đến vùng khác trên cơ thể cần chúng, thường giúp cứu chữa người có da bị tổn thương nặng do bỏng, nhiễm trùng da. |

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu khái niệm thân nhiệt.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm thân nhiệt; thực hành được cách đo thân nhiệt và nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.

**b. Nội dung:**

*-* HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/162 và đưa ra khái niệm về thân nhiệt.

- HS hoạt động nhóm đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử theo hướng dẫn SGK/162.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/162 và đưa ra khái niệm về thân nhiệt.  - GV cho HS hoạt động nhóm đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử theo hướng dẫn SGK/162.  ***Đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử.***  *Chuẩn bị: Nhiệt kế điện tử, bông y tế.*  *Tiến hành:*  *Bước 1: Dùng bông y tế lau sạch nhiệt kế, bật nhiệt kế.*  *Bước 2: Đưa đầu của nhiệt kế vào vị trí cần đo (trán, tai,…)và ấn nút bật một lần nữa.*  *Bước 3: Đợi 3 đến 5 giây và đọc kết quả trên màn hình.*  *Bước 4: Tắt nhiệt kế, lau sạch và cất vào nơi quy định.*  *Thực hiện các yêu cầu sau:*  *1, Đọc giá trị đo thân nhiệt của bản thân và nhận xét về giá trị đo.*  *2, Cho biết ý nghĩa của việc đo thân nhiệt.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/162 và đưa ra khái niệm về thân nhiệt.  - HS hoạt động nhóm đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử theo hướng dẫn SGK/162 và thực hiện yêu cầu sau thực hành.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS đưa ra khái niệm thân nhiệt.  - HS các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II - Điều hòa thân nhiệt ở người.**  ***1. Khái niệm thân nhiệt.***  *Gợi ý trả lời câu hỏi sau thực hành:*  **1,**  ***-*** *Phạm vi bình thường cho nhiệt độ cơ thể là từ 36°C - 37,5°C*  *- Nếu nhiệt độ cơ thể thấp là triệu chứng duy nhất, thì đó không phải là điều đáng lo ngại. Tuy nhiên, nếu nhiệt độ cơ thể thấp xảy ra với các triệu chứng khác, chẳng hạn như ớn lạnh, run rẩy, khó thở hoặc nhầm lẫn, thì có thể đây là dấu hiệu của một số bệnh nghiêm trọng như bệnh tiểu đường hoặc tuyến giáp,... Nhiệt độ cơ thể cao hơn có thể đang bị sốt, ốm, say nắng,...*  **2,** *Đo nhiệt độ cơ thể giúp bạn theo dõi được tình trạng sức khỏe bản thân, từ đó có những điều trị kịp thời khi gặp tình trạng sốt, và có thể làm giảm nguy cơ của các biến chứng có thể xảy ra.*  **KL:**  - Thân nhiệt là nhiệt độ của cơ thể.  - Nhiệt độ cao nhất ở gan rồi đến máu và thấp nhất ở da.  - Thân nhiệt người bình thường khoảng 37oC và dao động không quá 0,50C  - Cách đo thân nhiệt bằng nhiệt kế điện tử: SGK/162  - Ý nghĩa của việc đo thân nhiệt:Đo nhiệt độ cơ thể giúp bạn theo dõi được tình trạng sức khỏe bản thân, từ đó có những điều trị kịp thời khi gặp tình trạng sốt, và có thể làm giảm nguy cơ của các biến chứng có thể xảy ra. |

**Hoạt động 2.5: Tìm hiểu vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người; vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt.

**b. Nội dung:**

*-* HS quan sát Hình 39.3 - Da tham gia điều hòa thân nhiệt; nghiên cứu thông tin SGK/162, 163.

- HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/163.

- HS rút ra kết luận về vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 39.3 - Da tham gia điều hòa thân nhiệt SGK/163.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/162, 163, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  *1, Duy trì ổn định thân nhiệt ở người có vai trò gì? Nêu các cơ chế duy trì thân nhiệt.*  *2, Trình bày vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.*  - HS rút ra kết luận về vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 39.3 - Da tham gia điều hòa thân nhiệt SGK/163.  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/162, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/163.  - HS rút ra kết luận về vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **2. Vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  *1,*  ***-*** *Thân nhiệt duy trì ổn định giúp các quá trình sống trong cơ thể diễn ra bình thường. Nếu thân nhiệt dưới 35°C hoặc trên 38°C thì tim, hệ thần kinh và các cơ quan khác có thể bị rối loạn, ảnh hưởng đến các hoạt động sống của cơ thể.*  *- Cơ chế điều hoà thân nhiệt: Da có vai trò quan trọng nhất trong điểu hoà thân nhiệt. Nếu nhiệt độ mỗi trường hay thân nhiệt tăng cao, não sẽ gửi tín hiệu đến mao mạch và tuyến mồ hôi nằm ở da, kích thích sự dân mạch và tăng tiết mố hỏi, tăng toả nhiệt. Khi nhiệt độ môi trưởng thấp hoặc thân nhiệt giảm sẽ có các phản ứng ngược lại làm giảm toả nhiệt. Ngoài ra, khi trời quá lạnh còn có hiện tượng cơ co và dân liên tục gây phản xạ run, tăng quá trình phản giải các chất ở tế bảo để điểu tiết sự sinh nhiệt.*  *2,*  *- Da là cơ quan đóng vai trò quan trọng nhất trong điều hoà thân nhiệt: Khi trời nóng và khi lao động nặng, mao mạch ở da dãn giúp toả nhiệt nhanh, đồng thời tăng cường tiết mồ hôi, mồ hồi bay hơi sẽ lấy đi một lượng nhiệt của cơ thể. Khi trời rét, mao mạch ở da co lại, cơ chân lông co để giảm sự toả nhiệt. Ngoài ra, khi trời quá lạnh, còn có hiện tượng cơ co dãn liên tục gây phản xạ run để sinh nhiệt.*  *- Hệ thần kinh giữ vai trò chủ đạo trong điều hòa thân nhiệt vì điều hòa dị hóa ở tế bào tức điều hòa sự sinh nhiệt, điều hòa co dãn mạch máu dưới da, điều khiển tăng giảm tiết mồ hôi, co duỗi chân lông, từ đó điều tiết sự tỏa nhiệt.*  **KL:**  - Thân nhiệt duy trì ổn định giúp các quá trình sống trong cơ thể diễn ra bình thường.  - Nếu thân nhiệt dưới 35°C hoặc trên 38°C thì tim, hệ thần kinh và các cơ quan khác có thể bị rối loạn, ảnh hưởng đến các hoạt động sống của cơ thể.  - Cơ chế của việc duy trì thân nhiệt ổn định ở người:  + Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hòa thân nhiệt  + Hệ thân kinh giữ vai trò chủa đạo trong hoạt đồng điều hòa thân nhiệt.  + Nhiệt độ tăng cao → Não gửi tín hiệu đến mao mạch và tuyến mồ hôi ở da → Dãn mạch và tăng tiết mồ hôi → Tỏa nhiệt  + Nhiệt độ giảm thấp → Não gửi tín hiệu đến mao mạch và tuyến mồ hôi ở da → Co mạch và tăng tiết mồ hôi → Thu nhiệt  + Hiện tượng run là hiện tượng cơ co và dãn liên tục làm tăng quá trình phân giải các chất tế bào để điều tiết sự sinh nhiệt |

**Hoạt động 2.6: Tìm hiểu một số phương pháp phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể; nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng; thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc cảm lạnh.

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3a SGK/163 và trả lời câu hỏi SGK/163 và rút ra kết luận về cách phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể.

*-* HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3b SGK/164 và trả lời câu hỏi phần hoạt động

SGK/164 và rút ra kết luận về cách phòng chống cảm nóng, cảm lạnh cho cơ thể.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3a SGK/163 và trả lời câu hỏi SGK/163:  *Cho những hoạt động sau: trồng cây xanh, chống nóng cho nhà ở, sử dụng quạt, mặc áo ấm, luyện tập thể dục, thể thao, sử dụng điều hoà hai chiều. Hoạt động nào có vai trò chống nóng, hoạt động nào có vai trò chống lạnh cho cơ thế?*  - GV Cho rút ra kết luận về cách phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể.  *-* GV cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3b SGK/164 và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/164:  *Thảo luận theo nhóm về cách xử lí tình huống khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng) và một người bị cảm lạnh*  - GV Cho rút ra kết luận về cách phòng chống cảm nóng, cảm lạnh cho cơ thể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3a SGK/163 và trả lời câu hỏi SGK/163:  - HS rút ra kết luận về cách phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể.  *-* HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3b SGK/164 và thảo luận nhóm trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/164:  - HS rút ra kết luận về cách phòng chống cảm nóng, cảm lạnh cho cơ thể.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3a SGK/163, trả lời câu hỏi SGK/163, rút ra kết luận về cách phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể.  *-* HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 3b SGK/164 trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/164 và rút ra kết luận về cách phòng chống cảm nóng, cảm lạnh cho cơ thể.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS đọc mục Em có biết SGK/164.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/164. | **3. Một số phương pháp phòng chống nóng, lạnh cho cơ thể.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động cá nhân:*  *- Hoạt động chống nóng*  *+ Trồng cây xanh*  *+ Chống nóng cho nhà ở*  *+ Sử dụng quạt*  *+ Sử dụng điều hoà hai chiều*  *- Hoạt động chống lạnh*  *+ Trồng cây xanh*  *+ Mặc áo ấm*  *+ Luyện tập thể dục, thể thao*  *+ Sử dụng điều hoà hai chiều*  **KL:**  Một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể  - Chống nóng: đội mũ, nón khi làm việc ngoài trời; không chơi thể thao dưới ánh nắng trực tiếp; không nên tắm ngay hay ngồi trước quạt, nơi có gió mạnh sau khi vận động mạnh  - Chống lạnh: giữ ấm cơ thể, đặc biêt là vùng ngực, cổ, chân, tay; luyện tập thể dục, thể thao  *Gợi ý trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/164:*  *-* ***Khi gặp một người bị say nắng (cảm nóng)***  Trước một trường hợp say nắng, say nóng, cần nhanh chóng tiến hành sơ cứu ngay lập tức trước khi chưa có sự hỗ trợ của nhân viên y tế:  + Chuyển bệnh nhân vào chỗ mát và thoáng gió.  + Cởi bỏ bớt quần áo. Cho uống nước pha muối.  + Chườm lạnh bằng khăn mát hoặc nước đá ở các vị trí có động mạch lớn như nách, bẹn, cổ.  + Chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất. Trong quá trình vận chuyển vẫn phải chườm mát cho nạn nhân.  Chú ý: Nếu nạn nhân hôn mê không uống được nước hoặc nôn liên tục, sốt tăng liên tục, kèm các triệu chứng đau bụng, đau ngực, khó thở thì phải nhanh chóng chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất. Trong quá trình vận chuyển vẫn thường xuyên chườm mát cho nạn nhân.  ***- Khi gặp một người bị cảm lạnh***  - Khi phát hiện người bị cảm lạnh, ta cần đưa ngay vào chỗ ấm, không có gió lùa, thoáng khí, đắp chăn chống lạnh, xoa dầu nóng khắp người, có khi còn phải đốt lửa để sưởi ấm. Sau đó, cần nhanh chóng lấy củ gừng tươi cạo sạch vỏ, giã nát, vắt lấy nước, hòa nước sôi và ít đường cho uống nóng, lấy bã xào với rượu mạnh xoa khắp người rồi đắp chăn chống lạnh, theo dõi mạch, nhiệt độ, huyết áp thường xuyên. Khi thấy môi hồng, người nóng lên là khỏi.  - Trường hợp cảm tả phải cho uống ngay nước chè, đường, gừng đến khi thấy bụng nóng nên là hết đi ngoài. Khi bị nhức đầu do cảm lạnh dầm mưa, cho uống nước gừng tươi và chanh ngày 2 lần là khỏi.  **KL:**  Một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng  - Chống cảm nóng: Che nắng, uống đủ nước, tránh ánh nắng trực tiếp vào vùng sau gáy, hạn chế ra ngoài trời khi nắng nóng  - Chống cảm lạnh: Vệ sinh mũi, miệng sạch sẽ, súc họng bằng nước muối sinh lí 2 đến 4 lần /ngày, uống nước ấm, giữa ấm cho cơ thể |

**Hoạt động 4: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Trong cấu tạo của da người, các sắc tố mêlanin phân bố ở đâu?  A. Tầng tế bào sống. B. Tầng sừng.  C. Tuyến nhờn. D. Tuyến mồ hôi  **Câu 2:** Một làn da sạch sẽ có khả năng tiêu diệt khoảng bao nhiêu phần trăm số vi khuẩn bám trên da?  A. 85%  B. 40% C. 99%  D. 35%  **Câu 3:** Để tăng cường sức chịu đựng của làn da, chúng ta có thể áp dụng biện pháp nào sau đây?  A. Thường xuyên tập thể dục, thể thao  B. Tắm nước lạnh theo lộ trình tăng dần mức độ nhưng phải đảm bảo độ vừa sức  C. Tắm nắng vào sáng sớm (6 – 7 giờ vào mùa hè hoặc 8 – 9 giờ vào mùa đông)  D. Tất cả các phương án còn lại  **Câu 4:** Ở người bình thường, nhiệt độ đo được ở miệng là  A. 38oC B. 37,5oC C. 37oC D. 36,5oC  **Câu 5:** Lớp mỡ dưới da có vai trò chủ yếu là gì ?  A. Dự trữ đường.  B. Cách nhiệt.  C. Thu nhận kích thích từ môi trường ngoài.  D. Vận chuyển chất dinh dưỡng.  **Câu 6:** Để phòng ngừa các bệnh ngoài da, biện pháp khả thi nhất là gì ?  A. Tránh để da bị xây xát. B. Luôn vệ sinh da sạch sẽ.  C. Bôi kem dưỡng ẩm cho da. D. Tập thể dục thường xuyên.  **Câu 7:** Vì sao vào mùa đông, da chúng ta thường bị tím tái ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Vì cơ thể bị mất máu do bị sốc nhiệt nên da mất đi vẻ hồng hào.  C. Vì nhiệt độ thấp khiến cho mạch máu dưới da bị vỡ và tạo nên các vết bầm tím.  D. Vì các mạch máu dưới da co lại để hạn chế sự toả nhiệt nên sắc da trở nên nhợt nhạt.  **Câu 8:** Thành phần nào dưới đây không nằm ở lớp bì ?  A. Tuyến nhờn. B. Mạch máu. C. Sắc tố da. D. Thụ quan.  **Câu 9:** Bệnh nào dưới đây là một trong những bệnh ngoài da ?  A. Tả. B. Sốt xuất huyết.  C. Hắc lào. D. Thương hàn.  **Câu 10:** Trong cấu tạo của da người, thành phần nào chỉ bao gồm những tế bào chết xếp sít nhau?  A. Cơ co chân long. B. Lớp mỡ.  C. Thụ quan. D. Tầng sừng  **Câu 12:** Khi bị bỏng nhẹ, chúng ta cần phải thực hiện ngay thao tác nào sau đây?  A. Băng bó vết bỏng bằng bông và gạc sạch.  B. Bôi kem liền sẹo lên phần da bị bỏng.  C. Ngâm phần da bị bỏng vào nước lạnh và sạch.  D. Rửa vết thương trên vòi nước với xà phòng diệt khuẩn.  **Câu 13:** Khi lao động nặng, cơ thể sẽ toả nhiệt bằng cách nào?  1. Dãn mạch máu dưới da. 2. Run.  3. Vã mồ hôi. 4. Sởn gai ốc  A. 1, 3 B. 1, 2, 3 C. 3, 4 D. 1, 2, 4  **Câu 14:** Ở người, lông và móng sinh ra từ các túi cấu tạo bởi các tế bào của  A. tầng sừng. B. tầng tế bào sống.  C. cơ co chân lông. D. mạch máu.  **Câu 15:** Ở người, lông không bao phủ ở vị trí nào dưới đây ?  A. Gan bàn chân. B. Má.  C. Bụng chân. D. Đầu gối.  **Câu 16:** Hệ cơ quan nào đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động điều hoà thân nhiệt ?  A. Hệ tuần hoàn. B. Hệ nội tiết.  C. Hệ bài tiết. D. Hệ thần kinh.  **Câu 17:** Hoạt động của bộ phận nào giúp da luôn mềm mại và không bị thấm nước ?  A. Thụ quan. B. Tuyến mồ hôi.  C. Tuyến nhờn. D. Tầng tế bào sống.  **Câu 18:** Cảm giác nóng, lạnh ta có được trên da là do hoạt động chức năng của thành phần nào mang lại?  A. Thụ quan. B. Mạch máu.  C. Tuyến mồ hôi. D. Cơ co chân lông.  **Câu 19:** Vào mùa hè, để chống nóng thì chúng ta cần lưu ý điều nào sau đây?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Sử dụng áo chống nắng, đội mũ và đeo khẩu trang khi ra đường  C. Mặc quần áo thoáng mát, tạo điều kiện cho da toả nhiệt  D. Bôi kem chống nắng khi đi bơi, tắm biển  **Câu 20:**Để chống rét, chúng ta phải làm gì?  A. Tất cả các phương án còn lại  B. Giữ ấm vào mùa đông, đặc biệt là vùng cổ, ngực, mũi và bàn chân  C. Làm nóng cơ thể trước khi đi ngủ hoặc sau khi thức dậy bằng cách mát xa lòng bàn tay, gan bàn chân  D. Bổ sung các thảo dược giúp làm ấm phủ tạng như trà gừng, trà sâm  **Câu 21:** Biện pháp nào dưới đây vừa giúp chúng ta chống nóng, lại vừa giúp chúng ta chống lạnh?  A. Ăn nhiều tinh bột. B. Uống nhiều nước.  C. Rèn luyện thân thể. D. Giữ ấm vùng cổ.  **Câu 22:** Da có vai trò gì đối với đời sống con người?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Bảo vệ cơ thể.  C. Điều hòa thân nhiệt.  D. Góp phần tạo nên vẻ đẹp bên ngoài.  **Câu 23:** Việc làm nào dưới đây có thể giúp chúng ta chống nóng hiệu quả?  A. Uống nước giải khát có ga.  B. Tắm nắng.  C. Mặc quần áo dày dặn bằng vải nilon.  D. Trồng nhiều cây xanh.  **Câu 24:** Khi bị sốt cao, chúng ta cần phải làm điều gì sau đây?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Lau cơ thể bằng khăn ướp lạnh.  C. Mặc ấm để che chắn gió.  D. Bổ sung nước điện giải.  **Câu 25:** Khi đo thân nhiệt, ta nên đo ở đâu để có kết quả chính xác nhất?  A. Tai. B. Miệng. C. Hậu môn. D. Nách  **Câu 26.** Thân nhiệt là gì?  **A.** Là nhiệt độ cơ thể  **B.** Là quá trình tỏa nhiệt của cơ thể  **C.** Là quá trình thu nhiệt của cơ thể  **D.** Là quá sinh trao đổi nhiệt độ của cơ thể  **Câu 27.** Thân nhiệt ổn định là?  **A.** Lượng nhiệt tỏa ra và thu về cân bằng với nhau  **B.** Lượng nhiệt tỏa ra phù hợp với lượng nhiệt dư thừa của cơ thể  **C.** Lượng nhiệt thu về vừa đủ cung cấp năng lượng cho các hoạt  động sống của cơ thể  **D.** Lượng nhiệt của cơ thể không bị mất mát.  **Câu 28.** Cơ quan nào đóng vai trò quan trọng hơn cả trong quá trình điều hòa thân nhiệt?  **A.** Phổi **B.** Da **C.** Lưỡi **D.** Bàn chân  **Câu 29.** Điều nào dưới đây đúng khi nói về phản ứng của cơ thể khi trời lạnh?  **A.** Mao mạch co lại **B.** Thường có phản xạ run  **C.** Cơ chân lông co **D.** Tất cả đáp án trên  **Câu 30.** Vai trò của hệ thần kinh trong điều hòa thân nhiệt?  **A.** Điều hòa co dãn mạch máu dưới da  **B.** Điều khiển tăng giảm tiết mồ hôi  **C.** Co duỗi chân lông  **D.** Tất cả đáp án trên  **Câu 31.** Khi trời nóng hoặc lao động nặng cơ thể thường tiết mồ hôi?  **A.** Khi trời nóng và khi lao động nặng, mao mạch ở da dãn giúp toả nhiệt nhanh, đồng thời tăng cường tiết mồ hôi, mồ hồi bay hơi sẽ lấy đi một lượng nhiệt của cơ thể.  **B.** Khi trời nóng và khi lao động nặng, mao mạch ở da co lại giúp giữ nhiệt, đồng thời tăng cường tiết mồ hôi, mồ hồi bay hơi sẽ lấy đi một lượng nhiệt của cơ thể.  **C.** Khi trời nóng và khi lao động nặng, mao mạch ở da dãn giúp giữ nhiệt , khi nhiệt độ đến mức tối đa thì tiết mồ hôi, mồ hồi bay hơi sẽ lấy đi một lượng nhiệt của cơ thể.  **D.** Khi trời nóng và khi lao động nặng, mao mạch ở da co giúp toả nhiệt nhanh, đồng thời tăng cường tiết mồ hôi, mồ hồi bay hơi sẽ lấy đi một lượng nhiệt của cơ thể.  **Câu 32.** Mùa hè, trời nóng oi bức nên mặc áo chống nắng màu gì?  **A.** Đen **B.** Trắng **C.** Tím **D.** Xanh  **Câu 33.** Việc làm nào dưới đây có thể giúp chúng ta chống nóng hiệu quả ?  **A.** Uống nước giải khát có ga  **B.** Tắm nắng  **C.** Mặc quần áo dày dặn bằng vải nilon  **D.** Trồng nhiều cây xanh  **Câu 34.** Khi bị sốt cao, chúng ta cần phải làm điều gì sau đây?  **A.** Lau cơ thể bằng khăn ướp lạnh  **B.** Mặc ấm để che chắn gió  **C.** Bổ sung nước điện giải  **D.** Tất cả đáp án trên  **Câu 35.** Đâu không phải là cơ chế điều hòa thân nhiệt của cơ thề?  **A.** Tay chân trở lên tím ngắt khi lạnh  **B.** Toát mồ hôi khi nóng  **C.** Nổi da gà khi lạnh  **D.** Run rẩy khi lạnh  **Câu 36.** Chưa đến cao điểm nhưng thời tiết oi bức ở Sài Gòn những ngày qua cũng khiến người dân khó chịu, tìm mọi cách chống chọi với cái nắng nóng khi ra đường.Việc làm nào dưới đây có thể giúp chúng ta chống nóng hiệu quả ?  **A.** Uống nước giải khát có ga  **B.** Tắm nắng  **C.** Mặc quần áo dày dặn bằng vải nilon  **D.** Trồng nhiều cây xanh  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** A  **Câu 2:** A  **Câu 3:** D  **Câu 4**: C  **Câu 5:** B  **Câu 6**: B  **Câu 7:** D  **Câu 8**: C  **Câu 9**: C  **Câu 10**: D  **Câu 12**: A  **Câu 13**: A    **Câu 14:** B    **Câu 15**: A    **Câu 16:** D  **Câu 17:** C  **Câu 18:** A  **Câu 19**: A  **Câu 20:** A  **Câu 21**: C  **Câu 22:** A  **Câu 23**: D  **Câu 24**: D  **Câu 25**: C  **Câu 26**: A  **Câu 27**: A  **Câu 28**: B  **Câu 29:** D  **Câu 30:** D  **Câu 31:** A  **Câu 32**: B  **Câu 33**: D  **Câu 34**: D  **Câu 35:** A  **Câu 36**: A |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Người ta đo thân nhiệt như thế nào và để làm gì ?  **Câu 2.** Mọi hoạt động sống của cơ thể đều sinh nhiệt. Vậy nhiệt do hoạt động của cơ thể sinh ra đã đi đâu và để làm gì? Câu 3. Khi lao động nặng, cơ thể người có những phương thức tỏa nhiệt nào? **Câu 4.**Vào mùa nắng, nhiều người thích uống nước đá, để giảm cơn khát và cảm thấy dễ chịu. Ngược lại, vào mùa lạnh, cơ thể cảm giác uể oải, thèm ăn. Từ hiện tượng trên, **h**ãy giải thích các câu: “Trời nóng chóng khát, trời rét chóng đói”.  **Câu 5.** Hãy giải thích hiện tượng trong hình sau    **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  **Câu 1.**  - Người ta đo thân nhiệt bằng cách sử dụng nhiệt kế: ngậm ở miệng, kẹp ở nách, bấm ở tai,…  - Đo thân nhiệt để kiểm tra sức khỏe của con người.  **Câu 2.**  Nhiệt do hoạt động của cơ thể tạo ra được máu phân phối khắp cơ thể và tỏa ra môi trường đảm bảo cho thân nhiệt ổn định.  **Câu 3.**  Khi lao động nặng, cơ thể tỏa nhiệt qua hơi nước ở hoạt động hô hấp, tỏa nhiệt qua da và sự bốc hơi qua ra mồ hôi.  **Câu 4.** Khi trời nóng, nhiệt độ môi trường tăng cao, độ ẩm không khí thấp, cơ thể thực hiện cơ chế tiết nhiều mồ hôi, làm giảm nhiệt của cơ thể. Điều đó giải thích vì sao: Trời nóng chóng khát.  Khi trời rét, cơ thể tăng cường quá trình chuyển hóa vật chất và năng lượng để tăng sinh nhiệt cho cơ thể. Điều đó giải thích vì sao: Trời rét chóng đói.  **Câu 5.**  Hiện tượng trên là sởn gai ốc - nổi da gà, thường xảy ra vào mùa đông. Khi nhiệt độ giảm, mao mạch co lại, lưu lượng máu qua da ít nên lỗ chân lông co lại, gây co chân lông, làm dựng lông. Từ đó, giảm thiểu sự tỏa nhiệt qua da, giữ ấm cho cơ thể. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 39.

2. Làm bài tập bài 39 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 40: **SINH SẢN Ở NGƯỜI.**

Trường THCS Thuận Giao. Tổ Khoa học tự nhiên.

Tuần 16, 17. Tiết 28, 29. Lớp dạy: 8A1

**Bài 40: SINH SẢN Ở NGƯỜI**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được chức năng của hệ sinh dục; kể tên và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ.

- Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai; nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai.

- Kể tên và trình bày được cách phòng chống một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

- Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên; vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân.

- Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường học về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nam và cơ quan sinh dục nữ, tìm hiểu về thụ tinh, thụ thai, hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai, tìm hiểu các bệnh lây truyền qua đường tình dục và cách bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được chức năng của hệ sinh dục; kể tên và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ.

- Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai; nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Biết được cách cách phòng tránh thai khi quan hệ tình dục.

- Trình bày được cách phòng chống một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

- Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.

- Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường học về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe sinh sản của bản thân và người thân trong gia đình.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về sinh sản ở người.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Chăm sóc sức khỏe của bản thân và người thân trong gia đình.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Để duy trì nòi giống, mọi sinh vật đều trải qua quá trình sinh sản. Ở người, cơ quan và hệ cơ quan nào đảm nhận vai trò sinh sản?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  **-**Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  - GV quan sát, định hướng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | ***Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*** |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về hệ sinh dục.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được chức năng của hệ sinh dục; kể tên và trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam, cơ quan sinh dục nữ.

**b. Nội dung:**Học sinh quan sát Hình 40.1 - Cơ quan sinh dục nam, Hình 40.2 - Cơ quan sinh dục nữ; nghiên cứu thông tin SGK/165, 166; hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/ 166 và rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nam và cơ quan sinh dục nữ, chức năng của hệ sinh dục.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 40.1 - Cơ quan sinh dục nam, Hình 40.2 - Cơ quan sinh dục nữ SGK/165, 166.  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần I SGK/165, 166.  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/166:  *Đọc thông tin trên kết hợp quan sát hình 40.1 và 40.2 để thực hiện yêu cầu và trả lời câu hỏi sau:*  *1. Trình bày chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ.*  *2. Tinh hoàn nằm trong bìu có thuận lợi gì cho việc sản sinh tinh trùng?*  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nam và cơ quan sinh dục nữ, chức năng của hệ sinh dục.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 40.1, Hình 40.2 SGK/165, 166.  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần I SGK/165, 166.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/166.  - HS rút ra kết luận về cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nam và cơ quan sinh dục nữ, chức năng của hệ sinh dục.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục nam và cơ quan sinh dục nữ, chức năng của hệ sinh dục.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Hệ sinh dục.**  *Gợi ý câu trả lời của hoạt động nhóm:*  *1. Chức năng của các cơ quan sinh dục nam*  *Tinh hoàn là nơi sinh sản ra tinh trùng. Mào tinh là nơi tinh trùng tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cấu tạo. Ỗng dẫn tinh giúp tinh trùng di chuyển đến túi tinh. Tuyến tiền liệt tiết dịch hoà với tinh trùng thành tinh dịch phóng ra ngoài qua ống đái trong dương vật. Tuyết hành tiết dịch bôi trơn khi quan hệ tình dục.*  *Chức năng của cơ quan sinh dục nữ*  *Buồng trứng sản sinh ra trứng. Phễu dẫn trứng hứng và đưa trứng sau khi rụng vào ống dẫn trứng. Tử cung làm nhiệm vụ nuôi dưỡng thai nhi phát triển. Âm đạo là nơi tiếp nhận tinh trùng và là đường ra của trẻ khi sinh. Tuyến tiền liệt tiết dịch nhờn để bôi trơn âm đạo.*  *2. Giúp duy trì nhiệt độ thích hợp cho việc sản sinh tinh trùng.*  **KL:**  Hệ sinh dục có chức năng duy trì nòi giống thông qua quá trình sinh sản.  **1. Cơ quan sinh dục nam:**  *- Cấu tạo*: gồm hai tinh hoàn nằm trong bìu, mào tinh, ống dẫn tinh, túi tinh, ống đái, dương vật.  *- Chức năng:* Sản sinh ra tinh trùng  **2. Cơ quan sinh dục nữ:**  *- Cấu tạo:* gồm hai buồng trứng, ống dẫn trứng, tử cung và âm đạo.  *- Chức năng:* Sản sinh ra trứng, bảo vệ và nuôi dưỡng thai nhi cho đến khi sinh ra. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về thụ tinh và thụ thai.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai; nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai.

**b. Nội dung:**HS quan sát Hình 40.3 - Thụ tinh và thụ thai và nghiên cứu thông tin phần II - SGK/166, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/166, rút ra kết luận về thụ tinh và thụ thai.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV choHS quan sát Hình 40.3 - Thụ tinh và thụ thai và nghiên cứu thông tin phần II - SGK/166.  - GV choHS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/166: *Em hãy phân biệt thụ tinh và thụ thai.*  - GV choHS rút ra kết luận về thụ tinh và thụ thai.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 40.3 - Thụ tinh và thụ thai và nghiên cứu thông tin phần II - SGK/166.  - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/166.  - HS rút ra kết luận về thụ tinh và thụ thai.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về thụ tinh và thụ thai.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Thụ tinh và thụ thai.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  *Sự thụ tinh là quá trình kết hợp giữa trứng và tinh trùng tạo thành hợp tử. Sự thụ thai xảy ra khi phôi làm tổ được ở tử cung.*  **KL:**  **1. Thụ tinh:**  Sự thụ tinh là quá trình kết hợp giữa trứng và tinh trùng tạo thành hợp tử.  **2. Thụ thai:**  Sự thụ thai xảy ra khi phôi làm tổ được ở tử cung. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được hiện tượng kinh nguyệt và cách phòng tránh thai.

**b. Nội dung:**

*-* HS quan sát Hình 40.4 - Chu kì kinh nguyệt và nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/167, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/167 và rút ra kết luận về hiện tượng kinh nguyệt.

*-* HS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/167, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/167- Tìm hiểu vai trò của các biện pháp tránh thai và rút ra kết luận các biện pháp tránh thai.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV choHS quan sát Hình 40.4 - Chu kì kinh nguyệt và nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/167.  - GV choHS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/167: *Dựa vào thông tin trong hình 40.4 em hãy mô tả sự thay đổi độ dày niêm mạc tử cung trong chu kì kinh nguyệt. Theo em, sự thay đổi này có ý nghĩa gì?*  - GV choHS rút ra kết luận về hiện tượng kinh nguyệt.  - GV choHS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/167.  - GV choHS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/167:  Tìm hiểu vai trò và các biện pháp tránh thai.  *Đọc thông tin trên kết hợp tìm hiểu thông tin trên các phương tiện khác, thảo luận để trả lời các câu hỏi và yêu cầu sau:*  *1, Cần sử dụng các biện pháp tránh thai trong những trường hợp nào? Tại sao?*  *2, Nêu các biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp đó theo mẫu sau:*  *Bảng 40.1. Biện pháp tránh thai và tác dụng của mỗi biện pháp.*   |  |  | | --- | --- | | **Biện pháp tránh thai** | **Tác dụng** | | Sử dụng thuốc tránh thai hàng ngày | Ngăn không cho trứng chín và rụng | | Sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp | ? | | Sử dụng bao cao su | ? | | ? | ? |   - GV choHS rút ra kết luận về các biện pháp tránh thai.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 40.4 - Chu kì kinh nguyệt và nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/167.  - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/167.  - HS rút ra kết luận về hiện tượng kinh nguyệt.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/167, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/167.  - HS rút ra kết luận về các biện pháp tránh thai.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **III. Hiện tượng kinh nguyệt và các biện pháp tránh thai.**  **1. Hiện tượng kinh nguyệt:**  ***Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:***  *Trong một chu kì kinh nguyệt, từ ngày 1 → 5 lớp niêm mạc tử cung bị bong ra (mỏng). Từ ngày 6 → 28 lớp niêm mạc tử cung liên tục phát triển (dày lên)*  *Sự dày lên của lớp niêm mạc tử cung để chuẩn bị đón phôi xuống làm tổ.*  **KL:**  Hiện tượng kinh nguyệt ở nữ giới diễn ra theo chu kì khi trứng không được thụ tinh.  **2. Các biện pháp tránh thai thai:**  ***Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:***  **1,**  **KL:**  - Nguyên tắc tránh thai là ngăn không cho trứng chín và rụng, tránh không cho tinh trùng gặp trứng, hoặc chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.  - Một số biện pháp tránh thai thường được sử dụng như: Sử dụng bao cao su, sử dụng thuốc tránh thai hằng ngày, đặt vòng tránh thai,… |

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.**

**a. Mục tiêu:**

- Kể tên và trình bày được cách phòng chống một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

- Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên; vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân.

- Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường học về sức khỏe sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục).

**b. Nội dung:**

*-* HS quan sát Hình 40.5 SGK/168, nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/168, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/168 và rút ra kết luận về một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.

*-* HS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/168, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/168 về bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên và rút ra kết luận về bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.

- HS hoạt động nhóm thực hiện nội dung hoạt động SGK/169 - Điều tra hiểu biết của học sinh về sức khỏe sinh sản vị thành niên.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV choHS quan sát Hình 40.5 SGK/168, nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/168, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/168:  *Tìm hiểu tác hại và biện pháp phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục:*  *1, Các bênh lây truyền qua đường sinh dục có thể gây ra những hậu quả gì?*  *2, Từ những hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường sinh dục, em hãy đề xuất biện pháp phòng chống các bệnh đó.*  - GV cho HS rút ra kết luận về một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.  *-* HS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/168.  - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/168 về bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên:  *1. Bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên có ý nghĩa gì?*  *2. Em có thể vận dụng những kiến thức về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân như thế nào?*  - GV cho HS rút ra kết luận về về bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.  - GV cho HS hoạt động nhóm thực hiện nội dung hoạt động SGK/169:  *Điều tra hiểu biết của học sinh về sức khỏe sinh sản vị thành niên.*  *1, Tiến hành điều tra trong trường học hiểu biết của các bạn về sức khỏe sinh sản vị thành niên theo mẫu điều tra Bảng 40.2.*  *Bảng 40.2.*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Nội dung điều tra** | **Có** | **Không** | | Biết về cấu tạo và chức năng của cơ quan sinh dục | ? | ? | | Biết việc nạo, phá thai ảnh hưởng xấu đến sức khỏe sinh sản | ? | ? | | Biết các biện pháp phòng ngừa xâm hại tình dục | ? | ? | | Biết về các biện pháp tránh thai ngoài ý muốn | ? | ? | | Biết nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng chống bệnh lậu | ? | ? | | Biết nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng chống giang mai | ? | ? | | Biết nguyên nhân, triệu chứng, cách phòng chống AIDS | ? | ? |   *2, Từ kết quả điều tra, em hãy cùng bạn xây dựng nội dung tuyên truyền nhằm nâng cao hiểu biết về sức khỏe sinh sản vị thành niên.*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 40.5 SGK/168, nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/168, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/168.  - HS rút ra kết luận về một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.  *-* HS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/168.  - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/168 về bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.  - HS rút ra kết luận về về bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức.  - GV cho HS đọc mục Em có biết SGK/169.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/169. | **IV. Một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục và bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.**  **1. Một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục.**  ***Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:***  **KL:**  Một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục phổ biến như bệnh giang mai, bệnh lậu, hội chúng AIDS,…  **2. Bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên.**  ***Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:***  *1. Bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên có ý nghĩa giúp sức khỏe về thể chất, tinh thần và hoạt động của cơ quan sinh dục ở tuổi vị thành niên khỏe mạnh, từ đó, đảm bảo tương lai sự nghiệp của trẻ, góp phần nâng cao chất lượng dân số.*  *2. Em có thể vận dụng những kiến thức về sinh sản để bảo vệ sức khỏe bản thân bằng cách:*  *- Tìm hiểu thông tin về sức khỏe sinh sản từ nguồn kiến thức đáng tin cậy.*  *- Nâng cao sức khỏe, vệ sinh cá nhân và cơ quan sinh dục đúng cách, sinh hoạt điều độ, tập thể dục thường xuyên, chế độ dinh dưỡng hợp lí nhằm nâng cao sức đề kháng cho cơ thể.*  *- Không sử dụng các chất kích thích, không xem phim ảnh, website không phù hợp để tránh những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần.*  *- Có hành vi đúng mực với người khác giới, giữ tình bạn trong sáng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ và giảm nguy cơ bị xâm hại.*  *- Không nên quan hệ tình dục để tránh mang thai ngoài ý muốn, mắc các bệnh lây truyền qua đường sinh dục và vi phạm pháp luật.*  **KL:**  Bảo vệ sức khỏe sinh sản vị thành niên có ý nghĩa giúp sức khỏe về thể chất, tinh thần và hoạt động của cơ quan sinh dục ở tuổi vị thành niên khỏe mạnh, từ đó, đảm bảo tương lai sự nghiệp của trẻ, góp phần nâng cao chất lượng dân số. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Ở cơ quan sinh dục nam, bộ phận nào là nơi sản xuất ra tinh trùng ?  A. Ống dẫn tinh. B. Túi tinh.  C. Tinh hoàn. D. Mào tinh.  **Câu 2:** Trong cơ quan sinh dục nữ, sự thụ tinh thường diễn ra ở đâu ?  A. Âm đạo. B. Ống dẫn trứng.  C. Buồng trứng. D. Tử cung.  **Câu 3:** Ở cơ quan sinh dục nữ, bộ phận nào dưới đây nối trực tiếp với ống dẫn trứng ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Tử cung.  C. Âm đạo. D. Âm vật  **Câu 4:** Thông thường, sau khi thụ tinh thì mất bao lâu để hợp tử di chuyển xuống tử cung và làm tổ tại đấy ?  A. 7 ngày. B. 14 ngày. C. 24 ngày. D. 3 ngày.  **Câu 5:** Sau khi hoàn thiện về cấu tạo, tinh trùng được dự trữ ở đâu ?  A. Ống đái. B. Mào tinh.  C. Túi tinh. D. Tinh hoàn.  **Câu 6:** Một người phụ nữ bình thường có khoảng bao nhiêu trứng đạt đến độ trưởng thành ?  A. 2000 trứng. B. 400 trứng.  C. 1000 trứng. D. 800 trứng.  **Câu 7:** Bệnh nào dưới đây thường khó phát hiện ở nữ giới hơn là nam giới và chỉ khi đến giai đoạn muộn mới biểu hiện thành triệu chứng ?  A.Tất cả các phương án còn lại. B. HIV.  C. Lậu. D. Giang mai.  **Câu 8:** Sau khi được tạo ra tại tinh hoàn, tinh trùng sẽ được đưa đến bộ phận nào để tiếp tục hoàn thiện về cấu tạo ?  A. Mào tinh. B. Túi tinh.  C. Ống đái. D. Tuyến tiền liệt.  **Câu 9:**  Tác nhân gây bệnh lậu là một loại  A. xoắn khuẩn. B. song cầu khuẩn.  C. tụ cầu khuẩn. D. trực khuẩn.  **Câu 10:** Trong 3 tháng đầu của thai kỳ, hoocmôn progesteron được tiết ra chủ yếu nhờ bộ phận nào ?  A. Tử cung. B. Thể vàng.  C. Nhau thai. D. Ống dẫn trứng.  **Câu 11:** Theo chiều lưng-bụng thì ống đái, âm đạo và trực tràng của người phụ nữ sắp xếp theo trật tự như thế nào ?  A. Ống đái – âm đạo – trực tràng.  B. Âm đạo – Trực tràng - ống đái.  C. Trực tràng – ống đái – âm đạo.  D. Trực tràng – âm đạo - ống đái.  **Câu 12:** Nam giới bị bệnh lậu thường có triệu chứng nào sau đây ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Đái buốt.  C. Tiểu tiện có máu lẫn mủ. D. Phù nề, đỏ miệng sáo.  **Câu 13:** Ở nam giới khoẻ mạnh, số lượng tinh trùng trong mỗi lần phóng tinh nằm trong khoảng bao nhiêu ?  A. 50 – 80 triệu. B. 500 – 700 triệu.  C. 100 – 200 triệu. D. 200 – 300 triệu  **Câu 14:** Hiện tượng kinh nguyệt là dấu hiệu chứng tỏ  A. trứng đã được thụ tinh nhưng không rụng.  B. hợp tử được tạo thành bị chết ở giai đoạn sớm.  C. trứng không có khả năng thụ tinh.  D. trứng chín và rụng nhưng không được thụ tinh.  **Câu 15:** Chu kì rụng trứng ở người bình thường nằm trong khoảng  A.14 – 20 ngày. B. 24 – 28 ngày.  C. 28 – 32 ngày. D. 35 – 40 ngày.  **Câu 16:** Ở nữ giới có chu kì kinh nguyệt đều đặn là 28 ngày thì trong các thời điểm sau, nồng độ LH đạt giá trị cao nhất ở thời điểm nào ?  A. Ngày thứ 28 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất  **B**. Ngày thứ 14 tính từ ngày kinh đầu tiên của chu kì gần nhất  C. Ngày kinh đầu tiên của mỗi chu kì  D. Ngày kinh cuối cùng của mỗi chu kì  **Câu 17:** Vì sao ở độ tuổi sơ sinh, tỉ lệ bé trai (XY) luôn lớn hơn tỉ lệ bé gái (XX) ?  A. Vì các hợp tử mang cặp NST giới tính XX (quy định bé gái) dễ bị chết ở trạng thái hợp tử.  B. Vì tinh trùng X có sức sống kém hơn nên dễ khả năng tiếp cận trứng luôn kém hiệu quả hơn tinh trùng X.  C. Vì tinh trùng Y nhỏ và nhẹ, bơi nhanh nên khả năng tiếp cận trứng (cơ sở để tạo ra bé trai) cao hơn tinh trùng X (cơ sở để tạo ra bé gái).  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 18:** Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ chấm trong câu sau : Bệnh giang mai do một loại … gây ra.  A. phẩy khuẩn. B. cầu khuẩn.  C. virus. D. xoắn khuẩn.  **Câu 19:** Ở nữ giới, trứng sau khi thụ tinh thường làm tổ ở đâu ?  A. Buồng trứng. B. Âm đạo.  C. Ống dẫn trứng. D. Tử cung.  **Câu 20:** Chúng ta có thể lây nhiễm vi khuẩn giang mai qua con đường nào dưới đây ?  A. Qua quan hệ tình dục không an toàn.  B. Tất cả các phương án còn lại  C. Qua truyền máu hoặc các vết xây xát.  D. Qua nhau thai từ mẹ sang con  **Câu 21:** Ở người, tinh trùng X và tinh trùng Y sai khác nhau ở phương diện nào ?  A. Tất cả các phương án còn lại.  B. Kích thước.  C. Khối lượng.  D. Khả năng hoạt động và sống sót.  **Câu 22:** Bệnh nào dưới đây thường gây tổn thương phủ tạng và hệ thần kinh ?  A. Giang mai. B. Lậu.  C. Lang ben. D. Vảy nến.  **Câu 23:** Bệnh nào dưới đây lây truyền qua đường tình dục ?  A. Tất cả các phương án còn lại. B. Giang mai.  C. Lậu. D. Viêm gan B.  **Câu 24:** Tế bào trứng ở người có đường kính khoảng  A. 0,65 – 0,7 mm. B. 0,05 – 0,12 mm.  C. 0,15 – 0,25 mm. D. 0,3 – 0,45 mm.  **Câu 25:** HIV có thể lây truyền qua con đường nào dưới đây ?  A. Đường máu.  B. Từ mẹ sang con  C. Tất cả các phương án còn lại.  D. Qua quan hệ tình dục không an toàn  **Câu 26:** Thai nhi thực hiện quá trình trao đổi chất với cơ thể mẹ thông qua bộ phận nào ?  A. Buồng trứng. B. Ruột.  C. Nhau thai. D. Ống dẫn trứng.  **Câu 27:** AIDS là chữ tắt của thuật ngữ quốc tế mà nghĩa tiếng Việt là  A. Hội chứng bệnh lây truyền qua đường máu.  B. Hội chứng bệnh lây truyền qua đường tình dục.  C. Hội chứng suy giảm miễn dịch.  D. Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải.  **Câu 28:** Khi xâm nhập vào cơ thể người, HIV tấn công chủ yếu vào loại tế bào nào ?  A. Đại thực bào. B. Tế bào limphô B.  C. Tế bào limphô T. D. Bạch cầu ưa acid.  **Câu 29:** Hiện tượng chậm kinh có thể phát sinh do nguyên nhân nào dưới đây ?  A. Tác dụng phụ của các loại thuốc : thuốc tránh thai, thuốc chống trầm cảm,…  B. Tất cả các phương án còn lại  C. Mang thai  D. Rối loạn tâm lý : lo âu, căng thẳng,….  **Câu 30:** Ở những phụ nữ có chu kì kinh nguyệt đều đặn là 28 ngày thì nếu trứng không được thụ tinh, thể vàng sẽ được bong ra sau  A. 14 ngày. B. 28 ngày. C. 32 ngày. D. 20 ngày.  **Câu 31.** Tinh trùng người có chiều dài khoảng  A. 0,1 mm.      B. 0,03 mm. C. 0,06 mm.      D. 0,01 mm.  **Câu 32.** Trong cơ quan sinh dục nữ, tinh trùng có khả năng sống sót từ  A. 8 – 10 ngày. B. 5 – 7 ngày.  C. 1 – 2 ngày. D. 3 – 4 ngày.  **Câu 33.** Vì sao chúng ta không nên mang thai khi ở tuổi vị thành niên ?  A. Vì con sinh ra thường nhẹ cân và có tỉ lệ tử vong cao.  B. Vì mang thai sớm thường mang đến nhiều rủi ro như sẩy thai, sót rau, băng huyết, nhiễm khuẩn, nếu không cấp cứu kịp thời có thể nguy hiểm đến tính mạng.  C. Vì sẽ ảnh hưởng đến học tập, vị thế xã hội và tương lai sau này.  D. Tất cả các phương án còn lại.  **Câu 34.** Việc nạo phá thai có thể dẫn đến hậu quả nào sau đây ?  A. Vỡ tử cung khi chuyển dạ ở lần sinh sau  B. Chửa ngoài dạ con ở lần sinh sau  C. Tất cả các phương án còn lại  D. Vô sinh  **Câu 35.** Người bị bệnh giang mai có xuất hiện triệu chứng nào dưới đây ?  A. Tiêu chảy cấp  B. Tiểu buốt  C. Xuất hiện các vết loét nông, cứng, có bờ viền và không đau  D. Tiểu ra máu có lẫn mủ do viêm  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** C  **Câu 2:** B  **Câu 3:** B  **Câu 4**: A  **Câu 5:** C  **Câu 6**: B  **Câu 7:** C  **Câu 8**: A  **Câu 9**: B  **Câu 10**: B  **Câu 11**: D  **Câu 12**: A  **Câu 13**: D    **Câu 14:** D    **Câu 15**: C    **Câu 16:** B  **Câu 17:** C  **Câu 18:** D  **Câu 19**: D  **Câu 20:** B  **Câu 21**: A  **Câu 22:** A  **Câu 23**: A  **Câu 24**: C  **Câu 25**: C  **Câu 26**: C  **Câu 27**: D  **Câu 28**: C  **Câu 29:** B  **Câu 30:** A  **Câu 31**: C  **Câu 32**: D  **Câu 33**: D  **Câu 34**: C  **Câu 35**: C |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Chức năng của hệ sinh dục nam và nữ có gì khác nhau?  **Câu 2.** Quan sát Hình 44.1, cho biết cấu tạo cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận nào. Xác định chức năng của các bộ phận đó bằng cách hoàn thành Bảng 44.1.  Quan sát Hình 44.1, cho biết cấu tạo cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận  Quan sát Hình 44.1, cho biết cấu tạo cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận  **Câu 3.** Quan sát Hình 44.2, cho biết cấu tạo cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận nào. Xác định chức năng của các bộ phận đó bằng cách hoàn thành Bảng 44.2.  Quan sát Hình 44.2, cho biết cấu tạo cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận  Quan sát Hình 44.2, cho biết cấu tạo cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận  **Câu 4:** Quan sát Hình 44.3 và 44.4, hãy phân biệt thụ tinh và thụ thai. Nếu quá trình thụ thai không xảy ra sẽ gây nên hiện tượng gì?  Quan sát Hình 44.3 và 44.4, hãy phân biệt thụ tinh và thụ thai  **Câu 5.** Dựa vào Hình 44.3 và 44.4, cho biết những điều kiện cần cho sự thụ tinh và thụ thai.  Dựa vào Hình 44.3 và 44.4, cho biết những điều kiện cần cho sự thụ tinh  *- GV cho HS thực hiện ở nhà: Đề xuất cách xây dựng lối sống lành mạnh để bảo vệ sức khỏe sinh sản của bản thân.*  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi phần hoạt động thảo luận:*  **Câu 1.** Sự khác nhau giữa chức năng của hệ sinh dục nam và nữ:  - Hệ sinh dục nam có chức năng sản xuất, lưu giữ, nuôi dưỡng tinh trùng và giải phóng tinh trùng trong quá trình thụ tinh; sản xuất hormone điều hòa quá trình sinh tinh trùng.  - Hệ sinh dục nữ có chức năng sản xuất trứng; là nơi diễn ra quá trình thụ tinh, thụ thai, nuôi dưỡng thai và sinh con; sản xuất hormone điều hòa quá trình sinh trứng.  **Câu 2.**   |  |  | | --- | --- | | **Bộ phận** | **Chức năng** | | Ống dẫn tinh | Dẫn tinh trùng từ tinh hoàn lên túi tinh. Có đoạn hình thành ống phóng tinh. | | Tuyến tiền liệt | Tiết ra chất dịch góp phần hình thành tinh dịch. | | Tuyền hành | Tiết ra dịch nhầy làm bôi trơn dương vật hoặc chuẩn bị cho quá trình phóng tinh. | | Tinh hoàn | Sản xuất ra tinh trùng và tiết ra hormone sinh dục nam (testosterone). | | Bìu | Chứa tinh hoàn, đảm bảo nhiệt độ thích hợp cho quá trình sinh tinh. | | Dương vật | Chứa ống dẫn nước tiểu (niệu đạo) để bài xuất nước tiểu và tinh trùng ra ngoài. | | Túi tinh | Nơi lưu trữ và nuôi dưỡng tinh trùng. | | Mào tinh hoàn | Nơi tinh trùng tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cấu tạo sau khi được sinh ra. |   **Câu 3.**   |  |  | | --- | --- | | **Bộ phận** | **Chức năng** | | Ống dẫn nước tiểu | Nằm riêng biệt với âm đạo, bài xuất nước tiểu ra ngoài. | | Tuyến tiền đình | Tiết dịch nhờn để bôi trơn âm đạo. | | Ống dẫn trứng | Vừa có chức năng dẫn trứng, vừa là nơi diễn ra quá trình thụ tinh. | | Tử cung | Là nơi diễn ra quá trình thụ thai và nuôi dưỡng thai. Đẩy thai ra ngoài ở cuối thai kì. | | Phễu dẫn trứng | Đón nhận và đưa trứng vào ống dẫn trứng. | | Âm đạo | Là đường dẫn tinh dịch vào tử cung và là đường ra của trẻ trong quá trình sinh nở. | | Buồng trứng | Sản xuất ra trứng, đồng thời tiết ra hormone sinh dục nữ (estrogen và progesterone). |   **Câu 4.** Phân biệt thụ tinh và thụ thai:   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Tiêu chí** | **Thụ tinh** | **Thụ thai** | | Khái niệm | Thụ tinh là quá trình tinh trùng kết hợp với trứng tạo thành hợp tử. | Thụ thai là quá trình phôi bám vào niêm mạc tử cung, làm tổ và phát triển thành thai. | | Vị trí  diễn ra | Trong ống dẫn trứng (thường là ở khoảng 1/3 phía ngoài của ống dẫn trứng). | Trong tử cung. | | Điều kiện | Trứng phải gặp được tinh trùng. Tinh trùng phải chui được vào bên trong trứng. | Phôi phải bám và làm tổ được ở lớp niêm mạc tử cung. |   - Nếu quá trình thụ tinh không xảy ra, thể vàng sẽ bị thoái hóa dần làm cho lớp niêm mạc tử cung bong ra từng mảng, thoát ra ngoài cùng với máu và dịch nhầy gây nên hiện tượng kinh nguyệt.  **Câu 5.**  - Những điều kiện cần cho sự thụ tinh: Trứng phải gặp được tinh trùng ở thời điểm nhất định. Tinh trùng phải chui được vào bên trong trứng.  - Những điều kiện cần cho sự thụ thai: Hợp tử phải bám và làm tổ được ở lớp niêm mạc tử cung. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 40.

2. Làm bài tập bài 40 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 41: **MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI.**

**Chương VIII: SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Bài 41: MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC NHÂN TỐ SINH THÁI**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 122, 123 - tuần 31)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được môi trường sống của sinh vật; phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái; phân biệt được nhân tố vô sinh và hữu sinh; lấy được ví dụ minh họa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

- Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về môi trường sống của sinh vật, các nhân tố sinh thái và sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật, giới hạn sinh thái..

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được môi trường sống của sinh vật; phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái; phân biệt được nhân tố vô sinh và hữu sinh; lấy được ví dụ minh họa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

- Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Biết được sự ảnh hưởng của từng nhân tố sinh thái cụ thể lên đời sống sinh vật thông qua các ví dụ cụ thể.

- Tìm hiểu được cơ sở khoa học của một số biện pháp sử dụng trong nông nghiệp.

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về môi trường sống và sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật vào thực tiễn trồng trọt và chăn nuôi.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về môi trường sống,các nhân tố sinh thái, sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật..

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Một hồ nước, một rừng cây, thậm chí một tân cây cũng được coi là môi trường sống của sinh vật. Vậy, môi trường sống là gì? Có những loại môi trường sống nào? Những nhân tố nào tạo nên môi trường sống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | **Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:** |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về môi trường sống.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được môi trường sống của sinh vật; phân biệt được bốn loại môi trường sống chủ yếu và lấy được ví dụ minh họa.

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân quan sát Hình 41.1; nghiên cứu thông tin SGK/170; trả lời câu hỏi SGK/170 và rút ra khái niệm về môi trường sống.

*-* HS cá nhân nghiên cứu thông tin và trả lời câu hỏi SGK/171; rút ra kết luận về các loại môi trường sống chủ yếu.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 41.1 – Môi trường sống:  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/170; trả lời câu hỏi phần hoạt động SGK/ 170:  *Quan sát Hình 41.1, em hãy kể tên các nhân tố trong môi trường sống của cây xanh.*  - HS rút ra khái niệm về môi trường sống.  ***-***Học sinh quan sát Hình 41.2 – Một số loại môi trường sống:    - HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/171; trả lời câu hỏi SGK/ 171:  *Em hãy xác định các loại môi trường sông được thể hiện ở hình 41.2*  - HS rút ra kết luận về các loại môi trường sống chủ yếu.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân quan sát Hình 41.1 - Môi trường sống; nghiên cứu thông tin SGK/170; trả lời câu hỏi hoạt động SGK/170 và rút ra khái niệm về môi trường sống.  *-* Học sinh cá nhân quan sát Hình 41.2 - Một số loại môi trường sống, nghiên cứu thông tin SGK/171; hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi SGK/171 và rút ra kết luận về các loại môi trường sống chủ yếu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về môi trường sống và các loại môi trường sống chủ yếu của sinh vật.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Môi trường sống.**  **1. Khái niệm môi trường sống.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi:*  *1. Nhân tố vô sinh: đất, gió, độ ẩm, oxygen, cacbondioxide, khói, bụi, nhà máy, ô tô*  *2. Nhân tố hữu sinh: cây cỏ, cào cào, con bò, con người,*…  **KL:**  Môi trường sống là nơi sống của sinh vật, bao gồm các nhân tố xung quanh sinh vật, có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự tồn tại và phát triển của chúng.  **2. Các loại môi trường sống chủ yếu.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi:*  *- môi trường trong đất*  *- môi trường trên cạn.*  *- môi trường sinh vật.*  *- môi trường nước*  **KL:**  Các loại môi trường sống chủ yếu bao gồm: môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các nhân tố sinh thái.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái; phân biệt được nhân tố vô sinh và hữu sinh; lấy được ví dụ minh họa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

**b. Nội dung:**

- HS nghiên cứu thông tin SGK/171, 172, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/172.

- HS rút ra kết luận về các nhân tố sinh thái và sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho cá nhânHS nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/171, nêu khái niệm nhân tố sinh thái.  - GV choHS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/172, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/172.  - GV choHS rút ra kết luận về sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến sinh vật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần 1 - SGK/171, nêu khái niệm nhân tố sinh thái.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 - SGK/172, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/172:  *1, Phân loại các nhân tố trong môi trường sống của cây xanh hình 41.1 vào nhóm nhân tố vô sinh và nhân tố hữu sinh.*  *2, Tại sao trong nhóm nhân tố hữu sinh thì con người là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất tới đời sống nhiều loài sinh vật.*  - HS rút ra kết luận về sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến sinh vật.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân nêu khái niệm nhân tố sinh thái.  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về sự ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái đến sinh vật.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Nhân tố sinh thái.**  **1, Khái niệm nhân tố sinh thái.**  **KL:**  - Các nhân tố trong môi trường ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của sinh vật được gọi là các nhân tố sinh thái.  - Các nhân tố sinh thái được xếp vào hai nhóm:  + Nhân tố sinh thái vô sinh: là các yếu tố không sống của môi trường.  + Nhân tố sinh thái hữu sinh: là các yếu tố sống của môi trường (bao gồm con người và các sinh vật khác).  **2, Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *1,*  *- Nhân tố vô sinh: đất, gió, độ ẩm, oxygen, cacbondioxide, khói, bụi, nhà máy, ô tô*  *- Nhân tố hữu sinh: cây cỏ, cào cào, con bò, con người,*  *2, Con người có trí tuệ hoạt động của con người khác với các sinh vật khác, bên cạnh việc khai thác tài nguyên thiên nhiên con người còn góp phần to lớn cải tạo thiên nhiên. Ngoài tác động giống sinh vật khác con người có trí tuệ cao nên con người còn tác động vào môi trường tự nhiên bằng các nhân tố xã hội, trước hết là chế độ xã hội. Tác động của con người vào môi trường tự nhiên là tác động có ý thức, có quy mô rộng lớn vì vậy làm thay đổi mạnh mẽ môi trường và sinh giới ở nhiều nơi.*  **KL:**  a. Ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh:  - Ánh sáng, nhiệt độ... là những nhân tố vô sinh có ảnh hưởng thường xuyên đến sinh vật.  - Thực vật thích nghi khác nhau trong các điều kiện chiếu sáng khác nhau, được chia thành hai nhóm chủ yếu là cây ưa sáng và cây ưa bóng.  - Ánh sáng tạo điều kiện cho động vật nhận biết các vật và định hướng di chuyển trong không gian.  - Nhiệt độ môi trường có ảnh hưởng tới hình thái, hoạt động sinh lý của sinh vật.  b. Ảnh hưởng của các nhân tố hữu sinh:  - Mỗi sinh vật sống trong môi trường đều trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng tới các sinh vật sống xung quanh. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về giới hạn sinh thái.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được khái niệm và lấy được ví dụ về giới hạn sinh thái.

**b. Nội dung:**HS quan sát sơ đồ Hình 41.3 - Sơ đồ mô tả giới hạn sinh thái về nhiệt độ của cá rô phi và nghiên cứu thông tin phần III - SGK/171, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/73 và rút ra kết luận về giới hạn sinh thái.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.**  - GV choHS quan sát sơ đồ Hình 41.3 - Sơ đồ mô tả giới hạn sinh thái về nhiệt độ của cá rô phi và nghiên cứu thông tin phần III - SGK/171.  - GV choHS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/73:  *1, Ở một địa phương, người ta có ý định nhập nội ba loài cá(A, B, C) về nuôi. Nhiệt độ trung bình trong năm tại đây dao động từ C đến C . Dựa vào thông tin về giới hạn sinh thái nhiệt độ của mỗi loài cá (Hình 41.4) hãy cho biết nên nhập loại cá nào để nuôi tại đây và giải thích.*    *2, Tại sao một số loài cây trồng dưới tán rừng cho năng suất cao hơn khi trồng ở nơi trống trải?*  - GV choHS rút ra rút ra kết luận về giới hạn sinh thái.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát sơ đồ Hình 41.3 - Sơ đồ mô tả giới hạn sinh thái về nhiệt độ của cá rô phi và nghiên cứu thông tin phần III - SGK/171.  - HS hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/73:  - HS rút ra rút ra kết luận về giới hạn sinh thái.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về giới hạn sinh thái.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS đọc mục Em có biết SGK/173.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/173.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể SGK/173 tại nhà. | **III. Giới hạn sinh thái.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  *1,*  *- Nên nhập loài cá B vì cá B phát triển thuận lợi trong khoảng nhiệt độ từ C đến C.*  *- Loài cá A giới hạn sinh thái ngoài khoảng C đến C nên nuôi ở đây sẽ chết*  *- Loài cá C giới hạn sinh thái ngoài khoảng C đến C nên nuôi ở đây sẽ chết*  *2, Những cây này cần ít ánh sáng độ ẩm cao( ưu bóng, ưa ẩm) Những loại cây này là những loài cây ưa bóng, có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện cường độ ánh sáng thấp (dưới tán rừng). Khi đem ra trồng nơi trống trải, sự tác động trực tiếp của cường độ ánh sáng cao khiến cho các hoạt động sinh lí của cây bị rối loạn (đặc biệt là hoạt động quang hợp), từ đó, ảnh hưởng xấu đến năng suất của cây trồng.*  **KL:**  - Giới hạn sinh thái là khoảng giá trị của một nhân tố sinh thái mà trong khoảng đó, sinh vật có thể tồn tại và phát triển ổn định theo thời gian  - VD: cá rô phi ở Việt nam có khoảng giới hạn sinh thái về nhiệt độ từ 5,60C đến 420C |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Yếu tố nào dưới đây là nhân tố hữu sinh?  A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm.  B. Chế độ khí hậu, nước, ánh sáng.  C. Con người và các sinh vật khác.  D. Các sinh vật khác và ánh sáng.  **Câu 2:** Môi trường sống là nơi sinh sống của sinh vật, bao gồm tất cả các nhân tố sinh thái  A. Vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật  B. Hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của sinh vật  C. Vô sinh và hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật  D. Hữu sinh ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của sinh vật  **Câu 3:** Môi trường bao gồm  A. nguồn thức ăn cung cấp cho sinh vật.  B. các yếu tố của khí hậu tác động lên sinh vật.  C. tập hợp tất cả các yếu tố bao quanh sinh vật.  D. các yếu tố về nhiệt độ, độ ẩm.  **Câu 4:** Cơ thể sinh vật được coi là môi trường sống khi  A. Chúng là nơi ở của các sinh vật khác.  B. Các sinh vật khác có thể đến lấy chất dinh dưỡng từ cơ thể chúng.  C. Cơ thể chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác.  D. Cơ thể chúng là nơi sinh sản của các sinh vật khác.  **Câu 5:** Yếu tố ánh sáng thuộc nhóm nhân tố sinh thái nào?  A. Vô sinh. B. Hữu sinh.  C. Vô cơ. D. Chất hữu cơ.  **Câu 6:** Trong tự nhiên, nhân tố sinh thái tác động đến sinh vật  A. Một cách độc lập với tác động của các nhân tố sinh thái khác  B. Trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố sinh thái khác  C. Trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố vô sinh  D. Trong mối quan hệ với tác động của các nhân tố hữu sinh  **Câu 7:** Những nhân tố khi tác động đến sinh vật, ảnh hưởng của chúng thường phụ thuộc vào mật độ của quần thể bị tác động là  A. Nhân tố hữu sinh. B. Nhân tố vô sinh.  C. Các bệnh truyền nhiễm. D. Nước, không khí, độ ẩm, thực vật ưa sáng.  **Câu 8:** Có thể xếp con người vào nhóm nhân tố sinh thái nào?  A. Vô sinh. B. Hữu sinh.  C. Hữu sinh và vô sinh.  D. Hữu cơ.  **Câu 9:** Giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với một nhân tố sinh thái nhất định được gọi là gì?  A. Giới hạn sinh thái. B. Tác động sinh thái  C. Khả năng cơ thể. D. Sức bền của cơ thể.  **Câu 10:** Các loại môi trường chủ yếu của sinh vật là  A. đất, nước, trên mặt đất - không khí.  B. đất, trên mặt đất- không khí.  C. đất, nước và sinh vật.  D. đất, nước, trên mặt đất- không khí và sinh vật.  **Câu 11:** Nhân tố sinh thái vô sinh bao gồm  A. Tất cả các nhân tố vật lí, hóa học của môi trường xung quanh sinh vật  B. Đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các nhân tố vật lí bao quanh sinh vật  C. Đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các chất hóa học của môi trường xung quanh sinh vật  D. Đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ của môi trường xung quanh sinh vật  **Câu 12:** Sinh vật sinh trưởng và phát triển thuận lợi nhất ở vị trí nào trong giới hạn sinh thái?  A. Gần điểm gây chết dưới.  B. Gần điểm gây chết trên.  C. Ở điểm cực thuận.  D. Ở trung điểm của điểm gây chết dưới và điểm gây chết trên.  **Câu 13:** Cây xanh sống trong môi trường nào?  A. Đất và không khí.  B. Đất và nước.  C. Không khí và nước. D. Đất.  **Câu 14:** Những loài có giới hạn sinh thái rộng đối với nhiều nhân tố sinh thái, thì chúng có vùng phân bố như thế nào?  A. Có vùng phân bố rộng.  B. Có vùng phân bố hạn chế.  C. Có vùng phân bố hẹp.  D. Không xác định được vùng phân bố.  **Câu 15:** Ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái tới sinh vật  A. không phụ thuộc vào mức độ tác động của chúng.  B. tỉ lệ thuận vào mức độ tác động của chúng  C. tỉ lệ nghịch vào mức độ tác động của chúng  D. tùy thuộc vào mức độ tác động của chúng.  **Câu 16:** Cá rô phi nuôi ở nước ta có giới hạn sinh thái từ 5 - 42°C. Điều giải thích đúng là  A. nhiệt độ 5°C là giới hạn trên, 42°C là giới hạn dưới.  B. nhiệt độ 5°C là giới hạn dưới, 42°C là giới hạn trên.  C. nhiệt độ < 5°C gọi là giới hạn dưới, > 42°C là giới hạn trên.  D. nhiệt độ 5°C gọi là giới hạn dưới, > 42°C là giới hạn trên.  **Câu 17:** Da người có thể là môi trường sống của những loài sinh vật nào?  A. Giun đũa kí sinh.  B. Chấy, rận, nấm.  C. Sâu.  D. Thực vật bậc thấp.  **Câu 18:** Giới hạn sinh thái là giới hạn chịu đựng của cơ thể sinh vật đối với  A. tất cả các nhân tố sinh thái. B. nhân tố sinh thái hữu sinh.  C. nhân tố sinh thái vô sinh. D. một nhân tố sinh thái nhất định.  **Câu 19:** Cá chép có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 2˚C đến 44˚C, điểm cực thuận là 28˚C. Cá rô phi có giới hạn chịu đựng về nhiệt độ là: 5˚C đến 42˚C, điểm cực thuận là 30˚C. Nhận định nào sau đây là đúng?  A. Vùng phân bố cá chép hẹp hơn cá rô phi vì có điểm cực thuận thấp hơn.  B. Vùng phân bố cá rô phi rộng hơn cá chép vì có giới hạn dưới cao hơn.  C. Cá chép có vùng phân bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn chịu nhiệt rộng hơn.  D. Cá chép có vùng phàn bố rộng hơn cá rô phi vì có giới hạn dưới thấp hơn.  **Câu 20:** Cho các phát biểu sau:  1. Các nhân tố sinh thái thay đổi theo từng mức độ và thời gian.  2. Nhân tố sinh thái được chia thành hai nhóm: nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố sinh thái hữu sinh, con người không phải là nhân tố sinh thái.  3. Cây xanh là môi trường sống của vi sinh vật và nấm ký sinh.  4. Con người là một nhân tố sinh thái riêng.  Trong các phát biểu trên. Các phát biểu sai là:  A. 1 B. 2 C. 3 D.4  **Câu 21:** Vì sao nhân tố con người có tác động mạnh mẽ tới môi trường thiên nhiên?  A. Vì con người có tư duy, có lao động.  B. Vì con người tiến hóa nhất so với các loài động vật khác.  C. Vì hoạt động của con người khác với các sinh vật khác, con người có trí tuệ nên vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên vừa cải tạo được thiên nhiên.  D. Vì con người có khả năng điều khiển thiên nhiên.  **Câu 22:** Chuột sống trong rừng mưa nhiệt đới có thể chịu ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái sau: mức độ ngập nước (1), nhiệt độ không khí (2), kiến (3), ánh sáng (4), rắn hổ mang (5), cây gỗ (6), gỗ mục (7), sâu ăn lá cây (8). Những nhân tố nào thuộc nhóm nhân tố sinh thái vô sinh?  A. (1), (2), (4), (7) B. (1), (2), (4), (5), (6)  C. (1), (2), (5), (6) D. (3), (5), (6), (8)  **Câu 23:** Khái niệm môi trường nào sau đây là đúng?  A. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố hữu sinh ở xung quanh sinh vật.  B. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh và hữu sinh ở xung quanh sinh vật, trừ nhân tố con người.  C. Môi trường là nơi sinh sống của sinh vật bao gồm tất cả các nhân tố vô sinh xung quanh sinh vật.  D. Môi trường gồm tất cả các nhân tố xung quanh sinh vật, có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới sinh vật; làm ảnh hưởng đến sự tồn tại, sinh trưởng, phát triển và những hoạt động khác của sinh vật.  **Câu 24:** Các nhân tố sinh thái được chia thành những nhóm nào sau đây?  A. Vô sinh và con người. B. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm và sinh vật.  C. Vô sinh và hữu sinh. D. Con người và các sinh vật khác.  **Câu 25.** Nhân tố sinh thái là  A. các yếu tố của môi trường không tác động tới đời sống sinh vật.  B. các yếu tố của môi trường tác động hoặc không tác động tới sinh vật.  C. các yếu tố của môi trường tác động tới đời sống sinh vật.  D. tất cả các yếu tố có trong môi trường.  **Câu 26.** Các nhân tố sinh thái nào sau đây là nhân tố sinh thái vô sinh?  A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, thực vật.  B. Gió, ánh sáng, nhiệt độ, động vật.  C. Khí hậu, thổ nhưỡng, vi sinh vật, ánh sáng.  D. Mưa, ánh sáng, nhiệt độ, đất.  **Câu 27.** Nhóm sinh vật nào sau đây sống ở môi trường nước là  A. cây rong đuôi chó, cây hoa súng.  B. cây hoa hồng, cây hoa đào.  C. cây phong lan, cây tầm gửi.  D. cây bằng lăng, cây hoa phượng.  **Câu 28.** Nhóm sinh vật nào sau đây sống ở môi trường đất- không khí là  A. Chim bồ câu, cá chim, chim sẻ. B. Cá trôi, cá quả, cá rô phi.  C. Cây bàng, báo, sư tử. D. Giun đất, rết, dế trũi.  **Câu 29.** Nhóm nhân tố hữu sinh là:  A. Ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, thực vật.  B. Khí hậu, nước, ánh sáng, động vật.  C. Con người, động vật, thực vật, vi sinh vật.  D. Động vật, thực vật và ánh sáng.  **Câu 30**. Giun đất sống ở  A. môi trường trong đất. B. môi trường nước.  C. môi trường sinh vật. D. môi trường trên mặt đất – không khí.  **Câu 31.** Cây tầm gửi sống trên cây nhãn, môi trường sống của cây tầm gửi là  A. môi trường đất. B. môi trường nước.  C. môi trường sinh vật. D. môi trường trên mặt đất – không khí.  **Câu 32.** Khi điều kiện môi trường nằm ngoài giới hạn sinh thái của sinh vật thì:  A. Sinh vật bị chết.  B. Sinh vật sinh trưởng và phát triển nhanh hơn.  C. Sinh vật không phát triển kém.  D. Sinh vật sinh trưởng và phát triển bình thường.  **Câu 33.** Thỏ sống trong rừng mưa nhiệt đới có thể chịu tác động của các nhân tố sinh thái sau: 1- diều hâu, 2- cú, 3-độ dốc của đất, 4-nhiệt độ không khí, 5- ánh sáng, 6- độ ẩm không khí, 7- chó hoang, 8- áp suất không khí, 9- cây gỗ, 10- dê, 11- linh miêu, 12- gió thổi, 13-cây cỏ, 14- thảm lá khô, 15- cáo, 16- độ tơi xốp của đất, 17- lượng mưa.  Nhân tố sinh thái **vô sinh** tác động tới đời sống của **thỏ** trong rừng mưa nhiệt đới là:  A. 3, 4, 5, 6, 7, 12,14,16,17. B. 3, 4, 5, 6, 8, 12,14,16,17  C. 3, 4, 5, 6, 8, 11,13,16,17 D. 3, 4, 5, 6, 8, 12,14,15,17  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** C  **Câu 2:** C  **Câu 3:** C  **Câu 4**: C  **Câu 5:** A  **Câu 6**: B  **Câu 7:** B  **Câu 8**: B  **Câu 9**: A  **Câu 10**: D  **Câu 11**: A  **Câu 12**: C  **Câu 13**: B    **Câu 14:** A    **Câu 15**: D    **Câu 16:** B  **Câu 17:** B  **Câu 18:** D  **Câu 19**: C  **Câu 20**: A  **Câu 21:** C  **Câu 22**: A  **Câu 23**: D  **Câu 24**: C  **Câu 25**: C  **Câu 26**: D  **Câu 27:** A  **Câu 28:** C  **Câu 29:** C  **Câu 30**: A  **Câu 31**: C  **Câu 32**: A  **Câu 33:** B |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Kể tên các môi trường sống của sinh vật? mỗi môi trường cho hai ví dụ về sinh vật sống ở đó.  **Câu 2.** Chuột sống trong rừng mưa nhiệt đới có thể chịu ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái sau: mức độ ngập nước, kiến, độ dốc của đất, nhiệt độ không khí, ánh sáng, độ ẩm không khí, rắn hổ mang, áp suất không khí, cây gỗ, gỗ mục, gió thổi, cây cỏ, thảm lá khô, sâu ăn lá cây, độ tơi xốp của đất, lượng mưa. Hãy sắp xếp các nhân tố đó vào từng nhóm nhân tố sinh thái.  **Câu 3.** Quan sát trong lớp học và điền thêm vào bảng những nhân tố sinh thái tác động tới việc học tập và sức khoẻ của học sinh vào bảng 1.  **Bảng 1. Bảng điền các nhân tố sinh thái trong lớp học**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nhân tố sinh thái** | **Mức độ tác động** | | 1 | Ánh sáng | Đủ ánh sáng để đọc sách | | 2 | ... |  |   **Câu 4:** Vì sao có nhiều loài cây trồng trong nhà vẫn xanh tốt. Những cây này không cần quá nhiều ánh sáng vẫn phát triển tốt được.  **Câu 5.** Giải thích vì sao trong sản xuất nông nghiệp cây trồng đúng thời vụ cho năng suất cao hơn?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.**  - Môi trường trong đất: giun đất, chuột dúi  - Môi trường trên cạn: chó, cây hoa hồng.  - Môi trường sinh vật: giun đũa, cây tầm gửi  - Môi trường nước: cá mè. Cây rong đuôi chó  **Câu 2.** Có hai nhóm nhân tố sinh thái chính:  - Nhóm nhân tố sinh thái hữu sinh (sống): kiến, rắn hổ mang, cây gỗ, cây cỏ, sâu ăn lá cây.  - Nhóm nhân tố sinh thái vô sinh (không sống): mức độ ngập nước, độ dốc của đất, nhiệt độ không khí, ánh sáng, độ ẩm không khí, áp suất không khí, gỗ mục, gió thổi, thảm lá khô, độ tơi xốp của đất, lượng mưa.  **Câu 3.**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **STT** | **Nhân tố sinh thái** | **Mức độ tác động** | | 1 | Ánh sáng | Đủ ánh sáng để đọc sách | | 2 | Nghe giảng | Lắng nghe thầy giảng | | 3 | Viết bài | Chép bài đầy đủ | | 4 | Trời nóng bức | Ngồi chật, khó chịu, ảnh hưởng đến học tập | | 5 | Giáo viên giảng bài | Tác động tới học sinh, lắng nghe thầy cô giảng bài. | | 6 | Bạn học ngồi cạnh nói chuyện trong giờ học | Nói chuyện trong giờ, không tập trung nghe giảng |   **Câu 4.** Nhiều loại cây cảnh trồng trong nhà mà vẫn xanh tốt vì những cây này có nhu cầu chiếu sáng không cao (có thể quang hợp ở cường độ ánh sáng thấp ở trong nhà), thường là các cây ưa bóng.  **Câu 5.** Trong sản xuất nông nghiệp, cây trồng được gieo trồng đúng vụ thường đạt năng suất cao vì: Khi trồng cây đúng thời vụ, cây trồng sẽ có các nhân tố sinh thái vô sinh như ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm,… phù hợp, giúp cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, có sức sống cao, chống chịu tốt với các điều kiện của môi trường. Nhờ đó, cây trồng sẽ cho năng suất cao. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 41.

2. Làm bài tập bài 41 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 42: Quần thể sinh vật.

**Bài 42: QUẦN THỂ SINH VẬT**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 124, 125 - tuần 31, 32)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.

- Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

**2. Năng lực.**

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về khái niệm, các đặc trưng cơ bản và biện pháp bảo vệ quần thể sinh vật.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập và thực hành.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.

- Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Biết được ảnh hưởng của từng đặc trưng tới một quần thể sinh vật.

- Đề xuất được một số biện pháp bảo để bảo vệ các quần thể sinh vật trong tự nhiên

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về quần thể sinh vật vào thực tiễn trồng trọt và chăn nuôi.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về quần thể,các đặc trưng cơ bản của quần thể, biện pháp bảo vệ quần thể.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Trong thế giới sống, quần thể sinh vật là cấp độ tổ chức thấp nhất trong các cấp độ tổ chức trên cơ thể. Quần thể sinh vật là gì? Quần thể có những đặc trưng cơ bản nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  *- Quần thể sinh vật là tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.*  *- Các đặc trưng cơ bản của quần thể gồm: Kích thước quần thể, mật độ cá thể trong quần thể, tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi và kiểu phân bố các cá thể trong quần thể.* |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về quần thể sinh vật.**

**a. Mục tiêu:** Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân quan sát Hình 42.1; nghiên cứu thông tin SGK/174; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/174 và rút ra khái niệm về quần thể sinh vật.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 42.1 SGK/174:  IMG_256  - GV cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/174; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/174:  *1, Quan sát Hình 42.1, cho biết trong ruộng lúa này có thể có những quần thể sinh vật nào?*  *2, Lấy một ví dụ về quần thể sinh vật trong tự nhiên và một quần thể vật nuôi hoặc cây trồng.*  - Gv cho HS rút ra khái niệm về quần thể sinh vật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân quan sát Hình 42.1 SGK/174.  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/174; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/174.  - HS rút ra khái niệm về quần thể sinh vật.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra khái niệm về quần thể sinh vật.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Quần thể sinh vật.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi:*  **1,** Ruộng lúa trong hình có thể có những quần thể sinh vật là:  - Quần thể lúa.  - Quần thể chim sáo.  - Quần thể cua đồng.  - Quần thể cá rô đồng  - Quần thể sâu ăn lá.  **2,**  - Ví dụ về quần thể sinh vật trong tự nhiên: Quần thể Cá cóc ở Tam Đảo.  - Ví dụ về quần thể vật nuôi hoặc cây trồng: Quần thể cá mè trong ao, quần thể cây đậu xanh trong vườn.  **KL:**  Quần thể sinh vật là tập hợp các cá thể cùng loài, sinh sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định và có khả năng sinh sản để tạo thành những thế hệ mới.  **VD:** |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các đặc trưng cơ bản của quần thể.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể sinh vật và lấy được ví dụ minh họa.

**b. Nội dung:**

- HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/174, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về kích thước quần thể.

- HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về mật độ cá thể trong quần thể.

- HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/175, nêu khái niệm và vai trò của tỉ lệ giới tính.

- HS nghiên cứu thông tin phần 4 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về thành phần nhóm tuổi.

- HS nghiên cứu thông tin phần 5 SGK/176, nghiên cứu Bảng 42.2 SGK/176, rút ra kết luận về sự phân bố cá thể trong quần thể.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/174, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175:  *Hình 42.2 biểu thị kích thước của bốn quần thể cùng sống trong một khu rừng. Em hãy quan sát hình, so sánh và rút ra nhận xét về tương quan giữa kích thước cơ thể và kích thước quần thể voi, hươu, thỏ, chuột.*  IMG_256  - HS rút ra kết luận về kích thước quần thể.  - GV cho HS đọc mục Em có biết SGK/175  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175:  *Dựa vào thông tin trong Bảng 42.1, hãy xác định mật độ cá thể của mỗi quần thể được nhắc đến.*  IMG_256  - HS rút ra kết luận về mật độ cá thể trong quần thể.  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/175, nêu khái niệm và vai trò của tỉ lệ giới tính.  - HS nghiên cứu thông tin phần 4 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175:  *Quan sát Hình 42.3, hãy nhận xét mối tương quan về số lượng cá thể của nhóm tuổi trước sinh sản và nhóm tuổi sinh sản trong mỗi kiểu tháp tuổi.*  IMG_256  - HS rút ra kết luận về thành phần nhóm tuổi.  - HS nghiên cứu thông tin phần 5 SGK/176, nghiên cứu Bảng 42.2 SGK/176:   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Kiểu phân bố** | **Sơ đồ** | **Nguyên nhân** | **Ví dụ** | | Đều | H1 | Điều kiện sống phân bố đều, các cá thể có sự cạnh tranh gay gắt | Rừng thông Đà Lạt | | Theo nhóm | H3 | Điều kiện sống phân bố không đều, các cá thể có tập tính sống theo nhóm | Đàn trâu rừng | | Ngẫu nhiên | H2 | Điều kiện sống phân bố tương đối đồng đều, các cá thể không có sự cạnh tranh gay gắt | Cây gỗ trong rừng mưa nhiệt đới |   IMG_256  - HS rút ra kết luận về sự phân bố cá thể trong quần thể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/174, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về kích thước quần thể.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về mật độ cá thể trong quần thể.  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/175, nêu khái niệm và vai trò của tỉ lệ giới tính.  - HS nghiên cứu thông tin phần 4 SGK/175, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/175, rút ra kết luận về thành phần nhóm tuổi.  - HS nghiên cứu thông tin phần 5 SGK/176, nghiên cứu Bảng 42.2 SGK/176, rút ra kết luận về sự phân bố cá thể trong quần thể.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về từng đặc trưng cơ bản của quần thể.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Các đặc trưng cơ bản của quần thể.**  **1, Kích thước quần thể.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *Kích thước của các quần thể theo thứ tự tăng dần là voi → hươu → thỏ → chuột. Trong khi đó, kích thước cơ thể của các loài theo thứ tự tăng dần là chuột → thỏ → hươu → voi. Như vậy, kích thước cơ thể và kích thước quần thể của loài có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với nhau, loài có kích thước cơ thể nhỏ thường có kích thước quần thể lớn hơn và ngược lại.*  **KL:**  Kích thước của quần thể là số lượng các cá thể phân bố trong khoảng không gian của quần thể.  **2, Mật độ cá thể trong quần thể.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *Mật độ cá thể của mỗi quần thể trong bảng 42.1:*  *- Mật độ cá thể của quần thể lim xanh: 11250/15 = 750 cá thể/ha.*  *- Mật độ cá thể của quần thể bắp cải: 3000/750 = 4 cá thể/m2.*  *- Mật độ cá thể của quần thể cá chép: 120000/60000 = 2 cá thể/m3.*  **KL:**  Mật độ cá thể của quần thể là số lượng cá thể trên một đơn vị diện tích hay thể tích của quần thể.  **3. Tỉ lệ giới tính.**  **KL:**  - Tỉ lệ giới tính là tỉ lệ giữa số lượng cá thể đực và số lượng cá thể cái trong quần thể.  - Tỉ lệ giới tính là đặc trưng quan trọng đảm bảo hiệu quả sinh sản của quần thể  **4. Nhóm tuổi**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *Nhận xét mối tương quan về số lượng cá thể của nhóm tuổi trước sinh sản và nhóm tuổi sinh sản trong mỗi kiểu tháp tuổi:*  *- Tháp phát triển có số lượng cá thể ở tuổi trước sinh sản nhiều hơn so với số lượng cá thể ở tuổi sinh sản.*  *- Tháp ổn định có số lượng cá thể ở tuổi trước sinh sản bằng hoặc xấp xỉ bằng số lượng cá thể ở tuổi sinh sản.*  *- Tháp suy thoái có số lượng cá thể ở tuổi trước sinh sản ít hơn so với số lượng cá thể ở tuổi sinh sản.*  **KL:**  - Quần thể có nhiều nhóm tuổi (tuổi trước sinh sản, tuổi sinh sản, tuổi sau sinh sản), mỗi nhóm tuổi có ý nghĩa sinh thái khác nhau.  - Cấu trúc nhóm tuổi của quần thể được biểu thị bằng các kiểu tháp tuổi (tháp phát triển, tháp ổn định, tháp suy thoái)  **5, Phân bố cá thể trong quần thể.**  **KL:**  - Mỗi quần thể có cách phân bố cá thể khác nhau.  - Có 3 kiểu phân bố gồm: phân bố đều, phân bố theo nhóm và phân bố ngẫu nhiên. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về biện pháp bảo vệ quần thể.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được một số biện pháp bảo vệ quần thể.

**b. Nội dung:**HS quan sát sơ đồ Hình 42.4 và nghiên cứu thông tin phần III - SGK/176, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/176 và rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.**  - GV choHS quan sát sơ đồ Hình 42.4:  - GV cho Hs nghiên cứu thông tin phần III - SGK/176, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/176:  *1, Tại sao bảo vệ môi trường sống của quần thể chính là bảo vệ quần thể? Cho ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể.*  *2, Em hãy đề xuất biện pháp bảo vệ đối với các quần thể có nguy cơ tuyệt chủng.*  - GV cho HS rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát sơ đồ Hình 42.4, nghiên cứu thông tin phần III - SGK/176, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi SGK/176.  - HS rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về biện pháp bảo vệ quần thể.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/176.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể SGK/176 tại nhà. | **III. Biện pháp bảo vệ quần thể.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  *1,*  *- Bảo vệ môi trường sống của quần thể chính là bảo vệ quần thể vì: Quần thể sinh vật tồn tại trong môi trường sống, bị biến động do các nhân tố vô sinh và hữu sinh từ môi trường. Do đó, bảo vệ môi trường sống nhằm đảm bảo các nhân tố của môi trường ít biến động theo hướng tiêu cực cho sự phát triển của quần thể chính là biện pháp quan trọng để quần thể phát triển ổn định.*  *- Ví dụ về việc bảo vệ môi trường sống của quần thể: Thành lập các vườn quốc gia (vườn quốc gia Cúc Phương, Cát Bà, Ba Vì,…) và các khu bảo tồn, khai thác hợp lí tài nguyên sinh vật, kiểm soát dịch bệnh,…*  *2, Đề xuất biện pháp bảo vệ đối với các quần thể có nguy cơ tuyệt chủng:*  *- Nghiêm cấm săn bắt, buôn bán các loài có nguy cơ tuyệt chủng.*  *- Bảo tồn môi trường sống tự nhiên mà quần thể đang sống.*  *- Đối với những quần thể có nguy cơ tuyệt chủng ở môi trường tự nhiên, cần di chuyển quần thể đến nơi sống mới có điều kiện thuận lợi hơn như vườn thú, trang trại bảo tồn,…*  **KL:**  Đểquần thể sinh vật phát triển ổn định cần:  - Bảo vệ môi trường sống của quần thể (lập vườn quốc gia, khu bảo tồn).  - Kiểm soát dịch bệnh.  - Khai thác tài nguyên hợp lý. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Số lượng cá thể trong quần thể tăng cao khi môi trường sống có khí hậu phù hợp, nguồn thức ăn dồi dào và nơi ở rộng rãi… Tuy nhiên, nếu số lượng cá thể tăng lên quá cao sẽ dẫn đến  A. nguồn thức ăn trở nên khan hiếm.  B. nơi ở và nơi sinh sản chật chội thì nhiều cá thể sẽ bị chết.  C. mật độ quần thể được điều chỉnh trở về mức cân bằng.  D. cả A, B, C đều đúng.  **Câu 2:** Phát biểu đúng về mật độ quần thể là  A. Mật độ quần thể luôn cố định.  B. Mật độ quần thể giảm mạnh do những biến động thất thường của điều kiện sống như lụt lội, cháy rừng hoặc dịch bệnh.  C. Mật độ quần thể không ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể.  D. Quần thể sinh vật không thể tự điều chỉnh về mức cân bằng.  **Câu 3:** Quần thể là  A. tập hợp những cá thể cùng loài, giống nhau về hình thái, cấu tạo; có thể giao phối tự do với nhau.  B. tập hợp những cá thể khác loài nhưng có cùng khu phân bố.  C. tập hợp những cá thể cùng loài, có mật độ, thành phần kiểu gen đặc trưng.  D. tập hợp những cá thể cùng loài, sống trong một ổ sinh thái, tại một thời điểm nhất định.  **Câu 4:** Phát biểu nào sai trong các phát biểu sau?  A. Vào các tháng mùa mưa trong năm số lượng muỗi giảm đi.  B. Số lượng ếch nhái tăng cao vào mùa mưa.  C. Số lượng cá thể trong quần thể biến động theo mùa, theo năm, phụ thuộc và nguồn thức ăn, nơi ở và các điều kiện sống của môi trường.  D. Mật độ quần thể tăng mạnh khi nguồn thức ăn có trong quần thể dồi dào.  **Câu 5:** Nhóm tuổi sinh sản có ý nghĩa  A. làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.  B. quyết định mức sinh sản của quần thể.  C. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.  D. làm cho kích thước quần thể giảm sút.  **Câu 6:**  Quần thể không có đặc điểm là  A. tồn tại trong một giai đoạn lịch sử xác định.  B. mỗi quần thể có khu phân bố xác định.  C. có thể không có sự giao phối với quần thể khác dù cùng loài.  D. luôn luôn xảy ra giao phối tự do.  **Câu 7:** Cho các phát biểu sau:  1. Ngỗng và vịt có tỉ lệ đực/cái là 40/60.  2. Quần thể được đặc trưng bởi: tỉ lệ giới tính, thành phần nhóm tuổi và mật độ quần thể.  3. Số lượng cá thể trong quần thể không bị thay đổi trước các điều kiện của môi trường.  4. Nhóm tuổi trước sinh sản có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.  Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là  A. 1 B. 2 C. 3 D.4  **Câu 8:** Ví dụ nào sau đây không phải là quần thể sinh vật?  A. Rừng tre phân bố tại Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình.  B. Tập hợp cá rô phi sống trong một cái ao.  C. Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con.  D. Cá chép, cá mè cùng sống chung trong một bể cá.  **Câu 9:** Mật độ của quần thể được xác định bằng số lượng cá thể sinh vật có ở  A. một khu vực nhất định. B. một khoảng không gian rộng lớn.  C. một đơn vị diện tích. D. một đơn vị diện tích hay thể tích.  **Câu 10:** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên?  A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông.  B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.  C. Các con sói trong một khu rừng.  D. Các con ong mật trong tổ.  **Câu 11:** Ví dụ nào sau đây là quần thể sinh vật?  A. Tập hơp các cá thể chim sẻ sống ở 3 hòn đảo khác nhau.  B. Tập hợp cá rô phi đực cùng sống trong một ao.  C. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam.  D. Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè sống chung trong một ao.  **Câu 12:** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên:  A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông  B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi  C. Các con sói trong một khu rừng  D. Các con ong mật trong tổ  **Câu 13:** Dấu hiệu không phải là đặc trưng của quần thể là  A. mật độ.  B. tỉ lệ giới tính.  C. cấu trúc tuổi.  D. độ đa dạng loài.  **Câu 14:** Tập hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật:  A. Các cây xanh trong một khu rừng  B. Các động vật cùng sống trên một đồng cỏ  C. Các cá thể chuột cùng sống trên một đồng lúa  D. Cả A, B và đều đúng  **Câu 15:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thề ở các nhóm tuổi như sau:  Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha  Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha  Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  B. Dạng phát triển.  C. Dạng giảm sút.  D. Dạng ổn định.  **Câu 16:** Ở đa số động vật, tỉ lệ đực/cái ở giai đoạn trứng hoặc con non mới nở thường là  A. 50/50. B. 70/30. C. 75/25. D. 40/60.  **Câu 17:** Phát biểu nào sau đây là không đúng với tháp tuổi dạng phát triển?  A. Đáy tháp rộng.  B. Số lượng cá thể trong quần thể ổn định.  C. Số lượng cá thể trong quần thể tăng mạnh.  D. Tỉ lệ sinh cao.  **Câu 18:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thề ở các nhóm tuổi như sau:  Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha  Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha  Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  B. Dạng phát triển.  C. Dạng giảm sút.  D. Dạng ổn định.  **Câu 19:** Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?  A. Tiềm năng sinh sản của loài.  B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.  D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.  **Câu 20:** Ý nghĩa của nhóm tuổi trước sinh sản trong quần thể là  A. không làm giảm khả năng sinh sản của quần thể.  B. có vai trò chủ yếu làm tăng trưởng khối lượng và kích thước của quần thể.  C. làm giảm mật độ trong tương lai của quần thể.  D. không ảnh hưởng đến sự phát triển của quần thể.  **Câu 21:** Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo yếu tố nào?  A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.  B. Nguồn thức ăn của quần thể.  C. Khu vực sinh sống.  D. Cường độ chiếu sáng.  **Câu 22:** Nhóm tuổi nào của các cá thể không còn khả năng ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể?  A. Nhóm tuổi sau sinh sản.  B. Nhóm tuổi còn non và nhóm sau sinh sản.  C. Nhóm trước sinh sản và nhóm sau sinh sản.  D. Nhóm trước sinh sản và nhóm sinh sản.  **Câu 23:** Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi là:  A. Ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành  B. Trẻ, trưởng thành và già  C. Trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.  D. Trước giao phối và sau giao phối  **Câu 24:** Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi là  A. ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành.  B. trẻ, trưởng thành và già.  C. trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.  D. trước giao phối và sau giao phối.  **Câu 25.** Một nhóm cá thể thuộc cùng một loài, sống trong một khu vực nhất định, vào một thời điểm nhất định và các cá thể trong nhóm giao phối với nhau tạo ra thế hệ mới được gọi là  A. Quần xã sinh vật. B. Hệ sinh thái.  C. Quần thể sinh vật. D. Cả A và B.  **Câu 26.** Tổ hợp sinh vật nào sau đây là quần thể sinh vật:  A. Các cây xanh trong một khu rừng.  B. Các động vật cùng sống trên một đồng cỏ.  C. Các cá thể chuột cùng sống trên một đồng lúa.  D. Cả A, B, C đều đúng.  **Câu 27.** Đặc trưng nào sau đây không có ở quần thể?  A. Thành phần nhóm tuổi. B. Độ đa dạng.  C. Tỉ lệ giới tính. D. Mật độ cá thể.  **Câu 28.** Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì?  A, Tiềm năng sinh sản của loài.  B, Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn.  C, Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn.  D, Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn.  **Câu 29.** Tập hợp sinh vật dưới đây không phải là quần thể sinh vật tự nhiên?  A. Các cây thông mọc tự nhiên trên một đồi thông.  B. Các con lợn nuôi trong một trại chăn nuôi.  C. Các con sói trong một khu rừng.  D. Các con ong mật trong tổ.  **Câu 30.** Các cá thể trong quần thể được phân chia làm các nhóm tuổi là  A. ấu trùng, giai đoạn sinh trưởng và trưởng thành.  B. trẻ, trưởng thành và già.  C. trước sinh sản, sinh sản và sau sinh sản.  D. trước giao phối và sau giao phối.  **Câu 31.** Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?  A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...  B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.  C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể. D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào. **Câu 32:** Xét tập hợp sinh vật sau:   1. Cá rô phi đơn tính ở trong hồ. 2. Cá trắm cỏ trong ao. 3. Sen trong đầm. 4. Cây ở ven hồ. 5. Chuột trong vườn. 6. Bèo tấm trên mặt ao.   Các tập hợp sinh vật là quần thể gồm có:  A. (1), (2), (3), (4), (5) và (6) B. (2), (3), (4), (5) và (6) C. (2), (3) và (6) D. (2), (3), (4) và (6) **Câu 33:** Một quần thể chim sâu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha - Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. B. Dạng phát triển. C. Dạng giảm sút.  D. Dạng ổn định.  **Câu 34:** Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ha. - Nhóm tuổi sinh sản: 43 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào? A. Dạng ổn định.      B. Dạng phát triển. C. Dạng giảm sút.     D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  **Câu 35:** Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con/ha - Nhóm tuổi sinh sản: 45 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Dạng phát triển.  B. Dạng ổn định.  C. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển. D. Dạng giảm sút. **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** B  **Câu 3:** D  **Câu 4**: A  **Câu 5:** B  **Câu 6**: D  **Câu 7:** B  **Câu 8**: D  **Câu 9**: D  **Câu 10**: B  **Câu 11**: C  **Câu 12**: B    **Câu 13:** D    **Câu 14**: C    **Câu 15:** B  **Câu 16:** A  **Câu 17:** B  **Câu 18**: B  **Câu 19:** A  **Câu 20**: B  **Câu 21:** A  **Câu 22**: A  **Câu 23**: C  **Câu 24**: C  **Câu 25**: C  **Câu 26**: C  **Câu 27**: B  **Câu 28:** A  **Câu 29:** B  **Câu 30**: C  **Câu 31**: D  **Câu 32**: C  **Câu 33:** B  **Câu 34**: A  **Câu 35**: D |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Nêu các đặc trưng của quần thể? Đặc trưng nào là quan trọng nhất? Vì sao?  **Câu 2.** Lấy 2 ví dụ về quần thể sinh vật  **Câu 3.** Hãy đánh dấu vào ô trống trong bảng dưới đây những ví dụ về quần thể sinh vật và tập hợp các cá thể không phải là quần thể sinh vật.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Ví dụ | Quần thể sinh vật | Không phải quần thể sinh vật | | Tập hợp các cá thể rắn hổ mang, cú mèo và lợn rừng sống trong một rừng mưa nhiệt đới. |  |  | | Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam. |  |  | | Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi sống chung một ao. |  |  | | Các cá thể rắn hổ mang sống ở 3 hòn đảo cách xa nhau. |  |  | | Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con. Số lượng chuột phụ thuộc nhiều vào số lượng thức ăn trên cánh đồng. |  |  | | Những cây ăn quả trong một khu vườn. |  |  |   **Câu 4:** Trong một mẻ lưới đánh cá, thống kê được tỉ lệ cá ở các nhóm tuổi khác nhau như sau:  - nhóm tuổi trước sinh sản: 300 con  - nhóm tuổi sinh sản: 150 con  - nhóm tuổi sau sinh sản: 50 con  a, Hãy vẽ biểu đồ biểu diễn tháp tuổi của quần thể cá nói trên.  b, có nên tiếp tục đánh bắt loại cá này với cường độ như trước đây không? Vì sao?  **Câu 5.** Trong khu bảo tồn đất ngập nước có diện tích là 5000 ha. Người ta theo dõi số lượng cá thể của quần thể chim cồng cộc, vào năm thứ nhất ghi nhận mật độ là 0,2 cá thể/ha. Đến năm thứ hai, đếm được số lượng cá thể lả 1350. Biết tỉ lệ tử vong của quần thể là 2% năm. Hãy xác định:  a, Tỉ lệ sinh sản theo phần trăm của quần thể.  b, Mật độ quần thể vào năm thứ hai.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.**  - Quần thể có 5 đặc trưng là:  + Kích thước quần thể  + Mật độ cá thể trong quần thể  + Tỉ lệ giới tính  + Nhóm tuổi  + Phân bố cá thể trong quần thể     - Trong đó, đặc trưng quan trọng nhất là mật độ cá thể. Vì nó quyết định mức sử dụng nguồn sống trong môi trường và khả năng sinh sản và tử vong của cá thể.  **Câu 2.**  - Ví dụ:  + Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa.  IMG_256  + Quần thể cây cọ trên một quả đồi ở Phú Thọ.  IMG_257  **Câu 3.**   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Ví dụ | Quần thể sinh vật | Không phải quần thể sinh vật | | Tập hợp các cá thể rắn hổ mang, cú mèo và lợn rừng sống trong một rừng mưa nhiệt đới. |  | X | | Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam. | X |  | | Tập hợp các cá thể cá chép, cá mè, cá rô phi sống chung một ao. |  | X | | Các cá thể rắn hổ mang sống ở 3 hòn đảo cách xa nhau. |  | X | | Các cá thể chuột đồng sống trên một đồng lúa. Các cá thể chuột đực và cái có khả năng giao phối với nhau sinh ra chuột con. Số lượng chuột phụ thuộc nhiều vào số lượng thức ăn trên cánh đồng. | X |  | | Những cây ăn quả trong một khu vườn. |  | X |   **Câu 4.**  a. tháp tuổi  IMG_256  b, Nên giảm đánh bắt lại vì số lượng cá tuổi sinh sản đang không nhiều. cần có thời gian để quần thể cá ổn định hơn.  **Câu 5.**  Hướng dẫn giải  a. Tỉ lệ sinh sản theo phần trăm của quần thể  - năm đầu tổng số cá thể là: 0,25x 5000 = 1250 cá thể  - số cá thể tử vong là 2%x1250 = 25 cá thể  → số cá thể sinh ra là: 1350 - 1250 + 25 = 125  → tỉ lệ sinh sản của quần thể là: 125: 1250 x 100% = 10%  b, mật độ quần thể năm 2 là: 1350 : 5000 = 0,27 cá thể/ha |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 42.

2. Làm bài tập bài 42 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 43: Quần xã sinh vật.

**Bài 43: QUẦN XÃ SINH VẬT**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 126, 127 - tuần 32)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.

- Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về khái niệm, một số đặc trưng cơ bản và biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.

- Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa.

- Nêu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Biết được vai trò của từng đặc trưng trong quần xã.

- Đề xuất được một số biện pháp bảo để bảo vệ các quần xã sinh vật trong tự nhiên

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về quần xã sinh vật vào thực tiễn trồng trọt và chăn nuôi.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về quần xã, các đặc trưng cơ bản của quần xã, biện pháp bảo vệ quần xã sinh vật.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Trong một khoảng không gian xác định luôn có nhiều quần thể cùng tồn tại tạo nên một cấp độ tổ chức sống cao hơn, đó là quần xã sinh vật. Quần xã sinh vật là gì và có những đặc trưng cơ bản nào?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  - Quần xã sinh vật là một tập hợp các quần thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau, cùng sống trong một không gian và thời gian nhất định.  - Các đặc trưng cơ bản của quần xã gồm: độ đa dạng và thành phần loài trong quần xã. |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về quần xã sinh vật.**

**a. Mục tiêu:** Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật..

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân quan sát Hình 43.1; nghiên cứu thông tin SGK/177; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/177 và rút ra khái niệm về quần xã sinh vật.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 43.1 SGK/177:  - GV cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/177; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/177:  *1, Kể tên một số quần thể trong Hình 43.1*  *2, Lấy thêm ví dụ về quần xã sinh vật và chỉ ra các thành phần quần thể trong quần xã đó.*  - Gv cho HS rút ra khái niệm về quần xã sinh vật.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân quan sát Hình 43.1 SGK/177.  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/177; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/177.  - HS rút ra khái niệm về quần xã sinh vật.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra khái niệm về quần xã sinh vật.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Quần xã sinh vật.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  ***1,*** *Quần thể cá, vịt ếch, bươm bướm, sen, rong, ...*  ***2,*** *Ví dụ: Ruộng lúa là một quần xã sinh vật, gồm có các quần thể như: lúa, cỏ, giun đất, vi sinh vật,…*  **KL:**  **-** Quần xã sinh vật là một tập hợp các quần thể sinh vật thuộc nhiều loài khác nhau, cùng sinh sống trong một không gian và thời gian nhất định. Các sinh vật trong quần xã có mối quan hệ gắn bó với nhau như một thể thống nhất, do đó quần xã có cấu trúc tương đối ổn định.  - Ví dụ, Vườn quốc gia Cúc Phương là một quần xã rừng nhiệt đới, có nhiều quần thể sinh vật cùng sinh sống ở đây như chò xanh, chò chỉ, khướu mỏ dài... trong một thời gian dài. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về một số đặc trưng cơ bản của quần xã sinh vật.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được một số đặc trưng cơ bản của quần xã. Lấy được ví dụ minh họa.

**b. Nội dung:**

- HS quan sát Hình 43.2, nghiên cứu thông tin phần II SGK/178, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/178.

- HS nghiên cứu thông tin SGK/178, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/179.

- HS rút ra kết luận về một số đặc trưng cơ bản của quần xã.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 43.2:  Hãy sắp xếp các quần xã trong hình 43.2 theo thứ tự giảm dần về độ đa dạng. Tại sao lại có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này  - HS nghiên cứu thông tin phần II SGK/178, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/178:  *Hãy sắp xếp các quần xã trong hình 43.2 theo thứ tự giảm dần về độ đa dạng. Tại sao lại có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này*  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/179:  *1, Lấy ví dụ về loài ưu thế trong quần xã*  *2, Cho các loài sinh vật gồm lim xanh, gấu trắng, bò, lạc đà, lúa nước, đước. Em hãy xác định loài đặc trưng tương ứng với các quần xã sinh vật: bắc cực. sa mạc, rừng ngập mặn.*  - HS rút ra kết luận về một số đặc trưng cơ bản của quần xã.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 43.2, nghiên cứu thông tin phần II SGK/178, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/178.  - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/179.  - HS rút ra kết luận về một số đặc trưng cơ bản của quần xã.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về một số đặc trưng cơ bản của quần xã.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Một số đặc trưng cơ bản của quần xã.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *- Thứ tự giảm dần về độ đa dạng các quần xã lần lượt là b (Rừng nhiệt đới) – c (Rừng ôn đới) – a (Đồng cỏ) - d (Sa mạc)*  *- Có sự khác biệt lớn về độ đa dạng giữa các quần xã này chủ yếu là do điều kiện khí hậu khác nhau ở mỗi vùng: Rừng mưa nhiệt đới có khí hậu nóng ẩm, tương đối ổn định thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều loài sinh vật nên có độ đa dạng cao. Ngược lại, sa mạc có khí hậu nắng hạn khắc nghiệt dẫn đến có ít loài sinh vật có thể thích nghi để sinh trưởng và phát triển nên có độ đa dạng thấp.*  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *1, Ví dụ: lúa là loài ưu thế trong quần xã ruộng lúa*  *2,*  *- Loài đặc trưng của quần xã sinh vật bắc cực: gấu trắng.*  *- Loài đặc trưng của quần xã sinh vật sa mạc: lạc đà.*  *- Loài đặc trưng của quần xã sinh vật rừng ngập mặn: đước.*  **KL:**  Một số đặc trưng cơ bản của quần xã như độ đa dạng và thành phần loài trong quần xã  - Độ đa dạng trong quần xã được thể hiện bằng mức độ phong phú về số lượng loài và số lượng cá thể của mỗi loài trong quần xã.  - Loài ưu thế là loài có số lượng cá thể nhiều, hoạt động mạnh, đóng vai trò quan trọng trong quần xã.  Ví dụ: Lúa là loài ưu thế trong quần xã lúa  - Loài đặc trưng là loài chỉ có ở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác trong quần xã.  Ví dụ: Loài đặc trưng của rừng U Minh là cây tràm. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã. .

**b. Nội dung:**HS nghiên cứu thông tin phần III - SGK/179, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/179 và rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.**  - GV choHS nghiên cứu thông tin phần III - SGK/179, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi hoạt động SGK/179:  *Đọc thông tin và thảo luận nhóm về hiệu quả của các biện pháp dưới đây trong việc bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.*  *1, Bảo vệ môi trường sống của các loài trong quần xã.*  *2, Cấm săn bắn động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.*  *3, Trồng rừng ngập mặn ven biển.*  *3, Phòng chống cháy rừng.*  - GV cho HS rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần III - SGK/179, hoạt động nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/179.  - HS rút ra kết luận về biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/179.  - GV cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/179.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể SGK/179 tại nhà. | **III. Bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.**  *Gợi ý trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  **KL:**  - Tuyên truyền về giá trị của đa dạng sinh học  - Xây dựng luật và chiến lược quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học  - Thành lập các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên  - Tăng cường công tác bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật  - Cấm săn bắt, mua bán trái pháp luật những loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:**  Khi sâu bọ phát triển mạnh, số lượng chim sâu cũng tăng theo. Khi số lượng chim sâu tăng quá nhiều, sâu bọ bị quần thể chim sâu tiêu diệt mạnh mẽ hơn nên số lượng sâu bọ lại giảm mạnh đi. Sự hạn chế số lượng sâu là hiện tượng  A. cơ chế điều hòa mật độ. B. sự cân bằng sinh học.  C. trạng thái cân bằng. D. khống chế sinh học.  **Câu 2:** Quần xã sinh vật là  A. tập hợp các sinh vật cùng loài.  B. tập hợp các cá thể sinh vật khác loài.  C. tập hợp các quần thể sinh vật khác loài.  D. tập hợp toàn bộ các sinh vật trong tự nhiên.  **Câu 3:** Hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã dẫn đến hệ quả nào sau đây?  A. Đảm bảo cân bằng sinh thái.  B. Làm cho quần xã không phát triển được.  C. Làm mất cân bằng sinh thái.  D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã.  **Câu 4:** Hiện tượng số lượng cá thể của một quần thể bị số lượng cá thể của quần thể khác trong quần xã kìm hãm là hiện tượng nào sau đây?  A. Khống chế sinh học. B. Cạnh tranh giữa các loài.  C. Hỗ trợ giữa các loài. D. Hội sinh giữa các loài.  **Câu 5:** Tập hợp nào sau đây không phải là quần xã sinh vật?  A. Tập hợp những loài sinh vật sống trong một khu rừng.  B. Tập hợp những loài sinh vật sống trong một hồ tự nhiên.  C. Tập hợp những con chuột trong một đàn chuột đồng  D. Tập hợp những con cá sống trong một ao cá.  **Câu 6:** Số lượng cá thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này gọi là  A. sự cân bằng sinh học trong quần xã.  B. sự phát triển của quần xã.  C. sự giảm sút của quần xã.  D. sự bất biến của quần xã.  **Câu 7:** Điểm giống nhau giữa quần thể sinh vật và quần xã sinh vật là  A. tập hợp nhiều quần thể sinh vật.  B. tập hợp nhiều cá thể sinh vật.  C. gồm các sinh vật trong cùng một loài.  D. gồm các sinh vật khác loài.  **Câu 8:** Trong quần xã ao nuôi cá, người ta thường thả nhiều loài cá trong ao nhằm  A. tận dụng diện tích ao hồ và tận dụng triệt để nguồn thức ăn trong ao.  B. để dễ quan sát và tiện việc chăm sóc.  C. để tránh sự cạnh tranh về thức ăn trong ao.  D. để chúng cùng hỗ trợ nhau trong cuộc sống chung.  **Câu 9:** “Gặp khí hậu thuận lợi, cây cối xanh tốt, sâu ăn lá cây sinh sản mạnh, số lượng sâu tăng khiến cho số lượng chim sâu cũng tăng theo.Tuy nhiên, khi số lượng chim sâu tăng quá nhiều, chim ăn nhiều sâu dẫn tới số lượng sâu lại giảm” Đây là ví dụ minh họa về  A. diễn thế sinh thái. B. cân bằng quần thể.  C. giới hạn sinh thái. D. cân bằng sinh học  **Câu 10:** Trong các hệ sinh thái trên cạn, loài ưu thế thường thuộc về  A. giới động vật. B. giới thực vật.  C. giới nấm. D. giới nhân sơ (vi khuẩn).  **Câu 11:** Đặc điểm nào có ở quần xã mà không có ở quần thể sinh vật?  A. Có số cá thể cùng một loài.  B. Cùng phân bố trong một khoảng không gian xác định.  C. Tập hợp các quần thể thuộc nhiều loài sinh vật.  D. Xảy ra hiện tượng giao phối và sinh sản.  **Câu 12:** Hãy lựa chọn phát biểu sai trong các phát biểu sau  A. Độ đa dạng của quần xã thể hiện bởi mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã.  B. Số lượng cá thể trong quần xã thay đổi theo những thay đổi của ngoại cảnh.  C. Số lượng loài trong quần xã được đánh giá qua những chỉ số về độ đa dang, độ nhiều, độ thường gặp.  D. Quần xã có cấu trúc không ổn định, luôn thay đổi.  **Câu 13:** Quần xã nào sau đây có độ đa dạng cao nhất?  A. Quần xã sinh vật rừng thông phương Bắc.  B. Quần xã sinh vật rừng mưa nhiệt đới.  C. Quần xã sinh vật savan.  D. Quần xã sinh vật rừng lá rộng ôn đới.  **Câu 14:** Những nhân tố sinh thái nào ảnh hưởng tới quần xã, tạo nên sự thay đổi?  A. Nhân tố sinh thái vô sinh.  B. Nhân tố sinh thái hữu sinh.  C. Nhân tố sinh thái vô sinh và hữu sinh.  D. Nhân tố ánh sáng, nhiệt độ, con người.  **Câu 15:** Quần xã sinh vật có những dấu hiệu điển hình nào?  A. Số lượng các loài trong quần xã.  B. Thành phần loài trong quần xã.  C. Số lượng các cá thể của từng loài trong quần xã.  D. Số lượng và thành phần loài trong quần xã.  **Câu 16:** Cho các hoạt động sau:  1. Cây rụng lá vào mùa đông.  2. Chim di cư về phía Nam vào mùa đông.  3. Cú mèo hoạt động ít hoạt động vào ban ngày, hoạt động nhiều vào ban đêm.  4. Hoa Quỳnh nở vào buổi tối.  Trong các hoạt động trên, những hoạt động có chu kỳ mùa là  A. 1, 2 B. 3, 4 C. 1, 2, 3, 4 D. 1, 2, 4  **Câu 17:** Trong quần xã rừng U Minh, cây tràm được coi là loài  A. ưu thế. B. đặc trưng.  C. tiên phong. D. ổn định.  **Câu 18:** Loài đặc trưng là  A. loài có số lượng ít nhất trong quần xã.  B. loài có số lượng nhiều trong quần xã.  C. loài chỉ có ở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác.  D. loài có vai trò quan trọng trong quần xã.  **Câu 19:** Ví dụ nào sau đây được coi là một quần xã sinh vật?  A. Cây sống trong một khu vườn.  B. Cá rô phi sống trong một cái ao.  C. Rắn hổ mang sống trên 3 hòn đảo khác nhau.  D. Rừng cây thông nhựa phân bố tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam.  **Câu 20:** Số lượng các loài trong quần xã thể hiện ở chỉ số nào sau đây?  A. Độ nhiều, độ đa dạng, độ tập trung.  B. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ tập trung.  C. Độ thường gặp, độ nhiều, độ tập trung.  D. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ nhiều.  **Câu 21:** Trong quần xã loài ưu thế là loài  A. có số lượng ít nhất trong quần xã.  B. có số lượng nhiều trong quần xã.  C. phân bố nhiều nơi trong quần xã.  D. có vai trò quan trọng trong quần xã.  **Câu 22:** Độ đa dạng của quần xã sinh vật được thể hiện ở  A. mật độ của các nhóm cá thể trong quần xã.  B. mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã.  C. sự khác nhau về lứa tuổi của các cá thể trong quần xã.  D. biến động về mật độ cá thể trong quần xã.  **Câu 23:** Chỉ số thể hiện tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát ở quần xã là  A. độ đa dạng. B. độ nhiều.  C. độ thường gặp. D. độ tập trung.  **Câu 24:** Số lượng các loài trong quần xã được đặc trưng bởi các chỉ số  A. độ đa dạng. B. độ nhiều.  C. độ thường gặp. D. cả A, B, C đều đúng.  **Câu 25:** Độ nhiều của quần xã thể hiện ở  A. khả năng sinh sản của các cá thể trong một quần thể nào đó tăng lên.  B. tỉ lệ tử vong của một quần thể nào đó giảm xuống.  C. mật độ các cá thể của từng quần thể trong quần xã.  D. mức độ di cư của các cá thể trong quần xã.  **Câu 26:**Tất cả các loài sinh vật sống trong một đầm nước nông đang bị bồi cạn thuộc về một:  A. Quần xã sinh vật. B. Quần xã các loài sinh vật dị dưỡng.  C. Nhóm sinh vật tiêu thụ. D. Nhóm sinh vật phân giải  **Câu 27:**Thành phần không thuộc quần xã là  A. Sinh vật phân giải B. Sinh vật tiêu thụ.  C. Sinh vật sản xuất. D. Xác sinh vật, chất hữu cơ.  **Câu 28:**Đặc trưng nào sau đây là của quần xã sinh vật?  A. Kiểu tăng trưởng. B. Nhóm tuổi.  C. Thành phần loài. D. Mật độ cá thể.  **Câu 29:**Trong các đặc trưng sau, có bao nhiêu đặc trưng của quần xã sinh vật?  (1) Mật độ cá thể.  (2) Loài ưu thế  (3) Loài đặc trưng  (4) Nhóm tuổi  A. 1 B. 2 C. 3 D. 4  **Câu 30.** Trong quần xã sinh vật đồng cỏ loài ưu thế là:  A. cỏ B. râu bò C. sâu ăn cỏ D. bướm  **Câu 31.** Trong quần xã sinh vật, loài có số lượng cá thể nhiều và hoạt động mạnh được gọi là.  A. Loài đặc trưng B. Loài đặc hữu  C. Loài ưu thế    D. Loài ngẫu nhiên  **Câu 32**. Khi nói về độ đa dạng của quần xã sinh vật, phát biểu nào sau đây đúng?  A. Các quần xã sinh vật khác nhau nhưng có độ đa dạng giống nhau.  B. Số lượng loài trong quần xã là một chỉ tiêu biểu thị độ đa dạng của quần xã đó.  C. Quần xã có độ đa dạng cao khi có số lượng loài lớn và số cá thể của mỗi loài thấp.  D. Mức độ đa dạng của quần xã không biểu thị sự ổn định hay suy thoái của quần xã.  **Câu 33.** Khẳng định nào sau đây không đúng?  A. Mỗi quần xã thường có một số lượng loài nhất định, khác với quần xã khác.  B. Các quần xã ở vùng ôn đới do có điều kiện môi trường phức tạp nên độ đa dạng loài cao hơn các quần xã ở vùng nhiệt đới.  C. Tính đa dạng về loài của quần xã phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: sự cạnh tranh giữa các loài, mối quan hệ vật ăn thịt – con mồi, sự thay đổi môi trường vô sinh.  D. Quần xã càng đa dạng về loài bao nhiêu thì số lượng cá thể của mỗi loài càng ít bấy nhiêu.  **Câu 34**: Trong các hệ sinh thái trên cạn, loài ưu thế thường thuộc về  A. giới động vật B. giới thực vật  C. giới nấm D. giới nhân sơ (vi khuẩn)  **Câu** 35: Khi nói về mối quan hệ giữa sinh vật ăn thịt và con mồi trong một quần xã sinh vật, phát biểu nào sau đây đúng?  A. Số lượng cá thể sinh vật ăn thịt bao giờ cũng nhiều hơn số lượng cá thể con mồi.  B. Mỗi loài sinh vật ăn thịt chỉ sử dụng một loại con mồi nhất định làm thức ăn.  C. Theo thời gian con mồi sẽ dần dần bị sinh vật ăn thịt tiêu diệt hoàn toàn.  D. Trong một chuỗi thức ăn, sinh vật ăn thịt và con mồi không cùng một bậc dinh dưỡng.  **Câu 36:** Trong một quần xã có một vài quần thể có số lượng cá thể phát triển mạnh hơn. Các quần thể đó được gọi là  A. quần thể trung tâm B. quần thể chính  C. quần thể ưu thế D. quần thể chủ yếu  **Câu 37.** Nếu vì một lí do nào đó mà loài ưu thế bị mất đi thì loài sẽ thay thế là loài chủ chốt.  (2) Loài ngẫu nhiên có thể thay thế cho một nhóm loài khác khi nhóm này suy vong vì một lí do nào đó.  (3) Nhóm loài ngẫu nhiên là nhóm loài có tần suất xuất hiện và độ phong phú thấp, nhưng sự có mặt của chúng lại làm tăng mức đa dạng cho quần xã.  (4) Loài đặc trưng là loài chỉ có ở một vài quần thể, có thể có số lượng nhiều và có vai trò quan trọng so với các loài khác.  Số phát biểu có nội dung đúng là:  A. 4.      B. 2.       C. 1.      D. 3.  ***HD giải :*** *Xét các phát biểu của đề bài:*  *Phát biểu 1: Nếu vì một lí do nào đó mà loài ưu thế bị mất đi thì loài sẽ thay thế là loài chủ chốt. Phát biểu này sai vì loài thứ yếu mới đóng vai trò thay thế cho loài ưu thế khi nhóm này suy vong vì nguyên nhân nào đó chứ không phải loài chủ chốt.*  *Phát biểu 2: Loài ngẫu nhiên có thể thay thế cho một nhóm loài khác trong quần thể khi nhóm này suy vong vì một lí do nào đó. Phát biểu này đúng vì khi môi trường sống bị thay đổi làm cho nhóm loài ưu thế bị suy vong, một loài ngẫu nhiên nào đó trong quần xã thích nghi với điều kiện môi trường mới, do đó nó sinh trưởng và phát triển nhanh, chiếm số lượng lớn, dần dần thay thế cho loài ưu thế trước đó.*  *Phát biểu 3: Nhóm loài ngẫu nhiên là nhóm loài có tần suất xuất hiện và độ phong phú thấp, nhưng sự có mặt của chúng lại làm tăng mức đa dạng cho quần xã. Phát biểu này đúng.*  *Phát biểu 4: Loài đặc trưng là loài chỉ có ở một vài quần thể, có thể có số lượng nhiều và có vai trò quan trọng so với các loài khác. Phát biểu này sai vì loài đặc trưng chỉ có ở một quần xã nào đó hoặc là loài có số lượng nhiều hơn hẳn các loài khác và có vai trò quan trọng trong quần xã so với các loài khác.*  *Vậy có 2 phát biểu đúng là các phát biểu: 2, 3 → chọn đáp án B.*  **Câu 38:** Trong các quần xã sinh vật sau đây, quần xã nào thường có sự phân tầng mạnh nhất?  A. Quần xã rừng lá rộng ôn đới.  B. Quần xã đồng rêu hàn đới.  C. Quần xã đồng cỏ.  D. Quần xã đồng ruộng có nhiều loại cây.  ***HD giải :*** *Ở quần xã rừng mưa nhiệt đới (quần xã rừng lá rộng ôn đới) phân thành nhiều tầng cây, mỗi tầng cây thích nghi với mức độ chiếu sáng khác nhau trong quần xã. Từ trên cao xuống thấp có tầng vượt tán, tầng táng rừng, tầng dưới tán, tầng thảm xanh. Sự phân tầng của thực vật kéo theo sự phân tầng của các loài động vật sống trong rừng, nhiều loài chim, côn trùng sống trên tán các cây cao; khỉ, vượn, sóc sống leo trèo trên cành cây; trong khi đó có nhiều loài động vật sống trên mặt đất và trong các tầng đất.*  **Câu 39:** Trong nghề nuôi cá để thu được năng suất cá tối đa trên một đơn vị diện tích mặt nước thì điều nào dưới đây là cần làm hơn cả?  A. Nuôi nhiều loài cá sống ở các tầng nước khác nhau.  B. Nuôi nhiều loài cá thuộc cùng một chuỗi thức ăn.  C. Nuôi nhiều loài cá với mật độ càng cao càng tốt.  D. Nuôi một loài cá thích hợp với mật độ cao và cho dư thừa thức ăn.  ***HD giải :*** *Trong nghề nuôi cá để thu được năng suất cá tối đa trên một đơn vị diện tích mặt nước thì cần nuôi nhiều loài cá để tận dụng mọi nguồn thức ăn ở các mặt nước.*  *VD: nuôi kết hợp cá mè, cá trắm, cá chép, lươn,... vì thức ăn của những loài này ở các tầng nước khác nhau → có thể tận dụng nguồn thức ăn*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** C  **Câu 3:** A  **Câu 4**: A  **Câu 5:** C  **Câu 6**: A  **Câu 7:** B  **Câu 8**: A  **Câu 9**: D  **Câu 10**: B  **Câu 11**: C  **Câu 12**: D  **Câu 13**: B    **Câu 14:** C    **Câu 15**: B    **Câu 16:** A  **Câu 17:** B  **Câu 18:** C  **Câu 19**: A  **Câu 20:** D  **Câu 21**: D  **Câu 22:** B  **Câu 23**: C  **Câu 24**: D  **Câu 25**: C  **Câu 26**: A  **Câu 27**: D  **Câu 28**: C  **Câu 29:** B  **Câu 30:** A  **Câu 31**: C  **Câu 32**: B  **Câu 33**: B  **Câu 34:** B  **Câu 35**: D  **Câu 36**: C  **Câu 37:** B  **Câu 38**: A  **Câu 39**: A |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Hãy lấy thêm một ví dụ về quan hệ ảnh hưởng của ngoại cảnh tới số lượng cá thể của quần thể trong quần xã.  **Câu 2.** Số lượng cá thể của mỗi quần thể trong quần xã luôn được khống chế như thế nào?  **Câu 3.** Cho các loài sinh vật gồm cọ, tràm. Em hãy xác định loài đặc trưng tương ứng với các quần xã sinh vật: quần xã vùng đồi Phú Thọ, quần xã rừng U Minh.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.**  - Khi xảy ra cháy rừng, các quần thể thực vật sẽ bị giảm số lượng do bị thiêu cháy, các sinh vật sống trong rừng sẽ bị chết, mất nguồn thức ăn, nơi ở và trú ẩn,… do đó số lượng các cá thể của quần thể sống trong quần xã rừng sẽ giảm nhanh chóng  **Câu 2.**  Số lượng cá thể của mỗi quần thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức phù hợp với khả năng đáp ứng của điều kiện môi trường.  **Câu 3.**  - Loài đặc trưng của quần xã vùng đồi Vĩnh Phú: cây cọ  - Loài đặc trưng của quần xã rừng U Minh: tràm |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 43.

2. Làm bài tập bài 43 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 44: Quần xã sinh vật.

**Bài 44: HỆ SINH THÁI**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 128, 129 - tuần 32, 33)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái

- Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã.

- Trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

- Nắm được tầm quan trọng của việc bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình tại Việt Nam.

- Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về hệ sinh thái, sự trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái, bảo vệ các hệ sinh thái.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái

- Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã.

- Trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

- Nắm được tầm quan trọng của việc bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình tại Việt Nam.

- Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Biết được vai trò của các hệ sinh thái trong tự nhiên.

- Đề xuất được một số biện pháp bảo để bảo vệ các hệ sinh thái trong tự nhiên

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về quần xã sinh vật vào thực tiễn sản suất Nông, lâm, ngư nghiệp.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về hệ sinh thái, sự trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái, việc bảo vệ các hệ sinh thái.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát hình ảnh một khu rừng, một bể cá:  Xem hơn 100 ảnh về hình vẽ khu rừng - NEC cây, rừng, thực vật, Lá, Động vật hoang dã, rừng nhiệt đới, Hệ thực vật, Dương xỉ, các, Của, Cây cỏ, Rừng nhiệt đới, Rừng cây, Vùng nhiệt đới, Hệ sinh thái, Cơ thể, bảo tồn thiên nhiên, Biome, Chiapas, Rừng già, Rừng lá rộng ôn đới và rừng hỗn hợp, Dương xỉ và đuôi ngựa, Arecales, Rừng ven sông, Rừng thông vân sam, Cộng đồng thực vật, Rừng cây lá kim nhiệt đới và bán khô nhiệt đới, Rừng mưa ôn đới valdivian, Nhà máy trên mặt đất  Nên đặt bể cá ở đâu trong nhà vừa đẹp vừa hợp phong thủy? Hệ sinh thái biển là nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội (Kỳ cuối) - Ảnh 1  Một khu rừng hay bể cá cảnh trong hình bên đều được xem là một hệ sinh thái. Vậy, hệ sinh thái là gì?    (ảnh 1)- GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Một khu rừng hay bể cá cảnh trong hình bên đều được xem là một hệ sinh thái. Vậy hệ sinh thái là gì?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  Hệ sinh thái là một hệ thống bao gồm quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng. |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về hệ sinh thái.**

**a. Mục tiêu:**

- Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái

- Nêu được khái niệm sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải.

**b. Nội dung:**

*-* HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/180; thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/180 và rút ra khái niệm về hệ sinh thái.

*-* HS cá nhân quan sát Hình 44.1; nghiên cứu thông tin SGK/180; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/181 và rút ra kết luận về thành phần cấu trúc của hệ sinh thái.

*-* HS cá nhân quan sát Hình 44.2; nghiên cứu thông tin SGK/181; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về các kiểu hệ sinh thái.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin SGK/180; thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi:  *Em hãy lấy ví dụ về hệ sinh thái ?*  - Gv cho HS rút ra khái niệm về hệ sinh thái.  *-* GV cho HS quan sát Hình 44.1:    - GV cho HS nghiên cứu thông tin SGK/180; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/181:  *1, Đọc thông tin trên và quan sát hình 44.1, phân tích thành phần của một hệ sinh thái.*  *2, Em hãy lấy ví dụ về các loài sinh vật thuộc nhóm sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải trong một hệ sinh thái.*  - Gv cho HS rút ra kết luận về thành phần cấu trúc của hệ sinh thái.  *- GV* choHS quan sát Hình 44.2:  Tổng hợp 95 hình về mô hình hệ sinh thái nông nghiệp  daotaonec bảo vệ môi trường nước và hệ sinh thái nông nghiệp  a) HST rừng mưa nhiệt đới a) Hệ sinh thái sông  sinh thái ruộng lúa bờ hoa Nông nghiệp trách nhiệm Ecopark đề xuất lập Khu đô thị sinh thái quy mô 425ha tại thị xã Đông  c) Hệ sinh thái đồng ruộng c) Hệ sinh thái khu đô thị  - GV cho HS nghiên cứu thông tin SGK/181; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/182:  *Cho các hệ sinh thái sau: Hệ sinh thái đồng ruộng, hệ sinh thái suối, hệ sinh thái rừng lá rộng ôn đới, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái ruộng bậc thang, hệ sinh thái rạn san hô. Em hãy sắp xếp các hệ sinh thái trên vào các kiểu hệ sinh thái phù hợp.*  - Gv cho HS rút ra kết luận về các kiểu hệ sinh thái.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  *-* HS nghiên cứu thông tin SGK/180; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/180 và rút ra khái niệm về hệ sinh thái.  *-* HS quan sát Hình 44.1; nghiên cứu thông tin SGK/180; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/181 và rút ra kết luận về thành phần cấu trúc của hệ sinh thái.  *-* HS quan sát Hình 44.2; nghiên cứu thông tin SGK/181; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/182, kết luận về các kiểu hệ sinh thái.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra khái niệm, thành phần cấu trúc của hệ sinh thái, và các kiểu hệ sinh thái.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Hệ sinh thái.**  **1. Khái niệm hệ sinh thái.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi hoạt động cặp đôi:*  *Bể cá cảnh trong nhà, một hồ cá, một khu rừng, …*  **KL:**  Hệ sinh thái là một hệ thống bao gồm quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng. Các loài sinh vật trong quần xã luôn tác động lẫn nhau, đồng thời tác dụng qua lại với các nhân tố vô sinh của môi trường mà chúng sống trong đó  **2. Thành phần cấu trúc của hệ sinh thái.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi hoạt động nhóm:*  **KL:**  ***1,*** *Các thành phần cấu trúc của một hệ sinh thái gồm:*  - Thành phần vô sinh: Chất vô cơ, nước, ánh sáng, nhiệt độ, lượng mưa…  - Thành phần hữu sinh: Bao gồm nhiều loài sinh vật trong quần xã (bao gồm cả con người):  + Sinh vật sản xuất: Các loài sinh vật có khả năng quang hợp lấy năng lượng từ ánh sáng mặt trời tạo thành chất hữu cơ . VD: vi khuẩn lam, các loài tảo, thực vật bậc cao.  + Sinh vật tiêu thụ: Các loài sinh vật không có khả năng tự tổng hợp chất hữu cơ, mà phải lấy chất hữu cơ từ thức ăn. VD: động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt,….  + Sinh vật phân giải: Các loài sinh vật có khả năng phân giải xác, chất thải của sinh vật thành chất vô cơ.  VD: một số loài nấm, hầu hết vi khuẩn…  ***2,*** *Trong hệ sinh thái đồng cỏ:*  *+ Sinh vật sản xuất: Các loại cỏ, thực vật…*  *+ Sinh vật tiêu thụ: Sư tử, ngựa hoang, bò rừng, sói đồng cỏ,…*  *+ Sinh vật phân giải: Nấm, hầu hết vi khuẩn,…*  **3. Các kiểu hệ sinh thái.**  **KL:**  Có thể phân làm 2 kiểu hệ sinh thái:  - Hệ sinh thái tự nhiên: Bao gồm hệ sinh thái trên cạn và hệ sinh thái dưới nước.  + Hệ sinh thái trên cạn: HST rừng nhiệt đới, HST rừng lá kim, HST bình nguyên, HST hoang mạc,..  + Hệ sinh thái dưới nước: HST nước mặn (HST biển, HST cửa sông,…), HST nước ngọt (HST hồ, HST sông,…).  - Hệ sinh thái nhân tạo: Được tạo thành nhờ hoạt động của con người như : HST đồng ruộng, HST thành phố, đô thị, HST thực nghiệm (một bể cá, một HST trong ống nghiệm,…). |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.**

**a. Mục tiêu:**

- Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái. Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã.

- Trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

**b. Nội dung:**

- HS quan sát Hình 44.3, nghiên cứu thông tin phần 1a SGK/182, thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về chuỗi thức ăn.

- HS nghiên cứu thông tin phần 1b SGK/182, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về lưới thức ăn.

- HS quan sát Hình 44.4, nghiên cứu thông tin phần 1c SGK/182, hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về tháp sinh thái.

- HS quan sát Hình 44.5, nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/183, rút ra kết luận về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 44.3, nghiên cứu thông tin phần 1a SGK/182, thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về chuỗi thức ăn.    - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 1b SGK/182: *Cho ví dụ và vẽ sơ đồ về lưới thức ăn.*  - GV cho HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về lưới thức ăn.  - GV cho HS quan sát Hình 44.4:    - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 1c SGK/182, hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi SGK/182: *Quan sát hình 44.3, cho biết đây là tháp sinh thái nào?*  - GV cho HS rút ra kết luận về tháp sinh thái.  - GV cho HS quan sát Hình 44.5 – Sơ đồ vòng tuần hoàn các chất và năng lượng trong hệ sinh thái:  Hệ sinh thái - Olm  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/183, rút ra kết luận về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 44.3, nghiên cứu thông tin phần 1a SGK/182, thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về chuỗi thức ăn.  - HS nghiên cứu thông tin phần 1b SGK/182, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về lưới thức ăn.  - HS quan sát Hình 44.4, nghiên cứu thông tin phần 1c SGK/182, hoạt động cá nhân trả lời câu hỏi SGK/182 và rút ra kết luận về tháp sinh thái.  - HS quan sát Hình 44.5, nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/183, rút ra kết luận về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.**  **1, Trao đổi chất trong quần xã sinh vật.**  ***a, Chuỗi thức ăn.***  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận vặp đôi:*  *Cỏ là thức ăn của châu chấu, châu chấu là thức ăn của ếch, ếch là thức ăn của rắn, rắn là thức ăn của đại bàng.*  **KL:**  Gồm nhiều loài có mối quan hệ dinh dưỡng với nhau.  ***b, Lưới thức ăn.***  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  Quan sát lưới thức ăn sau đây: A. Hãy chỉ ra sinh vật sản xuất, sinh vật  tiêu thụ, sinh vật phân giải của lưới thức ăn trên? B. Viết 5 chuỗi  **KL:**  Tập hợp các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung tạo thành lưới thức ăn.  ***c, Tháp sinh thái.***  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận:*  *Đây là tháp số lượng.*  **KL:**  - Để đánh giá mức độ dinh dưỡng trong chuỗi và lưới thức ăn của quần xã sinh vật người ta xây dựng tháp sinh thái.  - Có 3 loại: tháp số lượng, tháp sinh khối, thápnăng lượng.  **2, Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái.**  Trao đổi vật chất và chuyển hóa năng lượng trong hệ sinh thái: được thực hiện trong phạm vi quần xã sinh vật và giữa quần xã với môi trường sống. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về bảo vệ các hệ sinh thái.**

**a. Mục tiêu:** Nắm được tầm quan trọng của việc bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình tại Việt Nam.

**b. Nội dung:**HS nghiên cứu thông tin phần III - SGK/183 đưa ra các biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập.**  - GV choHS nghiên cứu thông tin phần III - SGK/183 đưa ra các biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần III - SGK/183 đưa ra các biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS đưa ra các biện pháp bảo vệ các hệ sinh thái.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **III. Bảo vệ các hệ sinh thái.**  - Đa dạng sinh học đang bị suy giảm trên toàn thế giới do nhiều nguyên nhân.  - Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong hệ sinh thái gồm tuyên truyền giá trị của đa dạng sinh học, xây dựng chiến lược quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học, thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, tăng cường công tác bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật và cấm săn bắt, mua bán trái phép các loài sinh vật. |

**Hoạt động 2.4: Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái.**

**a. Mục tiêu:** Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái.

**b. Nội dung:**Học sinh hoạt động nhóm, thực hiện dự án, bài tập: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả dự án điều tra của HS (Các nhóm báo cáo trước lớp và nộp báo cáo điều tra của nhóm vào đầu giờ học sau).

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin về cách điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái theo hướng dẫn SGK/184.  - HS hoạt động nhóm tiến hành điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái theo hướng dẫn SGK/184:  *Bước 1:* Xác định hệ sinh thái tiến hành điều tra thuộc kiểu hệ sinh thái nào.  *Bước 2:* Quan sát, ghi chép các thành phần vô sinh của hệ sinh thái.  *Bước 3:* Quan sát, ghi chép các thành phần hữu sinh của hệ sinh thái.  *Bước 4:* Từ kết quả điều tra, hoàn thành bảng ghi thành phần quần xã sinh vật của hệ sinh thái theo mẫu Bảng 44.1  Bảng 44.1. Thành phần quần xã của hệ sinh thái.   |  |  | | --- | --- | | Nhóm sinh vật | Sinh vật trong  quần xã | | Sinh vật sản xuất | ? | | Sinh vật tiêu thụ | ? | | Sinh vật phân giải | ? |   - HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi sau thực hành:  ***Phân tích mối quan hệ giữa các sinh vật quan sát được trong hệ sinh thái.***  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS hoạt động cá nhân nghiên cứu thông tin trong sgk/149.  - HS hoạt động nhóm tiến hành điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái theo hướng dẫn SGK/184.  - HS trả lời câu hỏi sau thực hành.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm báo cáo trước lớp và nộp báo cáo điều tra của nhóm vào đầu giờ học sau  - HS báo cáo kết quả câu hỏi sau dự án.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/184. | **IV. Thực hành: Điều tra thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái.** 1. Mục tiêu Điều tra được thành phần quần xã sinh vật trong hệ sinh thái.  **2. Chuẩn bị: SGK/184** 3. Cách tiến hành *Bước 1:* Xác định hệ sinh thái tiến hành điều tra thuộc kiểu hệ sinh thái nào.  *Bước 2:* Quan sát, ghi chép các thành phần vô sinh của hệ sinh thái.  *Bước 3:* Quan sát, ghi chép các thành phần hữu sinh của hệ sinh thái.  **4. Kết quả.**  *\* Gợi ý trả lời:*  Hệ sinh thái lựa chọn: hệ sinh thái đồng ruộng.  Bảng 44.1. Thành phần quần xã của hệ sinh thái   |  |  | | --- | --- | | Nhóm sinh vật | Sinh vật trong quần xã | | Sinh vật sản xuất | Lúa, ngô, khoai, cỏ,… | | Sinh vật tiêu thụ | Châu chấu, sâu cuốn lá, ốc bươu vàng, chuột, chim sẻ,… | | Sinh vật phân giải | Nấm, vi sinh vật, giun đất,… |   ***Gợi ý câu trả lời câu hỏi sau thực hành:***  *Mối quan hệ giữa các sinh vật quan sát được trong hệ sinh thái đồng ruộng: Trong hệ sinh thái đồng ruộng trên, các loài sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ thông qua quá trình trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng. Cụ thể, các sinh vật sản xuất (lúa, ngô, khoai, cỏ,…) là thức ăn của các sinh vật tiêu thụ ăn thực vật (châu chấu, sâu cuốn lá, ốc bươu vàng, chuột,…); các sinh vật tiêu thụ ăn thực vật lại trở thành thức ăn của các sinh vật tiêu thụ ăn động vật hoặc ăn tạp (chim sẻ); các sinh vật phân giải (nấm, vi sinh vật, giun đất,…) thực hiện chức năng phân giải xác và chất thải của tất cả các sinh vật thành chất vô cơ trả lại môi trường.* |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Năng lượng khởi đầu trong sinh giới được lấy từ đâu?  A. Từ môi trường không khí. B. Từ nước.  C. Từ chất dinh dưỡng trong đất. D. Từ năng lượng mặt trời.  **Câu 2:** Hãy chọn câu có nội dung đúng trong các câu sau đây.  A. Sinh vật sản xuất luôn sử dụng sinh tiêu thụ làm thức ăn.  B. Sinh vật phân giải luôn là nguồn thức ăn của sinh vật tiêu thụ.  C. Chất hữu cơ do sinh vật sản xuất tổng hợp được là nguồn thức ăn cho các dạng sinh vật trong hệ sinh thái.  D. Vi khuẩn và nấm không phải là sinh vật phân giải.  **Câu 3:** Hệ thống gồm quần xã và môi trường vô sinh của nó tương tác thành một thể thống nhất được gọi là  A. tập hợp quần xã. B. hệ quần thể.  C. hệ sinh thái. D. sinh cảnh.  **Câu 4:** Các chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái đều bắt đầu từ  A. sinh vật sản xuất. B. sinh vật tiêu thụ.  C. sinh vật phân giải. D. con người.  **Câu 5:** Sinh vật nào sau đây luôn luôn là mắt xích chung trong các chuỗi thức ăn?  A. Cây xanh và động vật ăn thịt.  B. Cây xanh và sinh vật tiêu thụ.  C. Động vật ăn thịt, vi khuẩn và nấm.  D. Cây xanh, vi khuẩn và nấm.  **Câu 6:** Ví dụ nào sau đây có thể minh họa cho một hệ sinh thái?  A. Một hồ với rong, tảo, động vật, vi khuẩn,... cùng mọi vật chất và yếu tố khí hậu liên quan.  B. Một khu rừng có thảm cỏ, cây, sâu bọ, chim chóc và thú, nấm, vi sinh vật,... ở đó.  C. Một cái hồ nhưng không tính các sinh vật, chỉ kể các nhân tố vô cơ (nước, khoáng, khí, nhiệt độ,...).  D. Sinh vật và môi trường sống, miễn là chúng tạo thành một thể thống nhất.  **Câu 7:** Nhận định nào sau đây sai về hệ sinh thái?  A. Một hệ sinh thái hoàn chỉnh chỉ có các thành phần gồm sinh vật tiêu thụ và sinh vật sản xuất.  B. Hệ sinh thái là một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định.  C. Hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước mặn và hệ sinh thái nước ngọt là ba nhóm hệ sinh thái chính.  D. Hoang mạc là một hệ sinh thái trên cạn.  **Câu 8:** Lưới thức ăn gồm  A. một chuỗi thức ăn.  B. nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau.  C. các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung.  D. ít nhất là 1 chuỗi thức ăn trở lên.  **Câu 9:** Hệ sinh thái cạn có độ đa dạng cao nhất là  A. savan.  B. taiga.  C. rừng nhiệt đới.  D. rừng ngập mặn.  **Câu 10:** Một lưới thức ăn hoàn chỉnh gồm  A. sinh vật sản xuất. B. sinh vật tiêu thụ.  C. sinh vật phân giải. D. tất cả 3 đáp án trên.  **Câu 11:** Một dãy các loài sinh vật có mối quan hệ với nhau về mặt dinh dưỡng, trong đó loài này ăn loài khác phía trước và là thức ăn của loài tiếp theo phía sau là  A. lưới thức ăn. B. bậc dinh dưỡng.  C. chuỗi thức ăn. D. mắt xích.  **Câu 12:** Trong chuỗi thức ăn: Cỏ → Hươu → Hổ, thì cỏ là  A. sinh vật sản xuất. B. sinh vật ăn cỏ.  C. sinh vật tiêu thụ. D. sinh vật phân giải.  **Câu 13:** Hệ sinh thái bao gồm các thành phần là  A. thành phần vô sinh và hữu sinh.  B. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ.  C. thành phần vô cơ và hữu cơ.  D. sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải.  **Câu 14:** Hệ sinh thái nào sau đây là hệ sinh thái tự nhiên?  A. Bể cá cảnh. B. Cánh đồng.  C. Rừng nhiệt đới. D. Công viên  **Câu 15:** Thành phần vô sinh của hệ sinh thái bao gồm những yếu tố nào sau đây?  A. Các chất vô cơ: Nước, khí cacbonic, khí oxi,..., các loài virut, vi khuẩn,...  B. Các chất mùn, bã, các loài rêu, địa y.  C. Các nhân tố khí hậu như: Nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm,..., các loại nấm, mốc.  D. Đất, đá, nước, khí cacbonic, khí oxi, mùn hữu cơ, nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm.  **Câu 16:** Sinh vật tiêu thụ bao gồm:  A. Vi khuẩn, nấm và động vật ăn cỏ.  B. Động vật ăn cỏ và động vật ăn thịt.  C. Động vật ăn thịt và cây xanh.  D. Vi khuẩn và cây xanh.  **Câu 17:** Sơ đồ chuỗi thức ăn nào sau đây đúng?  A. Diều hâu → Rắn → Cóc → Châu chấu → Lúa.  B. Lúa → Châu chấu → Cóc → Rắn → Diều hâu.  C. Châu chấu → Cóc → Rắn → Diều hâu → Lúa.  D. Cóc → Châu chấu → Lúa → Rắn → Diều hâu.  **Câu 18:** Khi nói về thành phần cấu trúc của hệ sinh thái, kết luận nào sau đây không đúng?  A. Sinh vật phân giải có vai trò phân giải các chất hữu cơ thành chất vô cơ.  B. Tất cả các loài vi sinh vật đều được xếp vào nhóm sinh vật phân giải.  C. Các loài động vật ăn thực vật được xếp vào nhóm sinh vật tiêu thụ.  D. Các loài thực vật quang hợp được xếp vào nhóm sinh vật sản xuất.  **Câu 19:** Hãy chọn đáp án đúng trong các đáp án dưới đây về trật tự của các dạng sinh vật trong một chuỗi thức ăn.  A. Sinh vật phân giải → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất.  B. Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật sản xuất→ Sinh vật phân giải.  C. Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ → Sinh vật phân giải.  D. Sinh vật phân giải → Sinh vật sản xuất → Sinh vật tiêu thụ.  **Câu 21:** Trong một hệ sinh thái, cây xanh đóng vai trò là  A. sinh vật phân giải.  B. sinh vật phân giải và sinh vật tiêu thụ.  C. sinh vật sản xuất.  D. sinh vật phân giải và sinh vật sản xuất.  **Câu 22:** Phát biểu nào sau đây đúng khi nói về lưới thức ăn nói trên?  A. Cây xanh và động vật ăn thịt.  B. Cây xanh và sinh vật tiêu thụ  C. Động vật ăn thịt, vi khuẩn và nấm.  D. Cây xanh, vi khuẩn và nấm  **Câu 23:** Sinh vật tiêu thụ chủ yếu bao gồm  A. vi khuẩn, nấm và động vật ăn cỏ.  B. động vật ăn cỏ và động vật ăn thịt.  C. động vật ăn thịt và cây xanh.  D. vi khuẩn và cây xanh.  **Câu 24:** Hoạt động nào sau đây là của sinh vật sản xuất?  A. Tổng hợp chất hữu cơ thông qua quá trình quang hợp.  B. Phân giải chất hữu cơ thành chất vô cơ.  C. Phân giải xác động vật và thực vật.  D. Không tự tổng hợp chất hữu cơ.  **Câu 25:** Trong chuỗi thức ăn, sinh vật sản xuất là loài sinh vật nào sau đây?  A. Nấm và vi khuẩn. B. Thực vật.  C. Động vật ăn thực vật. D. Các động vật kí sinh.  **Câu 26.** Hệ sinh thái là một hệ thống bao gồm:  A. Quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng (sinh cảnh), trong đó các loài sinh vật tương tác với nhau và tác động qua lại với môi trường sống.  B. Quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng (sinh cảnh), trong đó các loài sinh vật không tương tác với nhau và chỉ tác động qua lại với môi trường sống.  C. Quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng (sinh cảnh), trong đó các loài sinh vật không tương tác với nhau và không tác động qua lại với môi trường sống.  D. Quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng (sinh cảnh), trong đó các loài sinh vật chỉ tương tác với nhau và không tác động qua lại với môi trường sống.  **Câu 27:** Thành phần hữu sinh của hệ sinh thái gồm:  A. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ.  B. chỉ có sinh vật phân giải.  C. sinh vật sản xuất, sinh vật phân giải.  D. sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ và sinh vật phân giải.  **Câu 28:** Về nguồn gốc, hệ sinh thái được phân thành các kiểu:  A. các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước  B. các hệ sinh thái lục địa và đại dương  C. các hệ sinh thái rừng và biển  D. các hệ sinh thái tự nhiên và nhân tạo  **Câu 29.** Bài hát “Sợi nhớ sợi thương” của nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu có đoạn “Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây, bên nắng đốt, bên mưa quay…”. Điều này được giải thích như sau: Gió từ vịnh Thái Lan thổi vào theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, đem theo nhiều hơi nước, khi gặp dãy Trường Sơn Bắc thì hơi nước ngưng tụ và gây mưa ở sườn Tây dãy trường Sơn. Theo quy luật phi địa đới thì càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm, còn xuống thấp thì nhiệt độ không khí tăng lên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn, gió đã mất hết hơi ẩm nên trở thành gió nóng và khô, gọi là gió Phơn Tây Nam hay còn gọi là gió Lào. Theo Sinh thái học, trong hệ sinh thái nhân tố gió Lào là:  A. nhân tố hữu sinh B. nhân tố vô sinh  C. nhân tố vật lí D. nhân tố địa hình  **Câu 30:** Nhân tố sinh thái vô sinh bao gồm:  A. tất cả các nhân tố vật lí, hóa học của môi trường xung quanh sinh vật.  B. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các nhân tố vật lí bao quanh sinh vật.  C. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, các chất hóa học của môi trường xung quanh sinh vật.  D. đất, nước, không khí, độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ của môi trường xung quanh sinh vật.  **Câu 31.** Có những dạng tháp sinh thái nào?  A. Tháp số lượng và tháp sinh khối  B. Tháp sinh khối và tháp năng lượng  C. Tháp năng lượng và tháp số lượng  D. Tháp số lượng, tháp sinh khối và tháp năng lượng  **Câu 32:** Ở đâu có cây tràm, chứng tỏ nước biển đã từng dâng lên tới vùng đất đó nên hàm lượng lưu huỳnh (S) chứa trong đất cao. Nhân tố sinh thái “hàm lượng lưu huỳnh (S)” là:  A. Nhân tố vô sinh B. Nhân tố hữu sinh  C. Nhân tố hữu cơ D. Nhân tố vật lí  **Câu 33:** Câu nào sau đây là không đúng?  A. Các loài sinh vật trong hệ sinh thái tương tác với nhau và tác động qua lại với môi trường sống.  B. Hệ sinh thái là sự thống nhất của quần xã sinh vật với môi trường mà nó tồn tại  C. Các hệ sinh thái nhân tạo có nguồn gốc tự nhiên.  D.Các hệ sinh thái nhân tạo do con người tạo ra và phục vụ cho mục đích của con người  **Câu 34:**Sinh vật nào dưới đây được gọi là sinh vật sản xuất?  A. Con chuột B. Cây lúa  C. Vi khuẩn D. Trùng amip  **Câu 35:** Trong chuỗi thức ăn: Cỏ → cá → vịt → người thì một loài động vật bất kì trong chuỗi có thể được xem là:  A. sinh vật tiêu thụ C. sinh vật phân hủy  B. sinh vật dị dưỡng D. sinh vật sản xuất  **Câu 36:**Tại sao có thể coi một giọt nước lấy từ ao hồ là 1 hệ sinh thái?  A. Vì thành phần chính là nước.  B. Vì nó chứa nhiều động vật thủy sinh.  C. Vì nó có hầu hết các yếu tố của một hệ sinh thái.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** C  **Câu 3:** C  **Câu 4**: A  **Câu 5:** D  **Câu 6**: A  **Câu 7:** A  **Câu 8**: C  **Câu 9**: C  **Câu 10**: D  **Câu 11**: C  **Câu 12**: A  **Câu 13**: A    **Câu 14:** C    **Câu 15**: D    **Câu 16:** B  **Câu 17:** B  **Câu 18:** B  **Câu 19**: C  **Câu 21**: C  **Câu 22:** D  **Câu 23**: B  **Câu 24**: A  **Câu 25**: B  **Câu 26**: A  **Câu 27**: D  **Câu 28**: D  **Câu 29:** B  **Câu 30:** A  **Câu 31**: D  **Câu 32**: A  **Câu 33**: C  **Câu 34:** B  **Câu 35**: A  **Câu 36**: C |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Thế nào là một hệ sinh thái ?  **Câu 2.** Vào những năm 1973, hệ sinh thái san hô Great Barrier ở Australia bị sao biển gai hủy diệt 11% và cho đến nay chưa hồi phục hoàn toàn. Điều này cho thấy mối quan hệ giữa các loài sinh vật trong quần xã và hệ sinh thái như thế nào ? Giải thích ?  **Câu 3.** Ở vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà tỉnh Lâm Đồng với hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi trung bình có lượng mưa dồi dào, khí hậu mát mẻ, độ cao phân hóa đa dạng, có hệ động thực vật phong phú. Đặc biệt nơi đây còn được gọi là “Vương quốc của các loài lan rừng” do có rất nhiều loài lan rừng. Em hãy liệt kê một số nhân tố sinh thái và phân loại chúng phù hợp.  **Câu 4.** Cho các hệ sinh thái sau: Hệ sinh thái đồng ruộng, hệ sinh thái bãi bồi ven biển Cà Mau, hệ sinh thái rừng hỗn giao, hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ, hệ sinh thái ruộng bậc thang, hệ sinh thái đồng cỏ Năng ở Láng Sen, hệ sinh thái trong bể thu sinh khối tảo lục, hệ sinh thái rạn san hô. Em hãy sắp xếp các hệ sinh thái trên vào các kiểu hệ sinh thái phù hợp.  **Câu 4.** Sừng tê giác ở các nước Châu Á được xem là “thần dược” trị bá bệnh, nó còn có giá trị thẩm mĩ, giá trị kinh tế cao. Do hoạt động săn bắt trái phép, số lượng tê giác trên thế giới đã giảm đến mức báo động. Hiện trên thế giới hiện còn 5 loài tê giác, bao gồm: tê giác đen, tê giác Javan, tê giác Sumatran đang ở bậc cực kì nguy cấp (CR) trong sách đỏ, tê giác một sừng ở bậc sẽ nguy cấp (VU), tê giác trắng ở bậc sắp bị đe dọa (nt). Là học sinh THCS, em hãy nêu một số biện pháp phù hợp với khả năng của bản thân để góp phần ngăn chặn việc đi đến tuyệt chủng của loài tê giác nói chung và các loài sinh vật quý hiếm khác nói riêng.  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.** Hệ sinh thái là một hệ thống bao gồm quần xã sinh vật và môi trường sống của chúng.  **Câu 2.**  Cho thấy giữa các loài sinh vật có tác động qua lại lẫn nhau và tác động lên môi trường mà chúng sống trong đó. Sao biển gai hủy diệt san hô làm ảnh hưởng rất lớn đến san hô các loài sinh vật sống dựa vào các rạn san hô (môi trường sống của các loài sinh vật bị tác động).  **Câu 3.**  **-** Nhân tố vô sinh:lượng mưa dồi dào, khí hậu mát mẻ, độ cao phân hóa đa dạng.  - Nhân tố hữu sinh: hệ động thực vật phong phú, lan rừng.  **Câu 4.**  - Hệ sinh thái tự nhiên:  + Hệ sinh thái trên cạn: Hệ sinh thái bãi bồi ven biển Cà Mau, hệ sinh thái rừng hỗn giao, hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ, hệ sinh thái đồng cỏ Năng ở Láng Sen.  + Hệ sinh thái dưới nước: Hệ sinh thái rạn san hô.  - Hệ sinh thái nhân tạo: Hệ sinh thái đồng ruộng, hệ sinh thái ruộng bậc thang, hệ sinh thái trong bể thu sinh khối tảo lục.  **Câu 5.**  Là học sinh THCS, em sẽ:  - Tuyên truyền cho gia đình, người thân, bạn bè về sự thật sừng tê giác không có khả năng chữa bệnh thật sự, chỉ là lời đồn.  - Chia sẻ các bài viết về bảo tồn tê giác, các loài động vật quý hiếm.  - Report các bài đăng bán các loài động vật hoang dã trên mạng xã hội.  - Khi phát hiện các trường hợp mua bán các động vật hoang dã phải báo ngay với cơ quan chức năng để xử lí. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 44.

2. Làm bài tập bài 44 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 45: Sinh quyển.

**Bài 45: SINH QUYỂN**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 130, 131 - tuần 33)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm sinh quyển, nhận biết được các khu sinh học trên trái đất

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về sinh quyển và các khu sinh học trên trái đất.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được khái niệm sinh quyển, nhận biết được các khu sinh học trên trái đất

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Tìm hiểu được sinh quyển và thành phần cấu tạo của sinh quyển.

- Tìm hiểu được các khu sinh học chủ yếu.

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về sinh quyển để giải quyết một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về sinh quyển và các khu sinh học chủ yếu.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Trái Đất là ngôi nhà chung của hàng triệu loài sinh vật. cho đến nay, Trái Đất là nơi duy nhất trong vũ trụ được biết đến là có sự sống. Các loài sinh vật sống ở đâu trrn Trái Đất?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới. | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  Các loài sinh vật ở trên Trái Đất sinh sống ở khắp các loại môi trường trên Trái Đất gồm môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về sinh quyển.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm sinh quyển

**b. Nội dung:**HS cá nhân quan sát Hình 44.1; nghiên cứu thông tin SGK/185; thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/185 và rút ra kết luận về sinh quyển

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 44.1; nghiên cứu thông tin SGK/185:  Mô hình về sinh quyển  ***Mô hình về sinh quyển***  - HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/185: *Nêu khái niệm và các thành phần cấu tạo chính của sinh quyển*  - HS rút ra kết luận về sinh quyển  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân quan sát Hình 44.1; nghiên cứu thông tin SGK/185; thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/185 và rút ra kết luận về sinh quyển  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các cặp đôi trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra khái niệm sinh quyển.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Khái niệm sinh quyển.**  **KL:**  **-** Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất cùng với các nhân tố vô sinh của môi trường  - Sinh quyển là một hệ sinh thái khổng lồ gồm lớp đất (thuộc thạch quyển), lớp không khí (thuộc khí quyển ) và lớp nước đại dương (thuộc thủy quyển) |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các khu sinh học chủ yếu**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các khu sinh học trên trái đất

**b. Nội dung:**

- HS quan sát Hình 45.2, nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/186, rút ra kết luận về khu sinh học trên cạn.

- HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/186, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/186:

- HS quan sát Hình 45.3, nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/186,187, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/187:

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 45.2, nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/186, rút ra kết luận về khu sinh học trên cạn.    - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/186, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/186:  *Quan sát hình 45.2, cho biết việc hình thành các khu sinh học trên cạn khác nhau do những yếu tố nào quyết định?*  - HS rút ra kết luận về khu sinh học nước ngọt.  - HS quan sát Hình 45.3:  C:\Users\Administrator\Desktop\6707143_orig.jpg  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/186,187, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/187:  *Thảo luận nhóm, lấy ví dụ về sinh vật ở các khu sinh học*  - HS rút ra kết luận về khu sinh học biển.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 45.2, nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/186, rút ra kết luận về khu sinh học trên cạn.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/186, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/186, rút ra kết luận về khu sinh học nước ngọt.  - HS quan sát Hình 45.3, nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/186,187, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/187, rút ra kết luận về khu sinh học biển.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về các khu sinh học chủ yếu.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/187.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/187.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể tại nhà,báo cáo kết quả vào đầu giờ học sau. | **II. các khu sinh học chủ yếu**  ***1, Khu sinh học trên cạn.***  Từ vùng cực đến vùng nhiệt đới có các khu sinh học: đồng rêu hàn đới, rừng lá kim phương bắc, rừng ôn đới, rừng mưa nhiệt đới.  ***2, Khu sinh học nước ngọt.***  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận vặp đôi:*  *- Vị trí địa lí, đặc điểm địa hình (độ cao so với mặt nước biển), nền thổ nhưỡng*  *- Điều kiện khí hậu: nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm*  **KL:**  Gồm hai nhóm chính là khu vực nước đứng và khu vực nước chảy.  - Khu vực nước đứng là các ao, hồ, đấm,...  - Khu vực nước chảy là các sông, suối,...  ***3, Khu sinh học biển.***  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận vặp đôi:*  *- Nơi có nhiều sinh vật sinh sống: trên cạn, chỗ có đất đai màu mỡ, nơi có khí hậu ôn hòa, vùng nước trong sạch...*  *- Nơi có ít sinh vật sinh sống: chỗ có đất đai bạc màu, nơi có khí hậu khắc nghiệt, vùng nước bị ô nhiễm...*  **KL:**  - Ở các khu sinh học biển, sinh vật có sự khác nhau theo chiếu thẳng đứng (chiếu sâu) và chiếu ngang.  - Sinh vật có sự phân tầng rõ rệt theo chiều sâu. Tầng nước mặt là nơi sống của nhiều sinh vật nổi, tầng giữa có nhiều sinh vật tự bơi, tầng dưới cùng có nhiều động vật đáy sinh sống. Theo chiếu ngang, khu sinh học biển được chia thành vùng ven bờ và vùng khơi |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?  A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Con người.  **Câu 2:** Phát biểu nào sau đây không đúng với sinh quyển?  A. Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.  B. Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.  C. Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.  D. Ranh giới trùng hợp với toàn bộ lớp vỏ địa lí.  **Câu 3:** Nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là..........của nhiều loài sinh vật.  A. thành phần. B. điều kiện sống.  C. môi trường sống. D. thức ăn.  **Câu 4:** Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là  A. độ ẩm. B. nơi sống. C. thức ăn. D. nhiệt độ.  **Câu 5:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc vào môi trường đới nóng?  A. Xavan. B. Rừng xích đạo.  C. Rừng nhiệt đới ẩm. D. Rừng cận nhiệt ẩm.  **Câu 6:** Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?  A. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thuỷ quyển và khí quyển.  C. Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.  D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.  **Câu 7:** Giới hạn của sinh quyển bao gồm  A. phần thấp của khí quyển, toàn bộ thuỷ quyển và phần trên của thạch quyển.  B. phần thấp tầng đối lưu, toàn bộ thuỷ quyển và thổ nhưỡng quyển.  C. phần trên tầng đối lưu, phần dưới của tầng bình lưu và toàn bộ thuỷ quyển.  D. phần thấp tầng đối lưu, phần trên tầng bình lưu, đại dương và đất liền.  **Câu 8:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?  A. Đài nguyên. B. Bán hoang mạc.  C. Rừng nhiệt đới ẩm. D. Rừng hỗn hợp.  **Câu 9:** Yếu tố khí hậu nào sau đây không ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?  A. Nhiệt độ. B. Ánh sáng. C. Độ ẩm. D. Không khí.  **Câu 10:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới ôn hoà?  A. Rừng xích đạo. B. Xavan.  C. Rừng nhiệt đới ẩm. D. Rừng cận nhiệt ẩm.  **Câu 11:** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có  A. toàn bộ thực vật sinh sống. B. tất cả sinh vật, thổ nhưỡng.  C. toàn bộ sinh vật sinh sống. D. thực, động vật; vi sinh vật.  **Câu 12:** Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố các vành đai thực vật thông qua  A. độ ẩm và lượng mưa. B. lượng mưa và gió.  C. độ ẩm và khí áp. D. nhiệt độ và độ ẩm.  **Câu 13:** Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?  A. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  C. Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  D. Vi sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  **Câu 14:** Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?  A. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thuỷ quyển và khí quyển.  C. Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.  D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.  **Câu 15:** Ý nào sau đây không đúng?  A. Sinh vật tập trung với mật độ cao nhất ở nơi có thực vật sinh sống.  B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ bề dày của sinh quyển.  C. Cấu trúc sinh quyển được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.  D. Khối lượng vật chất của sinh quyển nhiều hơn so với các quyển khác.  **Câu 16:** Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật?  A. Hướng nghiêng. B. Hướng sườn.  C. Độ dốc. D. Độ cao.  **Câu 17:** Các nhân tố nào sau đây của địa hình có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?  A. Hướng nghiêng và độ dốc. B. Hướng sườn và độ cao.  C. Độ dốc và hướng sườn. D. Độ cao và hướng nghiêng.  **Câu 18:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc môi trường đới ôn hoà?  A. Rừng lá rộng. B. Rừng lá kim.  C. Xavan. D. Thảo nguyên.  **Câu 19:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?  A. Rừng lá rộng. B. Rừng lá kim.  C. Xavan. D. Thảo nguyên.  **Câu 20:** Nhận định nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?  A. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.  B. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.  C. Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.  D. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.  **Câu 21:** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?  A. Sinh vật. B. Địa hình.  C. Khí hậu. D. Thổ nhưỡng.  **Câu 22:** Nguyên nhân chính dẫn đến giới sinh vật ở hoang mạc kém phát triển là do đâu?  A. Thiếu nước. B. Biên độ nhiệt lớn.  C. Nhiệt độ cao. D. Nhiều lóc xoáy.  **Câu 23:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới lạnh?  A. Thảo nguyên. B. Đài nguyên.  C. Rừng lá rộng. D. Rừng lá kim.  **Câu 24:** Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?  A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Con người.  **Câu 25:** Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ với nhau thể hiện qua  A. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nơi cư trú.  B. lưới thức ăn, nơi ở và điều kiện sinh thái.  C. nơi ở, môi trường sinh thái và nguồn dinh dưỡng.  D. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nguồn dinh dưỡng.  **Câu 26:** Sinh quyền là gì?  A. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nơi có sự sống tồn tại  B. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nới chỉ tôn tại thủy quyền  C. Là lớp vỏ trái đất  D.  Đáp án khác  **Câu 27:** Sinh quyển có mấy khu sinh học?  A. 2 B. 3 C. 4 D. 5  **Câu 28:** Phạm vi của sinh quyển bao gồm  A. Tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển  B. Toàn bộ thạch quyển và thổ nhưỡng quyển  C. Tăng thấp của khí quyển và toàn bộ thủy quyển  D. Toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển  **Câu 29:** Giới hạn sâu nhất của sinh quyển xuống đến  A. 12km B. 11km C. 10km D. 9km  **Câu 30:**Dựa vào các đặc điểm địa lí, khí hậu và sinh vật, sinh quyển được chia thành các khu sinh học chủ yếu là  A. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.  B. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.  C. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước ngọt và khu sinh học nước mặn.  D. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.  **Câu 31:** Ở khu vực nào sau đây sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi?  A. Ôn đới lạnh. B. Núi cao.  C. Ôn đới ấm. D. Hoang mạc.  **Câu 32**. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào  A. Sự tồn tại của ánh sáng B. Sự tồn tại của sự sống  C. Phạm vi nhiệt độ từ 0 - 40°c D. Sự phân bố của nguồn thức ăn  **Câu 33.** Các khu sinh học trên cạn được sắp xếp theo vĩ độ tăng dần lần lượt là  A. Thảo nguyên,rừng mưa nhiệt đới, đồng rêu hàn đới, rừng Taiga  B. Rừng mưa nhiệt đới, thảo nguyên, rừng Taiga, đồng rêu hàn đới  C. Rừng Taiga, rừng mưa nhiệt đới,thảo nguyên, đồng rêu hàn đới  D. Đồng rêu hàn đới, rừng mưa nhiệt đới, rừng Taiga,thảo nguyên  **Câu 34**: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?  A. Rừng lá kim B. Rừng lá rộng  C. Thảo nguyên D. Xavan  **Câu** **35:** Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?  A. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.  B. Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.  C. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  D. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thuỷ quyển và khí quyển.  **Câu 36**. Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?  A. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  C. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  D. Vi sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  **Câu 37:** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?  A. Sinh vật. B. Địa hình.  C. Khí hậu. D. Thổ nhưỡng.  **Câu 38:** Trong nghề nuôi cá để thu được năng suất cá tối đa trên một đơn vị diện tích mặt nước thì điều nào dưới đây là cần làm hơn cả?  A. Nuôi nhiều loài cá sống ở các tầng nước khác nhau.  B. Nuôi nhiều loài cá thuộc cùng một chuỗi thức ăn.  C. Nuôi nhiều loài cá với mật độ càng cao càng tốt.  D. Nuôi một loài cá thích hợp với mật độ cao và cho dư thừa thức ăn.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** B  **Câu 2:** C  **Câu 3:** C  **Câu 4**: C  **Câu 5:** D  **Câu 6**: B  **Câu 7:** A  **Câu 8**: C  **Câu 9**: D  **Câu 10**: D  **Câu 11**: C  **Câu 12**: D  **Câu 13**: A    **Câu 14:** B    **Câu 15**: D    **Câu 16:** B  **Câu 17:** B  **Câu 18:** C  **Câu 19**: C  **Câu 20:** A  **Câu 21**: C  **Câu 22:** A  **Câu 23**: B  **Câu 24**: B  **Câu 25**: A  **Câu 26**: A  **Câu 27**: B  **Câu 28**: A  **Câu 29:** B  **Câu 30:** C  **Câu 31:** C  **Câu 32**: C  **Câu 33**: B  **Câu 34**: D  **Câu 35:** D  **Câu 36**: C  **Câu 37**: C  **Câu 38**: A |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1. Dựa vào yếu tố nào để phân chia các khu sinh học? Có những khu sinh học chủ yếu nào?**  **Câu 2.** Tìm những ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở mỗi khu sinh học.  **Câu 3.** Tại sao vùng ven bờ lại có thành phần sinh vật phong phú hơn vùng khơi?  **Câu 4.** Hệ động vật, thực vật ở các hệ sinh thái nước đứng và nước chảy có đặc điểm gì thích nghi với điều kiện môi trường sống?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.**  - Phân chia các khu sinh học dựa vào yếu tố đặc trưng về đất đai và khí hậu của một vùng địa lí xác định.  - Những khu sinh học chủ yếu gồm: khu sinh học trên cạn (đồng rêu đới lạnh, rừng lá kim phương bắc, rừng rụng lá theo mùa ôn đới, thảo nguyên, savan, sa mạc và hoang mạc, rừng nhiệt đới) và khu sinh học dưới nước (khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước mặn).  **Câu 2.** Ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với điều kiện:  - Gấu bắc cực thích nghi với điều kiện quanh năm băng giá ở khu sinh học đồng rêu đới lạnh: Có bộ lông và lớp mỡ dày giúp giữ ấm, không có lông mi do lông mi có thể gây đóng băng trên mắt, bộ lông màu trắng giúp chúng ngụy trang, có tập tính ngủ đông và hoạt động trong mùa hạ vào ban ngày.  - Cây xương rồng thích nghi với điều kiện khí hậu khô hạn, nhiệt độ không khí nóng vào ban ngày và lạnh vào ban đêm ở khu sinh học sa mạc và hoang mạc: Thân cây biến dạng thành thân mọng nước giúp dự trữ nước cho cây, thân cũng có các rãnh chạy dọc chiều dài thân giúp chuyển nước mưa, nước sương thành một dòng xuống rễ; Lá xương rồng biến thành gai hạn chế được sự thoát hơi nước; Rễ cây dài, lan rộng giúp cây hấp thu nước;…  - Cây đước thích nghi với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại khu sinh học rừng ngập mặn: Bộ rễ chia làm hai phần là rễ cọc và rễ phụ, rễ cọc cắm thẳng, rễ phụ phát triển thành chùm, mọc từ phần thân gần gốc giúp cây chống đỡ, hạn chế ảnh hưởng của sóng và gió; Quả đước có dạng hình trụ dài, khi già sẽ tự rụng cắm thẳng xuống lớp bùn và hình thành cây mới.  **Câu 3.** Vùng ven bờ có thành phần sinh vật phong phú hơn vùng khơi vì: Vùng ven bờ có sự đa dạng về địa hình, khí hậu, môi trường đất (đất mặn, đất phèn, đất cát,…), môi trường nước (nước từ mặn cho đến lợ),… tạo ra nhiều loại môi trường sống đa dạng, thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều nhóm loài.  **Câu 4.** Đặc điểm thích nghi của hệ động vật, thực vật ở các hệ sinh thái nước đứng và nước chảy với điều kiện môi trường sống:  - Hệ sinh thái nước đứng:  + Vùng nước nông có các loài thực vật có rễ bám trong bùn, khả năng chịu đựng khi mực nước thay đổi; có các động vật đáy có cơ chế dinh dưỡng chủ yếu là ăn mùn bã hữu cơ.  + Vùng nước sâu vừa có các sinh vật phù du có cấu tạo thích nghi cho phép chúng nổi tự do trong nước.  + Vùng nước sâu có các động vật thích nghi với bóng tối, một số có có quan khứu giác phát triển giúp chúng xác định con mồi trong môi trường thiếu ánh sáng.  - Hệ sinh thái nước chảy:  + Thực vật sống ở hệ sinh thái nước chảy thường có rễ sâu để bám giữ hoặc thân nổi thích nghi với điều kiện nước chảy; lá và thân mềm, thuôn dài giúp giảm lực cản từ dòng nước.  + Động vật sống ở vùng thượng lưu – nơi thường có nước chảy xiết thường có khả năng bơi giỏi. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 45.

2. Làm bài tập bài 45 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 46: Cân bằng tự nhiên.

**Bài 46: CÂN BẰNG TỰ NHIÊN**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 2 tiết (tiết 132, 133 - tuần 34)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên.

- Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.

- Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về khái niệm cân bằng tự nhiên; ngyên nhân mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ,duy trì cân bằng tự nhiên.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên.

- Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.

- Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Tìm hiểu được khái niệm cân bằng tự nhiên.

- Tìm hiểu được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.

- Đưa ra được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về cân bằng tự nhiên, nguyên nhân gây mắt cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên để giải quyết một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu khái niệm cân bằng tự nhiên; ngyên nhân mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ,duy trì cân bằng tự nhiên.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Cơ thể có quá trình tự điều chỉnh thích ứng với môi trường, ví dụ: quá trình điều hòa thân nhiệt ở động vật hằng nhiệt. Ở cấp độ tổ chức sống trên cơ thể cũng có quá trình tự điều chỉnh để đạt được trạng thái cân bằng tự nhiên. Cân bằng tự nhiên là gì? Cân bằng tự nhiên biểu hiện như thế nào và có ý nghĩa ra sao đối với việc duy trì sự sống?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới: *Để giải thích câu hỏi này đầy đủ và chính xác, chúng ta cùng đi vào bài học ngày hôm nay.* | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  - Cân bằng tự nhiên là trạng thái ổn định tự nhiên của các cấp độ tổ chức sống, hướng tới sự thích nghi cao nhất với điều kiện sống.  - Cân bằng tự nhiên biểu hiện ở trạng thái cân bằng của quần thể, hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã, trạng thái ổn định tự nhiên của hệ sinh thái,…  - Ý nghĩa của cân bằng tự nhiên đối với việc duy trì sự sống: Cân bằng tự nhiên đảm bảo duy trì sự ổn định tương đối của các cấp độ tổ chức sống để phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường. Nhờ đó, bảo vệ được sự đa dạng sinh học. |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về cân bằng tự nhiên.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên.

**b. Nội dung:**

- HS nghiên cứu thông tin phần I SGK/188 và đưa ra khái niệm về cân bằng tự nhiên.

- HS cá nhân quan sát Hình 46.1; nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/188; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/188 và rút ra kết luận về trạng thái cân bằng của quần thể.

- HS cá nhân quan sát Hình 46.2; nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/189; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/189 và rút ra kết luận về khống chế sinh học trong quần xã.

- HS cá nhân quan sát Hình 46.3, 46.4; nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/189; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/190 và rút ra kết luận về cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần I SGK/188 và đưa ra khái niệm về cân bằng tự nhiên.  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 46.1; nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/188; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/188:  *Khi số lượng cá thể của quần thể tăng lên quá mức, quần thể sẽ tự điều chỉnh như thế nào để đưa số lượng cá thể trở về mức cân bằng?*  - GV choHS rút ra kết luận về trạng thái cân bằng của quần thể.  - GV choHS cá nhân quan sát Hình 46.2:  IMG_256  - GV choHS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/189; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/189:  *Quan sát Hình 46.2, em hãy cho biết số lượng cá thể thỏ tuyết và linh miêu khống chế lẫn nhau như thế nào?*  - GV choHS rút ra kết luận về khống chế sinh học trong quần xã.  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 46.3, 46.4:  IMG_256  IMG_256  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/189; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/190:  *1, Quan sát Hình 46.3, cho biết sự phân tầng của các quần thể thực vật trong hình phù hợp như thế nào với điều kiện môi trường.*  *2, Quan sát Hình 46.4,  phân tích một số mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài và cho biết loài sinh vật nào chịu ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài khác trong quần xã. Tại sao?*  - GV cho HS rút ra kết luận về cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần I SGK/188 và đưa ra khái niệm về cân bằng tự nhiên.  - HS cá nhân quan sát Hình 46.1; nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/188; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/188, rút ra kết luận về trạng thái cân bằng của quần thể.  - HS cá nhân quan sát Hình 46.2; nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/189; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/189 và rút ra kết luận về khống chế sinh học trong quần xã.  - HS cá nhân quan sát Hình 46.3, 46.4; nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/189; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/190 và rút ra kết luận về cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS rút ra kết luận về trạng thái cân bằng của quần thể, khống chế sinh học, và cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Khái niệm cân bằng tự nhiên.**  - Cân bằng tự nhiên là trạng thái ổn định tự nhiên của các cấp độ tổ chức sống, hướng tới sự thích nghi cao nhất với điều kiện sống.  - Cân bằng tự nhiên biểu hiện ở trạng thái cân bằng của quần thể, hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã, trạng thái ổn định tự nhiên của hệ sinh thái,...  **1. Trạng thái cân bằng của quần thể.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  *Khi số lượng cá thể của quần thể tăng lên quá mức, quần thể sẽ tự điều chỉnh bằng cách: Các các thể trong quần thể có sự cạnh tranh gay gắt về nguồn thức ăn và nơi ở làm cho mức tử vong tăng và mức sinh sản giảm, đồng thời, tỉ lệ cá thể xuất cư cũng có thể tăng cao. Nhờ đó, số lượng cá thể của quần thể lại được điều chỉnh giảm xuống trở về quanh mức cân bằng.*  **KL:**  Quần thể có khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể khi số cá thể giảm xuống quá thấp hoặc tăng lên quá cao, dẫn tới trạng thái cân bằng của quần thể. Khi đó, quần thể có số lượng cá thể ổn định và phù hợp với khả năng cung cấp nguồn sống của môi trường.  **2. Khống chế sinh học trong quần xã.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  *Số lượng cá thể thỏ tuyết và linh miêu khống chế lẫn nhau thông qua hiện tượng khống chế sinh học: Khi số lượng cá thể của quần thể thỏ tuyết tăng (nguồn thức ăn của linh miêu dồi dào) thì số lượng cá thể của quần thể linh miêu cũng tăng. Nhưng khi số lượng cá thể linh miêu tăng dần cùng với số lượng thỏ tuyết quá lớn dẫn đến sự cạnh tranh cùng loài thì số lượng thỏ tuyết sẽ giảm dần kéo theo sự giảm dần số lượng linh miêu.*  **KL:**  - Số lượng cá thể của quần thể này được khống chế ở mức nhất định bởi quần thể kia và ngược lại, hiện tượng này được gọi là khống chế sinh học.  - Trong nông nghiệp, việc sử dụng thiên địch để phòng trừ sinh vật gây hại hay dịch bệnh thay cho thuốc hóa học là ứng dụng hiện tượng khống chế sinh học.  **3. Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  *1, Sự phân tầng của các quần thể thực vật trong hình phù hợp với điều kiện ánh sáng của môi trường: Các cây ưa sáng như cây gỗ lớn sẽ phát triển ở tầng trên để có thể hấp thụ lượng ánh sáng tối đa, tiếp theo là tầng thân gỗ vừa và nhỏ cần ánh sáng ở mức độ vừa và trung bình, tầng cây bụi nhỏ và cỏ phân bố ở sàn rừng gồm các cây ưa bóng có nhu cầu ánh sáng thấp. Sự phân tầng của các quần thể làm tăng khả năng sử dụng nguồn ánh sáng trong hệ sinh thái, đồng thời, làm giảm mức độ cạnh tranh giữa các loài trong hệ sinh thái.*  *2, - Một số mối quan hệ về dinh dưỡng giữa các loài: Cỏ là thức ăn của các loài động vật như thỏ, chuột và châu chấu. Thỏ là thức ăn của cáo, đại bàng; chuột là thức ăn của cáo, cú và đại bàng; châu chấu là thức ăn cho ếch và chim,…*  *- Loài sinh vật có ảnh hưởng lớn nhất đến sự tồn tại của các loài trong quần xã là loài cỏ. Vì nếu số lượng loài cỏ suy giảm, số lượng các loài sử dụng cỏ làm thức ăn như thỏ, chuột và châu chấu cũng sẽ giảm, dẫn tới ảnh hưởng đến số lượng của các sinh vật các ở mắt xích phía trên.*  **KL:**  Cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái là trạng thái ổn định tự nhiên của hệ sinh thái, thể hiện ở sự phân bố các quần thể trong hệ sinh thái phù hợp với điều kiện sống, mối quan hệ dinh dưỡng giữa các loài trong quần xã, đảm bảo sự ổn định và cân bằng với môi trường. Bên cạnh đó, cân bằng tự nhiên trong hệ sinh thái còn thể hiện ở sự thay đổi của quần xã sinh vật theo chu kì mùa và chu kì ngày đêm. |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.**

**a. Mục tiêu:**

- Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên.

- Phân tích được một số biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

**b. Nội dung:**

- HS nghiên cứu thông tin phần II SGK/190, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/190.

- HS rút ra kết luận về nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần II SGK/190, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/190:  *1, Trong các nguyên nhân trên, hãy cho biết những nguyên nhân nào có tác động mạnh gây mất cân bằng tự nhiên ở Việt Nam?*  *2, Tìm hiểu và nêu thêm các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.*  - Gv cho HS rút ra kết luận về nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần II SGK/190, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/190.  - HS rút ra kết luận về nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS rút ra kết luận về nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/190.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/190.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể tại nhà, báo cáo kết quả vào đầu giờ học sau. | **II. Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên và các biện pháp bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  *1, Những nguyên nhân có tác động mạnh gây mất cân bằng tự nhiên ở Việt Nam là: các hoạt động của con người như phá rừng và săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên quá mức, chất thải sinh hoạt và công nghiệp gây ô nhiễm môi trường,…*  *2, Một số biện pháp khác góp phần bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên:*  *- Hạn chế phát triển dân số quá nhanh.*  *- Kiểm soát du nhập các loài sinh vật ngoại lai.*  *- Tuyên truyền cho mọi người hiểu biết về hậu quả của mất cân bằng tự nhiên, từ đó, nâng cao ý thức chung tay thực hiện các biện bảo bảo vệ và duy trì cân bằng tự nhiên.*  **KL:**  - Nguyên nhân mất cân bằng tự nhiên:  + Do hoạt động của con người: phá rừng và săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên quá mức, chất thải sinh hoạt và công nghiệp gây ô nhiễm môi trường,...  + Thảm họa thiên tai: động đất, núi lửa, chạn hán  - Để bảo vệ và duy trì cân bằng tự nhiên cần :  + Thực hiện các biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.  + Điều tiết cấu trúc thành phần trong hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu,...  + Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Hiện tượng khống chế sinh học trong quân xã dẫn đến hệ quả nào sau đây?  A. Đảm bảo cân bằng sinh thái.  B. Làm cho quân xã không phát triển được.  C. Làm mắt cân bằng sinh thái.  D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã.  **Câu 2:** Nguyên nhân chủ yếu làm mất cân bằng sinh thái là do:  A. Hoạt động của con người. B. Hoạt động của sinh vật.  C. Hoạt động của núi lửa. D. Cả A và B.  **Câu 3:** Số lượng cá thể trong quần xã thay đổi theo những điều kiện của ngoại cảnh. Tuy nhiên, số lượng cá thể luôn luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này được gọi là gì ?  A. Sự bất biến của quần xã.  B. Sự phát triển của quần xã.  C. Sự giảm sút của quần xã.  D. Sự cân bằng sinh học trong quần xã.  **Câu 4:** Một quần thể chim sẻ có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản: 53 con/ha - Nhóm tuổi sinh sản: 29 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 17 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  B. Dạng phát triển.  C. Dạng giảm sút.  D. Dạng ổn định.  **Câu 5:** Tháp dân số thể hiện:  A. Đặc trưng dân số của mỗi nước.  B. Thành phần dân số của mỗi nước.  C. Nhóm tuổi dân số của mỗi nước.  D. Tỉ lệ nam/nữ của mỗi nước.  **Câu 6:** Tháp dân số thể hiện:  A. Đặc trưng dân số của mỗi nước.  B. Thành phần dân số của mỗi nước.  C. Nhóm tuổi dân số của mỗi nước.  D. Tỉ lệ nam/nữ của mỗi nước.  **Câu 7:** Hiện tượng tăng dân số cơ học là do:  A. Tỉ lệ sinh cao hơn nhiều so với tỉ lệ tử vong  B. Tỉ lệ sinh và tỉ lệt tử vong bằng nhau  C. Số người  nhập cư nhiều hơn lượng người xuất cư  D. Lượng người xuất cư nhiều hơn lượng người nhập cư  **Câu 8:** Mật độ của quần thể động vật tăng khi nào?  A. Khi điều kiện sống thay đổi đột ngột như lụt lội, cháy rừng, dịch bệnh, ...  B. Khi khu vực sống của quần thể mở rộng.  C. Khi có sự tách đàn của một số cá thể trong quần thể.  D. Khi nguồn thức ăn trong quần thể dồi dào.  **Câu 9:** Sinh vật nào sau đây luôn là mắt xích chung trong các chuỗi thức ăn?  A. Cây xanh và động vật ăn thịt.  B. Cây xanh và sinh vật tiêu thụ.  C. Động vật ăn thịt,  vi khuẩn và nấm.  D. Cây xanh, vi khuẩn và nấm.  **Câu 10:**  Hậu quả gây nên cho môi trường tự nhiên do con người săn bắt động vật quá mức là  A. Động vật mất nơi cư trú  B. Môi trường bị ô nhiễm  C. Nhiều loài có nguy cơ bị tiệt chủng, mất cân bằng sinh thái  D. Nhiều loài trở về trạng thái cân bằng  **Câu 11:** Một quần thể chuột đồng có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản 44 con/ha. - Nhóm tuổi sinh sản: 43 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 21 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Dạng ổn định.  B. Dạng phát triển.  C. Dạng giảm sút.  D. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  **Câu 12:** Một quần thể hươu có số lượng cá thể ở các nhóm tuổi như sau:  - Nhóm tuổi trước sinh sản: 25 con/ha - Nhóm tuổi sinh sản: 45 con/ha - Nhóm tuổi sau sinh sản: 15 con/ha  Biểu đồ tháp tuổi của quần thể này đang ở dạng nào?  A. Dạng phát triển.  B. Dạng ổn định.  C. Vừa ở dạng ổn định vừa ở dạng phát triển.  D. Dạng giảm sút.  **Câu 13:** Trong quần xã loài ưu thế là loài:  A. Có số lượng ít nhất trong quần xã.  B. Có số lượng nhiều trong quần xã.  C. Phân bố nhiều nơi trong quần xã.  D. Có vai trò quan trọng trong quần xã.  **Câu 14:** Tác động xấu của con người đối với môi trường tự nhiên  A. Chặt phá rừng bừa bãi, khai thác tài nguyên thiên nhiên  B. Khai thác tài nguyên thiên nhiên, săn bắt động vật hoang dã  C. Săn bắt động vật hoang dã, chặt phá rừng bừa bãi  D. Chặt phá rừng bừa bãi, săn bắt động vật hoang dã, khai thác tài nguyên thiên nhiên  **Câu 15:** Số lượng cá thể trong quần xã luôn được khống chế ở mức độ nhất định phù hợp với khả năng của môi trường. Hiện tượng này gọi là:  A. Sự cân bằng sinh học trong quần xã.  B. Sự phát triển của quần xã.  C. Sự giảm sút của quần xã.  D. Sự bất biến của quần xã.  **Câu 16:** Chỉ số thể hiện mật độ cá thể của từng loài trong quần xã là:  A. Độ đa dạng. B. Độ nhiều.  C. Độ thường gặp. D. Độ tập trung.  **Câu 17:** Chỉ số thể hiện tỉ lệ % số địa điểm bắt gặp một loài trong tổng số địa điểm quan sát ở quần xã là:  A. Độ đa dạng. B. Độ nhiều.  C. Độ thường gặp. D. Độ tập trung.  **Câu 18:** Đặc trưng nào quy định tốc độ phát triển của quần thể ?  A. Tỉ lệ giởi tính. B. Sự sinh sản và sự tử vong,  C. Thành phần nhóm tuổi. D. Mật độ.  **Câu 19:** Nguyên nhân gây cháy nhiều khu rừng thời nguyên thuỷ là do  A. Con người dùng lửa để lấy ánh sáng  B. Con người dùng lửa để nấu nướng thức ăn .  C. Con người dùng lửa sưởi ấm .  D. Con người đốt lửa dồn thú dữ vào các hố sâu để bắt.  **Câu 20:** Khi nói về hệ sinh thái, nhận định nào sau đây sai?  A. Hệ sinh thái là 1 hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định  B. Một giọt nước ao cũng được coi là 1 hệ sinh thái  C. Ở hệ sinh thái nhân tạo, con người không phải thường xuyên bổ sung thêm cho hệ sinh thái nguồn vật chất và năng lượng để nâng cao năng suất của hệ  D. Một hệ sinh thái gồm hai thành phần cấu trúc là thành phần vô sinh và quần xả sinh vật.  **Câu 21:** Để góp phần bảo vệ tốt môi trường, một trong những điều cần thiết phải làm là:  A. Tăng cường chặt, đốn cây phá rừng và săn bắt thú rừng  B. Tận dụng khai thác tối đa tài nguyên khoáng sản  C. Hạn chế sự gia tăng dân số quá nhanh  D. Sử dụng càng nhiều thuốc trừ sâu trên đồng ruộng  **Câu 22:** Mục đích của việc thực hiện Pháp lệnh dân số ở Việt Nam là  A. Bảo đảm chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội  B. Bảo vệ môi trường không khí trong lành  C. Bảo vệ tài nguyên khoáng sản của quốc gia  D. Nâng cao dân trí cho người có thu nhập thấp  **Câu 23:** Trong mối quan hệ giữa các thành phân trong quân xã, thì quan hệ đóng vai trò quan trọng nhất là  A. Quan hệ về nơi ở. B. Quan hệ dinh dưỡng.  C. Quan hệ hỗ trợ. D. Quan hệ đối địch.  **Câu 24:** Số lượng các loài trong quần xã thể hiện chỉ số nào sau đây:  A. Độ nhiều, độ đa dạng, độ tập trung.  B. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ tập trung.  C. Độ thường gặp, độ nhiều, độ tập trung.  D. Độ đa dạng, độ thường gặp, độ nhiều.  **Câu 25:** Tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tình trạng nào sau đây  A. Thiếu nơi ở, ô nhiễm môi trường, nhưng làm cho kinh tế phát triển mạnh ảnh hưởng tốt đến người lao động  B. Lực lượng lao động tăng, làm dư thừa sức lao động dẫn đến năng suất lao động giảm  C. Lực lượng lao động tăng, khai thác triệt để nguồn tài nguyên làm năng suất lao động cũng tăng.  D. Thiếu nơi ở, nguồn thức ăn, nước uống, ô nhiễm môi trường, tàn phá rừng và các tài nguyên khác.  **Câu 26.** Trạng thái cân bằng tự nhiên  A. Mang tính ổn định tương đối  B. Mang tính ổn định tuyệt đối  C. Không ổn định  D. Thay đổi dựa vào nhiệt độ môi trường  **Câu 27.**Cân bằng tự nhiên là  A. Cân bằng tĩnh  B. Cân bằng động  C. Cân bằng tĩnh vào mùa hè, cân bằng động vào mùa đông  D. Cân bằng tĩnh vào mùa đông, cân bằng động vào mùa hè  **Câu 28.** Khống chế sinh học là  A. Sự khống chế số lượng cá thể của loài này bởi loài khác  B. Sự khống chế số lượng sinh vật sản xuất  C. Sự khống chế số lượng sinh vật tiêu thụ  D. Sự khống chế số lượng sinh vật phân giải  **Câu 29.** Đâu **không** phải là yếu tố tự nhiên?  A. Khí hậu B. Động đất  C. Đốt rừng làm nương rẫy D. Dịch bệnh  **Câu 30.** Tác động tích cực của con người là  A, Vứt rác ra sông, hồ  B, Trồng cây gây rừng  C, Săn bắt động vật hoang dã  D, Xả quá nhiều khí carbon dioxide gây hiệu ứng nhà kính  **Câu 31.** Trái Đất nóng lên dẫn đến băng ở hai cực tan ra, làm mất môi trường sống của một số loài sinh vật. Nếu các loài sinh vật này không có khả năng thích nghi, di cư sẽ dẫn đến  A, Sự suy giảm số lượng cá thể B, Sự gia tăng số lượng cá thể  C, Sự suy giảm chất lượng cá thể D, Sự gia tăng chất lượng cá thể  **Câu 32.** Phát biểu đúng khi nói về cân bằng tự nhiên là  A, Cân bằng tự nhiên là cân bằng tĩnh  B, Điều kiện môi trường thuận lợi, thức ăn dồi dào không gây mất cân bằng tự nhiên  C, Tác động tiêu cực của con người chỉ làm suy giảm số lượng cá thể, không gây mất cân bằng tự nhiên  D, Trạng thái cân bằng tự nhiên mang tính tương đối  **Câu 33.** Phát biểu **không** đúng là  A, Sự khống chế số lượng cá thể của loài này bởi loài khác gọi là hiện tượng khống chế sinh học  B, Cân bằng tự nhiên chỉ phụ thuộc vào tác động của con người  C, Để bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên, cần thực hiện các biện pháp hạn chế sự gia tăng hoặc suy giảm quá mức số lượng cá thể sinh vật trong quần xã  D, Tiêu diệt các loài sinh vật ngoại lai xâm hại là một trong những biện pháp để bảo vệ, duy trì cân bằng tự nhiên  **Câu 34.** Vì sao trạng thái cân bằng tự nhiên mang tính ổn định tương đối?  A, Vì điều kiện ngoại cảnh luôn thay đổi dẫn đến số lượng cá thể và sự phân bố của các loài sinh vật trong hệ sinh thái cũng luôn biến động  B, Vì điều kiện ngoại cảnh không thay đổi dẫn đến số lượng cá thể và sự phân bố của các loài sinh vật trong hệ sinh thái cũng không biến động  C, Vì vào mùa đông, lượng thức ăn dồi dào, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của sinh vật  D, Cả A, B, C  **Câu 35.** Vào cuối năm 2020, sự bùng dịch châu chấu sa mạc ở các tỉnh phía bắc Việt Nam đã tàn phá hàng trăm nghìn ha cây nông nghiệp. Có thể áp dụng biện pháp nào để khắc phục dịch châu chấu?  A, Dùng các loại thuốc như thuốc bảo vệ thực vật  B, Dùng vi khuẩn kí sinh gây bệnh  C, Dùng các loài thiên địch  D, Cả A, B, C  **Câu 36.** Ốc bươu vàng được du nhập vào Việt Nam trong những năm 1988, chúng đã phát triển rất nhanh và gây hại nghiêm trọng cho nền nông nghiệp. Nguyên nhân khiến chúng phát triển nhanh là  A, Điều kiện sống thuận lợi  B, Chưa có hoặc có rất ít thiên địch  C, Do ốc bươu vàng biết tìm cách tránh những nơi con người phun thuốc sâu  D, Cả A và B  **Câu 37.** Vì sao chuột có hại với con người nhưng chúng ta không tiêu diệt chúng?  A, Vì chúng phát triển quá nhanh  B, Vì chúng vẫn đóng vai trò quan trọng trọng việc duy trì sự cân bằng các chuỗi thức ăn trong tự nhiên  C, Vì chúng có sức sống quá mãnh liệt  D, Cả B và C  **Câu 38.** Vì sao thực vật thường là sinh vật đứng đầu chuỗi thức ăn?  A, Vì thực vật có khả năng tự tổng hợp chất dinh dưỡng còn con người và động vật thì không có khả năng đó. Vì vậy con người và động vật phải lấy thức ăn từ thực vật và động vật khác  B, Vì thực vật có ở mọi nơi trên Trái Đất  C, Vì thực vật cung cấp một lượng lớn chất xơ, giúp con người tăng sức đề kháng  D, Vì thực vật tốt cho hệ tiêu hóa, giúp con người và động vật tiêu hóa các chất khác dễ dàng hơn  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** A  **Câu 2:** A  **Câu 3:** D  **Câu 4**: B  **Câu 5:** A  **Câu 6**: A  **Câu 7:** C  **Câu 8**: D  **Câu 9**: D  **Câu 10**: C  **Câu 11**: A  **Câu 12**: D  **Câu 13**: D    **Câu 14:** D    **Câu 15**: A    **Câu 16:** B  **Câu 17:** C  **Câu 18:** B  **Câu 19**: D  **Câu 20:** C  **Câu 21**: C  **Câu 22:** A  **Câu 23**: B  **Câu 24**: D  **Câu 25**: D  **Câu 26**: A  **Câu 27**: B  **Câu 28**: A  **Câu 29:** C  **Câu 30:** B  **Câu 31:** A  **Câu 32**: D  **Câu 33**: B  **Câu 34**: A  **Câu 35:** C  **Câu 36**: A  **Câu 37**: B  **Câu 38**: A |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Lấy thêm ví dụ thể hiện sự cân bằng tự nhiên.  **Câu 2.** Nêu một số hoạt động của người dân ở địa phương em có thể làm mất cân bằng tự nhiên.  **Câu 3.** Nêu ý nghĩa của một số biện pháp bảo vệ động vật hoang dã.  **Câu 4.**Tại sao các loài sinh vật ngoại lai như: ốc bươu vàng, rùa tai đỏ, tôm hùm đất,… có thể gây mất cân bằng tự nhiên và gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp.  **Câu 5.** Quan sát chuỗi thức ăn ở hình 42.1 và cho biết nếu rắn bị tiêu diệt quá mức sẽ dẫn tới hậu quả gì.  IMG_256    **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.** Ví dụ thể hiện sự cân bằng tự nhiên: Sự cân bằng tự nhiên xảy ra giữa quần thể sâu và chim ăn sâu: Khi số lượng chim tăng cao, chim ăn nhiều sâu → số lượng sâu giảm → không đủ thức ăn cho chim sâu → số lượng chim sâu giảm → số lượng sâu tăng. Như vậy, số lượng sâu và chim ăn sâu luôn được duy trì ở mức cân bằng.  **Câu 2.** Một số hoạt động của người dân có thể làm mất cân bằng tự nhiên:  - Chặt phá rừng.  - Săn bắt, tiêu diệt quá mức các loài động vật hoang dã.  - Du nhập vào hệ sinh thái các loài sinh vật lạ.  - Gây ô nhiễm môi trường sống: xả rác bừa bãi, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, xả nước thải công nghiệp chưa qua xử lí,…  **Câu 3.** Ý nghĩa của một số biện pháp bảo vệ động vật hoang dã:   |  |  | | --- | --- | | **Biện pháp** | **Ý nghĩa của biện pháp** | | - Xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường kiểm soát các hoạt động săn bắn, buôn bán động vật hoang dã. | - Răn đe, ngăn chặn , từ đó, giúp giảm thiểu tối đa các hành vi săn bắn, buôn bán động vật hoang dã. | | - Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng về bảo vệ các loài động vật hoang dã,… | - Giúp người dân hiểu rõ về vai trò và tầm quan trọng của việc bảo vệ các loài động vật hoang dã, từ đó, nâng cao ý thức bảo vệ động vật hoang dã. | | - Bảo vệ các khu rừng và biển; Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn quốc gia,… | - Giúp bảo vệ môi trường sống của các loài động vật hoang dã. |   **Câu 4.** Các loài sinh vật ngoại lai như: ốc bươu vàng, rùa tai đỏ, tôm hùm đất,… có thể gây mất cân bằng tự nhiên và gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp vì:  - Các loài sinh vật ngoại lai sinh sản nhanh, thích nghi nhanh với những thay đổi của môi trường dẫn đến tình trạng cạnh tranh nguồn thức ăn và môi trường sống với sinh vật bản địa.  - Nhiều loài sinh vật ngoại lai sử dụng các cây nông nghiệp hoặc các loài sinh vật bản địa làm thức ăn dẫn tới thiệt hại trong sản xuất nông nghiệp, suy giảm nguồn gene.  **Câu 5.** Nếu rắn bị tiêu diệt quá mức sẽ dẫn tới hậu quả là: Số lượng đại bàng sẽ giảm do bị thiếu nguồn thức ăn. Còn số lượng chuột sẽ tăng lên nhanh chóng do không còn bị rắn kìm hãm số lượng, dẫn đến gây thiệt hại lớn cho mùa màng do chuột sử dụng lúa làm thức ăn. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 46.

2. Làm bài tập bài 46 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 47: Bảo vệ môi trường.

**Bài 47: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

***Môn học: KHTN 8 (Phần Sinh học)***

***Thời gian thực hiện: 3 tiết (tiết 134, 135, 136 - tuần 34)***

**I. Mục tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên và vai trò của con người trong bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên.

- Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. Trình bày được một số nguyên nhân và biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu và biện pháp thích ứng.

- Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.

- Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.

**2.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về sự tác động của con người đối với môi trường, sự ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên và vai trò của con người trong bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên.

- Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. Trình bày được một số nguyên nhân và biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu và biện pháp thích ứng.

- Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.

- Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Tìm hiểu được tác động của con người tới môi trường.

- Tìm hiểu được tình trạng ô nhiễm môi trường, nguyên nhân và biện pháp chống ô nhiễm môi trường.

- Tìm hiểu được nguyên nhân gây biến đổi khí hậu và biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tìm hiểu cách để bảo vệ các động vật và thiên nhiên hoang dã

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về bảo vệ môi trường để giải quyết một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về tìm hiểu về sự tác động của con người đối với môi trường, sự ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Nội dung:** HS cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống GV đưa ra.

**c. Sản phẩm:** Các câu trả lời của HS (có thể đúng hoặc sai).

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Năm 1972, lần đầu tiên Liên hợp quốc tổ chức Hội nghị về Môi trường con người phản ánh tính cấp bách đối với một số vấn đề môi trường trên toàn cầu. Môi trường sống của con người đang bị đe dọa như thế nào? Cần có những biện pháp gì để bảo vệ môi trường?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới. | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  *- Môi trường sống của con người đang bị đe dọa nghiêm trọng: Chất thải, khí thải,… được thải ra môi trường gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường ở mức báo động cao; các khu rừng đang dần bị phá hủy gây nên sự biến đổi khí hậu trên toàn cầu và sự suy giảm đa dạng sinh học;…*  *- Những biện pháp bảo vệ môi trường:*  *+ Hạn chế ô nhiễm môi trường: xử lí rác thải sinh hoạt và từ nhà máy trước khi thải ra môi trường; hạn chế sử dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất, thay thế bằng thuốc có nguồn gốc sinh học; hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân, sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo;…*  *+ Trồng cây gây rừng và phòng chống cháy rừng.*  *+ Tăng cường công tác tuyên truyền và giáo dục để nâng cao hiểu biết và ý thức của mọi người trong việc bảo vệ môi trường* |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội.**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên và vai trò của con người trong bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên.

**b. Nội dung:**

- HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1, 2 SGK/191; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/191.

- HS cá nhân quan sát Hình 47.1; nghiên cứu thông tin SGK/191, 192; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/192.

- HS rút ra kết luận về tác động của con người tới môi trường trong thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1, 2 SGK/191; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/191:  *Phân tích tác động của các hoạt động dưới đây đến môi trường trong thời kì xã hội nông nghiệp.*  *a) Cày, xới đất canh tác.*  *b) Định cư tại một khu vực nhất định.*  *c) Thuần hóa cây dại, thú hoang thành cây trồng, vật nuôi.*  *d) Xây dựng hệ thống kênh, mương.... để tưới tiêu nước.*  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 47.1:  Đọc các thông tin trên và quan sát Hình 47.1, thảo luận để thực hiện các  - GV cho HS nghiên cứu thông tin SGK/191, 192; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/192:  *Đọc các thông tin trên và quan sát Hình 47.1, thảo luận để thực hiện các yêu cầu sau:*  ***1.****Trình bày tác động của hoạt động trồng trọt đến môi trường qua các thời kì phát triển xã hội.*  *2. Liệt kê một số hoạt động của con người trong các thời kỳ phát triển xã hội làm suy thoái hoặc có tác dụng bảo vệ, cải tạo môi trường tự nhiên.*  - GV cho HS rút ra kết luận về tác động của con người tới môi trường qua các thời kì phát triển của xã hội.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân nghiên cứu thông tin phần 1, 2 SGK/191; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/191.  - HS cá nhân quan sát Hình 47.1; nghiên cứu thông tin SGK/191, 192; thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/192.  - HS rút ra kết luận về tác động của con người tới môi trường trong thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về tác động của con người tới môi trường qua các thời kì phát triển của xã hội.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  *a, Cày, xới đất canh tác làm thay đổi đất và nước tầng mặt nên đất khô cằn và suy giảm độ màu mỡ.*  *b, Rừng bị chuyển đổi thành các khu dân cư và khu sản xuất nông nghiệp → Làm thay đổi kết cấu đất, giảm sự đa dạng sinh thái, môi trường bị suy thoái do các hoạt động của con người.*  *c, Việc này đem lại lợi ích là hình thành các hệ sinh thái trồng trọt, tích lũy nhiều giống cây trồng và vật nuôi.*  *d, Tác động đến hệ sinh thái tự nhiên trong khu vực; mực nước ngầm cao trong mùa mưa gây ra hiện tượng ngập úng;…*  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  ***1,***  *\* Thời kì nguyên thuỷ*  *Trong thời kì này, con người sống hòa đồng với tự nhiên. Cách sống cơ bản là săn bắt động vật và hái lượm cây rừng.*  *Tác động đáng kể của con người đối với môi trường là con người biết dùng lửa để nấu nướng thức ăn, sưởi ấm và xua đuổi thú dữ. Con người đã đốt lửa dồn thú dữ vào những hố sâu để bắt, làm cho nhiều cánh rừng rộng lớn ở Trung Âu. Đông Phi, Nam Mĩ, Đông Nam Á bị đốt cháy.*  *\* Xã hội nông nghiệp*  *- Bên cạnh hoạt động săn bắn, con người đã bắt đầu biết trồng cây lương thực như lúa, lúa mì, ngô... và chăn nuôi dê, cừu, lợn, bò... Hoạt động trồng trọt và chăn nuôi đã dẫn con người tới việc chặt phá và đốt rừng lấy đất canh tác, chăn thả gia súc.*  *- Hoạt động cày xới đất canh tác góp phần làm thay đổi đất và nước tầng mặt. Hậu quả là nhiều vùng đất bị khô cằn và suy giảm độ màu mỡ.*  *- Nền nông nghiệp hình thành đòi hỏi con người phải định cư, từ đó nhiều vùng rừng bị chuyển đổi thành các khu dân cư và khu sản xuất nông nghiệp.*  *- Tuy nhiên, ngoài việc phá rừng, hoạt động nông nghiệp còn đem lại lợi ích là tích lũy thêm nhiều giống cây trồng, vật nuôi và hình thành các hệ sinh thái trồng trọt.*  *\* Xã hội công nghiệp*  *- Thế kỉ XVIII được coi là điểm mốc của thời đại văn minh công nghiệp. Việc chế tạo ra máy hơi nước sử dụng trong sản xuất, giao thông vận tải đã tạo điều kiện để chuyển từ sản xuất thủ công sang sản xuất bằng máy móc. Máy móc ra đời đã tác động mạnh mẽ tới môi trường sống.*  *- Nền nông nghiệp cơ giới hoá tạo ra nhiều vùng trồng trọt lớn.*  *- Công nghiệp khai khoáng phát triển đã phá đi rất nhiều diện tích rừng trên Trái Đất.*  *- Đô thị hoá ngày càng tăng đã lấy đi nhiều vùng đất rừng tự nhiên và đất trồng trọt.*  *- Bên cạnh những tác động làm suy giảm môi trường, nền công nghiệp phát triển cũng góp phần cải tạo môi trường.*  *- Ngành hoá chất sản xuất được nhiều loại phân bón, thuốc trừ sâu bảo vệ thực vật làm tăng sản lượng lương thực và khống chế được nhiều loại dịch bệnh. Nhiều giống vật nuôi và cây trồng quý được lai tạo và nhân giống.*  **2,**   |  |  | | --- | --- | | **Hoạt động của con người** | **Hậu quả phá huỷ môi trường tự nhiên** | | Hái lượm | Mất nhiều loại sinh vật | | Săn bắt động vật hoang dã | Mất nhiều loại sinh vật  Mất cân bằng sinh thái | | Đốt rừng lấy đất trồng trọt  Khai thác khoáng sản  Chiến tranh | Mất nhiều loại sinh vật, Mất nơi ở của sinh vật, Xói mòn và thoái hoá đất  Ô nhiễm môi trường, Cháy rừng, Hạn hán, Mất cân bằng sinh thái | | Phát triển nhiều khu dân cư | Mất nhiều loại sinh vật, Mất nơi ở của sinh vật, Xói mòn và thoái hoá đất, Hạn hán, Mất cân bằng sinh thái | | Chăn thả gia súc | Mất nhiều loại sinh vật, Mất nơi ở của sinh vật, Xói mòn và thoái hoá đất  Ô nhiễm môi trường, Hạn hán, Mất cân bằng sinh thái |   **KL:**  **1. Thời kì nguyên thủy.**  - Con người khai thác qua các hình thức: hái lượm, săn bắn.  - Con người dùng lửa để nấu thức ăn, sưởi ấm, xua đuổi thú rừng và đốt rừng.  **2. Thời kì xã hội nông nghiệp.**  Con người biết trồng cây lương thực: lúa, ngô,… và chăn nuôi: trâu, bò, dê,…  **3, Thời kì xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp:**  - Trong thời kì cách mạng công nghiệp: con người đã bắt đầu cơ giới hóa việc sản xuất dựa vào các loại máy móc, các nguồn nguyên, nhiên, vật liệu như: sắt, than đá,… và năng lượng mới là hơi nước. Đặc biệt sử dụng năng lượng điện và sự ra đời của các dây chuyền sản xuất quy mô lớn. Từ đó sản xuất công nghiệp phát triển mạnh mẽ, con người đẩy mạnh cho việc khai thác các tài nguyên khoáng sản để phục ụ cho việc sản xuất, từ đó kéo theo sự gia tăng các loại khí thải trong sản xuất công nghiệp.  - Từ nửa sau thế kỉ XX, điện tử và công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi đã tạo điều kiện để tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lực xã hội,…  - Cách mạng công nghiệp 4.0 và có sự kết hợp với công nghệ, lĩnh vực sinh học và công nghệ 4.0 có sự nghiên cứu để có bước phát triển nhảy vọt trong các lĩnh vực như nông nghiệp, y học,… |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ô nhiễm môi trường**

**a. Mục tiêu:**

**-** Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường. Trình bày được một số nguyên nhân và biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.

**b. Nội dung:**

- HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/192, rút ra khái niệm về ô nhiễm môi trường.

- HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/192, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/193.

- HS rút ra kết luận về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

- HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/193, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/193.

- HS rút ra kết luận về một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/192, rút ra khái niệm về ô nhiễm môi trường.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/192, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/193:  *1, Đọc thông tin và quan sát hình 47.2, chỉ ra một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường*  *2, Những hoạt động nào tại trường học, gia đình và địa phương em có thể gây ô nhiễm môi trường*  - HS rút ra kết luận về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/193, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/193:  *Đọc thông tin thảo luận và làm việc nhóm để thực hiện các yêu cầu sau*  ***1.****Điều tra về thực trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương nêu các biểu hiện và tìm hiểu nguyên nhân gây ra tình trạng đó rồi hoàn thành thông tin theo bảng 47.1*  *Bảng 47.1 Tình trạng ô nhiễm một số loại môi trường ở địa phương*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Môi trường ô nhiễm** | **Biểu hiện** | **Nguyên nhân** | | Môi trường nước | ? | ? | | Môi trường đất | ? | ? | | Môi trường không khí | ? | ? |   *2, Dựa vào kết quả điều tra và kiến thức đã học em hãy nêu biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường ở địa phương và cho biết việc phân loại rác từ gia đình giúp ích gì trong việc hạn chế ô nhiễm môi trường*  - HS rút ra kết luận về một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/192, rút ra khái niệm về ô nhiễm môi trường.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/192, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/193.  - HS rút ra kết luận về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/193, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/193.  - HS rút ra kết luận về một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường và một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **II. Ô nhiễm môi trường**  **1, Khái niệm ô nhiễm môi trường.**  Là sự biến đổi tính chất vật lý, hóa học, sinh học của thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kĩ thuật môi trường, tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.  **2, Một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  1, Một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường  - Phun thuốc trừ sâu  - Khí thải các nhà máy  - Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà máy  - Rác thải từ lốp ô tô  2, Hoạt động tại trường học, gia đình và địa phương em có thể gây ô nhiễm môi trường là:  - Đốt cháy nhiên liệu (củi, than, dầu mỏ, dầu khí, khí đốt) trong các hoạt động giao thông vận tải, sản xuất.  - Sử dụng không đúng cách thuốc trừ sâu trong nông nghiệp.  - Không xử lý các chất thải nông nghiệp, xây dựng, khai thác khoáng sản, y tế, các chất thải trong các hộ gia đình.  - Vứt rác không đúng nơi quy định  - Sử dụng quá nhiều túi nilon.  **KL:**  a, Ô nhiễm do chất thải từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt.  b, Ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật.  c, Ô nhiễm do các chất phóng xạ.  d, Ô nhiễm do vi sinh vật gây bệnh.  **3, Một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  *1, Bảng 47.1 Tình trạng ô nhiễm một số loại môi trường ở địa phương*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Môi trường ô nhiễm | Biểu hiện | Nguyên nhân | | Môi trường nước | Nước có màu lạ (màu vàng, màu đen, màu nâu đỏ,...), mùi lạ (mùi tanh hôi, thối nồng nặc, mùi thum thủm,…) và xuất hiện váng, nổi bọt khí, có nhiều sinh vật sống trong nước bị chết | - Do quá trình tăng dân số  - Do rác thải trong sinh hoạt  - Do các điều kiện của tự nhiên: Lũ lụt, gió bão, tuyết tan, hạn hán,…  - Do quá trình sản xuất nông nghiệp, công nghiệp  - Do quá trình đô thị hóa | | Môi trường đất | Đất bị khô cằn, có màu xám hoặc đỏ không đồng đều, xuất hiện những hạt sỏi có lỗ hoặc các hạt màu trắng trong đất. | - Biến đổi tự nhiên  - Canh tác nông nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Đô thị hóa  - Do rác thải trong sinh hoạt | | Môi trường không khí | Sự thay đổi của các thành phần trong không khí như khói, bụi, hơi và một số loại khí lạ xâm nhập vào không khí. | - Canh tác nông nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Đô thị hóa.  do rác thải trong sinh hoạt  - Do phương tiện giao thông  do các điều kiện của tự nhiên: Lũ lụt, gió bão, tuyết tan, hạn hán,… |   *2,**Một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường ở địa phương:*  *- Giữ gìn cây xanh*  *- Sử dụng các chất liệu từ thiên nhiên*  *- Rút các phích khỏi ổ cắm*  *- Sử dụng năng lượng sạch*  *-Nguyên tắc 3R (reduce, reuse, and recycle)*  *- Giảm sử dụng túi nilon*  *- Tận dụng ánh sáng mặt trời,...*  *Việc phân loại rác thải vừa mang lại lợi ích bảo vệ môi trường, vừa tiết kiệm được nguồn tài nguyên thiên nhiên, hơn hết chính là giảm được nguồn rác thải ra môi trường. Nếu các gia đình luôn có ý thức phân loại rác thải sẽ mang lại lợi ích lớn cho cộng đồng, góp phần bảo vệ môi trường xanh, sạch hơn.*  **KL:**  - Xử lý chất thải công nghiệp và sinh hoạt.  - Sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như: năng lượng gió, năng lượng mặt trời.  - Trồng nhiều cây xanh.  - Ứng dụng khoa học kĩ thuật trong sản xuất.  - Tăng cường công tác tuyên truyền và giáo dục để nâng cao hiểu biết và ý thức của mọi người. |

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về biến đổi khí hậu**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu và biện pháp thích ứng.

**b. Nội dung:**

- HS nghiên cứu thông tin phần III SGK/194, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/194.

- HS rút ra kết luận về khái niệm biến đổi khí hậu và một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần III SGK/194, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/194:  *Em hãy đề xuất thêm các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu có thể thực hiện ở địa phương*  - GV cho HS rút ra kết luận về khái niệm biến đổi khí hậu và một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS nghiên cứu thông tin phần III SGK/194, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/194.  - HS rút ra kết luận về khái niệm biến đổi khí hậu và một số biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về biến đổi khí hậu.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **III. Biến đổi khí hậu.**  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận nhóm:*  *- Con người xây hệ thống đê điều kiên cố dọc bờ biển và theo các con sông: chống sạt lở, phòng lũ,…*  *- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để chống khí thải nhà kính.*  *- Trong nông nghiệp hạn chế sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu bằng các biện pháp sinh học ( thiên địch).*  *- Giáo dục, thông tin và khuyến khích người dân có hành vi đúng đắn trong công tác bảo vệ môi trường chống biến đổi khí hậu.*  **1, Khái niệm.**  - Là sự thay đổi giá trị trung bình của các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa,… giữa các giai đoạn, mỗi giai đoạn từ vài thập kỉ đến hàng thế kỉ.  - Tác động của con người là nguyên nhân chính gây biến đổi khí hậu.  **2, Các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.**  - Chủ động xây dựng hệ thống đê điều kiên cố.  - Trồng rừng phòng hộ chắn sóng, chống xói mòn ở bờ biển, bờ sông.  - Chuyển đổi cơ cấu của cây trồng và vật nuôi cho phù hợp.  - Xây nhà chống lũ,… |

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về bảo vệ động vật hoang dã**

**a. Mục tiêu:** Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.

**b. Nội dung:**HS nghiên cứu thông tin phần IV SGK/194, đưa ra kết luận về sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần IV SGK/194, đưa ra kết luận về sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS nghiên cứu thông tin phần IV SGK/194, đưa ra kết luận về sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS cá nhân đưa ra kết luận về sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/194.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/194.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể tại nhà, báo cáo kết quả vào đầu giờ học sau. | **III. Bảo vệ động vật hoang dã.**  Mỗi loài sinh vật là một mắc xích trong hệ sinh thái. Vì một nguyên nhân nào đó, nếu một loài bị biến mất sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ hệ sinh thái, giảm đa dạng nguồn gene, giảm đa dạng sinh học, gây mất cân bằng sinh thái.  Hiện nay, một số loài có nguy cơ tuyệt chủng: tê giác, hổ,…để duy trì hệ sinh thái và phát triển bền vững cần bảo vệ những loài này theo công ước quốc tế về buôn bán loài động vật và thực vật hoang dã ( CITES), đồng thời cần bảo vệ và phục hồi môi trường sống của chúng cũng như giữ gìn thiên nhiên hoang dã. |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b. Nội dung:** HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

**c.****Sản phẩm:** Kết quả câu trả lời của HS.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Trồng rừng có vai trò  A. tạo nơi ở cho các loài sinh vật. B. chống xói mòn đất.  C. tạo sự cân bằng cho hệ sinh thái. D. cả A, B, C đều đúng.  **Câu 2:** Ứng dụng của công nghệ sinh học đối với bảo vệ thiên nhiêu là gì?  A. Bảo tồn nguồn gen quý hiếm.  B. Lai tạo ra các giống sinh vật có năng suất, chất lượng cao.  C. Tạo ra giống chống chịu tốt.  D. Cả A, B, C  **Câu 3:** Phát biểu nào sau đây sai?  A. Bảo vệ rừng là góp phần bảo vệ các loài sinh vật, điều hòa khí hậu, giữ cân bằng sinh thái của Trái Đất.  B. Trồng rừng giúp chống xói mòn, lũ quét.  C. Rừng mưa nhiệt đới không phải là một hệ sinh thái.  D. Rừng là môi trường sống của nhiều loài sinh vật.  **Câu 4:** Để góp phần bảo vệ thiên nhiên con người cần  A. chặt phá rừng bừa bãi.  B. xây dựng các khu bảo tồn, các vườn quốc gia.  C. săn bắn động vật hoang dã.  D. xả rác bừa bãi.  **Câu 5:** Nhận định nào sau đây sai về tài nguyên nước?  A. Tài nguyên nước nếu không được sử dụng hợp lí sẽ bị ô nhiễm và cạn kiệt.  B. Tài nguyên nước thuộc dạng tài nguyên tái sinh nên sẽ không bị cạn kiệt.  C. Tài nguyên nước tái sinh theo chu trình nước.  D. Trồng rừng có tác dụng bảo vệ nguồn tài nguyên nước.  **Câu 6:** Biện pháp giúp bảo vệ hệ sinh thái biển là gì?  A. Có kế hoạch khai thác tài nguyên biển ở mức độ vừa phải.  B. Bảo vệ và nuôi trồng các loài sinh vật biển quý hiếm.  C. Chống ô nhiễm môi trường biển.  D. Tất cả các biện pháp trên.  **Câu 7:** Luật Bảo vệ môi trường được ban hành nhằm mục đích gì?  A. Điều chỉnh hành vi của cả xã hội để ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do hoạt động của con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường tự nhiên.  B. Điều chỉnh việc khai thác, sử dụng các thành phần môi trường hợp lí để phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước.  C. Cho phép người dân hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi.  D. Đáp án A và B.  **Câu 8:**  Cho các biện pháp sau:  1. Trồng cây gây rừng.  2. Bón phân hợp lí và hợp vệ sinh.  3. Chọn giống vật nuôi và cây trồng thích hợp và có năng suất cao.  4. Cấm săn bắn động vật hoang dã.  Trong các biện pháp trên, số biện pháp giúp cải tạo hệ sinh thái bị thoái hóa là  A. 1. B. 2. C. 3. D. 4  **Câu 9:** Nếu không có Luật Bảo vệ môi trường thì rừng có thể bị  A. khai thác bừa bãi làm giảm diện tích rừng.  B. làm mất nơi ở của nhiều loài sinh vật làm mất cân bằng sinh thái.  C. ảnh hưởng đến điều hòa khí hậu.  D. cả A, B, C  **Câu 10:** Những dạng tài nguyên khi sử dụng hợp lí sẽ có điều kiện phát triển phục hồi gọi là  A. tài nguyên sinh vật.  B. tài nguyên tái sinh.  C. tài nguyên không tái sinh.  D. tài nguyên năng lượng vĩnh cửu.  **Câu 11:** Đâu không phải là hành vi chấp hành luật Bảo vệ môi trường?  A. Săn bắn động vật hoang dã.  B. Sử dụng đất hợp lý, cải tạo đất.  C. Cấm đổ rác bừa bãi.  D. Cấm chặt phá rừng bừa bãi.  **Câu 12:** Biện pháp giúp cải tạo hệ sinh thái bị thoái hóa bao gồm  A. Bón phân hợp lí và hợp vệ sinh.  B. Thay đổi các loại cây trồng hợp lí  C. Chọn giống vật nuôi và cây trồng thích hợp và có năng suất cao.  D. Cả A, B, C  **Câu 13:** Chọn câu trả lời đúng nhất trong các câu sau. Nội dung phòng chống suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường là?  A. Quy định về phòng chống suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.  B. Cấm nhập khẩu chất thải vào Việt Nam.  C. Cấm khai thác rừng bừa bãi.  D. Đáp án A và B.  **Câu 14:** Hậu quả của việc chặt phá và đốt rừng là  A. gây xói mòn đất.  B. làm mất cân bằng sinh thái.  C. ảnh hưởng tới điều hòa khí hậu.  D. tất cả các đáp án trên.  **Câu 15:** Các tổ chức và cá nhân gây ra sự cố môi trường cần có trách nhiệm  A. bồi thường và khắc phục hậu quả về mặt môi trường.  B. nộp phạt cho tổ chức quản lí môi trường địa phương.  C. di dời cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư.  D. thay đổi công nghệ sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.  **Câu 16:** Biện pháp nào sau đây không giúp bảo vệ tài nguyên rừng?  A. Đốt rừng làm nương rẫy.  B. Động viên nhân dân trồng rừng.  C. Cấm chặt phá rừng, đốt rừng.  D. Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia.  **Câu 17:** Chấp hành luật Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của ai?  A. Học sinh. B. Tất cả mọi người.  C. Người cao tuổi. D. Giáo viên.  **Câu 18:** Các dạng tài nguyên thiên nhiên chủ yếu là  A. tài nguyên tái sinh và tài nguyên không tái sinh.  B. tài nguyên tái sinh và tài nguyên năng lượng vĩnh cửu.  C. tài nguyên không tái sinh và tài nguyên năng lượng vĩnh cửu.  D. tài nguyên tái sinh; tài nguyên không tái sinh và tài nguyên năng lượng vĩnh cửu.  **Câu 19:** Phát biểu nào sau đây sai?  A. Ô nhiễm môi trường làm ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và nhiều sinh vật.  B. Tất cả mọi người đều có trách nhiệm thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường.  C. Luật Bảo vệ môi trường được ban hành nhằm ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do hoạt động của con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường tự nhiên.  D. Luật Bảo vệ môi trường chỉ được ban hành để cho những cá nhân, tổ chức sản xuất công nghiệp chấp hành.  **Câu 20:** Ý nghĩa của việc trồng cây gây rừng là gì?  A. Chống xói mòn đất. B. Tạo nơi ở cho nhiều loài sinh vật.  C. Giúp điều hòa khí hậu. D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 21:** Phát biểu nào sau đây không đúng về ô nhiễm tiếng ồn?  A. Ô nhiễm tiếng ồn không thuộc ô nhiễm môi trường.  B. Ô nhiễm tiếng ồn là tiếng ồn trong môi trường vượt quá ngưỡng nhất định gây khó chịu cho người hoặc động vật.  C. Nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn chủ yếu từ tiếng ồn ngoài trời như phương tiện giao thông, vận tải, xe có động cơ, máy bay, tàu hỏa.  D. Ô nhiễm tiếng ồn có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người.  **Câu 22:** Những dạng tài nguyên khi sử dụng hợp lí sẽ có điều kiện phát triển phục hồi gọi là  A. tài nguyên sinh vật. B. tài nguyên tái sinh.  C. tài nguyên không tái sinh. D. tài nguyên năng lượng vĩnh cửu.  **Câu 23:** Ý nghĩa của việc gìn giữ thiên nhiên hoang dã là gì?  A. Bảo vệ các loài sinh vật và môi trường sống của chúng.  B. Duy trì cân bằng sinh thái  C. Tránh ô nhiễm và cạn kiệt nguồn tài nguyên.  D. Tất cả các đáp án trên.  **Câu 24:** Ô nhiễm môi trường là sự làm thay đổi không mong muốn các tính chất nào của môi trường?  A. Vật lí, hóa học, sinh học. B. Vật lí, sinh học, toán học.  C. Vật lí, hóa học, toán học. D. Vật lí, địa lí.  **Câu 25:** Nhận định nào sai trong các nhận định sau?  A. Rừng là lá phổi xanh của Trái Đất.  B. Tài nguyên rừng là tài nguyên không tái sinh.  C. Sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất, nước và các tài nguyên sinh vật khác.  D. Sử dụng hợp lí tài nguyên rừng là phải kết hợp giữa khai thác có mức độ tài nguyên rừng với bảo vệ và trồng rừng.  **Câu 26.** Đâu là cách khai thác thiên nhiên của con người ở thời kì nguyên thủy?  **A.** Hái lượm và săn bắn. **B.** Phát quan làm nương rẫy.  **C.** Sử dụng năng lượng mặt trời. **D.** Chặt phá rừng bừa bãi.  **Câu 27.** Có bao nhiêu nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường?  **A.** 3 **B. 4 C. 5 D. 6**  **Câu 28.** Ở thời kì nào, con người đã biết khai thác thiên nhiên bằng hình thức săn bắn, hái lượm?  **A.**Thời kì nguyên thủy.   1. Thời kì xã hội nông nghiệp. 2. Thời kì xã hội công nghiệp. 3. Thời kì xã hội hậu công nghiệp.   **Câu 29:** Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi của tính chất nào?   1. Vật lý, hóa học và toán học. 2. Vật lý, hóa học và thành phần các chất.   **C.**Vật lý, hóa học và sinh học.  **D.** Sinh học, hóa học và toán học.  **Câu 30:** Đâu là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường từ hóa chất thuốc bảo vệ thực vật?  A, Sử dụng đúng cách các loại thuốc bảo vệ thực vật.  B, Sử dụng hợp lý các loại thuốc bảo vệ thực vật.  C, Sử dụng có hiệu quả các loại thuốc bảo vệ thực vật.  D, Sử dụng dư so với nhu cầu sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật.  **Câu 31:** Đâu là tên viết tắt của Công ước quốc tế về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã?   1. CITES. B. SITES. C. CITEX. D. BITES.   **Câu 32**: Biến đổi khí hậu là sự thay đổi về giá trị nào của các yếu tố như độ ẩm, lượng mưa, nhiệt độ,…   1. Giá trị thặng dư. B. Giá trị cốt lõi.   **C.** Giá trị trung bình. D. Giá trị chính xác.  **Câu 33:** Nguyên nhân chính gây biến đổi khí hậu?  A, Do con người. B, Do cháy rừng.  C, Do ô nhiễm nguồn nước. D, Do ô nhiễm không khí.  **Câu 34:** Đâu là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường ?  A, Do hoạt động của con người.  B, Do hoạt động của tự nhiên.  C, Do hoạt động đánh bắt thủy hải sản.  **D.** Do hoạt động của con người và tự nhiên.  **Câu 35:** Ô nhiễm môi trường không khí ảnh hưởng như thế nào đến đời sống thực vật?  A, Làm thối rễ.  B, Làm vàng lá.  **C.** Gây ngộ độc, ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của cây.  **D.** Gây chết cây.  **Câu 36:** Các chất độc hóa học và chất bảo vệ thực vật thường tích tụ trong môi trường nào?  A, Môi trường đất và nước.  B, Môi trường không khí và đất.  **C.**Môi trường không khí, đất, nước và sinh vật.  **D.** Môi trường đất, nước và không khí.  **Câu 37:** Tác hại của ô nhiễm chất phóng xạ?  **A.** Tác động bất lợi đến hệ sinh thái và sức khỏe con người.  B, Tác động bất lợi đến đời sống sinh vật.  C, Tác động bất lợi đến đời sống sinh hoạt của con người.  D, Tác động bất lợi đến thảm thực vật.  **Câu 38:** Trong các hiện tượng sau đây, hiện tượng nào gây ảnh hưởng nhiều nhất đến sức khỏe con người?  A, Mưa axit.B, Hiệu ứng nhà kính.  **C.** Thủng tần azone.  **D.** Thủy triều đỏ.  **Câu 39:** Nước nào có lượng khí thải bình quân đầu người cao nhất thế giới?  **A.** Hoa Kì. B. Anh. C, Đức. D, Pháp.  **Câu 40:** Các tác nhân chủ yếu gây ô nhiễm môi trường là gì?  1. Các khí thải từ hoạt động công nghiệp và sinh hoạt  2. Hoá chất bảo vệ thực vật và chất độc hoá học  3. Các chất phóng xạ  4. Các chất thải rắn  5. Các chất thải do hoạt động xây dựng (vôi, cát, đất, đá…)  6. Ô nhiễm do sinh vật gây bệnh  7. Các chất độc hại sinh ra trong chiến tranh  Phương án đúng là:  A, 1,2,4,5,6. **B,** 2,3,4,5,6. **C.** 1,23,4,6.  **D.** 2,3,4,5,6.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** D  **Câu 2:** D  **Câu 3:** C  **Câu 4**: B  **Câu 5:** B  **Câu 6**: D  **Câu 7:** D  **Câu 8**: D  **Câu 9**: D  **Câu 10**: B  **Câu 11**: A  **Câu 12**: D  **Câu 13**: D    **Câu 14:** D    **Câu 15**: A    **Câu 16:** A  **Câu 17:** B  **Câu 18:** D  **Câu 19**: D  **Câu 20:** D  **Câu 21**: A  **Câu 22:** C  **Câu 23**: D  **Câu 24**: A  **Câu 25**: B  **Câu 26**: A  **Câu 27**: B  **Câu 28**: A  **Câu 29:** C  **Câu 30:** D  **Câu 31:** A  **Câu 32**: C  **Câu 33**: A  **Câu 34**: D  **Câu 35:** C  **Câu 36**: C  **Câu 37**: A  **Câu 38**: C  **Câu 39**: A  **Câu 40**: C |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b. Nội dung:**HS vận dụng kiến thức giải quyết các tình huống thực tiễn.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thực hiện bài tập của học sinh.

**d.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1.** Vì sao giáo dục ý thức người dân được xem là một biện pháp hiệu quả nhất để khắc phục ô nhiễm môi trường trong thời buổi hiện nay?  **Câu 2.** Ô nhiễm môi trường có ảnh hưởng gì đến đời sống sinh vật?  **Câu 3.** Hoạt động nào của các em được xem là bảo vệ môi trường tại nơi em đang theo học?  **Câu 4.** Theo em, đâu là tác hại của ô nhiễm môi trường mang lại đối với sức khỏe bạn ?  **Câu 5.** Đây là bệnh gì? Từ đâu mà có? Em hãy đề xuất hướng khắc phục?  Sốt xuất huyết ở người lớn: Triệu chứng và cách điều trị | Vinmec  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.** Vì: Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc bảo vệ môi trường sống, vứt rác đúng nơi quy định, nói không với xả rác bừa bãi ra môi trường xung quanh, đặc biệt là những nơi công cộng, như công viên, bệnh viện, trường học, nơi công sở, khu du lịch, lễ hội,… Giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường ngay tại nơi mình sinh sống và học tập. Giữ gìn vệ sinh chung, quét dọn đường làng, ngõ xóm, khơi thông cống rãnh, những cống rãnh chảy phải có nắp đậy, không xả nước thải, chất thải sinh hoạt chưa qua xử lý ra những ao, hồ không có rãnh thoát. Mỗi gia đình cần có một thùng đựng rác có nắp đậy riêng và thu gom rác thải sinh hoạt đúng nơi quy định.  **Vì vậy giáo dục được nâng cao thì hiện tượng ô nhiễm môi trường sẽ đc giảm.**  **Câu 2.** Ô nhiễm môi trường để hại nhiều hậu quả nghiêm trọng và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Chúng là nguyên nhân chính gây ra các bệnh hiểm nghèo, thiên tai ( bão, lũ lụt, hạn hán,...) và ảnh hưởng nghiêm trọng đến đa dạng sinh học, sự cân bằng của hệ sinh thái, biến đổi khí hậu, suy giảm, cạn kiệt nguồn tài nguyên,...  **Câu 3.**  - Bỏ rác đúng nơi quy định.  - Trồng và bảo vệ cây xanh.  - Trực nhật lớp hàng ngày, trước các buổi học.  - Phân loại rác.  **Câu 4.** Tác hại của ô nhiễm môi trường gây: bệnh ung thư,bệnh về đường hô hấp, bệnh tim mạch, gây hại cho não, tác động tiêu cực đến khả năng sinh sản, bệnh thận, tổn thương gan, bệnh về da.  **Câu 5.**  Bệnh sốt xuất huyết.  Nguyên nhân: Do muỗi vằn truyền bệnh.  Hướng khắc phục:  + Ngăn ngừa muỗi sinh sản: đậy kín các dụng cụ chứa nước, để muỗi không thể đẻ trứng. Phát quan vườn rậm và thu gom các vật dụng phế thải có thể chứa nước,  + Phòng muỗi đốt: mặc quần áo dài tay, ngủ trong mùng kể cả ban ngày. Xua đuổi muỗi vào nhà bằng các bình xịt côn trùng, nhang muỗi, kem xua muỗi,… phối hợp với địa phương về các đợt phun hóa chất diệt muỗi. |

**\* Hướng dẫn HS tự học ở nhà**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 47.

2. Làm bài tập bài 47 trong SBT

3. ôn tập lại các kiến thức đã học trong học kì 2 để giờ sau ôn tập cuối học kì II.